THIỀN SƯ VIỆT NAM

GIẢNG GIẢI - PHẦN I

LỜI NÓI ĐẦU

Thiền tông truyền sang Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI, do tổ Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma). Đến thế kỷ thứ VII, thiền tông truyền sang Việt Nam, do tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci). Thế là, thiền tông có mặt ở Việt Nam sau Trung Hoa một thế kỷ. Đến thế kỷ XII, thiền tông mới truyền vào Nhật Bản. So Việt Nam với Nhật Bản, thiền tông truyền bá ở Việt Nam trước Nhật Bản đến năm thế kỷ.

Song ở Trung Hoa, Nhật Bản về sử liệu thiền tông rất dồi dào, còn ở Việt Nam thật là nghèo nàn đáo để. Sự nghèo nàn ấy, không phải thiền tông Việt Nam truyền bá kém cỏi hơn các nước Phật giáo bạn. Bởi vì nhìn theo dòng lịch sử, từ thế kỷ thứ VII cho đến thế kỷ XIV, chúng ta thấy thiền tông đã nắm trọn vẹn tinh thần truyền bá Phật giáo và cả văn hóa dân tộc Việt Nam. Những sách vở của người Việt Nam sáng tác

hoặc ghi chép lại, không kém gì các nước Phật giáo bạn. Nào là Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, Liệt Tổ Truyện, Nam Minh Thiền Lục, Thánh Đăng Thực Lục, Liệt Tổ Yếu Ngữ, Kế Đăng Lục, Tam Tổ Thực Lục, Tam Tổ Hành Trạng, Nam Tông Tự Pháp Đồ v.v... cho đến Đại Tạng Kinh cũng được Trần Anh Tông sắc cho thiền sư Pháp Loa chủ trương khắc in.

Thế là ở Việt Nam đâu có thiếu kinh sách Phật giáo. Nhưng, trong số sách này, có quyển còn, có quyển mất. Bởi vì cuối đời Trần sang nhà Hồ (1400-1407), nước ta bị giặc Minh sang đánh, rồi lại lệ thuộc Minh (1414-1427). Sử chép: "Năm 1419 quan nhà Minh tịch thu hết sách vở trong nước, các kinh điển nhà Phật đem về Kim Lăng và đốt phá chùa chiền rất nhiều." Đây là một lý do rõ rệt, khiến sách vở chúng ta nghèo nàn. Đâu những thế, mà còn đến thời Pháp thuộc ngót tám mươi năm, sách vở của ta cũng bị mang về Pháp nhiều. Rồi đến năm 1945 lại bị Nhật sang, sách vở của chúng ta lại mất một phần nữa. Thế là đã nghèo lại nghèo thêm.

Hiện giờ chúng ta tìm được chút ít tài liệu về sách sử Phật giáo của người Việt viết, phần lớn từ ở thư viện bên Pháp và thư viện bên Nhật, hoặc những bản chép tay còn sót ở trong dân chúng. Do đó muốn soạn một bộ sử Thiền sư Việt Nam thật là khó khăn vô kể.

Tuy nhiên như thế, song kể từ năm 1931 các Sư cụ Nam Trung Bắc đề xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đến nay (1972), ngót bốn mươi năm mà chưa có một quyển sử nào nói về Thiền sư Việt Nam.

Chúng ta chỉ thấy có một cuốn sử duy nhất là Việt Nam Phật Giáo Sử Lược dày không tới 250 trang, của thượng tọa Mật Thể, in năm 1943. Trong ấy nói lược qua các thời đại Phật giáo và mỗi thời dẫn một vị thiền sư thôi.

Lại nữa, sách vở Việt Nam thuở xưa viết bằng Hán tự, ngày nay chúng ta chuyên học quốc ngữ, nên đối với sách vở của ông cha chúng ta còn lưu lại rất là xa lạ. Nếu những vị còn một ít vốn liếng chữ Hán không nỗ lực phiên dịch thì thật là thiệt thòi cho kẻ hậu học lắm vậy. Chúng tôi tài mọn sức yếu, mà tự gán lấy một trọng trách sưu tập biên soạn thành quyển sách này, là một việc làm vượt hơn khả năng của mình. Nhưng vì bổn phận không cho phép chúng tôi dừng.

Trong khi biên soạn, chúng tôi thấy nhiều chỗ không hài lòng, vì sử liệu quá hiếm hoi, như đời Lý, phái Thảo Đường thấy ghi truyền đến mấy đời mà không vị nào có lịch sử. Đến đời Trần, đệ tử Điều Ngự Giác Hoàng rất đông, trong ấy có sáu vị pháp sư nổi tiếng, mà chúng ta chỉ thấy vỏn vẹn có một vị ghi trong sử. Đến như phái Trúc Lâm Yên Tử truyền mãi đến thiền sư Hương Hải, là từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII, mà chúng ta chỉ tìm được tài liệu vài ba vị thiền sư, thật là quá thiếu sót. Nếu đã là thất truyền thì làm sao có thiền sư Hương Hải thừa kế phái Trúc Lâm? Bằng sự truyền thừa liên tục thì sử các thiền sư ấy ở đâu? Chỉ có thể nói sách sử thất lạc.

Trong quyển sử này, chúng tôi chỉ biên soạn đến tiền bán thế kỷ XVIII, từ đó về sau vì không đủ tài liệu nên không dám soạn. Dành phần này cho người sau, khi có đủ tài liệu biên tiếp. Chúng tôi còn gặp khó khăn

về niên lịch, vì các quyển sách xưa ghi chép khác nhau. Chúng tôi cố gắng tra khảo, thấy niên lịch nào hợp lý liền dùng. Nếu có sơ sót hoặc sai chạy, xin quý vị cao minh phủ chính cho. Những vị thiền sư từ đời Trần trở về trước, chúng tôi sắp theo thứ tự thời gian, chứ không theo hệ phái.

Về phần sử có những vị vua được chánh thức thừa kế thiền tông, nhưng vì nặng việc quốc chính nên chúng tôi chẳng ghi. Như vua Lý Thánh Tông là đệ tử thiền sư Thảo Đường, vua Trần Thái Tông là người thấu hiểu thiền tông, có tác phẩm Khóa Hư Lục và Thiền Tông Chỉ Nam. Còn một số vị sư có tiếng mà không biết nằm trong hệ phái nào, hoặc không có tư cách một thiền sư, chúng tôi đều không ghi vào đây.

Biên xong quyển sử này, chúng tôi rất tri ân thượng tọa Mật Thể, ông Ngô Tất Tố v.v... nhờ các quyển sách của quý vị ấy khiến chúng tôi được dễ dàng nhiều. Chúng tôi mong một chút công phu nhỏ bé của chúng tôi, giúp phần nào cho người Phật tử Việt Nam thấy gương tu hành của các bậc tiền bối mà noi theo và tự thấy rõ mình đang tu theo hệ phái nào của Phật giáo.

Tu viện Chơn Không
Ngày 17 tháng 9 năm 1972
Soạn giả kính ghi

THÍCH THANH TỪ

LỜI TỰA TÁI BẢN

Năm 1972 chúng tôi đã cho xuất bản quyển Thiền sư Việt Nam vì nhu cầu dạy cho tăng ni ở thiền viện Chơn Không. Những tư liệu chúng tôi góp nhặt được từ thư viện Đại học Vạn Hạnh. Trong lúc đất nước còn phân chia, sự giao thông bị ngăn cách, nên chúng tôi không biết miền Bắc chùa chiền và di tích lịch sử Phật giáo như thế nào.

Mãi đến năm 1987, chúng tôi được dịp đi ra Bắc và viếng một ít chùa gần Thủ đô, chúng tôi mới thấy một khiếm khuyết lớn lao trong quyển Thiền Sư Việt Nam của chúng tôi. Vì ở đây còn bao nhiêu di tích Phật giáo cũng như nhiều vị thiền sư mà trước kia tôi chưa từng biết. Chúng tôi tự thấy bất an vì việc làm của mình còn rất nhiều thiếu sót. Chúng tôi thầm nguyện có cơ hội tốt sẽ đi viếng hết những di tích Phật giáo quan trọng ở miền Bắc, để tìm thêm tư liệu còn sót lại mà trước kia chúng tôi không biết.

Được mãn nguyện, năm 1990 đủ duyên chúng tôi ra Bắc ngót hai mươi ngày, chiêm bái các thánh tích và các ngôi cổ tự còn lại, đồng thời sưu tầm một số tư liệu để bổ túc quyển Thiền Sư Việt Nam của chúng tôi. Được sự ủng hộ của quý Hòa thượng, Thượng tọa và Đại đức tăng ni ở các chùa miền Bắc nên việc thu thập tư liệu của chúng tôi có được một số kết quả. Với thời gian hai mươi ngày, chúng tôi không thể thực hiện đầy đủ những điều chúng tôi mong muốn.

Gần đây, lại được các học giả lưu tâm nghiên cứu nền văn hóa Phật giáo Việt Nam, đã in ra nhiều quyển sách có giá trị như: Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I - II của Nguyễn Lang, Thơ Văn Lý Trần I - II - III của Viện Văn học Việt Nam, Tuyển Tập Văn Bia Hà Nội của Viện Nghiên cứu Hán Nôm... là những tư liệu quý báu giúp nhiều cho chúng tôi.

Chúng tôi lại được một Phật tử góp sức là Nguyễn Hiền Đức sưu tầm tư liệu thiền sư miền Nam để bổ túc phần thiếu sót trước kia chúng tôi chưa từng nói đến. Nhờ đó, tái bản quyển Thiền Sư Việt Nam lần này có phần tạm đủ hơn trước nhiều.

Khi quyển Thiền Sư Việt Nam được tái bản là chúng tôi tạm thấy an lòng phần nào, vì trọng trách của mình đã nhẹ bớt. Tuy nhiên như thế chưa gọi là đủ, chúng tôi mong những người sau này sẽ thu nhặt được nhiều tư liệu hơn để viết lại một quyển Thiền sư Việt Nam thật đầy đủ, đó là điều mong ước của chúng tôi.

Chúng tôi xin tri ân những vị đã trực tiếp hoặc gián tiếp giúp đỡ trong việc tái bản quyển Thiền sư Việt Nam. Vì công tác khó khăn này, một cá nhân không thể nào làm được.

Thiền viện Thường Chiếu
Mùa An cư năm 1991

THÍCH THANH TỪ

THIỀN SƯ VIỆT NAM GIẢNG GIẢI

Chúng ta học thiền sư Trung Hoa mà không biết thiền sư Việt Nam là thiếu sót lớn, vì vậy hôm nay tôi giảng về thiền sư Việt Nam.

Trước hết xin nói rõ, tôi chỉ giảng về thiền sư Việt Nam chứ không phải giảng lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nói về thiền sư Việt Nam nghĩa là đi thẳng vào nhân vật tu hành chứng đạo, tự tại trong cuộc sống, hoặc đạt kết quả tốt trong việc truyền bá Phật pháp.

Lịch sử thiền sư chỉ là một phần trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, qua các ngài chúng ta cũng biết được Phật giáo truyền sang Việt Nam khi nào. Bởi vì có người tu tức là có Phật giáo. Nếu Phật giáo mới truyền vào thì không thể có người xuất gia và lễ thọ giới. Đã có những nghi thức đó, tức biết được Phật giáo được truyền sang Việt Nam từ lâu lắm rồi.

THIỀN SƯ KHƯƠNG TĂNG HỘI

Ngài Khương Tăng Hội (Káng-Sen-Houci) người nước Khương Cư (Sogdiana), cha mẹ sang Giao Châu buôn bán. Ngài mồ côi cha mẹ từ lúc mười tuổi. Sau thời kỳ cư tang, ngài xuất gia, chăm học kinh điển, trở thành một tăng sĩ nổi danh thời ấy. Ngài tánh tình chân thật hòa nhã, rất thông minh. Ngài thông hiểu tam tạng, lục kinh còn nghiên cứu toán số, thiên văn, văn chương và chính trị. Ngài sang Đông Ngô tuyên dương Phật pháp trong thời Ngô Tôn Quyền (229-252).

Ngài đến thành Kiến Nghiệp (Nam Kinh) nhằm năm thứ mười niên hiệu Xích Ô nhà Ngô (247), cất một túp lều ở đó tu trì và mở trường giảng dạy. Ngô Tôn Quyền thấy ngài thi thố nhiều phép lạ lấy làm tín phục, xây dựng ngôi chùa Kiến Sơ thỉnh ngài ở. Từ đây Phật giáo thạnh hành miền Giang Tả.

Ngài Khương Tăng Hội gốc người Khương Cư, cha mẹ sang Việt Nam làm ăn buôn bán nên dẫn ngài theo. Khi mới mười tuổi, cha mẹ qua đời, ngài bơ vơ không chỗ nương tựa. Mãn tang, ngài phát nguyện xuất gia. Điều này chứng tỏ là lúc ấy Phật giáo đã có mặt ở Việt Nam, cho nên mới có chư tăng làm lễ xuất gia cho ngài. Sau khi xuất gia, ngài siêng năng cần mẫn, chăm học kinh điển, trở thành một tăng sĩ nổi danh thời ấy.

Ngài tánh tình chân thật hòa nhã, rất thông minh. Ngài thông hiểu tam tạng, lục kinh còn nghiên cứu toán số, thiên văn, văn chương và chính trị. Tam tạng là kinh luật luận của Phật giáo. Lục kinh là những sách của nhà Nho.

Ngài sang Đông Ngô tuyên dương Phật pháp trong thời Ngô Tôn Quyền. Đông Ngô tức vùng hạ lưu sông Dương Tử hay Trường Giang Trung Quốc.

Tại sao ngài ở Việt Nam mà không truyền bá Phật pháp trên đất nước, lại sang Đông Ngô? Bởi thời đó chỉ vào khoảng thế kỷ thứ III, Phật giáo Việt Nam còn phôi thai, văn chương học thuật v.v... vẫn chưa phát triển, đối với những vấn đề có tánh cách siêu hình, chưa thể hiểu tới. Các ngài muốn truyền bá giáo lý rộng rãi thì phải đến chỗ nào người ta thông hiểu, mới có thể truyền bá được. Do đó ngài sang Đông Ngô để truyền bá Phật pháp.

Ngài đến thành Kiến Nghiệp (Nam Kinh) nhằm năm thứ mười, niên hiệu Xích Ô nhà Ngô, cất một túp lều ở đó tu trì và mở trường giảng dạy. Ngô Tôn Quyền

thấy ngài thi thố nhiều phép lạ lấy làm tín phục, xây dựng ngôi chùa Kiến Sơ thỉnh ngài ở. Từ đây Phật giáo thạnh hành miền Giang Tả. Thành Kiến Nghiệp tức Nam Kinh, ngài đến đây cất am ở tu và mở trường giảng dạy. Ngô Tôn Quyền đến thăm hỏi cùng tìm hiểu về ngài, thấy ngài có nhiều điều lạ nên kính tin nể phục, ông cho lập ngôi chùa Kiến Sơ thỉnh ngài ở. Từ đó ngài giáo hóa thạnh hành rộng rãi ở miền này.

Vào thế kỷ thứ III ở Việt Nam đã có người xuất gia, học hiểu kinh điển. Nghĩa là Phật giáo phải được truyền sang Việt Nam từ trước đó, ít nhất là vào khoảng thế kỷ thứ I thứ II TL. Tính đến năm 2000 thì Phật giáo Việt Nam cũng khoảng 2000 tuổi. Như vậy Phật giáo đã có gốc rễ ở Việt Nam rất lâu xa, tổ tiên chúng ta chịu ảnh hưởng của đạo Phật sâu đậm, chứ không phải là một tôn giáo mới có sau này.

Ngài phiên dịch nhiều kinh chữ Phạn ra chữ Hán và viết tựa trong kinh An Ban Thủ Ý, biên tập chú sớ các kinh khác. Ngài tịch khoảng niên hiệu Thiên Kỷ thứ tư nhà Ngô (280).

An Ban Thủ Ý (Ānāpānasmṛti) là kinh gì? An-ban là phiên âm từ tiếng Phạn, nói đủ là A-na-ban-na (Ānāpāna). An-ban là đếm hơi thở. Thủ ý là giữ tâm ý không để chạy rong. Đây là bản kinh Phật dạy chuyên về tu thiền quán hơi thở, được ngài viết lời tựa vào thời kỳ đầu của đất nước chúng ta.

Ngài có dịch bộ Lục Độ Tập Kinh, là bài kinh nói về pháp tu Lục độ: Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định và Trí tuệ. Ngoài ra ngài còn dịch nhiều bản kinh từ chữ Phạn sang chữ Hán, cùng biên tập chú sớ các kinh khác, để dạy người tu tập. Tất cả đều là kinh điển Đại thừa.

Qua đây có hai điểm chúng ta cần lưu ý:

Điểm thứ nhất, nguyên thủy của Phật giáo Việt Nam, từ khi du nhập đã chịu ảnh hưởng tinh thần Phật giáo Đại thừa. Thế nên những tác phẩm được dịch ra, cho người tu Việt Nam hiểu và nắm vững đường lối tu tập, phần lớn thuộc về kinh điển Đại thừa. Chư tăng thời đó tu thiền bằng cách quán hơi thở, để nhiếp ý của mình không cho loạn động. Phương pháp quán niệm hơi thở có sáu: Sổ tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh. Đại sư Trí Khải cũng có dịch và để tên là Lục Diệu Pháp Môn.

Điểm thứ hai, tổ tiên ông bà chúng ta, ít nhiều gì chắc chắn vẫn chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Nhất là vào thời Lý - Trần, tuy có Nho Lão, nhưng Phật giáo gần như chủ đạo. Do thấm nhuần Phật giáo nên người Việt Nam dù là Phật tử hay không phải Phật tử, có đi chùa hay không đi chùa, nhưng khi người thân chết, nếu không phải đạo khác thì thế nào cũng mời các thầy tới tụng kinh. Điều này chứng minh rằng hạt giống Phật pháp đã thấm nhuần trong huyết quản của mọi người.

ĐẠI SƯ THÍCH HUỆ THẮNG

Thích Huệ Thắng[1] là người Giao Chỉ, ở chùa núi Tiên Châu, lánh ngụ rừng đầm, thong dong ngoại vật, tụng kinh Pháp Hoa ngày đến một biến, mỗi năm càng sâu. Sư ăn mặc đơn sơ, tùy thân vui dùng, theo thiền sư nước ngoài là Đạt-ma-đề-bà (Dharmadeva) học pháp quán hạnh. Mỗi lần Sư nhập định đến ngày mai mới xuất định.

Lưu Hội ở Bành Thành khi làm thái thú ở Nam Hải, nghe đạo phong của Sư, lúc về nước thỉnh Sư cùng đi. Khi về tới Bành Thành, Sư cư trú tại chùa U Thê. Sư giữ kín chỗ kỳ đặc, thường tỏ ra ngu ngốc, nhưng người ở lâu với Sư rất kính trọng, những học giả về Thiền rất khâm phục. Ở chùa U Thê, Sư không đòi phần ăn, chỉ sống bằng khất thực, hoàn toàn tuân theo sự thanh kiệm.

---

[1] Tục Cao Tăng Truyện q16 - Đạo Tuyên soạn.

Năm Vĩnh Minh thứ năm (487), Sư dời về tinh xá Diên Hiền tại núi Khế Chung. Từ trẻ đến già, Sư giữ gìn một tâm trinh chánh.

Sư mất khoảng niên hiệu Thiên Giám (502-519), vừa 70 tuổi.

Ngày xưa ở Việt Nam đã rất quý trọng kinh Pháp Hoa, cho nên ban đầu ngài cũng tụng kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa gồm có bảy quyển, mà mỗi ngày tụng một biến, tức là ngài tụng một lần hết bộ kinh Pháp Hoa. Rất tinh tấn!

Về sau, ngài theo học thiền quán với thiền sư Đạt-ma-đề-bà, mỗi lần nhập định suốt cả ngày đêm. Ngồi hôm nay đến ngày mai mới xuất. Chúng ta thấy công phu tu hành của ngài rất đắc lực.

Thái thú Lưu Hội nghe ngài có đức hạnh cao, nên mời sang Trung Quốc. Vậy là ở Việt Nam thời đó bị thiệt thòi nhân tài, những vị tăng tu thiền rất nổi tiếng, song đều bị mời sang Trung Quốc, như trường hợp ngài Thích Huệ Thắng đây vậy.

ĐẠI SƯ THÍCH ĐẠO THIỀN

Thích Đạo Thiền[2] người Giao Chỉ, sớm xuất gia lập hạnh tinh nghiêm, giới luật trong sạch, chẳng kém các bậc cao đức. Dân chúng tăng tục đều kính quý đức khắc kỷ và sự dốc chí tu hành của Sư. Chùa núi Tiên Châu xưa bị nhiều cọp quấy nhiễu, Sư đến ở đó nạn ấy liền hết.

Nghe Cánh Lăng Vương nhà Tề rộng mở thiền luật, lập nhiều chỗ giảng dạy, người xa gần giong ruổi kéo đến Kim Lăng. Họ là những người tài đức bốn phương trong đạo. Sư giảng dạy kinh điển rất thông, ban đêm ít ngủ tham khảo kinh sách cố tìm chân lý. Đến năm Vĩnh Minh thứ nhất (483), Sư dạo đến kinh đô, ở chùa Vân Cư Hạ tại Chung Sơn. Sư vâng lệnh vua điều khiển tăng chúng, nổi tiếng vì rộng dùng luật Thập Tụng...

---

[2] Tục Cao Tăng Truyện q21 - Đạo Tuyên soạn.

Sư Thích Đạo Thiền là người Giao Chỉ, tức là Việt Nam bây giờ. Chùa núi Tiên Châu, thuộc vùng núi Bắc Ninh hiện nay, xưa bị nhiều cọp quấy nhiễu, ngài đến ở thì nạn ấy liền hết. Ngài tu hành giới luật tinh nghiêm, nên đức độ của ngài cảm hóa được các loài thú dữ.

Nghe tin Cánh Lăng Vương nhà Tề rộng mở thiền luật, lập nhiều chỗ giảng dạy, người xa gần giong ruổi kéo đến, ngài cũng qua đó tham dự. Kim Lăng là kinh đô ở miền nam Trung Quốc, nơi ấy toàn là bậc tài đức bốn phương tụ hội. Ngài hợp tác với các vị tăng Trung Quốc, giảng dạy kinh điển cho họ. Ngài chuyên cần nên ban đêm ít ngủ, dành thời giờ vào việc tham khảo kinh sách.

Vào năm 483 Tây lịch, niên hiệu Vĩnh Minh thứ nhất, ở tại chùa Vân Cư Hạ - Chung Sơn, ngài vâng lệnh vua điều khiển tăng chúng, lấy giới luật để hướng dẫn họ. Ngài nổi tiếng vì rộng dùng luật Thập Tụng.

Một nhà tu người Việt Nam sang Trung Quốc giảng pháp, còn được vua mời chỉ dạy đạo lý cho tăng chúng tu học, đó là điều kỳ đặc.

Sư thích diệt giác và quán, luôn ẩn núi xa, nếu cảnh ồn náo liền tìm cách lui bước. Sư thích ăn những thức ăn hoang dã, mặc đồ rách rưới, miệng không bao giờ nói chuyện phù phiếm; nếu có ai cho thức ngon đồ đẹp đều đem cấp phát cho người nghèo ốm. Sư sống một đời thiểu dục tri túc, ít ai sánh kịp. Về già, Sư đến ở nhà của chùa, chôn dấu mình nơi núi rừng không giao thiệp với kẻ cao sang,

sống trong cảnh khổ hạnh. Người ta cho thế là buồn, song Sư vẫn thấy là an vui của mình.

Niên hiệu Đại Thông thứ nhất (527), Sư mất ở chùa núi, thọ 70 tuổi.

Thích diệt giác và quán, tức là ứng dụng pháp tu thiền, buông luôn giác và quán, để tâm lặng lẽ, dứt nghĩ suy phân biệt.

Ngài ở ẩn trên núi xa, tránh chỗ ồn náo, ăn uống sơ sài, mặc đồ rách rưới, miệng không nói lời phù phiếm... Nếu có người cúng dường thức ngon đồ đẹp... thì liền đem cấp phát những kẻ nghèo bệnh, không giữ riêng cho mình. Đức độ của ngài cao siêu, một đời tu hành thiểu dục tri túc. Đến già ngài vẫn tu khổ hạnh, chỉ ở một am nhỏ trong chùa, tới năm bảy mươi tuổi thì mất.

Qua đây chúng ta thấy được sự truyền bá của Phật giáo thời kỳ này. Từ thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ thứ VI, rải rác có những vị sư Việt Nam thâm hiểu Phật pháp, tu hành rất đáng kính nể. Nhưng điều kiện ở đất nước chưa được phát triển, vì muốn truyền bá chánh pháp, nên các ngài phải sang Trung Quốc để học hỏi, nhờ vậy mà sự giáo hóa của các ngài được rộng khắp hơn.

BIỂU ĐỒ PHÁI THIỀN TÔNG Ở TRUNG HOA TRUYỀN SANG VIỆT NAM

PHÁI THIỀN TỲ-NI-ĐA-LƯU-CHI

Đời thứ 1 - Thiền sư Pháp Hiền (626)

Đời thứ 2 -

Đời thứ 3 - Thiền sư Huệ Nghiêm

Đời thứ 4 - Thiền sư Thanh Biện (686)

Đời thứ 5 -

Đời thứ 6 -

Đời thứ 7 -

Đời thứ 8 - Thiền sư Định Không (808)

Đời thứ 9 - Thiền sư Thông Thiện

Đời thứ 10 - Trưởng lão La Quý (936)

Thiền sư Pháp Thuận (990)

Thiền sư Ma-ha

Đời thứ 11 - Thiền Ông đạo giả (979)

Thiền sư Sùng Phạm (1087)

Đời thứ 12 - Thiền sư Vạn Hạnh (1018)

Thiền sư Định Huệ

Thiền sư Từ Đạo Hạnh (1115)

Thiền sư Minh Không (1141)

Thiền sư Trì Bát (1117)

Thiền sư Thuần Chân (1101)

Đời thứ 13 - Thiền sư Huệ Sinh (1063)

Thiền sư Thiền Nham (1163)

Thiền sư Bổn Tịch (1140)

Đời thứ 14 - Thiền sư Khánh Hỷ (1142)

Đời thứ 15 - Thiền sư Giới Không

Thiền sư Pháp Dung (1174)

Đời thứ 16 - Thiền sư Chân Không (1100)

Thiền sư Trí

Thiền sư Đạo Lâm (1203)

Đời thứ 17 - Ni sư Diệu Nhân (1113)

Thiền sư Viên Học (1116)

Thiền sư Tịnh Thiền (1193)

Đời thứ 18 - Quốc sư Viên Thông (1151)

Đời thứ 19 - Thiền sư Y Sơn (1213)

PHÁI THIỀN VÔ NGÔN THÔNG

Đời thứ 1 - Thiền sư Cảm Thành (860)

Đời thứ 2 - Thiền sư Thiện Hội (900)

Đời thứ 3 - Thiền sư Vân Phong (956)

Đời thứ 4 - Đại sư Khuông Việt (1011)

Đời thứ 5 - Thiền sư Đa Bảo

Đời thứ 6 - Trưởng lão Định Hương (1051)

Thiền sư Thiền Lão

Đời thứ 7 - Thiền sư Viên Chiếu (1090)

Thiền sư Cứu Chỉ

Thiền sư Minh Tâm (1034)

Thiền sư Bảo Tính (1034)

Thiền sư Quảng Trí

Đời thứ 8 - Thiền sư Ngộ Ấn (1088)

Thiền sư Mãn Giác (1096)

Quốc sư Thông Biện (1134)

Đời thứ 9 - Thiền sư Bảo Giám (1173)

Thiền sư Đạo Huệ (1172)

Thiền sư Không Lộ (1119)

Thiền sư Bổn Tịnh (1176)

Đời thứ 10 - Thiền sư Giác Hải (thế kỷ XI-XII)

Thiền sư Tịnh Không (1170)

Thiền sư Đại Xả (1180)

Thiền sư Tín Học (1190)

Thiền sư Trường Nguyên (1165)

Thiền sư Tịnh Lực (1175)

Thiền sư Trí Bảo (1190)

Thiền sư Minh Trí (1196)

Thiền sư Tịnh Giới (1207)

Thiền sư Nguyện Học (1174)

Đời thứ 11 - Thiền sư Quảng Nghiêm (1190)

Đời thứ 12 - Thiền sư Thường Chiếu (1203)

Đời thứ 13 - Thiền sư Thần Nghi (1216)

Đại sĩ Thông Thiền (1228)

Đời thứ 14 - Thiền sư Tức Lự

Thiền sư Hiện Quang (1220)

Đời thứ 15 - Cư sĩ Ứng Thuận Vương

PHÁI THIỀN THẢO ĐƯỜNG

(1055 - 1205)

Đời thứ 1 - Lý Thánh Tông

Bát-nhã

Ngộ Xá

Đời thứ 2 - Ngô Ích

Thiệu Minh

?

Định Giác

Đời thứ 3 - Đỗ Vũ

Phạm Âm

Lý Anh Tông

Đỗ Đô

Đời thứ 4 - Trương Tam Tạng

Chân Huyền

Đỗ Thường

?

Đời thứ 5 - Hải Tịnh

Lý Cao Tông

Nguyễn Thức

Phạm Phụng Ngự

TỔ SƯ TỲ-NI-ĐA-LƯU-CHI

(? - 594)

Tổ khai sáng dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi ở Việt Nam

Sư là người Nam Thiên Trúc (Nam Ấn Độ), dòng Bà-la-môn, tên Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci). Thuở nhỏ đã có chí khác thường, đi khắp miền Tây Trúc (Tây Ấn Độ) để tham khảo thiền tông. Nhưng vì cơ duyên chưa gặp, Sư lại sang Đông Nam.

Sư sang Trung Quốc nhằm đời Trần Tuyên Đế, niên hiệu Thái Kiến năm thứ sáu (574) vào đến Trường An. Gặp thời Chu Vũ Đế phá diệt Phật pháp, Sư lại phải sang qua đất Nghiệp (Hồ Nam).

Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi là vị tổ khai sáng dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đây là bước khởi đầu thiền tông được truyền vào Việt Nam.

Sau khi tổ Đạt-ma truyền thiền sang Trung Hoa, ở Ấn Độ không có người kế thừa, thiền tông không còn

truyền bá rộng nên dần bị suy tàn. Vì vậy ngài là người Ấn mà phải sang Trung Hoa để cầu học thiền tông.

Lúc ấy, tổ Tăng Xán đang mang y bát ở ẩn trong núi Tư Không, bỗng nhiên Sư tìm gặp được Tổ. Thấy cử chỉ phi phàm của Tổ, Sư phát tâm kính mộ, đến trước vòng tay ba lần, Tổ vẫn ngồi im nhắm mắt không nói. Sư đứng suy nghĩ giây lát, bỗng nhiên tâm có sở đắc. Sư liền sụp xuống lạy ba lạy, Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái. Sư lùi lại ba bước thưa:

- Đệ tử lâu nay không được an, Hòa thượng vì lòng đại từ bi, xin cho con theo hầu hạ Ngài.

Tổ bảo:

- Ngươi nên mau qua phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu.

Như vậy là ngài tìm được thầy rồi. Một khi đã tìm gặp bậc thiện tri thức, ngài quyết tâm nương theo tu học, nhưng rất tiếc vào thời điểm đó ở Trung Hoa đang bị pháp nạn. Tổ Tăng Xán ở ẩn, không muốn lộ tung tích, nên bảo ngài mau qua phương Nam giáo hóa, không được ở đây lâu.

Sau khi được tâm ấn nơi Tổ, Sư từ biệt sang Quảng Châu trụ trì tại chùa Chế Chỉ. Thời gian sáu năm ở đây, Sư dịch xong bộ kinh Tượng Đầu Tinh Xá[3] và kinh Báo Nghiệp Sai Biệt từ chữ Phạn ra chữ Hán.

---

[3] Phật Thuyết Tượng Đầu Tinh Xá Kinh, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng số 466.

Đến niên hiệu Đại Tường năm thứ hai nhà Chu (580), Sư sang Việt Nam trụ trì tại chùa Pháp Vân[4]. Nơi đây, Sư dịch xong bộ kinh Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì[5].

Sau khi thâm nhập lý thiền được tâm ấn nơi Tổ, ngài từ biệt sang Quảng Châu, trụ trì chùa Chế Chỉ. Ở đây sáu năm, ngài dịch xong bộ kinh Tượng Đầu Tinh Xá, là bản kinh nói về lý Bát-nhã, và kinh Báo Nghiệp Sai Biệt.

Niên hiệu Đại Tường năm thứ hai nhà Chu, ngài đến Việt Nam, trụ trì chùa Pháp Vân. Nếu kể từ thời điểm này thì thiền tông bắt đầu truyền sang Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ VI. Tại đây ngài dịch xong bản kinh Phật Thuyết Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì. Như vậy, ngài vừa tu thiền vừa dịch kinh, chứ không phải chỉ tu thiền và nói lý thiền thôi. Tinh thần thiền giáo đồng hành của ngài rất phù hợp với đường lối truyền bá Phật pháp ở Việt Nam.

Một hôm, Sư gọi đệ tử nhập thất là Pháp Hiền, bảo:

- Tâm ấn của chư Phật, không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một

---

[4] Chùa Pháp Vân cũng gọi là chùa Dâu, tên chữ là chùa Diên Ứng, ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, hiện nay cách Hà Nội khoảng 25km về hướng đông. Chùa này thời Lý gọi là chùa Cổ Châu (làng Cổ Châu, huyện Siêu Loại), đời Trần gọi là chùa Thiền Định hay chùa Siêu Loại, đời Hậu Lê gọi là chùa Diên Ứng.

[5] Phật Thuyết Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì Kinh, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng số 275.

chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, cũng chẳng xa lìa, mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi. Bởi thế, chư Phật trong ba đời cũng như thế, nhiều đời Tổ sư cũng do như thế mà được, ta cũng do như thế được, ngươi cũng do như thế được, cho đến hữu tình vô tình cũng do như thế được. Tổ Tăng Xán khi ấn chứng tâm này cho ta, bảo ta mau về phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu. Đã trải qua nhiều nơi, nay đến đây gặp được ngươi quả là phù hợp với lời huyền ký. Vậy ngươi khéo giữ gìn, giờ đi của ta đã đến.

Đệ tử nhập thất là chỉ cho vị đã được thầy ấn chứng, chứ không giống như chúng ta bây giờ, nhập thất chỉ là vô thất để tự tu.

Trong các thiền viện ngày xưa, người nào tu hành có sở ngộ, được vào thất riêng trình bày với thầy. Nếu thầy thấy phù hợp tâm tông thì ấn chứng, gọi là đệ tử nhập thất, hoặc được truyền tâm ấn. Vì tâm ấn của chư Phật chính là chỉ cho tâm thể của mỗi người vốn tự sẵn có, nhưng cần phải tự mình nhận ra và hằng sống, chứ không phải của thầy trao cho trò. Hiện nay có một lối nói: vị thầy đem bí pháp trao cho người học, gọi là truyền tâm ấn. Tin hiểu như vậy là sai lầm.

Tâm ấn hay tâm thể ấy không sanh không diệt, không đi không lại, lúc nào cũng hiện tiền, nói gần không được, nói xa không được. Tại sao? Bởi ở ngay bên mình

mà không thấy, thành ra không phải gần, nhưng cũng không phải xa, vì luôn hiện ở ngay nơi mình.

Như chúng ta hay nói tâm tôi, vậy tâm đó là gì? Nếu cho là quả tim, thì quả tim thuộc về vật chất, chắc chắn không phải là tâm. Còn cho tâm là cái hiểu biết thì hiểu biết nào được gọi là tâm?

Duy thức học có chia ra tâm vương và tâm sở. Tâm vương là tâm chủ, tâm sở là tâm bị lệ thuộc. Chúng ta thường cho rằng, hiểu biết do nghĩ suy, phân biệt hơn thua phải quấy v.v... ấy là tâm mình. Nhưng trong nhà Phật thì gọi đó là tâm sở, chứ không phải tâm chân thật. Chỗ này tôi nói lại kỹ, để mỗi người tự nghiệm.

Khi chúng ta nghĩ suy, buồn thương giận ghét... đó là tâm sở. Tâm sở chỉ là tướng trạng của tâm chứ không phải ông chủ, thế mà lâu nay chúng ta cứ nhận nó là mình. Khi có những điều bất như ý nổi lên buồn giận, hoặc suy tính lăng xăng, chúng ta nghĩ tâm mình đang như vậy. Nếu cứ cho cái suy nghĩ lăng xăng đó là tâm, thì làm sao biết được tâm chân thật của mình.

Nhìn kỹ lại xem, khi chúng ta không nghĩ suy, không buồn thương giận ghét, lúc đó có mình hay không có mình? Chim kêu biết nghe, gió thổi biết mát... tất cả mình đều biết, mà biết tức là có tâm. Tâm lăng xăng lặng thì tâm ấn chân thật hiện tiền. Không phải mình thì là gì!

Tâm ấn ấy trùm khắp mà không tướng mạo, nên nói tròn đồng thái hư, không thiếu không dư. Luôn hiện hữu

mà chúng ta không biết, lại đi nhận những thứ lăn tăn nhỏ nhoi là tâm mình. Để rồi cả ngày hết buồn tới giận, hết giận tới thương, hết thương tới ghét v.v... Cứ thế lăng xăng từ sáng tới chiều, chưa bao giờ sống được với tâm chân thật.

Phật tổ thương chúng ta có sẵn của báu mà không biết dùng, lại lang thang chịu nghèo đói. Bởi mê lầm, cái giả mà tưởng là thật, rồi theo đó sanh ra đủ việc khổ vui. Buồn người này, giận người kia, ghét người nọ... tạo bao nhiêu thứ khổ. Khi nào chúng ta buông hết những nghĩ suy buồn giận v.v..., chỉ thuần một tâm thênh thang lặng lẽ thì lúc đó chắc chắn sẽ được an vui.

Thường ở đời hễ thấy ai không có nghĩ suy buồn thương giận ghét... gì hết, thì cho là điên! Nhưng sự thật, người tâm loạn động, nghĩ suy tính toán nhiều quá mới điên. Như khi chúng ta đang suy nghĩ một vấn đề gì, nếu không phát ra tiếng bên ngoài thì cũng lầm thầm trong lòng, cho tới ngồi thiền cũng lầm thầm không yên. Lúc ấy có giống người điên không? Còn tuy không tính toán mà luôn tỉnh sáng thấy biết rõ ràng thì sao gọi là người điên được!

Bởi chúng ta suy nghĩ phân biệt lợi hại nhiều quá, nên không làm được việc gì lợi ích lớn lao cho ai. Đức Phật do không tính toán hơn thiệt, nên ngài làm tất cả việc vì chúng sanh. Phật có thể bố thí từ tài sản, vợ con cho đến thân mạng mà không luyến tiếc, chỉ thấy chúng sanh khổ cần phải cứu giúp mà thôi. Chúng ta thì ngược lại, thấy khổ nhưng chưa chịu giúp liền,

phải xem coi đáng giúp hay không, nghĩ tới nghĩ lui một hồi, thôi không giúp nữa. Suy nghĩ nhiều quá, nên gặp việc đáng làm cũng không dám làm.

Phật và Bồ-tát thực hành hạnh bố thí không nghĩ suy tính toán, nên không có nhân ngã. Lòng từ đó được gọi là vô duyên từ, tức là lòng từ không đợi duyên cớ. Bố thí như vậy mới là bố thí cứu cánh, còn chúng ta chấp nhân chấp ngã cao quá, cái gì có lợi cho mình mới làm, có phước mới bố thí, nên thấy làm nhiều mà lợi ích không bao nhiêu.

Phật tử khi đến chùa, cúng dường Tam bảo một cách vô tư hay là có sự trao đổi? Không cầu cái này, cũng cầu việc kia. Cầu an cho cha mẹ ông bà, cầu siêu cho người thân... Sống thì cầu cho an, chết thì cầu cho siêu. Vậy là đưa ra cái này rồi đòi lại việc kia, chứ đâu phải cúng dường Tam bảo!

Đạo Phật dạy chúng ta tu hạnh bố thí ba-la-mật, tức là bố thí cứu cánh. Khi có phương tiện, đủ điều kiện, thấy người cần thì giúp, việc cần thì làm, đừng đem tâm đòi hỏi mong cầu. Chúng ta đã là Phật tử nên khéo tu để giữ cho phước báo của mình được tròn đủ.

Nếu tới chùa cúng dường mà gặp thầy trụ trì nói năng hoạt bát, chúc lời tốt đẹp thì mình hài lòng. Còn vị thầy nào chỉ gật đầu nhận rồi làm thinh thì buồn, nói thầy không tốt, thôi mai mốt không cúng nữa. Đi chùa như vậy không có lợi ích, dễ bị thối tâm trên đường đạo.

Tôi nói như thế Phật tử nghe hơi buồn, nhưng đó là sự thật. Điều này dễ mích lòng song tôi vẫn phải nói,

vì không nỡ nhìn Phật tử do chưa hiểu thấu suốt, nên cúng dường làm điều lành mà phước đức không được tăng trưởng. Bởi không phải chỉ thuần một tâm cúng dường Tam bảo, nên nói phước báo chỉ có một phần chứ không được trọn vẹn.

Tu thiền là dẹp bỏ những thứ lăng xăng, để tâm thanh tịnh trùm khắp. Tâm ấy không sanh diệt, không bị vô thường chi phối. Đó mới là giải thoát sanh tử, còn ôm cái lăng xăng sanh diệt thì không bao giờ hết sanh tử. Thứ tạm bợ thì sanh diệt, cái chân thật thì hằng còn. Vậy mà chúng ta cứ đuổi theo những thứ giả dối, lo nắm bên đây bắt bên kia, còn cái chân thật thì bỏ quên không màng tới. Thân sanh diệt không bảo toàn được lâu. Thử hỏi, hiện tại chúng ta sống yên ổn vui tươi bao nhiêu năm? Bảy tám chục năm là hạng người phước báo vuông tròn, có người nửa chừng đời hoặc còn nhỏ đã chết. Chưa kể còn biết bao thứ buồn vui xảy ra trong cuộc sống, hoàn toàn không an ổn, vậy mà chúng ta luôn cho nó là quý.

Phật được tán thán là bậc Vô thượng Y vương, tức là ông vua thầy thuốc không ai sánh bằng. Thầy thuốc ở thế gian chỉ cứu được mạng sống của con người trong một thời gian, còn Phật dạy cho biết hướng tu để nhận ra tâm chân thật của mình, tức là đem cho chúng ta một mạng sống miên viễn không bao giờ chết.

Đức Phật không nói đem chúng ta về cực lạc, cũng không nói đưa lên thiên đường, mà Phật chỉ cho chúng ta biết mình có cái chân thật, từ lâu bị những thứ

lăng xăng lộn xộn che phủ, bây giờ phải dẹp nó đi để tâm chân thật được hiện bày. Đó là chỗ cứu cánh vĩnh hằng, không còn sanh diệt. Nếu hiểu sâu được đạo lý tu hành này thì sẽ nhận ra chỗ thâm sâu của Phật giáo.

Tóm lại, tu không phải chỉ là để hưởng chút ít phước tạm trong đời này hoặc đời sau, mà cốt nhận chân cái miên viễn của mình, chỗ cứu cánh đó tạm gọi là giải thoát sanh tử.

Bởi thế, chư Phật trong ba đời cũng như thế, nhiều đời Tổ sư cũng do như thế mà được, ta cũng do như thế được, ngươi cũng do như thế được, cho đến hữu tình vô tình cũng do như thế được. Tổ Tăng Xán khi ấn chứng tâm này cho ta, bảo ta mau về phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu. Đã trải qua nhiều nơi, nay đến đây gặp được ngươi quả là phù hợp với lời huyền ký. Vậy ngươi khéo giữ gìn, giờ đi của ta đã đến.

Tâm ấn này mọi người đều đầy đủ, ai cũng có quyền nhận được hết. Ông nay được như vậy, ta cũng như vậy, từ Phật tổ cho đến hữu tình vô tình cũng đồng như vậy. Đồng thấy, đồng nhận như nhau không khác. Qua lời nói này tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi đã ấn chứng cho ngài Pháp Hiền, chứ không có cái gì gọi là truyền tâm ấn riêng khác. Ngài nhắc lại lời của tổ Tăng Xán dạy, khéo phải giữ gìn.

Cái đó không mất vì sao bảo phải giữ gìn? Tuy không mất nhưng quên, mà quên tức là mất. Tâm thể hiện tiền không bao giờ mất, tại vì chúng ta cứ nhớ buồn thương giận ghét nên quên. Bây giờ không chạy theo

nghĩ suy phân biệt nữa, gọi là giữ gìn. Tuy ngài nhận được rồi, nhưng Tổ dặn cũng phải khéo giữ gìn, đừng xao lãng, đừng để quên mất.

Nói xong, Sư chắp tay thị tịch. Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, lượm xá-lợi năm sắc, xây tháp cúng dường. Năm ấy nhằm niên hiệu Khai Hoàng thứ mười bốn nhà Tùy (594).

Về sau, vua Lý Thái Tông (1028-1054) có làm bài kệ truy tán phong tặng Sư:

創 自 來 南 國
聞 君 久 習 禪
應 開 諸 佛 信
遠 合 一 心 源
皎 皎 楞 枷 月
芬 芬 般 若 蓮
何 時 亯 不 見 (6)
相 與 話 重 玄

Âm:

Sáng tự lai Nam quốc,
Văn quân cửu tập thiền.
Ứng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.

---

(6) Theo Thiền Uyển Tập Anh. Văn Thơ Lý Trần chép là 臨面見(lâm diện kiến).

Hạo hạo Lăng-già nguyệt,
Phân phân Bát-nhã liên.
Hà thời hanh bất kiến,
Tương dữ thoại trùng huyền.

Dịch:

Mở lối nước Nam đến,
Nghe ngài giỏi tập thiền.
Hiện bày các Phật tín,
Xa hiệp một nguồn tâm.
Trăng Lăng-già sáng rỡ,
Hoa Bát-nhã ngát hương.
Bao giờ được gặp mặt,
Cùng nhau bàn đạo huyền.

Sau khi ngài tịch, vua Lý Thái Tông có làm bài kệ truy tán ngài:

Mở lối nước Nam đến,
Nghe ngài giỏi tập thiền.
Hiện bày các Phật tín,
Xa hiệp một nguồn tâm.

Vua tán thán ngài được mọi người khen ngợi là tu thiền giỏi. Giỏi như thế nào? Chỗ giỏi của ngài là chỉ cho người tin mình có Phật, nhận ra tánh Phật của mình và sống được với nguồn tâm sẵn có từ muôn thuở đó.

Trăng Lăng-già sáng rỡ,
Hoa Bát-nhã ngát hương.

Bao giờ được gặp mặt,
Cùng nhau bàn đạo huyền.

Lăng-già là bản kinh đức Phật thuyết trên ngọn núi Lăng-già ở giữa biển. Tổ Bồ-đề-đạt-ma khi truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả, trao bốn quyển kinh Lăng-già để làm tin. Cho nên trong nhà thiền, nói tới kinh Lăng-già tức là nói đến tâm ấn của Phật tổ.

Trăng Lăng-già sáng rỡ là vua thầm khen ngài đã nhận được tâm ấn, lãnh hội yếu chỉ thiền. *Hoa Bát-nhã* chỉ cho trí tuệ Bát-nhã, muốn vào cửa thiền phải từ trí tuệ Bát-nhã mà vào. Đây cũng ngầm khen ngợi trí tuệ của ngài sáng rỡ. Chừng nào mới được gặp mặt lại, để cùng ngài bàn luận đạo lý nhiệm mầu đây!

THIỀN SƯ PHÁP HIỀN

(? - 626)

Đời thứ nhất, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Đỗ quê ở Chu Diên (Sơn Tây), thân hình to lớn cao đến bảy thước ba tấc. Khi mới xuất gia, Sư theo đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân thọ giới. Đến lúc tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang Việt Nam vào chùa Pháp Vân gặp Sư. Tổ nhìn kỹ vào mặt hỏi:

- Ngươi họ gì?

Sư đáp:

- Hòa thượng họ gì?

- Ngươi không có họ sao?

- Họ thì chẳng không, Hòa thượng làm sao biết được?

- Biết để làm gì!

Sư bỗng nhiên tự tỉnh liền sụp xuống lạy, Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi ấn chứng. Từ đây về sau Sư luôn luôn theo hầu Tổ.

Đoạn đối đáp giữa tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi với thiền sư Pháp Hiền, chúng ta nghe thật là khó hiểu. Nếu bây giờ Tổ hỏi ngươi họ gì, thì mình sẽ trả lời con họ Thích. Ngài không đáp mà hỏi lại: *Hòa thượng họ gì?* Ý muốn nói, Hòa thượng họ gì thì họ của con đồng với họ của Hòa thượng. Nhưng Tổ không trả lời mà hỏi ngược lại: *Ngươi không có họ sao?* Ngài thưa: *Họ thì chẳng không, Hòa thượng làm sao biết được.* Tổ bảo: *Biết để làm gì!* Ngay câu đó bỗng nhiên ngài tự tỉnh.

Chỉ một câu nói đơn giản mà ngài tỉnh ngộ, vậy tỉnh chỗ nào? Bởi vì chúng ta quen muốn biết tất cả, từ con người cho đến sự vật, qua ý niệm phân biệt của mình. Cho nên khi Tổ gạn lại *Biết để làm gì,* ngài chợt tỉnh ngộ. Tất cả hiểu biết theo phân biệt là sanh diệt, không thật. Ngay đó ngài nhận ra được điều Tổ muốn chỉ, liền sụp xuống lạy. Tổ ấn chứng cho ngài, tức là xác nhận ông đã thấy được chỗ chân thật ta muốn chỉ rồi.

Sau khi Tổ tịch, Sư vào núi Từ Sơn tu thiền định, thân như cây gỗ, vật ngã đều quên. Các loài cầm thú thường quấn quýt chung quanh Sư. Người đời thấy thế càng thêm kính mộ, đệ tử tìm đến học đạo càng ngày càng đông. Nhân đó, Sư mới lập chùa nhận đồ đệ ở tu, số học chúng hằng ngày trên ba trăm vị. Thiền tông phương Nam từ đây được thạnh hành.

Núi Từ Sơn là dãy núi ở gần chùa Pháp Vân. Sau khi Tổ tịch, ngài vào đây ở tu tập thiền định.

Thân như cây gỗ, vật ngã đều quên. Vật là cảnh, ngã là mình. Chúng ta thấy đức độ và tinh thần tu tập của người xưa thật cao. Trong lúc tu ngài không nghĩ thân mình, cũng không nhớ tới cảnh bên ngoài, cho nên cảm đến *các loài cầm thú thường quấn quýt chung quanh Sư.*

Người xưa tu vật ngã đều quên, tâm thanh tịnh không còn những niệm thương ghét giận hờn, cảm được các loài cầm thú. Chim chóc, rắn rết v.v... thường quanh quẩn bên ngài. Còn chúng ta ngày nay ngồi tu mà vật ngã chưa quên, nếu thấy rắn rết bò tới, chắc là hoảng hốt đứng dậy chạy liền. Ngài tu hành như vậy, nên chiêu cảm người tìm đến học đạo ngày càng đông. Do đó ngài phải lập chùa, nhận đồ đệ ở tu. Số học chúng mỗi ngày trên ba trăm vị. Thiền tông phương Nam từ đây được thịnh hành.

Thứ sử Lưu Phương nghe danh của Sư, bèn dâng sớ về Trung Quốc tâu lên vua nhà Tùy: "... Cõi này người khâm sùng Phật giáo, lại có những vị cao đức danh tăng..." Vua Tùy sai sứ mang năm hòm xá-lợi Phật và tờ điệp, bảo Sư xây tháp cúng dường. Sư bèn xây tháp ở chùa Pháp Vân và các chùa danh tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trường, Ái... cũng đều dựng tháp cúng dường. Về sau Sư trụ trì tại chùa Chúng Thiện, núi Thiên Phước huyện Tiên Du. Việc này nói rõ trong truyện Thiền Sư Thông Biện (đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông).

Niên hiệu Võ Đức năm thứ chín đời Đường (626), Sư an tường thị tịch.

Vào thế kỷ thứ VII là thời Bắc thuộc, nhưng trên đất nước Việt Nam đã có nhiều chùa chiền, các vị danh tăng và tăng chúng tu thiền rất đông. Ngài được vua nhà Tùy quý trọng, gửi xá-lợi qua để xây tháp cúng dường.

Như vậy, từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VI, Phật giáo luôn luôn được truyền bá trên đất Việt Nam, chủ yếu là tu thiền. Điều đó cho thấy Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc từ thiền tông rất sâu. Nếu tính từ đầu thế kỷ thứ VII, khi tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền thiền tông vào Việt Nam, cho tới cuối thế kỷ thứ XIX là được mười ba thế kỷ.

Nguồn gốc thiền tông tại Việt Nam lâu dài như thế, mà ngày nay con cháu lại bỏ quên không nhớ, đó là một lỗi lầm lớn. Chúng ta cần phải làm sống lại tinh thần sẵn có, gọi là trở về nguồn gốc. Là người Việt Nam, học Phật giáo Việt Nam mà không biết gì về sự truyền bá Phật pháp trên đất nước mình, có từ lúc nào, truyền đạo ra sao, tông nào truyền bá lâu dài nhất. Không biết gì hết là thiếu sót lớn lao.

Hôm nay chúng ta học sử thiền sư Việt Nam, chính là để biết rõ lại những gì đã có từ ngàn xưa. Biết tường tận, hiểu thấu đáo rồi chúng ta mới thấy Phật giáo gắn liền với dân tộc Việt Nam như thế nào.

THIỀN SƯ THANH BIỆN

(? - 686)

Đời thứ tư, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Đỗ quê ở Cổ Giao, năm mười hai tuổi theo ngài Pháp Đăng ở chùa Phổ Quang tu học. Khi ngài Pháp Đăng sắp thị tịch, Sư hỏi:

- Sau khi Hòa thượng đi, con nương tựa vào đâu?

Pháp Đăng bảo:

- Con chỉ Sùng Nghiệp mà thôi.

Sư mờ mịt không hiểu. Pháp Đăng tịch rồi, Sư chuyên trì kinh Kim Cang lấy đó làm sự nghiệp.

Thiền sư Pháp Đăng bảo ngài chỉ Sùng Nghiệp mà thôi. Tuy không hiểu ý thầy, nhưng ngài rất ham tu, cho nên khi thầy tịch rồi, ngài chuyên trì kinh Kim Cang, lấy công đức trì kinh làm sự nghiệp tu hành.

Một hôm có thiền khách đến viếng, thấy Sư trì kinh bèn hỏi:

- Kinh này là mẹ chư Phật trong ba đời, thế nào là ý nghĩa mẹ Phật?

Sư thưa:

- Từ trước đến nay trì kinh mà chưa hiểu ý kinh.

Thiền khách hỏi:

- Ông trì kinh đến giờ đã được bao lâu?

- Đã tám năm.

- Trì kinh đã tám năm mà một ý kinh cũng không hiểu, dù trì mãi đến trăm năm nào có công dụng gì?

Sư liền đảnh lễ, thưa hỏi chỗ thâm sâu ấy. Thiền khách bảo đến thiền sư Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp giải quyết cho. Sư chợt tỉnh, nói:

- Nay tôi mới biết lời của hòa thượng Pháp Đăng, quả phù hợp như vậy.

Sư bèn khăn gói hỏi thiền khách đường đến chùa Sùng Nghiệp.

Có thiền khách thấy ngài tụng kinh Kim Cang, bèn dẫn lời trong kinh hỏi: *Kinh này là mẹ chư Phật trong ba đời, thế nào là ý nghĩa mẹ Phật?* Chỗ này đa số người học Phật cũng nghi. Kinh do Phật thuyết, tại sao trong đây lại nói kinh là mẹ Phật? Như vậy Phật nói ra kinh hay kinh sanh ra Phật?

Ngài đảnh lễ thưa hỏi chỗ thâm sâu ấy, thiền khách bảo ngài đến thiền sư Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp giải quyết cho. Bây giờ ngài mới hiểu lời dạy của hòa thượng Pháp Đăng. Sùng Nghiệp tức chỉ chỗ của thiền sư Huệ Nghiêm. Ngài bèn lên đường đến chùa Sùng Nghiệp.

Đến nơi, Sư làm lễ ra mắt. Thiền sư Huệ Nghiêm thấy liền hỏi:

- Ngươi vì việc gì đến?

Sư thưa:

- Con trong tâm có chỗ chưa ổn.

Huệ Nghiêm hỏi:

- Ngươi chưa ổn cái gì?

Sư liền đem việc trước thuật lại đầy đủ.

Huệ Nghiêm than rằng:

- Ngươi tự quên mất rồi, sao không nhớ trong kinh nói "chư Phật trong ba đời và pháp A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề đều từ kinh này ra", đâu không phải là nghĩa mẹ chư Phật ư?

Sư thưa:

- Phải. Thế là con tự quên.

Chư Phật trong ba đời và pháp A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề đều từ kinh này ra. Như vậy kinh này là mẹ chư Phật, nhưng tại sao là mẹ của chư Phật?

Kinh Trung A-hàm nói: "Người thấy nhân duyên là thấy pháp, thấy pháp là thấy đạo." Do giác ngộ lý nhân duyên, nên Phật giác ngộ thành Phật. Như vậy, từ lý nhân duyên sanh chư Phật, chứ Phật đâu có tạo ra lý nhân duyên. Hàng Độc giác cũng vậy, các ngài do quán lý nhân duyên mà được giác ngộ, thành Bích-chi Phật.

Bởi trước kia chúng ta không biết, cứ tưởng cái này là thật cái kia là thật, rồi tưởng tượng sanh ra đủ thứ chuyện. Bây giờ xoay lại quán xét thấu đáo, biết rõ các pháp là do duyên hợp, vì duyên hợp nên không thật. Thấy tường tận không còn gì nghi ngờ, tức là ngộ lý nhân duyên. Như vậy lý nhân duyên đã sẵn từ thuở nào, dù có Phật ra đời hay không Phật ra đời, lý nhân duyên cũng thế. Phật do quán sát lý nhân duyên mà được giác ngộ thành Phật. Chừng nào chúng ta đối với các pháp thấy biết rõ ràng thì lúc đó mình cũng được gọi là Phật. Vậy thì cái gì sanh ra Phật? Lý nhân duyên. Nên nói, *chư Phật ba đời và pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều từ kinh này ra.*

Kinh Kim Cang nói: "Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai." Nghĩa là tất cả các pháp có tướng đều là duyên hợp, nếu nhìn các tướng mà thấu được tướng đó tạm bợ không thật, tụ rồi tan, tức là thấy Phật. Thấy như vậy là ngộ đạo, chư Phật hiện tiền ngay đó. Còn thấy ngược lại thì làm chúng sanh mãi mãi.

Khi chúng ta nhìn sự vật, với con mắt của mình thì cái bàn là thật cái bàn, cái nhà là thật cái nhà...

Nhưng theo lý nhân duyên thì cái bàn không thật, có đây chỉ là từng phần từng phần ráp lại mà thành, hiện tại đủ duyên kết hợp thành cái bàn, mai kia duyên hết rã ra, cái bàn không còn nữa. Từ cái bàn cho đến thân của chúng ta v.v... tất cả sự vật cũng đều là vậy.

Rõ các pháp duyên hợp tạm bợ mới không còn chấp quý thân này nữa, cam đảm ngồi tu quên vật quên ngã. Còn thấy thân quan trọng thì làm sao dám bỏ để tu. Nên nhớ, nương nó để tu, để làm việc lợi ích cho chúng sanh, chứ đừng chấp nó là thật, là quý trọng, mà quên mất sự tu hành của chính mình. Ý nghĩa trong kinh nói rõ ràng như thế.

Huệ Nghiêm hỏi:

- Kinh này là người nào nói?

- Đâu không phải Như Lai nói sao?

- Trong kinh nói "nếu nói Như Lai có nói pháp tức là chê bai Phật, người ấy không thể hiểu nghĩa ta nói", ngươi khéo suy nghĩ đó. Nếu nói kinh này không phải Phật nói là chê bai kinh, nếu nói là Phật nói tức chê bai Phật. Ngươi phải làm sao? Nói mau! Nói mau!

Sư toan mở miệng, Huệ Nghiêm cầm phất tử đánh ngay miệng. Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền sụp xuống lạy tạ. Sư ở lại đây một thời gian.

Sau Sư đến trụ trì chùa Kiến Dương ở làng Hoa Lâm phủ Thiên Đức. Hóa duyên đã mãn,

Sư thị tịch năm Bính Tuất nhằm niên hiệu Thùy Củng thứ hai đời Đường (686).

Khi được hỏi, kinh này ai nói? Ngài liền trả lời: Đâu không phải là Phật nói sao! Thiền sư Huệ Nghiêm dẫn lời trong kinh Kim Cang: *Nếu nói Như Lai có nói pháp tức là chê bai Phật, người ấy không thể hiểu nghĩa ta nói.* Cho rằng Phật có nói pháp, tức là chê bai Phật; còn nói kinh này không phải Phật nói, là chê bai kinh. Phải làm sao, nói thế nào? Một câu hỏi hóc búa! *Ngài toan mở miệng, Huệ Nghiêm liền cầm phất tử đánh ngay miệng.* Ngay đó *ngài bỗng tỉnh ngộ, sụp xuống lạy tạ.* Ngài ngộ cái gì mà lạy tạ? Chúng ta thường hay bị kẹt ở hai bên, nên cứ nghĩ suy phân tích xem phải Phật nói hay không phải Phật nói. Đó là lầm!

Kinh Kim Cang nói đủ là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, tức chỉ cho trí tuệ cứu cánh, rắn chắc như kim cương, không hoại cũng không ai phá được. Trí tuệ ấy không còn kẹt hai bên, vừa định nói tức rơi vào bên này hoặc bên kia. Vì vậy, sửa soạn mở miệng là bị đòn. Trí tuệ cứu cánh phải nơi mình mà nhận ra. Ngay đó ngài giật mình tỉnh ngộ.

Ngài ở chùa Sùng Nghiệp một thời gian, sau đến trụ trì chùa Kiến Dương ở làng Hoa Lâm phủ Thiên Đức. Ngài tịch năm 686 Tây lịch.

THIỀN SƯ ĐỊNH KHÔNG

(730 - 808)

Đời thứ tám, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Nguyễn quê ở làng Cổ Pháp, con nhà danh giá, lại thâm hiểu về thế số. Những hành động của Sư đều hợp pháp tắc, người trong làng quý kính gọi là Trưởng lão.

Lúc tuổi đã lớn, Sư đến pháp hội Long Tuyền Nam Dương nghe pháp, liền lãnh hội ý chỉ. Nhân đây Sư phát tâm xuất gia theo Phật.

Đứng về mặt lịch sử thì nước Việt Nam bị đô hộ đến đời Tùy đời Đường ngót cả ngàn năm, vì vậy tư liệu về các thiền sư phần nhiều thất lạc, không đầy đủ, phần ghi lại cũng rất đơn giản, không được biên chép kỹ lưỡng như ở Trung Hoa. Truyền thừa của dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi chỉ ghi lại có đời thứ nhất, thiếu đời thứ hai và thứ ba, tới đời thứ tư rồi đến đời thứ tám

mới thấy có thiền sư Định Không, tức là bỏ một quãng khá xa.

Đời Đường khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785-805), Sư lập ngôi chùa Quỳnh Lâm tại quê nhà. Khi đào đất đắp nền chùa gặp được một quả hương đề và mười cái khánh. Sư sai đem xuống nước rửa, một cái khánh lăn đến tận đáy ao mới dừng. Sư giải rằng:

Chữ thập (十) chữ khẩu (口) hợp thành chữ cổ (古). Chữ thủy (水) chữ khứ (去) hợp thành chữ pháp (法). Thổ (土) là chính chỗ chúng ta ở, tức chỉ đất này.

Nhân đây, Sư đổi tên làng là Cổ Pháp (trước tên Diên Uẩn), lại làm bài tụng:

地 呈 法 器
一 品 精 銅
置 佛 法 之 興 隆
立 鄉 名 之 古 法

Âm:

Địa trình pháp khí,
Nhất phẩm tinh đồng.
Trị Phật pháp chi hưng long,
Lập hương danh chi Cổ Pháp.

Dịch:

Đất dâng pháp khí,
Một món thuần đồng.

Ấy điềm Phật pháp hưng long,
Đặt tên làng là Cổ Pháp.

Lý do đặt tên làng Cổ Pháp là một trường hợp đặc biệt. Ngài đào đất đắp chùa được cái hương đề, ở miền nam gọi là cái khay, trong đó có mười cái khánh. Ngài đem rửa thì cái khánh lăn tận đáy nước. Lấy theo ý này, ngài đổi tên thành làng Cổ Pháp. Hiện nay chúng ta đến Hà Nội, qua bên kia sông phía Bắc Ninh thì liền tới làng Cổ Pháp, nơi đây Lý Công Uẩn ra đời.

Sư lại nói:

Pháp khí xuất hiện thập khẩu đồng chung
Lý hưng vương tam phẩm thành công.

Dịch:

Pháp khí hiện ra mười cái chung đồng,
Họ Lý làm vua ba phẩm thành công.

Lại nói:

十 口 水 土 去
古 法 名 鄉 號
雞 居 巒 月 後
正 是 興 三 寶

Âm:

Thập khẩu thủy thổ khứ
Cổ Pháp danh hương hiệu.
Kê cư loan nguyệt hậu,
Chánh thị hưng Tam bảo.

Dịch:

Thập, khẩu, thủy, thổ, khứ
Danh hiệu làng Cổ Pháp
Gà ở sau loan nguyệt
Chính là Tam bảo thạnh.

Sau, Sư trụ trì tại chùa Thiền Chúng ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (nay là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh).

Sắp tịch, Sư gọi đệ tử Thông Thiện đến bảo:

- Ta muốn mở rộng làng xã, nhưng giữa chừng e gặp họa nạn, ắt có người khác đến phá hoại đất đai của chúng ta (quả nhiên, sau có Cao Biền đời Đường đến trấn ở đây). Sau khi ta tịch, ngươi khéo gìn giữ pháp của ta. Khi nào gặp người họ Đinh sẽ truyền thì nguyện của ta được mãn vậy.

Trước thời Lý, các thiền sư Phật giáo thường thông cả toán số, địa lý... nên tùy sự việc xảy ra mà nghiệm đoán thành những lời sấm ký. Với mong muốn làm sao cho xứ sở mình hưng thịnh, Phật pháp được phát triển tốt. Các ngài luôn luôn tìm cách giữ gìn đất nước, không cho người khác phá hoại. Vì vậy vấn đề địa lý rất được chú trọng. Lời ngài đoán sau này rõ ràng không sai, Lý Công Uẩn ra đời tại làng Cổ Pháp, dòng họ Lý làm vua đến mấy trăm năm.

Ngày xưa tin vào địa lý là có lý do và phù hợp với hoàn cảnh lúc đó, còn chúng ta bây giờ tin địa lý

mà không biết chút gì về địa lý. Cất nhà nhờ thầy địa lý xem hướng tốt xấu, xoay cửa hướng nào, làm ăn phát đạt hay không v.v... cái gì cũng nhờ vào thầy sắp đặt. Trong sách Minh Tâm Bảo Giám có bốn câu thơ nói về địa lý:

Phong thủy nhân gian bất khả vô,
Toàn bằng âm chất lưỡng tương phò.
Phú quý nhược tùng phong thủy đắc,
Tái sanh Quách Phác giả nan đồ.

Địa lý ở nhân gian chẳng phải là không có ảnh hưởng, nhưng phải do phước đức của mình hỗ tương. Địa lý tốt cộng thêm phước đức tốt thì mới thành tựu, địa lý tốt mà không có phước đức cũng không ra gì. Cho nên nói, nếu từ phong thủy mà được giàu sang không cần phước đức thì dù ông Quách Phác, là ông tổ của thầy địa lý có tái sanh trở lại cũng không làm gì được hết.

Chúng ta không nên cực đoan, không chấp nhận địa lý hoặc tin mù quáng vào địa lý. Nếu chúng ta một bề đi tìm địa lý tốt mà không tu phước thì địa lý tốt cũng trở nên vô nghĩa. Có phước đức rồi địa lý sẽ tốt theo.

Khi tôi cất thiền viện Trúc Lâm ở Đà Lạt, phía trước cổng chùa có một chỗ trũng, do trước kia người ta đào lấy đất đắp đập. Sợ mưa lâu ngày mòn sâu làm sụp cổng chùa, nên tôi cho đắp bờ chặn quanh, khoảng giữa trở thành cái hồ. Do hoàn cảnh bắt buộc phải làm

vậy thôi, chứ tôi đâu biết địa lý. Sau đó có thầy địa lý tới thăm, ông đứng nhìn cái hồ rồi nói: Người đắp hồ này rất giỏi địa lý. Đứng từ trong nhìn ra, hồ nằm bên tay trái, đó là hướng tốt, đúng như phong thủy.

Tôi không học địa lý mà làm đúng địa lý là nhờ cái gì? Nhờ có phước đức, khiến thành như vậy. Như cùng một cuộc đất, mà người này ở làm ăn không được, nhưng đến người khác tới lại làm ăn phát đạt. Nên nói, người có phước làm đâu phát đó là vậy.

Đạo Phật có nói chánh báo và y báo. Chánh báo là người, y báo là cảnh. Cảnh lệ thuộc vào con người. Chánh báo tốt y báo tự động tốt theo, còn chánh báo xấu thì y báo cũng không thể nào tốt được. Vì vậy trước phải tạo con người tốt rồi cảnh sẽ tốt theo, chứ đừng lo chạy rước thầy địa lý coi hoài, rốt cuộc không đi tới đâu hết. Ở chỗ này hồi xưa toàn là cỏ tranh cao tới ngực, mà bây giờ thành cảnh quan như vầy. Như vậy cảnh tùy thuộc người, chứ không phải người lệ thuộc cảnh.

Nói xong, Sư cáo biệt mà tịch, thọ 79 tuổi, nhằm đời Đường niên hiệu Nguyên Hòa thứ ba (808) năm Mậu Tý.

Thông Thiện xây tháp thờ Sư ở phía tây chùa Lục Tổ và ghi lời phó chúc rành rõ.

Vào năm 1990 tôi ra Bắc tìm chùa Lục Tổ mà không kiếm được, bởi qua bao năm chiến tranh tan hoang. Nhưng hiện nay ở Bắc Ninh có tới hai chùa Lục Tổ. Ở trên là chùa Lục Tổ, ở dưới cũng nói là

chùa Lục Tổ. Tôi đành chịu, không biết cái nào đúng. Tuy nhiên điều này cho thấy, chùa Lục Tổ không phải chỉ có trên danh nghĩa, mà do hoàn cảnh tự biến thiên nên không thể biết chính xác. Chúng ta học sử thiền sư là nhắc lại hạnh của người xưa, để lấy đó làm gương soi mà bắt chước tu hành theo như các ngài, chứ đừng quá câu nệ vào lịch sử.

THIỀN SƯ VÔ NGÔN THÔNG

(? - 826)

Tổ khai sáng dòng thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam

Sư họ Trịnh quê ở Quảng Châu, xuất gia tại chùa Song Lâm xứ Vụ Châu. Tánh Sư điềm đạm ít nói mà thông minh, nên thời nhân gọi là Vô Ngôn Thông.

Ngài là vị Tổ khai sáng dòng thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Thiền tông được truyền sang Việt Nam, đầu tiên là dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, kế đến là dòng thiền Vô Ngôn Thông. Ngài sanh năm nào không biết, chỉ biết năm tịch là 826. Tên ngài không phải là cha mẹ đặt, mà do tư cách của ngài điềm đạm ít nói nhưng rất thông minh, nên người đương thời gọi ngài là Vô Ngôn Thông.

Sư lễ Phật, có một thiền khách đến hỏi:

- Tọa chủ lễ đó là cái gì?

Sư đáp:

- Là Phật.

Thiền khách bèn chỉ tượng Phật hỏi:

- Cái này là Phật gì?

Sư không đáp được.

Đến tối, Sư y phục chỉnh tề đến lễ thiền khách, thưa:

- Hôm nay Thầy hỏi, tôi chưa biết ý chỉ thế nào?

Thiền khách hỏi:

- Tọa chủ được mấy hạ?

Sư thưa:

- Mười hạ.

Thiền khách bảo:

- Đã từng xuất gia chưa?

Sư càng thêm mờ mịt.

Thiền khách nói:

- Nếu như chẳng hội, thì dù trăm hạ cũng đâu lợi ích gì!

Thiền khách khuyên Sư đồng đến tham vấn với Mã Tổ. Đi đến Giang Tây nghe tin Mã Tổ đã tịch, bèn đến yết kiến Bá Trượng Hoài Hải.

Nghe câu chuyện này chắc hẳn ai cũng ngạc nhiên. Ngài tu ở chùa đã lâu, là một vị tọa chủ, mà bị

thiền khách đến hỏi: Tọa chủ lễ đó là gì? Ngài đáp: Là Phật. Thiền khách chỉ tượng Phật hỏi: Cái này là Phật gì? Nếu là chúng ta thì sẽ đáp: Đây là Phật Di-đà, đây là Phật Thích-ca. Nhưng tại sao ngài không đáp được?

Chúng ta thấy hình tượng Phật thì kính lễ Phật, việc đó dễ hiểu rồi. Nhưng khi hỏi là Phật gì, tức là ngầm có hai ý: - Danh hiệu đức Phật ấy là gì? - Phật đó làm bằng cái gì? Nếu trả lời là Phật xi-măng, hay Phật làm bằng đồng, bằng gỗ v.v... thì lễ đó là lễ xi-măng, lễ đồng lễ gỗ chứ đâu phải lễ Phật. Vì vậy ngài bối rối, trả lời không được.

Đến tối ngài đắp y nghiêm chỉnh, kính lễ thiền khách xin chỉ dạy thêm. Thiền khách hỏi: *Tọa chủ được mấy hạ?* Ngài đáp: *Mười hạ.* Thọ Tỳ-kheo một năm là một tuổi hạ, ngài mười tuổi hạ, tức là thọ Tỳ-kheo đã mười năm rồi. Vậy mà thiền khách lại hỏi: *Đã từng xuất gia chưa?* Mười tuổi hạ mà hỏi xuất gia chưa, nếu hỏi người còn tóc thì khả dĩ. Nghe thế ngài thêm mờ mịt, không biết đáp sao.

Phật dạy, xuất gia có ba nghĩa:

1- Xuất thế tục gia: Ra khỏi nhà thế tục.

2- Xuất phiền não gia: Ra khỏi nhà phiền não.

3- Xuất tam giới gia: Ra khỏi nhà tam giới.

Hỏi *xuất gia chưa*, tức là hết phiền não chưa, ra khỏi tam giới chưa? Nếu chưa hết phiền não, chưa ra khỏi tam giới thì chưa phải xuất gia. Phải đáp làm sao?

Ý nghĩa xuất gia rất cao siêu, mà gần đây chúng ta lại xem thường, cứ ra khỏi nhà thế tục là cho rằng đã xuất gia. Xuất gia đúng ý nghĩa phải từ ra khỏi nhà thế tục, bước lần lên ra khỏi nhà phiền não, cuối cùng ra khỏi nhà tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới thì mới giải thoát sanh tử. Nếu xuất gia chỉ có nghĩa thứ nhất, từ giã cha mẹ vào chùa ở tu thì ai cũng làm được. Nhưng đó chưa phải đủ nghĩa xuất gia.

Bị hỏi ngài không biết phải đáp làm sao, thiền khách khuyên ngài cùng đi đến chỗ Mã Tổ để tham vấn. Khi đến Giang Tây thì nghe tin Mã Tổ đã tịch, ngài bèn sang yết kiến Bá Trượng Hoài Hải.

Một hôm trong giờ tham vấn, có vị tăng hỏi Bá Trượng:

- Thế nào là pháp môn đốn ngộ của đại thừa?

Bá Trượng đáp:

- Đất tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự chiếu.

Nghe câu này, Sư hoát nhiên đại ngộ.

Câu nói của tổ Bá Trượng thật thiết yếu trong việc tu hành. Người nào tu mà nắm vững câu này thì trên đường tu không còn gì phải nghi ngờ. Nghe qua một câu của tổ Bá Trượng, ngài liền đại ngộ. *Đất tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự chiếu.*

Thông thường chúng ta hay nghĩ, phải rèn luyện cho mình trở thành một người đạo đức chân chánh, đó là tu. Nhưng theo thiền tông, chỉ cần loại trừ tất cả

phiền não thì trí tuệ tự sáng, khỏi cần tìm kiếm hay luyện tập gì. Bởi vì tâm như thửa đất, chứa tất cả mầm hạt, cỏ cây v.v... Có đất thì có cỏ cây. Cỏ mọc um tùm nên mặt đất bị che khuất. Nếu cỏ cây sạch hết, mảnh đất trống không thì mặt trời sẽ soi sáng. Cũng vậy, tâm của chúng ta sanh khởi phiền não nghiệp tập quá nhiều. Bây giờ phải dẹp sạch những thứ đó đi, trí tuệ tự sẽ phát sáng.

Nơi nội tâm chúng ta, chứa những thứ phiền não tập khí nhiều hay ít? Ai cũng ngỡ tâm mình bình an thanh tịnh, nhưng thật ra nó không bình an, cũng không thanh tịnh. Đang nói chuyện vui vẻ với nhau, nếu có ai nói một câu chạm tới bản ngã của mình thì liền đổi sắc mặt, thốt ra những lời không tốt. Như vậy, sự vui vẻ bình an còn không, cái bất thường đó ở đâu mà động tới liền trào ra?

Đất tâm của chúng ta đủ thứ lộn xộn, nhơ nhớp. Bởi không thanh tịnh nên khi mới tập tu, nếu người tu tịnh độ thì được dạy phải niệm Phật nhất tâm, người tu thiền thì bảo tọa thiền đếm hơi thở... Mục đích là để giữ cho tâm tư yên định. Nếu miệng niệm Phật mà không nhớ Phật, ý chạy xóm này làng kia; ngồi thiền nhớ bà con láng giềng chứ không chịu nhớ hơi thở, thì làm sao yên được. Bình thường để cho cỏ rác mọc đầy chi chít trong tâm, nên khi ngồi lại hiện ra đủ thứ, kiếm năm mười phút đừng nghĩ vẩn vơ cũng không có.

Đất tâm rỗng không thì mặt trời trí tuệ tự chiếu. Việc này ngay trong tầm tay chứ chẳng phải chuyện

trên trời trên mây. Đã là tâm của mình thì cần nghĩ cho nghĩ, không cần thì dừng, sao lại để nó làm rối loạn, mất quyền tự chủ. Thử hỏi lại xem, ai là chủ? Mình là chủ thì nó phải phục tùng mình. Cái gì không muốn đừng cho nổi dậy, lúc cần ngồi yên chỉ là ngồi yên. Như vậy mới gọi là chủ. Chúng ta cứ nghĩ mình tu là phải tìm cái gì cho hay, kiếm cái gì kỳ lạ, mà không biết chỉ cần dẹp trừ những thứ đang che phủ tâm mình mà thôi. Tinh thần đốn ngộ Đại thừa nằm ở chỗ đó.

Nghe một câu nói của Tổ, ngài liền đốn ngộ rõ biết lối vào, thấy được con đường đi tới giác ngộ không còn nghi ngờ. Người tu chỉ cần khéo ứng dụng lời này, tự nhiên sẽ có hiệu lực. Việc ấy ai cũng có phần chứ không dành riêng cho ai. Phật dạy, mỗi chúng sanh đều có tánh Phật. Bởi vì phiền não vô minh che đậy không biết bao nhiêu lớp, nên bây giờ hỏi tánh Phật ở đâu, chúng ta không làm sao nhận ra được. Chỉ chừng nào phiền não vô minh hết thì tánh Phật tự hiện, như mây tan thì trăng sáng vậy thôi.

Đêm rằm mà trăng không sáng là tại sao? Tại mây đen dầy đặc che phủ nên không thấy ánh sáng. Có người hỏi, trăng ở đâu, mình làm sao chỉ? Trong ý niệm biết đêm rằm nhất định có trăng, nhưng không thấy ở đâu để chỉ. Muốn thấy trăng sáng thì đợi mây tan, chứ không làm cách gì để cho trăng sáng được. Phật tánh của chúng ta cũng vậy. Vì mây vô minh phiền não che phủ dầy đặc nên không chiếu sáng, chừng nào mây vô minh phiền não tan hết thì tánh Phật hiện tiền, không cần tìm kiếm đâu xa.

Việc tu rất đơn giản, nhưng vì chúng ta chưa chịu hiểu cho chín chắn, nên biến nó thành rắc rối, rồi tưởng tượng thế này thế kia, kiếm Phật đâu đâu. Phật của mình mới là quan trọng, còn Phật bên ngoài không giác ngộ thế cho mình được. Nên biết, Phật mình là gốc, Phật bên ngoài là ngọn. Chúng ta học đạo lâu, đọc nhiều kinh sách nhưng không biết đường đi, lỗi tại chỉ lo học làu thông kinh điển, nghe chỗ này hay, chỗ kia có pháp mới lạ liền chạy tới học, mà phiền não vô minh thì không chịu bỏ, cho nên tu hoài cũng không thấy Phật.

Dẹp tan phiền não, Phật tánh tự hiện. Lối tu này rất gần gũi và thực tế vô cùng. Phiền não vô minh trong tâm không ai dẹp thế được, chỉ có mình tự dẹp mà thôi. Thấy điều này xấu thì phải bỏ, điều kia dở thì phải dẹp. Xấu dở sạch hết, tốt lành hiện ra, đâu có gì lạ. Đây là việc nằm trong khả năng của mình, chúng ta có đủ thẩm quyền làm chuyện đó. Không một vị thần, vị thánh nào có thể ban phát sự bình yên cho mình được. Nếu chỉ cần lễ bái, đốt một lá bùa uống vào phiền não vô minh hết sạch, thì không ai cần phải tu nữa. Đó là một lối nói gạt, vậy mà người nhẹ dạ nghe vẫn thích. Dù uống muôn triệu lá bùa, phiền não vô minh cũng không tan. Chỉ tự mình nghe lời Phật tổ chỉ dạy, rồi khéo dùng trí tuệ quán chiếu thì mới đập tan được vô minh phiền não mà thôi. Gốc của sự tu hành chính ngay nơi đó.

Sau, Sư về Quảng Châu trụ trì tại chùa Hòa An. Có người hỏi:

- Thầy phải Thiền sư chăng?

Sư đáp:

- Bần đạo chẳng từng học thiền.

Sư lặng thinh giây lâu, gọi người kia. Người kia đáp: - Dạ!

Sư chỉ cây tông lư (cây cọ, cây gồi).

Những lời đối đáp nghe thật lạ lùng. Ngài ngộ được pháp môn đốn ngộ của Đại thừa, tức là thâm nhập thiền tông. Vậy mà khi người khác hỏi: *Ngài phải Thiền sư chăng?* Ngài lại đáp: *Bần đạo chẳng từng học thiền?* Tại sao lạ vậy?

Chúng ta hay mắc kẹt ở từ ngữ, nói thiền nói đạo lung tung mà không chịu dẹp tâm vọng tưởng. Dẹp bỏ những thứ xấu dở của nội tâm là việc mình phải tự làm, chứ thiền đạo đâu có chen vô dẹp thế cho mình. Chúng ta đừng kẹt mắc vào danh từ mà không thấy được lẽ thật. Thiền sư Vô Ngôn Thông chỉ nghe Tổ dạy dẹp sạch đất tâm thì mặt trời trí tuệ chiếu, ngài cứ như vậy mà tu chứ không nói thiền nói đạo gì hết. Vì vậy ngài nói bần đạo không phải thiền sư.

Ngài là thiền sư lại nói mình không phải thiền sư, còn chúng ta thích vỗ ngực xưng thiền sư mà không chịu dẹp đất tâm. Có nhiều người làm điều không đúng, bị người khác phê bình, lại nói sao mà chấp quá, tôi làm nhưng tôi không chấp. Những kiểu nói đó hoàn toàn không hay. Cho nên người thật tu không cần nói nhiều, không cần khoe khoang, chỉ cố gắng làm sao dẹp sạch những tập khí vô minh đang phủ che nội tâm.

Thấy vọng tưởng nào khởi lên liền biết, không theo. Như vậy đâu cần nói thiền, nhưng đó mới chính là thiền thật sự.

Vị tăng không hiểu gì hết, ngài im lặng một hồi, rồi gọi vị tăng, Tăng đáp dạ, ngài chỉ cây cọ. Đây là thủ thuật trong nhà thiền. Bởi chúng ta cứ tìm thiền tìm đạo, mà không biết chính mình. Kêu liền biết dạ, đó là cái gì? Tăng dạ nhưng không hiểu, nên ngài chỉ cây cọ. Người không ngộ thì theo chỗ chỉ đó mà tìm, ngỡ có thiền đạo gì trong cái chỉ ấy. Ngay khi kêu dạ, liền quỳ xuống lễ bái tức thấy được ý ngài rồi. Đây là thuật kỳ đặc của các thiền sư.

Một hôm, Sư bảo Huệ Tịch đem giường lại, Huệ Tịch đem đến. Sư bảo đem lại chỗ cũ, Huệ Tịch vâng theo. Sư hỏi:

- Bên này là vật gì?

- Không vật.

- Bên kia thì sao?

- Không vật.

Sư gọi:

- Huệ Tịch!

Huệ Tịch đáp:

- Dạ!

Sư bảo:

- Đi!

Chúng ta thấy lặp đi lặp lại một ý hết sức rõ ràng. Một hôm ngài bảo Huệ Tịch đem giường lại, nói theo Việt Nam là đem cái ghế bố lại đây. Huệ Tịch đem lại, ngài bảo trả về chỗ cũ. Đem tới đem lui, sau đó gọi: Huệ Tịch. Huệ Tịch: Dạ! Ngài bảo: Thôi, đi đi. Nếu khi kêu dạ liền quỳ xuống đảnh lễ thì chắc ngài cười; vì không hiểu ý chỉ nên ngài bảo đi đi. Như vậy ngài có nói gạt không? Không, ngài đã chỉ hết lòng rồi, tại mình không nhận ra mà thôi.

Mỗi người chúng ta đều đã sẵn có tánh giác, tánh giác không hình tướng nên không thể chỉ ra, nhưng luôn hiện tiền nên kêu liền biết dạ. Khi nghe kêu liền dạ, lúc ấy không kịp nghĩ suy. Không nghĩ suy mà phản ứng, tức là có cái biết. Cái biết không qua suy nghĩ là cái biết thanh tịnh và luôn hiện tiền, còn suy nghĩ rồi mới biết thì cái biết ấy là động. Bởi cái biết này luôn hiện tiền, nên các thiền sư thường dùng thủ thuật kêu dạ để chỉ.

Mùa thu tháng chín năm Canh Tý niên hiệu Nguyên Hòa thứ mười lăm, đời Đường (820), Sư sang Việt Nam ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du - Bắc Ninh. Ở đây ngoài việc cơm cháo, Sư lấy thiền duyệt làm vui, trọn ngày ngồi xây mặt vào vách, chưa từng nói năng, suốt mấy năm mà không ai biết, chỉ thiền sư Cảm Thành (trụ trì chùa) biết Sư là vị cao tăng đắc đạo trong nhà thiền. Cảm Thành hết lòng kính trọng, tôn thờ Sư làm thầy.

Người xưa khi tu nhận ra đạo lý rồi, các ngài không vội vàng truyền bá như chúng ta ngày nay,

mà chỉ lặng thinh để tu. Nếu gặp người cảm thông đạo lý ấy thì các ngài truyền thừa. Không cần đông, chỉ cần một hai người nhận hiểu đường lối của mình là đủ.

Một hôm Sư không bệnh, tắm rửa thay đổi y phục, rồi gọi Cảm Thành đến bảo:

- Ngày xưa Tổ sư là Nam Nhạc Hoài Nhượng khi sắp tịch có dặn mấy lời:

一 切 諸 法 皆 從 心 生
心 無 所 生 法 無 所 住
若 達 心 地 所 作 無 礙
非 遇 上 根 慎 勿 輕 許

Âm:

Nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh
Tâm vô sở sanh pháp vô sở trụ.
Nhược đạt tâm địa sở tác vô ngại
Phi ngộ thượng căn thận vật khinh hứa.

Dịch:

Tất cả các pháp đều từ tâm sanh,
Tâm không chỗ sanh, pháp không chỗ trụ.
Nếu đạt tâm địa, chỗ làm không ngại,
Chẳng gặp thượng căn dè dặt chớ dạy.

Nói xong, Sư chắp tay thị tịch, nhằm năm Bảo Lịch thứ hai đời Đường (826). Cảm Thành rước Sư lên hỏa đàn, thu hài cốt xây tháp thờ ở núi Tiên Du.

Thiền sư Hoài Nhượng ở núi Nam Nhạc, là đệ tử của Lục tổ Huệ Năng. Theo hệ thống truyền thừa thì dưới Hoài Nhượng có Mã Tổ Đạo Nhất, dưới Mã Tổ Đạo Nhất có Bá Trượng Hoài Hải, ngài Vô Ngôn Thông là đệ tử của Bá Trượng Hoài Hải. Như vậy ngài là đời thứ tư sau Lục tổ Huệ Năng.

Ngài sang Việt Nam ở tại chùa Kiến Sơ, sau đó truyền thừa cho thiền sư Cảm Thành. Ngài lặp lại bài kệ của thiền sư Hoài Nhượng:

Tất cả các pháp đều từ tâm sanh,
Tâm không chỗ sanh, pháp không chỗ trụ.

Theo lối nói duy tâm trong đạo Phật là tâm sanh tất cả các pháp. Nếu nói từ tâm sanh thì tâm không hình tướng làm sao sanh được? Như đồng hồ, bao kính trên bàn này, tự nó không nói là đồng hồ, là bao kính... Mà do từ tâm của những người thợ phát minh chế tạo ra, rồi đặt tên cho sự vật là đồng hồ, bao kính. Như vậy, nếu không có tâm thì đâu có những sự vật này.

Tất cả pháp đều từ tâm sanh, mà tâm không hình tướng nên không có chỗ trụ. Đã không hình tướng, không có chỗ trụ thì những thứ do tâm tạo ra cũng đều không thật.

Nếu đạt tâm địa, chỗ làm không ngại,
Chẳng gặp thượng căn dè dặt chớ dạy.

Nếu người nào nhận được gốc tâm thì làm việc gì cũng không ngăn ngại. Nhưng chỗ này phải bậc thượng căn,

người thông tuệ mới nhận được, còn kẻ tầm thường khó mà nhận ra. Vì vậy cần phải xét nét kỹ lưỡng.

Tổ đem bốn câu kệ này trao cho thiền sư Cảm Thành, xem như đã truyền tâm ấn. Cho nên nói xong ngài chắp tay thị tịch, vào năm 826. Vậy là ngài sang Việt Nam được sáu năm, và là Tổ khai sáng dòng thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam.

THIỀN SƯ CẢM THÀNH

(? - 860)

Đời thứ nhất, dòng Vô Ngôn Thông

Sư quê ở Tiên Du, không rõ họ gì, chỉ biết mới xuất gia đạo hiệu là Lập Đức, ở tại quận nhà chuyên lấy việc trì tụng làm sự nghiệp. Có hương hào họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến đức hạnh cao cả của Sư, tình nguyện đem gia trạch cúng cho Sư làm ngôi chùa. Sư một mực từ chối. Ban đêm Sư mộng thấy thần nhân mách: "Nếu theo ý họ Nguyễn, thời gian chẳng lâu sẽ được điều lành lớn." Nhân đó, Sư mới nhận lời. Nay chính là ngôi chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng ấy vậy.

Quả như lời thần nhân mách, Sư về trụ trì chưa bao lâu, thiền sư Vô Ngôn Thông đến. Biết Thiền sư chẳng phải là hạng thường, Sư hôm sớm hết lòng thờ kính không hề biếng trễ. Vì thế thiền sư Vô Ngôn Thông đổi hiệu Sư là Cảm Thành.

Thiền sư Cảm Thành là người Việt Nam, không biết năm sanh chỉ biết ngài tịch vào năm 860 TL. Ngài thuộc đời thứ nhất dòng Vô Ngôn Thông. Ngôi chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng hiện giờ vẫn còn. Nếu chúng ta ra Bắc, đến làng Phù Đổng, chỗ đền thờ Phù Đổng Thiên Vương thấy chùa Kiến Sơ ở gần đó.

Quả như lời thần nhân mách, ngài về trụ trì chưa bao lâu thì thiền sư Vô Ngôn Thông đến. Biết thiền sư chẳng phải là hạng thường, ngài hết lòng thờ kính. Trước kia ngài hiệu là Lập Đức, nhưng do lòng chân thành kính trọng của ngài, nên thiền sư Vô Ngôn Thông cho hiệu là Cảm Thành.

Một hôm, thiền sư Vô Ngôn Thông gọi Sư vào dạy:

- Xưa đức Thế Tôn vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời, hóa duyên viên mãn ngài vào Niết-bàn. Diệu tâm này tên Chánh pháp nhãn tạng, thật tướng không tướng, pháp môn chánh định. Chính ngài trao cho đệ tử là tôn giả Ma-ha Ca-diếp làm Sơ tổ. Đời đời truyền nhau, đến tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa trải bao nguy hiểm, vì truyền pháp này. Cứ thế đến Lục tổ Tào Khê được nơi Ngũ Tổ, vẫn dòng phái Đạt-ma. Lúc mới đến, vì người chưa tin hiểu nên lấy việc truyền y bát để rõ chỗ đắc pháp. Nay niềm tin đã thuần thục, thì y là đầu mối của sự tranh giành. Thế nên, Ngũ Tổ dặn: "Phải dừng ngay nơi ông, không nên truyền nữa." Do đó, đến nay chỉ dùng tâm truyền tâm mà chẳng trao y bát.

Khi ấy, tổ sư Nam Nhạc Hoài Nhượng nhận được chân truyền này, bèn trao cho Mã Tổ Đạo Nhất, Mã Tổ trao cho Bá Trượng Hoài Hải. Ta ở chỗ tiên sư Bá Trượng nhận được tâm pháp ấy đã lâu, nghe ở phương này (Việt Nam) có nhiều người hâm mộ Đại thừa, vì thế mà đến phương Nam để tìm thiện tri thức. Nay ta gặp ngươi đây, ấy bởi túc duyên đã sẵn.

Thời gian ở tại chùa Kiến Sơ, thiền sư Vô Ngôn Thông đã nói lại cho ngài Cảm Thành biết gốc ngọn về sự truyền pháp của hệ phái thiền tông. Từ tổ Ma-ha Ca-diếp truyền dần đến Bồ-đề-đạt-ma. Tổ Đạt-ma sang Trung Hoa tiếp tục truyền thừa tới Lục tổ Huệ Năng, Nam Nhạc Hoài Nhượng, Bá Trượng Hoài Hải. Ngài nhận được tâm ấn chính từ tổ Bá Trượng Hoài Hải, nay đủ cơ duyên truyền lại cho thiền sư Cảm Thành làm người kế thừa.

Nghe ta nói kệ:

諸 方 浩 浩
妄 自 喧 傳
謂 吾 始 祖
親 自 西 天
傳 法 眼 藏
目 謂 之 禪
一 花 五 葉
種 子 綿 綿
潛 符 密 語

千 萬 有 緣
咸 謂 心 宗
清 淨 本 然
西 天 此 土
此 土 西 天
古 今 日 月
古 今 山 川
觸 塗 成 滯
佛 祖 成 寃
差 之 毫 釐
失 之 百 千
汝 善 觀 察
莫 賺 兒 孫
直 饒 問 我
我 本 無 言

Âm:

Chư phương hạo hạo
Vọng tự huyên truyền
Vị ngô thủy tổ
Thân tự Tây Thiên.
Truyền pháp nhãn tạng
Mục vị chi thiền
Nhất hoa ngũ diệp
Chủng tử miên miên.

Tiềm phù mật ngữ
Thiên vạn hữu duyên
Hàm vị tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên.
Tây Thiên thử độ
Thử độ Tây Thiên
Cổ kim nhật nguyệt
Cổ kim sơn xuyên.
Xúc đồ thành trệ
Phật tổ thành oan
Sai chi hào ly
Thất chi bách thiên.
Nhữ thiện quán sát
Mạc trám nhi tôn
Trực nhiêu vấn ngã
Ngã bản vô ngôn.

Dịch:

Các nơi đồn đại
Dối tự huyên truyền
Rằng thủy tổ ta
Gốc từ Tây Thiên.
Truyền pháp nhãn tạng
Gọi đó là thiền,
Một hoa năm cánh

Hạt giống liên miên.
Thầm hợp lời mật
Muôn ngàn có duyên
Đều gọi tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên.
Tây Thiên cõi này
Cõi này Tây Thiên
Xưa nay nhật nguyệt
Xưa nay sơn xuyên.
Chạm đến thành trệ
Phật tổ thành oan
Sai đó hào ly
Mất đó trăm ngàn.
Ngươi khéo quán sát
Chớ lừa cháu con
Dù cho hỏi ta
Ta vốn không lời.

Nghe xong bài kệ, Sư liền lãnh ngộ.

Đây là lời kệ của thiền sư Vô Ngôn Thông chỉ dạy thiền sư Cảm Thành.

Các nơi đồn đại
Dối tự huyên truyền
Rằng thủy tổ ta
Gốc từ Tây Thiên.

Các nơi đồn đại với nhau rằng, thủy tổ của chúng ta là người gốc Ấn Độ sang để truyền bá chánh pháp của Phật dạy.

Truyền pháp nhãn tạng
Gọi đó là thiền.

Truyền pháp nhãn tạng, là ngài dẫn sự tích về nguồn gốc truyền thừa từ đức Phật. Một hôm đức Phật gọi ngài Ma-ha Ca-diếp, nói: "Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, nay trao cho Ma-ha Ca-diếp." Pháp nhãn tạng ấy được gọi là thiền. Từ đó truyền dần đến tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa.

Một hoa năm cánh
Hạt giống liên miên.

Một hoa năm cánh, nhằm chỉ tổ Huệ Khả tới tổ Huệ Năng là năm người. Từ đây thiền tông được truyền trao và kế thừa không dứt, nên nói hạt giống liên miên.

Đứng về lịch sử nói truyền thừa là như vậy, nhưng chánh pháp nhãn tạng, tạm gọi là thiền đó, chỉ dối truyền thôi chứ không phải thật. Tại sao? Bởi khi thầy nói một câu đệ tử liền nhận ra bản tâm của mình, tạm gọi là ngộ, chứ thầy đâu có đem cái gì trao cho đệ tử.

Ví dụ tôi có viên ngọc đem cho một chú đệ tử, thì nói là tôi trao. Còn chỉ nói một câu đệ tử liền nhận hiểu rồi y đó ứng dụng tu hành, thì đâu phải tôi có cái gì để truyền trao, mà chỉ là gợi nhắc thôi. Nói cách khác,

như trong nhà tối có cái tủ quý mà đệ tử không thấy, bây giờ tôi biết, nên cầm đèn rọi vào để chỉ cho thấy. Cái tủ trong nhà là có sẵn, tôi chỉ cầm đèn rọi sáng cho đệ tử thấy, thấy rồi thì tự lấy ra sử dụng, chứ tôi có cho cái gì mà nói rằng thầy truyền cho trò.

Tâm chân thật sẵn có của mình, nhận được rồi y đó mà tu, tạm gọi là truyền, chứ sự thật không có gì để truyền. Nhưng vì tổ Đạt-ma là người Ấn truyền pháp cho tổ Huệ Khả là người Trung Hoa, nếu không có gì làm tin thì khó ai tin, cho nên trao y bát để làm bằng chứng, rằng mình đã nhận hiểu được diệu pháp của thầy chỉ dạy, chứ không phải truyền y bát, đó là truyền tâm. Khi nào trong pháp hội năm bảy trăm người, thầy hỏi trả lời đúng hết, biết rõ ràng rồi thì lúc đó không cần truyền cái gì để cho người ta tin nữa.

Thầm hợp lời mật
Muôn ngàn có duyên
Đều gọi tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên.

Những lời nói sâu kín khó hiểu của thầy nói ra, người nào thầm nhận hiểu thông suốt được, tức là người ấy có duyên rất lớn. Chỗ thầm hợp đó, gọi là tâm tông, là cái thanh tịnh sẵn có vậy.

Tây Thiên cõi này
Cõi này Tây Thiên
Xưa nay nhật nguyệt
Xưa nay sơn xuyên.

Ấn Độ hay Trung Hoa, xưa nay như vậy. Mặt trời mặt trăng, sông núi... xưa nay như vậy. Không phải đợi tổ Đạt-ma từ Ấn Độ truyền sang, người Trung Hoa mới có cái đó, hay đợi ngài Vô Ngôn Thông qua, người Việt Nam mới có cái đó. Tất cả đều đã sẵn có, nhưng vì quên không biết nên Tổ sang nhắc lại cho nhớ mà thôi.

Chạm đến thành trệ
Phật tổ thành oan
Sai đó hào ly
Mất đó trăm ngàn.

Nếu có xúc chạm là oan cho Phật tổ. Bởi vì chỗ không nên dính mắc chấp nê mà chúng ta dính mắc là trái với nguồn tâm, lệch lạc bản ý của Phật tổ, nên nói Phật tổ thành oan. Chỉ cần hiểu sai lầm một chút xíu là đã cách xa trăm ngàn rồi.

Ngươi khéo quán sát
Chớ lừa cháu con
Dù cho hỏi ta
Ta vốn không lời.

Tổ bảo ngài Cảm Thành, ngươi khéo quán sát cho kỹ, đừng lừa những người sau. Bây giờ ông muốn hỏi ta, ta cũng không có lời nào nói đến tột chỗ ấy được.

Có vị tăng đến hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sư đáp:

- Khắp tất cả chỗ.

- Thế nào là Phật tâm?

- Chẳng từng che giấu.

- Học nhân chẳng hội?

- Đã lầm qua rồi.

Về sau, Sư không bệnh mà tịch vào năm Canh Thìn, nhằm năm đầu niên hiệu Hàm Thông (860) nhà Đường.

Thế nào là Phật? Khắp tất cả chỗ, nơi nào cũng là Phật. Có người nghe nói Phật ở khắp tất cả chỗ, họ hỏi: Vậy những chỗ dơ bẩn cũng có Phật sao? Câu hỏi này gút mắc, không hợp đạo lý chút nào. Đây nói Phật khắp tất cả chỗ, tức là Phật tâm, chứ không phải Phật hình tướng bên ngoài. Cái hằng thấy nghe hiểu biết nơi mỗi người chúng ta, cái đó không qua suy gẫm, không có hình tướng. Đã không có hình tướng thì lấy gì nhiễm nhơ, chỗ nào mà chẳng khắp!

Tăng chưa hiểu nên hỏi: *Thế nào là Phật tâm?* Ngài đáp: *Chẳng từng che giấu.* Cái đó sẵn có và hằng hiện hữu, chứ có giấu giếm gì ông đâu. Thế nhưng ngay đó không nhận ra tức là không hiểu, vậy là *đã lầm qua rồi*.

Vào năm 860 TL, ngài không bệnh mà tịch. Ngài là tổ kế thừa đời thứ nhất, dòng thiền Vô Ngôn Thông Việt Nam.

THIỀN SƯ THIỆN HỘI

(? - 900)

Đời thứ hai, dòng Vô Ngôn Thông

Sư quê ở Điển Lãnh, thuở nhỏ theo thầy Tiệm Nguyên ở chùa Đông Lâm bản hương xuất gia, hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, Sư vân du khắp nơi tìm thầy tham học thiền yếu. Khi đến chùa Kiến Sơ gặp thiền sư Cảm Thành bèn xin ở lại đây. Phục vụ thiền sư Cảm Thành hơn mười năm, mà Sư không biết mỏi mệt.

Một hôm, Sư vào thất hỏi:

- Trong kinh có nói: "Đức Thích-ca Như Lai đã từng tu hành trải vô số kiếp mới được thành Phật." Nay Thầy dạy rằng "tâm tức là Phật". Con chưa hiểu lẽ đó, cúi xin Thầy một phen khai ngộ cho.

Câu hỏi này rất quan trọng. Bởi vì trong các kinh A-hàm thường nói như vậy, mà bây giờ thiền sư lại nói

tâm tức là Phật. Điều này có đáng nghi không? Nếu tâm mình là Phật thì đâu cần phải trải qua vô số kiếp tu hành mới thành Phật?

Thiền sư Cảm Thành bảo:

- Trong kinh là người nào nói?

Sư thưa:

- Đâu không phải là Phật nói ư?

- Nếu là Phật nói, tại sao trong kinh Văn-thù lại nói: "Ta trụ ở đời bốn mươi chín năm, chưa từng nói một chữ dạy người." Cổ đức nói: "Người tìm nơi văn, chấp nơi chứng càng thêm trệ; khổ hạnh cầu Phật là mê, lìa tâm cầu Phật là ngoại đạo, chấp tâm cầu Phật là ma."

Như vậy có mâu thuẫn không? Phật nói kinh bốn mươi chín năm, nếu theo Nguyên thủy thì bốn mươi lăm năm. Suốt bốn mươi mấy năm nói kinh, mà kết thúc Phật bảo ta chưa từng nói một chữ. Tại sao Phật không chấp nhận mình có nói pháp?

Đức Phật thuyết pháp là cốt chỉ cho mọi người nhận ra bản tâm hay Phật tánh của mình, nhân đó tu hành thành Phật. Bản tâm, Phật tánh không phải là tướng sanh diệt đối đãi, không lời có thể diễn tả đến được. Mở miệng đã sai, vì mở miệng là đối đãi, là sanh diệt. Đem ngôn ngữ đối đãi sanh diệt để chỉ cái không đối đãi sanh diệt, làm sao nói tới được. Vì vậy, Phật tổ nói đông nói tây là cốt dùng phương tiện

để chỉ cho người lãnh hội mà tu hành, chứ chưa phải đến chỗ cứu cánh.

Như trong kinh Kim Cang, Phật nói: "Pháp còn nên xả huống là phi pháp." Giáo pháp Phật dạy còn nên buông bỏ, huống là các pháp sai lầm. Pháp của Phật nói ra là ngón tay chỉ mặt trăng, là chiếc bè đưa người qua sông, là phương thuốc hay để trị bệnh cho chúng sanh. Nương ngón tay để thấy mặt trăng, thấy mặt trăng rồi thì ngón tay còn có nghĩa gì. Cho nên thấy trăng sáng đừng chấp ngón tay, qua sông rồi bè cũng phải bỏ, bệnh lành thì thuốc phải không cần dùng nữa.

Như vậy, pháp của Phật nói là phương tiện giúp chúng ta đạt được cứu cánh ngoài giáo lý. Ngôn ngữ tuy không nói đến chỗ chân thật được, nhưng khi chưa nhận ra thì phải nhờ ngôn ngữ để chỉ bày, nhận xong thì bỏ ngôn ngữ. Hiểu rồi chúng ta mới thấy, lời Phật tổ nói không có gì là mâu thuẫn cả.

Ngài dẫn lời cổ đức nói: *Người tìm nơi văn, chấp nơi chứng càng thêm trệ.* Nghĩa là người tìm trong văn tự, chấp chứng quả này quả kia là thêm trệ ngại.

Khổ hạnh cầu Phật là mê. Phật là tánh giác của mình, khéo nhận khéo biết thì được. Nếu hành hạ thân mình cho khổ, để cầu tánh giác thì đó là mê lầm.

Lìa tâm cầu Phật là ngoại đạo. Người tu Phật mà không chịu ngay nơi tâm mình gạn lọc cho trong sạch sáng suốt, mà cứ tìm cái này kiếm cái kia ở bên ngoài, gọi đó là ngoại đạo.

Phật tử chúng ta bây giờ có ngay tâm mình cầu Phật, hay là chạy bên ngoài cầu Phật? Nghe ở đâu gò mối hiện lên giống như mặt Phật, liền bao xe đi tới đảnh lễ, cho là Phật hiện. Không biết Phật ngay tâm mình, tâm mê là chúng sanh, tâm giác là Phật, chứ đâu phải gò mối, gốc cây là Phật. Chạy ra ngoài cầu Phật đó là mê lầm, nên nói lìa tâm cầu Phật là ngoại đạo.

Chấp tâm cầu Phật là ma. Câu này nghe khó hiểu quá! Đã nói tâm mình tức là Phật thì phải giữ tâm, tại sao lại nói chấp tâm cầu Phật là ma? Chúng ta không hiểu hết lời của Phật tổ nói, nghe nói tâm mình là Phật rồi chấp tâm hay nghĩ suy tính toán ấy là Phật. Tâm suy nghĩ tính toán đó là ma chứ không phải Phật. Tâm Phật là tâm không khởi niệm phân biệt tốt xấu, hay dở, phải quấy... Tuy không khởi phân biệt mà luôn luôn hiện hữu và hằng tỉnh giác. Như vậy, Phật với ma gần hay xa? Không xa. Chạy theo cái lăng xăng sanh diệt là ma, trở về sống với tâm hằng tri hằng giác là Phật.

Hiện giờ tất cả chúng ta đang sống với tâm nào? Tâm ma hay tâm Phật? Mình tu Phật mà không sống với tâm Phật, lại sống với tâm ma, đó là điều không hợp lý. Ma là thứ luôn ẩn hiện, chợt hiện người lành, chợt hiện người dữ, hoặc hiện ra những quái vật. Tâm vọng của chúng ta cũng giống vậy, lúc thuận ý thì hiền lành dễ thương, khi gặp việc trái ý thì thành dễ ghét. Hiện ra đủ thứ, vui buồn thương ghét... không phải ma là gì! Cho nên phải hiểu cho tường tận, để không cố chấp sai lầm trở thành ma ngoại, như vậy việc tu mới có ý nghĩa.

- Như thế, tâm ấy cái gì chẳng phải Phật, cái gì là Phật?

- Xưa có người đến hỏi Mã Tổ: "Tâm tức là Phật, tâm nào là Phật?" Mã Tổ bảo: "Ông nghi cái nào chẳng phải Phật chỉ ra xem?" Người kia không đáp được. Tổ dạy: "Đạt thì khắp tất cả cảnh, chẳng ngộ hằng trái xa." Chỉ câu nói này, ngươi lại hội chăng?

Chỗ này thật là thâm thúy. Hỏi: *Tâm ấy cái gì chẳng phải Phật, cái gì là Phật?* Thiền sư Cảm Thành không trả lời thẳng, mà dẫn lại câu nói của Mã Tổ, khi có người đến hỏi: *Tâm tức là Phật, tâm nào là Phật?* Mã Tổ hỏi ngược lại: *Ông nghi cái nào chẳng phải Phật, chỉ ra xem?* Ngay lúc đang lăng xăng nhìn lại thì niệm lăng xăng biến mất, chỉ còn một tâm lặng lẽ không dấy động sanh diệt. Không phải Phật là gì! Tâm không sanh diệt thì không có chỗ nơi, cho nên *đạt thì khắp tất cả cảnh* đều là Phật, không chỗ nào chẳng có.

Liền đó, Sư thưa:

- Nay con hội rồi.

- Ngươi hội thế nào?

- Khắp tất cả chỗ, không đâu chẳng phải tâm Phật.

Nói xong Sư sụp xuống lạy. Thiền sư Cảm Thành bảo:

- Thế là ngươi hiểu đúng rồi.

Nhân đó thiền sư Cảm Thành cho Sư hiệu là Thiện Hội.

Sau, Sư trụ trì ở chùa Định Thiền làng Siêu Loại để truyền bá tâm tông. Năm thứ ba niên hiệu Quang Hóa đời Đường (900), Sư tịch tại bản tự.

Ngay đó ngài liền ngộ được lý *khắp tất cả chỗ không đâu chẳng phải tâm Phật.* Chỗ nào cũng là tâm Phật hết.

Một hôm có một bé gái khoảng mười hai tuổi, gọi điện thoại hỏi tôi: Thưa Thầy, theo con hiểu tâm là ở trong thân mình, nhưng hôm nay con nghe bác kia đi chùa về nói tâm ở khắp tất cả mọi nơi, vậy con và bác kia ai đúng? Tôi trả lời: Cả hai cùng đúng. Tại sao? Vì tâm suy nghĩ lăng xăng tức là tâm còn mê nên bị hạn chế nơi thân, còn tâm chân thật không hình tướng thì trùm khắp tất cả chỗ. Cả hai đều là tâm mình, chỉ là nhìn qua mê giác mà thôi.

Tâm chân thật là cái biết không dấy niệm, không động; còn biết theo niệm động thì thuộc về tâm sanh diệt. Như khi chúng ta ngồi im lặng một vài phút không suy nghĩ gì hết, lúc đó có biết không? Có biết và cái biết đó không giới hạn bao lớn. Nếu vừa nghĩ về anh này thì hình ảnh anh này hiện ra, nghĩ về chị kia thì hình ảnh chị kia hiện ra, cái biết ấy có hình bóng nên bị giới hạn. Chúng ta có cái biết trùm khắp mà không hay, lại nhận cái biết sanh diệt, chợt có chợt không, nay đổi hình này mai đổi tướng kia... đủ thứ, lấy đó làm tâm mình, cho nên luôn luôn buồn thương giận ghét.

Khi nào chúng ta buông được tâm lăng xăng, chỉ thuần một tâm chân thật, chừng đó hết buồn thương giận ghét, nằm xuống ngủ ngon lành, cuộc sống thản nhiên tự tại.

Người nhiều suy nghĩ và người biết hết mà không suy nghĩ, người nào khổ người nào vui? Bởi suy nghĩ nhiều quá thành khổ, người ta cứ sợ khổ nên đi tìm vui, vui hết rồi lại khổ. Theo sau cái vui là cái khổ, mà càng sợ khổ thì lại càng khổ. Người đời ai cũng vậy, cứ ngỡ rằng sung sướng, hạnh phúc là vui. Vì vậy cả đời đi tìm cái vui, nhưng vui đâu không thấy mà chỉ gặp toàn việc đau khổ.

Ví dụ có người nghĩ, nếu được ăn một bữa đầy đủ sơn hào hải vị, chắc vui lắm, hạnh phúc lắm! Sau đó được người mời dự tiệc ăn đủ món ngon, bắt đầu vào tiệc thì vui, nhưng lỡ không tiêu thì niềm vui không còn trọn vẹn, thậm chí đưa đến khổ. Bên cạnh cái vui có cái khổ chực sẵn trong đó. Vui chỉ là tạm bợ, lúc tưởng tượng thấy vui, vào thực tế rồi không còn vui nữa. Tất cả những thứ khác cũng tương tự như vậy.

Ngài Thiện Hội ngộ được tâm mình, nên nói *khắp tất cả chỗ không chỗ nào chẳng phải tâm Phật*. Thiền sư Cảm Thành liền ấn chứng và ban pháp hiệu cho ngài. Sau, ngài trụ trì chùa Định Thiền làng Siêu Loại để *truyền bá tâm tông*. Năm 900 TL, ngài thị tịch tại bản tự.

THIỀN SƯ VÂN PHONG

(? - 956)

Đời thứ ba, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Nguyễn, quê ở Từ Liêm quận Vĩnh Khương. Khi mẹ mang thai Sư, thường trai giới tụng kinh, lúc sanh ra có hào quang chiếu sáng cả nhà. Bởi cha mẹ nhận thấy sự linh dị ấy nên cho Sư đi xuất gia.

Đến lớn, Sư theo hầu thiền sư Thiện Hội ở Siêu Loại. Sư thuộc hàng cao đệ, được thầy truyền dạy thiền yếu.

Khi ngài sanh có hào quang chiếu sáng, đó là hiện tượng của bậc thánh nhân ra đời. Cha mẹ thấy hiện tượng lạ ấy, nên cho ngài xuất gia. Như vậy là ngài xuất gia lúc còn nhỏ, sau lớn lên ngài đến chùa làng Siêu Loại làm đồ đệ của thiền sư Thiện Hội và được chỉ dạy thiền yếu.

Thiện Hội thường bảo Sư:

- Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt.

Sư hỏi:

- Khi sống chết đến làm sao tránh được?

- Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh.

- Thế nào là chỗ không sống chết?

- Ngay trong sống chết nhận lấy mới được.

Thiền sư Thiện Hội thường nói với ngài: *Sống chết là việc lớn cần phải thấu triệt.* Người tu Phật phải biết rõ, ai rồi cũng có ngày già bệnh chết. Cho nên trong khi sống phải biết rõ sẽ đến ngày chết. Nhưng đã biết rõ sẽ chết thì phải làm sao để tránh không bị sống chết? Đó là chỗ tối quan trọng.

Ngài hỏi: *Khi sống chết đến làm sao tránh được?* Thường người đời khi sống chỉ biết sống, lúc chết thì chịu chết, chứ không biết làm sao để tránh. Với người tu thì khác, phải làm sao vượt khỏi chỗ sống chết đó, mới là điều trọng yếu.

Thiền sư Thiện Hội bảo: *Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh.* Muốn tránh sống chết thì phải nắm ngay cái không sống chết mới tránh được. Thân này chắc chắn tới ngày phải chết, vậy hiện giờ có ai biết được cái không sống không chết đó không? Nếu không biết làm sao nắm được nó. Chỗ này tôi sẽ giản trạch kỹ.

Thân là tướng sanh diệt từng phút từng giây, cho tới ngày cuối cùng thì nó bại hoại. Như vậy, thân là cái phải bị sống chết, chứ không phải thoát khỏi sống chết. Thử xét lại xem, trong thân này có cái gì không sống chết không? Lâu nay người đời cứ quan niệm thân này là mình, cho nên khi thân này hoại là mình chết, không cách nào trốn được. Nhưng với người tu thì thấy rõ, nó chỉ là chỗ gá nương của tâm mà thôi. Nếu không có tâm thì thân là một khối da thịt vô tri; bởi có tâm nên mới có tri giác. Tri giác gồm có hai phần: tri giác sanh diệt và tri giác không sanh diệt. Tri giác sanh diệt, Phật gọi đó là tâm thức hư giả. Tri giác không sanh diệt, được gọi là chân tâm hay Phật tánh.

Hiện giờ hầu hết chúng ta đều chấp nhận thân này là mình, cái suy nghĩ phân biệt hay dở tốt xấu là tâm mình, không biết rằng thân là tướng vô thường tan hoại, suy nghĩ hơn thua phải quấy là vọng tưởng sanh diệt. Do nhận thân tâm sanh diệt là mình, nên cứ đi trong sanh diệt. Trong vô thường sanh diệt đó có cái không bị vô thường sanh diệt chi phối mà chúng ta chưa biết, chưa từng nhận ra.

Như khi nhìn ra biển chúng ta chỉ thấy sóng nổi ầm ầm, nên cứ ngỡ rằng mặt biển lúc nào cũng nổi sóng. Nhưng những lúc gió dừng, mặt biển không có sóng thì lúc đó ra sao? Mặt biển vốn yên tịnh, do gió thổi mà thành sóng động. Như vậy sóng động là tạm thời, yên tịnh mới là vĩnh cửu. Vậy mà lại nhận cái tạm thời làm vĩnh cửu, nên thấy biết bị sai lầm. Chúng ta tu, chừng nào nhận ra được cái biết

thầm lặng hiện tiền chưa từng sanh diệt đó, mới ra khỏi sống chết.

Nghe thiền sư Thiện Hội nói: *Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh,* ngài liền hỏi: *Thế nào là chỗ không sống chết?* Thiền sư Thiện Hội đáp: *Ngay trong sống chết nhận lấy mới được.* Chỗ không sống chết nằm sẵn trong cái sống chết, đừng tìm kiếm ở đâu hết. Ngay đó mà nhận lấy đi.

- Làm sao mà hiểu?

- Ngươi hãy đi, chiều sẽ đến.

Chiều Sư lại vào. Thiện Hội bảo:

- Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho ngươi.

Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, liền sụp xuống lạy.

Thiện Hội hỏi:

- Ngươi thấy đạo lý gì?

Sư thưa:

- Con đã lãnh hội.

- Ngươi hội thế nào?

Sư bèn đưa nắm tay lên thưa:

- Chẳng giống cái này.

Thiện Hội liền thôi.

Nói như thế không làm sao hiểu nổi. Thiền sư Thiện Hội bảo: *Ngươi hãy đi chiều sẽ đến.* Chiều trở vào, lại bảo: *Đợi sáng mai chúng sẽ chứng minh cho.* Bảo đi chiều đến, rồi chiều đến lại bảo đợi sáng mai.

Ngay đó ngài liền *hoát nhiên tỉnh ngộ, sụp xuống lạy.* Chỗ chưa từng sống chết không thể dùng suy nghĩ mà hiểu, phải ngay nơi đó mà nhận ra. Cho nên khi ngài nói không hiểu, thiền sư Thiện Hội liền đuổi đi. Hai lần như vậy, ngài tỉnh ngộ, thấy được cái không sống chết.

Thiền sư Thiện Hội hỏi: *Lãnh hội thế nào?* Ngài đưa nắm tay lên, nói: *Chẳng giống cái này.* Bây giờ tôi đưa nắm tay lên mọi người đều thấy, trừ người bệnh mắt, còn người sáng mắt thì đều thấy hết. Cái thấy này không cần suy nghĩ mới biết, vậy đó là gì? Thiền sư Thiện Hội thấy hành động của ngài như thế, biết là đã hiểu nên liền chấp nhận. Tinh thần học đạo của người xưa, đơn giản và thực tế vô cùng.

Sau Sư trụ trì chùa Khai Quốc trong kinh đô Thăng Long. Đến năm thứ ba niên hiệu Hiển Đức đời Hậu Chu (956), Sư thị tịch.

Ở Trung Quốc, hành trạng của các thiền sư được ghi kỹ càng, nào là sử, ngữ lục, quảng lục v.v... đủ hết. Còn sử thiền sư Việt Nam ngày xưa ghi lại rất đơn giản, chỉ vài câu đối đáp mà thôi. Ngài tịch vào năm 956 TL.

TRƯỞNG LÃO LA QUÝ

(852 - 936)

Đời thứ mười, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Đinh người An Chân, đi du phương từ thuở nhỏ, tham yết khắp các bậc thầy nổi danh trong nhà thiền. Trải nhiều năm như thế, mà pháp duyên chưa hợp, Sư sắp thối chí. Sau gặp thiền sư Thông Thiện ở chùa Thiền Chúng nói một câu, tâm Sư liền khai ngộ. Từ đây, Sư ở lại hầu hạ thầy.

Thiền sư Thông Thiện sắp tịch gọi Sư đến bảo:

- Xưa thầy ta là Định Không từng dặn dò rằng: "Con khéo giữ gìn pháp của ta, gặp người họ Đinh sẽ truyền." Ngươi gắng đảm đang lấy. Nay ta đi vậy.

Sư đã được pháp tùy phương diễn hóa, chọn đất cất chùa. Mỗi khi nói ra lời nào đều phù hợp

sấm ngữ. Sư tổ chức đúc tượng Lục Tổ bằng vàng tại chùa Lục Tổ. Sau vì sợ trộm cướp nên đem chôn trước cửa chùa. Sư di chúc rằng:

值 明 王 則 出
遇 暗 主 則 藏

Âm:

Trị minh vương tắc xuất
Ngộ ám chúa tắc tàng.

Dịch:

Gặp vua sáng thì hiện
Thấy chúa tối nên ẩn.

Sư trụ trì chùa Song Lâm, làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức.

Trước thế kỷ thứ X, nước Việt Nam ở vào thời kỳ Bắc thuộc, trong nước có nhiều việc nổi dậy rối loạn. Lúc ấy, ngài có đúc một pho tượng Lục Tổ bằng vàng tại chùa Lục Tổ, về sau sợ cướp nên đem chôn trước cửa chùa và dặn lại rằng: *Gặp vua sáng thì hiện, thấy chúa tối nên ẩn.*

Như trước đã nói, chùa Lục Tổ ngày xưa đã bị hư hoại chỉ còn cái nền, nhưng nền nằm chỗ nào cũng không ai biết. Hiện nay tại miền Bắc có hai ngôi chùa cùng tên Lục Tổ, một ở trên và một ở dưới, nên cũng không biết chùa nào là chùa Lục Tổ, nơi ngài có chôn pho tượng Lục Tổ ở trước sân chùa. Ngài dặn: Nếu gặp vua sáng thì hiện, thấy chúa tối thì ẩn. Lục Tổ là đại diện cho Phật pháp hay thiền tông, nếu gặp vua sáng

thì Phật pháp được tươi sáng, còn gặp vua tối thì Phật pháp sẽ ẩn. Ý nghĩa rõ ràng như vậy.

Sắp tịch, Sư bảo đệ tử là Thiền Ông rằng:

- Thuở trước Cao Biền xây thành bên sông Tô Lịch, vì biết vùng đất làng Cổ Pháp có khí tượng đế vương, nên cho đào đứt con sông Điềm và những hồ ao liên hệ v.v... đến mười chín chỗ để mà ếm đó. Nay ta đã sai Khúc Lãm lấp lại như xưa. Lại ta có trồng một cây bông gạo ở chùa Minh Châu để trấn chỗ bị đứt. Biết sau này ắt có vua hiền ra đời, để vun bồi chánh pháp của ta. Sau khi ta tịch, ngươi nên đắp lên một nền đất, xây lên ngọn tháp, lấy pháp để kín trong ấy, chớ cho người thấy.

Nói xong, Sư thị tịch, thọ 85 tuổi, nhằm niên hiệu Thanh Thái thứ ba nhà Hậu Đường (936).

Các thiền sư Việt Nam ngày xưa có tâm vừa lo cho đạo vừa nghĩ tới đất nước. Muốn làm sao cho xứ sở của mình được tự do, không bị lệ thuộc bên ngoài. Do thông địa lý, nhìn biết chỗ nào có khí tượng đế vương, sợ người khác phá nên ngài cho đồ đệ tới bồi đắp giữ lại. Chính vì vậy mà sau này ở làng Cổ Pháp có một vị vua sáng ra đời, đó là Lý Công Uẩn. Trước khi lên ngôi, Lý Công Uẩn được sự nuôi dưỡng ủng hộ của nhà thiền, sau trở thành vị vua có công lớn với đất nước, lập nên cơ nghiệp đời Lý, giữ gìn đất nước được độc lập trên hai trăm năm.

Đạo Phật Việt Nam gắn liền với dân tộc Việt Nam, khi đất nước bị đô hộ, những vị tu hành cũng có

bổn phận phải lo gìn giữ. Tuy không cầm binh khiển tướng, nhưng các ngài tạo đủ điều kiện để bảo vệ đất nước, không để bị người khác làm cho tiêu diệt. Lúc đất nước an bình thịnh trị thì các ngài truyền bá đạo pháp, lợi ích chúng sanh.

Ngài tịch năm 936 TL, nhằm niên hiệu Thanh Thái thứ ba nhà Hậu Đường, thọ 85 tuổi.

Lúc trồng cây bông gạo, Sư có làm bài kệ:

大 山 龍 頭 起
虬 尾 隱 朱 明
十 八 子 定 成
綿 樹 現 竜 形
兔 雞 鼠 月 內
定 見 日 出 清

Âm:

Đại sơn long đầu khởi,
Cầu vỹ ẩn Châu Minh.
Thập bát tử định thành,
Miên thọ hiện long hình.
Thố kê thử ngoạt nội,
Định kiến nhật xuất thanh.

Dịch:

Đại sơn đầu rồng dấy,
Đuôi to ẩn Châu Minh.

Thập bát tử định thành,
Cây gạo hiện hình rồng.
Thỏ gà trong tháng chuột,
Quyết thấy mặt trời lên.

Đây là ngầm chỉ dãy đất làng Cổ Pháp có hình dáng như con rồng, đầu ở Đại Sơn, đuôi ở Châu Minh. Thập bát tử là chữ Lý, từ nơi cây gạo sẽ hiện ra hình rồng, tức là dòng họ Lý sẽ làm vua. Lời huyền ký này sau trở thành sự thật.

THIỀN SƯ PHÁP THUẬN

(915 - 990)

Đời thứ mười, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Đỗ, không rõ quê quán ở đâu, xuất gia từ thuở bé, thọ giới với thiền sư Long Thọ Phù Trì. Sau khi đắc pháp, Sư nói lời nào cũng phù hợp sấm ngữ.

Nhà Tiền Lê mới dựng nghiệp, thường mời Sư vào triều luận bàn việc chánh trị và ngoại giao. Khi quốc thái dân an, Sư không nhận sự phong thưởng. Vì thế, vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không dám gọi tên, chỉ gọi là Đỗ Pháp Sư. Nhà vua nhờ Sư trông coi việc soạn thảo văn kiện, thư từ ngoại giao.

Thời này là thời kỳ đất nước chuẩn bị giành lại nền độc lập từ phương Bắc. Các thiền sư dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi có áp dụng lối tu trì chú, các ngài biết được những diễn tiến của thời quá khứ, vị lai. Bởi biết mà nói

trắng ra không được, cho nên các ngài dùng sấm ngữ để người nghe phân tích tìm hiểu rồi biết thôi. Như vậy, vì vận mệnh của đất nước mà nghiêng về chú pháp linh nghiệm, và nói ra những lời mách trước cho người sau biết.

Hết đời Đinh qua đời Lê, khi vua Lê Đại Hành lên ngôi rồi, vua không dùng nhà nho mà dùng những nhà sư. Về vấn đề này có nhiều người cho rằng, thời đó không có nho sĩ, chỉ có các nhà sư trong chùa mới biết chữ Hán, nên việc soạn thảo những văn bản, thư từ trao đổi, đối đáp qua lại với nhà Đường phải trông cậy vào các nhà sư.

Theo cái nhìn của riêng tôi, trước thời nhà Đinh đã có nhiều vị Việt Nam sang Trung Quốc thi và được đỗ cao, vậy thì làm sao không có người giỏi chữ Hán, không có nhà nho được. Sở dĩ vào thời Đinh Lê mới dựng nghiệp không dùng nhà nho, có thể vì nhà nho chủ trương phục tùng thiên tử, tức là phải luôn hướng về vua. Vua nước lớn tự xưng là thiên tử, còn các nước nhỏ chung quanh thì gọi là chư hầu. Như vậy, Trung Hoa là thiên tử, Việt Nam thuộc về chư hầu. Chư hầu thì phải lệ thuộc vào thiên tử, làm sao cất đầu lên giành độc lập được. Do đó vua các thời này không dám dùng nho, mà chỉ kính tin nhà sư.

Đạo Phật tôn trọng quyền tự do, tùy theo xứ sở không bắt buộc phải lệ thuộc vào ai. Các nhà sư thông tuệ và giỏi chữ Hán, có thể bàn chuyện chính trị quan trọng và đủ khả năng trông coi phần văn thư đối tiếp với nước ngoài. Vì vậy nhà vua rất kính trọng, tin tưởng.

Lẽ ra được vua kính trọng thì phải lãnh chức này chức nọ, nhưng các ngài làm tất cả mà không nhận một chức phận gì. Khi đất nước được thanh bình vua phong thưởng ngài đều từ chối, vua càng thêm kính trọng. Đó là chỗ đặc biệt của các thiền sư thời này.

Năm Thiên Phúc thứ bảy (986), nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang phong tước hiệu cho vua Đại Hành. Vua nhờ Sư cải trang làm lái đò để đón sứ. Trên sông, bất chợt Lý Giác thấy hai con ngỗng bơi, cảm hứng liền ngâm:

鵝 鵝 兩 鵝 鵝
仰 面 向 天 涯

Âm:

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha (nhai).

Dịch:

Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời.

Sư đang chèo, ứng khẩu ngâm tiếp:

白 毛 鋪 綠 水
紅 棹 擺 青 波

Âm:

Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.

Dịch:

Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.

(TT. Mật Thể)

Lý Giác rất thán phục.

Khi sứ thần Trung Quốc qua, vua nhờ ngài chèo đò để tiếp sứ. Chúng ta thấy chính trị thời này thật đơn giản, chỉ nhờ một thiền sư làm ngoại giao tiếp sứ thần. Để ngầm cho thấy, một người lái đò mà biết làm thơ, đối đáp thông tuệ, sứ thần nhìn thấy sẽ ngầm biết người Việt Nam rất giỏi, đâu thua gì Trung Quốc.

Sứ thần là Lý Giác, bất chợt thấy hai con ngỗng đang bơi trên sông, liền ngâm:

Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời.

Nghe xong, ngài liền ngâm tiếp:

Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.

Rất đẹp! Sóng xanh, lông trắng, chân hồng v.v... hiện thành màu sắc lung linh. Lý Giác là người giỏi văn chương, nghe ông lái đò đối đáp còn hay hơn mình nữa, cũng thầm nể phục. Điều này cho thấy người Việt Nam học hành rất giỏi và tài ba vô cùng.

Vua Đại Hành hỏi vận nước dài ngắn thế nào, Sư đáp bằng bài kệ:

國 祚 如 藤 絡
南 天 裏 太 平
無 為 居 殿 閣
處 處 息 刀 兵

Âm:

Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh.

Dịch:

Vận nước như dây quấn,
Trời Nam sống thái bình.
Rảnh rang trên điện các,
Chốn chốn dứt đao binh.

Về sau, Sư trụ trì chùa Cổ Sơn làng Thừ, quận Ải.

Niên hiệu Hưng Thống thứ hai (990), Sư không bệnh mà tịch, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm của Sư có: Bồ-tát Hiệu Sám Hối Văn. Thơ tiếp Lý Giác và một bài kệ.

Vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước, ngài dùng bài kệ để đáp. Bài kệ này cũng có nhiều ý nói hơi khác nhau.

Có ý cho rằng, *vận nước như dây quấn* tức toàn dân đoàn kết chặt chẽ với nhau, không riêng lẻ. *Trời Nam sống thái bình,* là người ở nước Nam sẽ được sống bình yên. Có người lại nói, vận nước rất rối, nhưng ở trời Nam thì sống thái bình. Cách giải thích này nghe không hợp lý, vì vậy về sau người ta lấy theo ý trước.

Tóm lại, ngài nói về vận nước qua bài kệ này là: Toàn dân đoàn kết giống như dây quấn vào cây, vì thế nước Nam được sống thái bình. Vua ngồi yên ổn rảnh rang trên điện các, nơi nơi dứt hết đao binh, không còn bị lệ thuộc nữa.

Những lời dự đoán của ngài, sau này ứng hiện đều đúng như vậy.

Về sau, ngài trụ trì chùa Cổ Sơn. Năm 990 TL, ngài không bệnh mà tịch, thọ 76 tuổi. Những tác phẩm của ngài hiện vẫn còn lưu lại.

ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT

(933 - 1011)

Đời thứ tư, dòng Vô Ngôn Thông

Sư tục danh Ngô Chân Lưu, quê làng Cát Lợi quận Thường Lạc, dòng dõi của Ngô Thuận Đế. Sư dáng mạo khôi ngô, ý chí lỗi lạc và tánh tình bình thản. Thuở nhỏ theo nghiệp nho, lớn lên trở về Phật. Sư thọ giáo với thiền sư Vân Phong ở chùa Khai Quốc, thấu tột thiền yếu và đọc khắp các kinh điển.

Năm bốn mươi tuổi, danh Sư vang khắp tùng lâm, vua Đinh Tiên Hoàng mời vào cung hỏi đạo. Sư ứng đối rành rẽ, vua rất mến phục, phong chức Tăng thống. Năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ hai (971), vua lại phong Khuông Việt Đại Sư.

Đến đời vua Lê Đại Hành, Sư càng được kính trọng. Bao nhiêu việc binh việc nước, vua đều mời Sư vào hỏi.

Đại sư Khuông Việt đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông. Ngài là một hình ảnh đẹp trong nhà thiền và của dân tộc Việt Nam, khi bắt đầu gầy dựng lại nền độc lập của đất nước. Thuở nhỏ ngài theo nghiệp Nho, sau tu theo Phật và được suy tôn làm Tăng thống trong đạo Phật. Vì ngài có công với đất nước, cho nên vua Đinh Tiên Hoàng phong hiệu là Khuông Việt đại sư. Khuông là phò, Việt là nước Việt. Đại sư là người khuông phò đất nước Việt Nam.

Ngày xưa nước Việt Nam bị lệ thuộc Trung Quốc. Từ thời Ngô Quyền cho tới Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành v.v... là thời kỳ chuẩn bị gầy dựng lại nền độc lập cho đất nước. Các vua hầu hết là võ biền, nên về mặt văn hóa và tiếp xúc với ngoại bang phải nhờ vào các nhà sư phò trợ. Nhà sư vừa giỏi Hán ngữ vừa uyên thâm văn hóa, lại không có đầu óc phong kiến, tôn sùng thiên tử như các nhà nho. Vì vậy, mở mang văn hóa cho đất nước, gầy dựng được lòng tin của người ngoại quốc đối với dân tộc, chính đại sư Khuông Việt là người có công rất lớn. Cả hai triều đại, thời vua Đinh Tiên Hoàng đến Lê Đại Hành, ngài đều được kính trọng, mỗi khi bàn việc binh việc nước, vua đều mời ngài vào cung để hỏi.

Năm thứ bảy niên hiệu Thiên Phúc (986), nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang nước ta, vua Đại Hành sắc Sư ra đón tiếp sứ. Khi Lý Giác về có để lại một bài thơ:

幸 遇 明 時 贊 盛 猷
一 身 兩[7]度 使 交 州
東 都 再[8]別 心 尤 戀
南 越 千 重 望 未 休
馬 踏 煙 雲 穿 浪 石
車 辭 青 幛[9]泛 長 流
天 外 有 天 應 遠 照
溪 潭 波 淨[10]見 蟾 秋

Âm:

Hạnh ngộ minh thời tán thạnh du,
Nhất thân lưỡng độ sứ Giao Châu.
Đông đô tái biệt tâm vưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.

Dịch:

May gặp minh quân giúp việc làm,
Một mình hai lượt sứ miền Nam.

---

[7] Trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chữ này là 二 (nhị).
[8] Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, chữ này là 兩 (lưỡng)
[9] Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, chữ này là 嶂 (chương).
[10] Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, chữ này là 靜 (tĩnh).

Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ,
Muôn dặm non sông mắt chửa nhàm.
Ngựa đạp mây bay qua suối đá,
Xe vòng núi chạy tới dòng lam.
Ngoài trời lại có trời soi rạng,
Vầng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.

(TT. Mật Thể)

Vua Đại Hành đưa bài thơ ấy cho Sư xem và hỏi có ý gì không. Sư tâu:

- Câu thứ bảy sứ Tống có ý tôn bệ hạ ngang hàng với vua của họ.

Vua nhà Tống sai Lý Giác sang sứ nước ta, khi về ông viết tặng lại một bài thơ, vua hỏi ngài về ý của bài thơ đó. Ngài thưa, câu thứ bảy *ngoài trời lại có trời soi rạng* là ý sứ Tống tôn bệ hạ ngang hàng với vua của họ. Trời là thiên, vua Trung Quốc là thiên tử, ở Việt Nam cũng có vua sáng xứng đáng làm thiên tử.

Vua Đại Hành nhờ Sư làm một bài tiễn sứ. Sư vâng lệnh làm bài từ theo điệu Ngọc lang quy:

祥 光 風 好 錦 帆 張
神 僊 復 帝 鄉
千 重 萬 里 涉 滄 浪
九 天 歸 路 長
人 情 慘 切 對 離 觴
攀 戀 星 星 郎

願 將 深 意 為 南 強
分 明 報 我 皇

Âm:

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên lý vạn lý thiệp thương lương,
Cửu thiên quy lộ trường.
Nhân tình thảm thiết đối ly thương,
Phan luyến tinh tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.

Dịch:

Gió hòa phấp phới chiếc buồm hoa,
Thần tiên trở lại nhà.
Đường muôn nghìn dặm trải phong ba,
Cửa trời nhắm đường xa.
Một chén quan hà dạ thiết tha,
Thương nhớ biết bao là.
Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam hà,
Bầy tỏ với vua ta.

(TT. Mật Thể)

Sau Sư viện lẽ già yếu xin từ quan, về quê dựng một ngôi chùa hiệu Phật Đà trên núi Du Hý, làng Cát Lợi, quận Thường Lạc, rồi trụ trì ở đó. Học giả bốn phương tụ họp về học vấn rất đông.

Một hôm, đệ tử nhập thất là Đa Bảo hỏi:

- Thế nào là trước sau học đạo?

Sư đáp:

- Trước sau không vật tợ hư không,
Hội được chân như thể tự đồng.

(Thủy chung vô vật diệu hư không,
Hội đắc chân như thể tự đồng.)

- Làm sao gìn giữ?

- Không chỗ cho ngươi hạ thủ.

- Hòa thượng nói rõ rồi.

- Ngươi hội thế nào?

Đa Bảo hét một tiếng.

Trước sau không vật tợ hư không,
Hội được chân như thể tự đồng.

Thấy có trước sau, lớn nhỏ v.v... là thấy theo vật. Đối với đạo cứu cánh không nói trước sau, vì vốn không hình tướng, như hư không. Nếu nhận được lý chân như nơi mình thì trên thể tánh giống nhau không khác.

Như trước tôi có nói, tâm là cái biết. Cái biết theo động và cái biết không động. Biết theo động là dấy niệm nghĩ suy, phân biệt điên đảo. Biết không động là khi mắt tai mũi lưỡi... xúc chạm, liền biết rõ ràng mà không dính mắc. Chúng ta nhìn thấy người vật... khởi nghĩ đẹp xấu thì có động. Nếu thấy tất cả người

vật tốt xấu, trắng đen v.v... phân biệt rõ ràng cái gì ra cái nấy, mà không khởi nghĩ lấy bỏ tức là không động. Cái biết không động thường trực không bao giờ mất, không dính mắc theo ngoại cảnh, nên nói *trước sau không vật tợ hư không*.

Tâm chân như không hình tướng, nhưng chẳng phải là không có. Nếu cho rằng không hình tướng là không có gì hết thì thành sai lầm. Ví dụ cái radio, khi mở đài lên thì liền nghe tiếng, vậy tiếng đó từ đâu? Có phải từ hình dáng radio không? Âm thanh phát ra từ những làn sóng mà mắt thường chúng ta không nhìn thấy được. Âm thanh thâu vào rồi phát ra, tuy mình không thấy nhưng nó chính là trọng tâm của cái radio.

Thứ có hình tướng thấy được, mình tưởng nó là thật thì lại không thật. Còn cái không hình tướng, không thể thấy lại là quan trọng. Cũng vậy, thân hình tướng sanh diệt mà chúng ta tưởng là quan trọng, còn tâm chân thật hằng hữu được gọi là chân như, Phật tánh... của mình, chúng ta lại quên.

Đa Bảo hỏi: *Làm sao gìn giữ?* Biết có rồi thì làm sao để gìn giữ cho nó không mất. Ngài nói: *Không chỗ cho ngươi hạ thủ*. Cái đó không cần làm gì hết, không nói gìn giữ hay không gìn giữ. Tại sao? Vì nói gìn giữ tức là gìn giữ tâm nghĩ tưởng chạy theo cảnh vật, còn tâm chân thật sẵn có thì đâu cần gìn giữ. Có cảnh liền thấy, có tiếng liền nghe, gìn giữ cái gì, có chỗ nào để mà hạ thủ!

Ngang đây Đa Bảo hội được nên nói: *Hòa thượng nói rõ rồi.* Ngài hỏi lại: *Ngươi hội thế nào? Đa Bảo hét một tiếng.* Thầy hỏi lẽ ra phải chắp tay cung kính thưa: con hội thế này thế kia v.v...; còn ngài chỉ hét một tiếng rồi làm thinh. Sao mà học trò vô lễ với thầy như vậy? Bởi vì suy nghĩ để nói tức còn dùng tâm sanh diệt, hét một tiếng là lìa ngoài suy nghĩ. Không nghĩ, không cho người khác nghĩ, ngay đó hiện bày chỗ chân thật. Đây là lối trình khéo léo của các thiền sư.

Năm thứ hai niên hiệu Thuận Thiên triều Lý (1011) ngày rằm tháng hai, Sư gọi Đa Bảo lại nói kệ:

木 中 元 有 火
元 火 復 還 生
若 謂 木 無 火
鑽 燧 何 由 萌

Âm:

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa phục hoàn sanh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toản toại hà do manh.

Dịch:

Trong cây sẵn có lửa,
Sẵn lửa, lửa lại sanh.
Nếu bảo cây không lửa,
Cọ xát làm gì sanh.

Dạy kệ xong, Sư ngồi kiết già thị tịch, thọ 79 tuổi.

Bài kệ này thật chí lý.

Trong cây sẵn có lửa. Bởi lửa sẵn có nên khi đem hai thanh cây cọ vào nhau, lâu dần nóng lên bốc khói, đem bổi mồi vào mới phát ra thành lửa.

Sẵn lửa, lửa lại sanh; nếu cây không sẵn lửa thì *cọ xát làm gì sanh.* Ý ngài muốn chỉ ngay nơi mỗi người đều sẵn có chân tâm, Phật tánh. Khi chúng ta ngồi lại tu, dừng tất cả ý niệm, tâm được yên định, thiền định sâu bỗng dưng sáng ra, gọi là giác ngộ. Đức Thích-ca tọa thiền dưới cội bồ-đề, nếu không sẵn có tánh giác thì làm sao ngài giác ngộ thành Phật. Như vậy, giác ngộ là từ tâm sẵn có phát ra, chứ không phải ngộ cái gì ở bên ngoài. Phật là con người, chúng ta cũng là con người, ngài có Phật tánh thì chúng ta cũng có Phật tánh. Vì vậy, nếu chúng ta tu tâm được lặng lẽ sáng suốt thì cũng sẽ giác ngộ như Phật.

Hiện tại chúng ta tối mò là tại sao? Như hai thanh gỗ khô, để hoài mà không chịu cọ thì chừng nào ra lửa. Cho nên đừng mặc cảm chúng ta ngu si đần độn không có tánh Phật, chỉ trách mình không chịu tu. Phật đi trước, chúng ta là kẻ theo sau, khéo tu mình cũng sáng, cũng giác ngộ như ngài.

Phật sợ chúng sanh tự ty, không bao giờ dám nghĩ sẽ thành Phật, nên khi giác ngộ rồi ngài liền tuyên bố: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Ta đã tìm ra cái sẵn có của mình, các ngươi cũng sẽ nhận ra cái sẵn có đó. Phật khuyến khích chúng ta,

vậy mà mình vẫn chưa chịu tin, chưa chịu tìm. Nhiều người xuất gia lẫn tại gia cũng thường có quan niệm: giờ ráng tu ráng niệm Phật để khi chết được về dưới chân Phật, làm tôi tớ cho Phật. Cứ mong như vậy thôi, chứ không dám nghĩ mình sẽ thành Phật.

Trong kinh Pháp Hoa đức Phật nói, nếu ban cho chúng sanh các pháp môn Tiểu thừa, Nhị thừa thôi, là ngài còn bỏn sẻn. Vì vậy Phật phải dạy thẳng vào pháp Đại thừa, tức là chỉ cho chúng sanh nhận ra tri kiến Phật. Tri kiến Phật là cái thấy biết Phật, chúng ta có nhưng từ lâu bỏ quên. Như chàng cùng tử lang thang, đến khi gặp lại cha mới được trao cho cả gia tài. Cha là trưởng giả, nếu con nhận sự nghiệp của cha giao thì con cũng thành trưởng giả. Việc này tất nhiên như thế. Chúng ta muốn mình là Phật sẽ thành, hay làm chúng sanh muôn kiếp? Điều này mỗi người có quyền lựa chọn. Biết thì được hưởng, còn không cứ lang thang mãi.

Như ví dụ Hệ Châu trong kinh Pháp Hoa. Kể chuyện một người bạn nghèo tới thăm anh bạn giàu. Thấy bạn mình nghèo quá, anh bạn giàu muốn cho viên ngọc quý, nhưng người bạn nghèo uống rượu say chưa tỉnh, mà mình thì có việc gấp cần phải đi xa. Không biết làm sao nên anh lấy viên ngọc quý cột vào chéo áo người bạn. Thời gian sau gặp lại, thấy bạn vẫn nghèo khổ lang thang. Anh bạn giàu hỏi cớ sự và chỉ cho viên ngọc quý mình đã nhét trong chéo áo. Người bạn nghèo nhận được viên ngọc, từ đó về sau không còn lang thang nữa. Cũng vậy, mỗi người chúng ta đều sẵn có viên ngọc quý mà không biết. Do không biết nên tuy có

của quý mà vẫn là kẻ bần hàn, rồi mặc cảm chạy đầu này chỗ nọ, như anh bạn nghèo kia không khác.

Thiền sư Khuông Việt cũng chỉ cho chúng ta biết cái sẵn có này, qua hình ảnh lửa sẵn trong cây, để chúng ta không còn ngờ vực mình tu không thể thành Phật. Đó là điều hết sức đặc biệt của đạo Phật. Đạo Phật là đạo bình đẳng, đức Phật không tự cho mình là một đấng giáo chủ, mà ngài nói tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật như ngài. Phật tu cho nên thành Phật, còn chúng ta không chịu tu cho nên phải lạy Phật hoài.

THIỀN SƯ MA-HA

(Ma-ha Ma-da)

Đời thứ mười, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư gốc người Chiêm Thành, sau đổi họ là Dương. Cha tên Bối Đà, tinh thông sách lá bối, làm quan dưới triều Lê là Bối trưởng (xưa gọi Đà Phan). Lớn lên Sư có nhận thức thấu đáo, học thông cả hai thứ chữ Phạn và Hán.

Năm hai mươi tư tuổi, Sư nối nghiệp cho cha kế thế trụ trì ngôi chùa cũ. Một hôm, đang lúc giảng kinh thấy hộ pháp thiện thần xuất hiện quở rằng: "Đâu cần cái học bên ngoài ấy làm gì? Ắt không thể thông lý." Do đây hai mắt Sư bị mù. Sư hết lòng ăn năn hối lỗi, toan gieo mình xuống vực sâu mà chết. Bỗng gặp Đông Lâm Viễn ngăn rằng: "Dừng! Dừng!" Sư nghe lời này liền tỉnh ngộ.

Về sau, Sư đến chùa Cổ Sơn thọ giáo với thiền sư Đỗ Pháp Thuận. Ở đây Sư chuyên việc sám hối và tụng Đại Bi Tâm Chú, ròng rã ba năm chưa từng có một phút giây biếng trễ. Cảm Bồ-tát Quan Âm lấy nước cành dương rưới trên đảnh và mặt mắt. Bỗng nhiên mắt Sư sáng lại tâm càng thanh tịnh.

Niên hiệu Thuận Thiên năm thứ năm (1014), Sư dời về ngọn núi Đại Vân ở Trường Yên ngày ngày chuyên cần tu tập được Tổng trì tam-muội và các pháp thuật, người đời không thể lường nổi.

Hoàng đế Lê Đại Hành ba lần triệu Sư vào cung thưa hỏi, Sư chỉ chắp tay cúi đầu mà thôi. Đến lần thứ ba, Sư mới đáp:

- Cuồng tăng ở chùa Quan Ái.

Vua nổi giận sai cầm Sư ở chùa Vạn Tuế trong đại nội, cắt người canh gác. Sáng hôm sau thấy Sư ở ngoài phòng tăng, mà cửa vẫn kín như cũ. Vua rất kinh dị, bèn trả tự do cho Sư.

Sư dạo phương nam châu Ái, đến trấn Sa Đãng. Nhân dân ở đây rất sùng mộ quỷ thần, lấy việc sát sanh làm chủ yếu. Sư khuyên họ ăn chay làm phước, họ đồng đáp:

- Thiên thần của chúng tôi, họa phước không dám trái.

Sư bảo:

- Các ngươi nếu bỏ ác làm lành, dù có quỷ thần xúc hại lão tăng sẽ gánh chịu cho.

Dân làng thưa:

- Gần đây có người mang bệnh hủi nặng, các thầy thuốc đều bó tay, nếu Thầy trị lành được bệnh này, chúng tôi sẽ nghe theo lời khuyên.

Sư bảo dẫn người bệnh ấy đến. Họ đến, Sư liền tụng chú, lấy nước phun vào người bệnh, chẳng bao lâu bệnh được lành. Dân làng tuy cảm phục, mà tập nhiễm của họ đã lâu, chưa có thể nhất thời cảm hóa được.

Trong đó, có hương hào họ Ngô nhân ăn thịt uống rượu bèn đem nài ép Sư:

- Hòa thượng có thể thưởng thức cái vui này với chúng tôi, chúng tôi sẽ tuân theo lời Ngài dạy.

Sư đáp:

- Đã mời thì chẳng dám từ, chỉ sợ e đau bụng thôi.

Hương hào mừng rỡ thưa:

- Có đau thì tôi xin thay cho.

Sư nhận lời, ăn uống được vài tuần rượu, chợt bụng sình to lên, hơi thở hào hển. Sư kêu to:

- Ông Hương hào đâu chịu thay cho tôi!

Hương hào và cả bọn mặt xám ngắt, không biết làm sao. Sư tự chắp tay niệm lên: "Nam-mô Phật, nam-mô Pháp, nam-mô Tăng cứu con." Giây lát, Sư mửa ra thịt thì biến thành thú chạy, cá thì

hiện cá nhảy, rượu thì hóa thành nước đồng. Mọi người trông thấy đều kinh hãi. Sư bảo:

- Thân các ngươi bệnh thì ta chữa được lành, ta đau bụng các ngươi không thay thế được. Vậy từ nay các ngươi có theo lời ta dạy hay không?

Tất cả dân làng đều bái tạ xin vâng.

Năm Thiên Thành thứ hai (1029) quan Đô úy Nguyễn Quang Lợi mời Sư trụ trì chùa Khai Thiên, phủ Thái Bình. Ở đây được sáu năm, Sư lại rời châu Hoan. Từ đó về sau chẳng biết Sư trụ ở phương nào.

Thiền sư Ma-ha, nói đủ là Ma-ha Ma-da. Ngài thuộc đời thứ mười, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Phần sử của ngài có vẻ huyền bí, nhưng cũng chính sự huyền bí này mà ngài thu phục được người ta tu theo.

Bệnh chung của con người là thích huyền bí, nhưng cũng sợ cái gì huyền bí. Nếu chỉ nói lẽ thật người ta khó tin, còn nói điều huyền bí thì nghe sợ nên tin liền. Bởi dân chúng thích cái gì mầu nhiệm, nên ngài phải phương tiện dùng sự mầu nhiệm để giáo hóa, khiến họ kinh hãi tuân theo.

Trong hai hệ phái thiền ở Việt Nam, Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông, thì hệ phái thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi có vẻ huyền bí hơn. Các ngài thường dùng thần chú để giáo hóa người, nhưng đó chỉ là phương tiện chứ không phải là lẽ thật cứu cánh.

THIỀN ÔNG ĐẠO GIẢ

(902 - 979)

Đời thứ mười một, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Lữ quê làng Cổ Pháp, tuổi nhỏ đã không thích việc đời. Sau theo Đinh trưởng lão xuất gia và đắc pháp.

Sư trụ trì ở chùa Song Lâm làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức. Niên hiệu Thái Bình thứ mười triều Đinh (979) nhằm năm Kỷ Mão, Sư viên tịch, thọ 78 tuổi.

Ngài nối pháp Đinh trưởng lão tức thiền sư La Quý.

Những vị thiền sư thời này, phần sử liệu được ghi chép hết sức đơn giản, chỉ nói sơ qua không đầy đủ. Đây là một điều đáng buồn và rất tiếc của Phật giáo Việt Nam.

THIỀN SƯ SÙNG PHẠM

(1004 - 1087)

Đời thứ mười một, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Mâu, dáng vẻ mạnh mẽ to lớn, hai trái tai thòng đến vai. Xuất gia xong, Sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Sau khi được tâm ấn, Sư dạo khắp nước Thiên Trúc để cầu học hỏi sâu rộng. Mãn chín năm Sư trở về nước gồm thông giới định.

Về sau, Sư trụ trì chùa Pháp Vân làng Cổ Châu, Long Biên thuyết pháp giáo hóa, học giả các nơi quy hướng rất đông. Hoàng đế Lê Đại Hành[11] nhiều phen thỉnh Sư vào cung để thưa hỏi huyền chỉ. Vua lấy lễ đãi Sư rất trọng hậu.

---

[11] Bản in khắc sai. Đây có thể là vua Lý Thái Tông. Vì vua Lê Đại Hành băng hà năm 1005, lúc đó thiền sư Sùng Phạm mới một tuổi.

Đến năm Quảng Hựu thứ ba triều Lý (1087) nhằm năm Đinh Mão, Sư viên tịch, thọ 84 tuổi.

Vua Lý Nhân Tông có làm bài kệ truy tặng Sư:

崇 範 居 南 國
心 空 及 第 歸
耳 長 回 瑞 質
法 法 盡 離 微

Âm:

Sùng Phạm cư Nam quốc
Tâm không cập đệ quy
Nhĩ trường hồi thụy chất
Pháp pháp tận ly vi.

Dịch:

Nước Nam ngài Sùng Phạm,
Tâm không thi đậu về,
Tai dài hiện tướng lạ,
Pháp pháp thảy nhiệm mầu.

Thiền sư Sùng Phạm thông cả giới định, ngài sang Thiên Trúc, tức Ấn Độ, cầu học tới chín năm mới trở về. Như vậy là hàng nghìn năm trước đã có tăng Việt Nam sang Ấn Độ học rồi, chứ không phải sau này mới có.

Vua Lý Nhân Tông làm bài kệ truy tặng ngài: Nước Nam có ngài Sùng Phạm, tâm không thi đậu về. Câu này nguyên văn chữ Hán là *tâm không cập đệ quy*.

Người học đạo muốn đến chỗ chân thật thì phải buông hết mọi niệm tưởng tạp loạn trong tâm. Khi niệm tưởng buông sạch đó là thi đậu, tức là đạt kết quả. Lục Tổ nói "Bản lai vô nhất vật", cũng chính là chỉ chỗ tâm không. Vì vậy được Ngũ Tổ truyền trao y bát, gánh vác Phật sự lớn. Người nào tu thiền mà tâm rỗng nhẹ, đó là người đạt được đạo quả.

THIỀN SƯ ĐỊNH HUỆ

Đời thứ mười hai, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Khúc quê ở Cẩm Điền, Phong Châu. Lúc đầu, Sư cùng thiền sư Vạn Hạnh thờ Thiền Ông đạo giả làm thầy và được truyền tâm ấn. Sau Sư về trụ trì ở chùa Quang Hưng, làng An Trinh, phủ Thiên Đức.

Khi sắp tịch, Sư trao pháp ấn lại cho đệ tử Lâm Huệ Sinh.

Sử liệu về thiền sư Định Huệ cũng rất đơn giản, chỉ ghi sơ sài một vài nét chứ không đầy đủ. Khi đọc sử các thiền sư Trung Hoa tôi cảm thấy buồn cho mình. Ngữ lục, quảng lục v.v... của các thiền sư Trung Hoa, nhất là những vị có danh tiếng đều được ghi đầy đủ.

THIỀN SƯ VẠN HẠNH

(? - 1018)

Đời thứ mười hai, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp, gia đình đời đời thờ Phật. Thuở nhỏ Sư đã thông minh khác thường, thông suốt Tam học và nghiên cứu Bách luận, mà vẫn xem thường công danh phú quý.

Năm hai mươi mốt tuổi Sư xuất gia, cùng thiền sư Định Huệ thọ học với Thiền Ông đạo giả ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng phủ Thiên Đức. Khi việc rảnh rỗi, Sư học hỏi quên cả mỏi mệt.

Sau khi Thiền Ông tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này và chuyên tập pháp Tổng trì tam-ma-địa lấy đó làm sự nghiệp. Bấy giờ Sư có nói ra lời gì dân chúng đều cho là lời sấm ký. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính Sư.

Thiền sư Vạn Hạnh quê ở làng Cổ Pháp, là một nhân vật quan trọng trong triều Lý. Ngài thông hết các môn tam học và bách luận. Thông thường nói tam học là giới định tuệ tức Tam vô lậu học, nhưng ở đây cũng có thể chỉ cho kinh luật luận hoặc các học thuyết của Tam giáo Thích - Đạo - Nho.

Năm hai mươi mốt tuổi ngài xuất gia, cùng thiền sư Định Huệ thọ học với Thiền Ông đạo giả ở chùa Lục Tổ. Chùa Lục Tổ là ngôi chùa có liên quan rất nhiều đến các phái thiền Việt Nam. Từ ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi cho đến Thiền Ông đạo giả, rồi tới thiền sư Vạn Hạnh, về sau thiền sư Thường Chiếu dòng Vô Ngôn Thông cũng trụ trì tại chùa này. Đây là nơi hội tụ cả hai hệ phái thiền: Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông. Nhưng bây giờ tới làng Dịch Bảng phủ Thiên Đức không thấy di tích. Chúng tôi đã tốn rất nhiều thời giờ để tìm, mà vẫn chưa có đáp án rõ ràng.

Thiền sư Vạn Hạnh *chuyên tập pháp Tổng trì Tam-ma-địa.* Tổng trì là gồm hết, Tam-ma-địa là chánh định. Đây là pháp tu chuyên về Mật tông. Điều này cho thấy thiền sư Vạn Hạnh vừa tu thiền vừa tu mật, ngài biết trước sự việc sắp xảy ra như thế nào, cho nên sau này những lời ngài nói ra đều gọi là sấm ký. Vua Lê Đại Hành rất quý trọng, tôn kính ngài như một bậc thầy.

Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ nhất (980), tướng Tống là Hầu Nhân Bảo kéo quân sang đánh nước ta, đóng binh ở Cương Giáp, Lãng Sơn, vua Lê Đại Hành mời Sư đến hỏi:

- Quân ta thắng bại thế nào?

Sư đáp:

- Trong ba, bảy ngày thì giặc ắt lui.

Quả đúng như lời Sư đoán.

Ba bảy tức là hai mươi mốt ngày. Ngài dự đoán trong hai mươi mốt ngày thì giặc ắt lui. Quả đúng như vậy.

Có kẻ gian tên Đỗ Ngân âm mưu hại Sư. Biết trước sự việc, Sư đưa cho y một bài thơ:

土 木 相 生 艮 畔 金
為 何 謀 我 蘊 靈 襟
當 時 五 口 秋 心 絕
真 至 未 來 不 恨 心

Âm:

Thổ mộc tương sanh cấn bạn kim
Vân hà mưu ngã uẩn linh khâm?
Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt
Chân chí vị lai bất hận tâm.

Dịch:

Thổ mộc sanh nhau cấn với kim,
Vì sao ôm ấp lòng hận phiền?
Bấy giờ tôi biết lòng buồn dứt,
Thật đến sau này chẳng bận tâm.

Được thơ này gã Ngân hoảng sợ không tiến hành mưu hại nữa.

Chữ thổ (土) chữ mộc (木) hợp lại thành chữ Đỗ (杜). Chữ cấn (艮) chữ kim (金) hợp lại thành chữ Ngân (銀). Bài kệ này ngầm ý chỉ cho kẻ gian là Đỗ Ngân sẽ ám hại ngài.

Lúc vua Lê Ngọa Triều ở ngôi quá tàn bạo, mọi người đều oán ghét. Khi ấy Lý Thái Tổ còn làm chức Thân Vệ, chưa lên ngôi. Bấy giờ trong nước có những điềm lạ xuất hiện liên miên. Tùy theo chỗ thấy nghe, Sư đều bàn giải phù hợp với triệu chứng nhà Lê sắp mất, nhà Lý lên thay.

Ngày vua Lý Thái Tổ lên ngôi, Sư ở tại chùa Lục Tổ mà vẫn biết trước, báo tin cho chú và bác vua Lý hay: "Thiên tử đã băng hà, Lý Thân Vệ đã khuất phục trong thành nội, túc trực trong vài ngày Thân Vệ ắt được thiên hạ." Và để chiêu an bá tánh, Sư ra yết thị rằng:

蒺 藜 沉 北 水
李 子 樹 南 天
四 方 戈 杆 靜
八 表 賀 平 安

Âm:

Tật Lê trầm bắc thủy
Lý tử thọ Nam thiên

Tứ phương qua can tịnh
Bát biểu hạ bình an.

Dịch:

Tật Lê chìm biển Bắc,
Cây Lý che trời Nam.
Bốn phương binh đao dứt,
Tám hướng thảy bình an.

Bốn câu kệ của ngài ngầm ý nói, họ Lê đã mất, nhà Lý sẽ lên làm vua giữ gìn xứ sở, đất nước chấm dứt đao binh, dân chúng được thái bình thạnh trị.

Niên hiệu Thuận Thiên thứ chín (1018) ngày rằm tháng năm, Sư không bệnh chi mà gọi chúng nói kệ:

身 如 電 影 有 還 無
萬 木 春 榮 秋 又 枯
任 運 盛 衰 無 怖 畏
盛 衰 如 露 草 頭 鋪

Âm:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thạnh suy vô bố úy,
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng.

Mặc cuộc thạnh suy không sợ hãi,
Thạnh suy như cỏ hạt sương đông.

Trước lúc sắp tịch ngài để lại một bài kệ, qua đó chúng ta có thể thấy được tinh thần của người tu, nhất là người đã thấy đạo.

Thân như bóng chớp có rồi không. Thân chúng ta hiện tại đây, ai cũng nghĩ sẽ sống dai, tuổi thọ dài. Nhưng với cái nhìn của ngài, nó giống như tia chớp nháng qua, thấy sáng đó rồi mất đó. Đời người năm bảy mươi năm chỉ như làn chớp vậy thôi, không có gì quan trọng.

Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng. Vừa thấy mùa xuân cây cỏ tươi tốt, chợt đến mùa thu cây cỏ đổi màu chuẩn bị héo tàn. Cuộc đời là một dòng vô thường đổi thay, không bao giờ dừng lại.

Mặc cuộc thạnh suy không sợ hãi. Nếu biết thân mỏng manh, tất cả sự vật là tuồng ảo hóa, đổi thay không thật thì thạnh hay suy, không có gì đáng lo buồn sợ hãi hết. Giả sử chúng ta đang là một người có nhiều của cải, ruộng đất... bất chợt gặp việc gì đó xảy ra làm cho trắng tay. Lúc đó thế nào, buồn khổ hay không? Chắc khó mà qua được.

Chúng ta thử xét lại xem, thân này còn giữ không được, huống là của cải sự nghiệp làm sao giữ được! Những việc bất trắc xảy ra, đó là chuyện thường. Cho nên người hiểu đạo, khi gặp cảnh khổ vẫn dửng dưng, ngược lại người không hiểu đạo thì khổ sở,

có khi dẫn đến điên cuồng. Đã mất rồi, nếu có buồn khổ cũng không níu lại được, việc gì qua rồi cho qua, không nên níu kéo. Miễn sao còn sống là còn có cơ hội làm ra cái khác. Sống mấy mươi năm rồi đi, đâu ở hoài mà lo buồn. Nghĩ được như vậy thì hết sợ hãi.

Thạnh suy như cỏ hạt sương đông. Ngài kết luận, việc thạnh suy ở đời giống như hạt sương trên đầu ngọn cỏ. Buổi sáng nhìn ra thấy những hạt sương lóng lánh đọng trên ngọn cỏ lá cây, trông rất đẹp mắt. Nhưng lát sau nắng lên, tìm lại không có. Sương tan mất rồi! Như vậy, cuộc đời có gì là thật là bền đâu, mà chúng ta phải buồn phải khổ. Nếu thấy cuộc đời chỉ là trò tạm bợ thì khi được không vui lúc mất không buồn. Đó là lời răn nhắc của ngài.

Nói xong, Sư lại bảo chúng:

- Các ngươi cần trụ chỗ nào? Ta chẳng lấy chỗ trụ mà trụ, chẳng y không trụ mà trụ.

Ngừng giây lát, Sư tịch. Vua Lý Thái Tổ và đệ tử làm lễ hỏa táng, nhặt xá-lợi xây tháp cúng dường.

Nói kệ xong, phút chót ngài lại nói thêm: *Các ngươi cần trụ chỗ nào?* Thế gian này không gì bền chắc, vậy mọi người bám trụ ở đâu?

Ta chẳng lấy chỗ trụ mà trụ, chẳng y không trụ mà trụ. Riêng ta không trụ nơi có, cũng không kẹt nơi không. Ngài nói như vậy là ngài trụ chỗ nào? Không dính bên này, không kẹt bên kia. Chỗ an ổn đó, là chỗ trụ của ngài. Nếu dính bên đây là kẹt bên có,

còn kẹt bên kia là mắc nơi không. Đó là bệnh thiên kiến, chưa phải chỗ chân chánh.

Nói xong ngài thị tịch.

Về sau vua Lý Nhân Tông có làm bài truy tán Sư rằng:

萬 行 融 三 際
真 符 古 讖 機
鄉 關 名 古 法
柱 錫 鎮 王 畿

Âm:

Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cổ sấm ky (cơ).
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trấn vương kỳ.

Dịch:

Vạn Hạnh thông ba mé,
Thật hợp lời sấm xưa.
Quê nhà tên Cổ Pháp,
Dựng gậy vững kinh vua.

Chữ *tam tế* theo nghĩa thông thường là ba mé: quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng sau này có nhiều nhà dịch tam tế là Phật, Khổng và Lão. Theo tôi thì cách nói này gượng ép, không hợp thực tế. Bởi vì xét theo hoàn cảnh bấy giờ thì ngài là người thông suốt cả ba thời.

Khi giặc tới, ngài biết bao lâu giặc sẽ rút lui; việc chưa đến mà biết, đó là thông suốt vị lai. Vào thời điểm đang chuyển từ dòng họ Lê qua nhà Lý, ngài ngồi tại chùa mà biết rõ việc xảy ra trong thành nội, là thông suốt hiện tại v.v... Như vậy, quá khứ hiện tại vị lai ngài đều thông suốt, nên vua mới tán thán ngài là người suốt thông cả tam tế.

Thật là phù hợp với lời sấm xưa, rõ ràng không nghi ngờ. Ngài xuất thân từ *quê nhà là làng Cổ Pháp,* cầm gậy thiền chống đỡ mà triều đình, dân chúng đều được bình an. Lời tán thán của vua dành cho ngài thật là trọng hậu.

Đối với sự nghiệp nhà Lý, thiền sư Vạn Hạnh có công gầy dựng, giúp cho nhà Lý được vững bền. Trong lịch sử Việt Nam, triều đại nhà Lý trị vì lâu dài nhất, gần hai trăm mấy chục năm. Xét ra, không có đời vua nào sánh bằng, ngay cả đời Trần cũng chỉ gần hai trăm năm. Suốt triều đại nhà Lý, đất nước luôn được bình an thịnh vượng.

THIỀN SƯ ĐA BẢO

Đời thứ năm, dòng Vô Ngôn Thông

Chẳng rõ Sư người ở đâu và họ gì. Chỉ biết, khi Khuông Việt đại sư mở trường giáo hóa ở chùa Khai Quốc, Sư đến tham học. Được đại sư khen là bậc gặp cơ lãnh ngộ, xử sự rất đặc cách, riêng cho vào thất.

Sau khi đắc pháp, Sư chỉ một mình một bình bát tiêu dao ngoại vật.

Lúc Lý Thái Tổ còn nhỏ, Sư trông thấy dung nghi dị thường, bèn bảo:

- Đứa bé này cốt tướng phi thường, sau này ắt làm chủ nước Nam.

Thái Tổ nghe nói thất kinh thưa:

- Nay Thánh thượng anh minh còn tại vị, chốn hải nội đều trị yên, cớ sao Thầy lại nói lời phải tội tru di này?

Sư bảo:

- Mệnh trời đã định, người dù muốn tránh cũng chẳng được nào.

Đến khi Thái Tổ lên ngôi, thường thỉnh Sư vào cung thưa hỏi yếu chỉ thiền và ân lễ Sư rất thâm hậu. Vua xuống chiếu trùng tu ngôi chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng là nơi Sư trụ trì.

Sau không rõ Sư tịch ở đâu và lúc nào.

Ngày xưa khi vị thầy thấy người đệ tử nào đủ tư cách, thâm hiểu lý đạo thì cho vào thất thưa hỏi riêng, gọi là được đặc cách cho vào thất.

Đây là một vị thiền sư, nhưng sử liệu chép lại không được đầy đủ. Chỉ ghi lời huyền ký cho vua Lý Thái Tổ, chứ không nói rõ về những lời giáo hóa chỉ dạy thâm sâu của ngài.

TRƯỞNG LÃO ĐỊNH HƯƠNG

(? - 1051)

Đời thứ sáu, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Lữ, quê ở Châu Minh, xuất gia hồi thuở nhỏ, theo học với thiền sư Đa Bảo. Sư theo hầu thầy ngót hai mươi bốn năm, thâm hiểu thiền chỉ. Trong nhóm môn đồ của Đa Bảo, Sư là người xuất sắc nhất.

Một hôm Sư hỏi thầy:

- Làm sao thấy được chân tâm?

Đa Bảo đáp:

- Là ngươi tự nhọc.

Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, thưa:

- Tất cả đều như vậy, đâu phải riêng con.

- Ngươi hội chưa?

- Đệ tử hội rồi lại đồng chưa hội.

- Cần phải gìn giữ cái ấy.

Sư bịt tai, xây lưng đứng. Đa Bảo liền nạt:

- Đi!

Sư sụp xuống lạy. Đa Bảo dạy:

- Về sau ngươi lại giống một kẻ điếc để tiếp người.

Trưởng lão Định Hương đời thứ sáu dòng Vô Ngôn Thông. Một hôm ngài hỏi thầy: *Làm sao thấy được chân tâm?* Câu hỏi này rất thông dụng với người học đạo, nhiều người cũng hay hỏi như vậy. Nghe nói mình có chân tâm, vậy làm sao để thấy được?

Thiền sư Đa Bảo đáp: *Là ngươi tự nhọc.* Kỳ lạ, câu hỏi có lý mà bảo tự nhọc là sao? Chân tâm không hình tướng mà muốn thấy, tức là tự làm cho mình lao nhọc rồi. Đã không hình không tướng mà muốn dùng mắt để thấy, chỉ uổng công vô ích thôi.

Ngay câu nói đó ngài liền *tỉnh ngộ, thưa: Tất cả đều như vậy, đâu phải riêng con.* Cái này ai cũng có, chứ đâu phải chỉ riêng mình con. Chỉ một câu trả lời hết sức đơn giản của thiền sư Đa Bảo mà ngài nhận ra chân tâm của mình.

Thiền sư Đa Bảo hỏi: Ngươi đã nhận ra chân tâm chưa? Ngài thưa: *Đệ tử hội rồi lại đồng chưa hội.* Nghĩa là con nhận ra rồi cũng giống như lúc con chưa nhận thôi, không có gì khác. Tại sao nhận rồi mà đồng như

chưa nhận? Bởi khi chưa biết, nghe nói chân tâm mình tưởng tượng chân tâm là thế này thế kia... Nhưng bây giờ nhận ra chân tâm xưa nay sẵn đó sờ sờ, không phải đợi hội mới có.

Thiền sư Đa Bảo nói: *Cần phải giữ gìn cái ấy.* Đó là chỗ ông phải giữ gìn. Chân tâm không hình tướng làm sao giữ gìn, trong chúng ta đây có ai biết cách giữ gìn không?

Như gương trong sáng hiện bóng người vật, khi nhìn vào gương chúng ta chỉ lo chú mục vào bóng người vật nên quên mất gương. Cũng vậy, chân tâm hiện tiền nhưng vì mải lo khởi niệm chạy theo này nọ nên quên mất chân tâm. Bây giờ muốn cho chân tâm hiện rõ, phải để những bóng dáng niệm tưởng đó lặng đi. Niệm vọng lặng thì chân tâm hiện ra không có gì khó. Nhưng chừng nào niệm tưởng trong chúng ta mới lặng? Câu hỏi không dễ trả lời.

Bình thường chúng ta cứ suy nghĩ lung tung, nghĩ từ việc cần thiết đến việc không cần thiết, nghĩ việc của mình rồi nghĩ cả chuyện của thiên hạ nữa. Có lợi ích gì, vậy mà cứ nghĩ, làm cho tâm trong sáng trở thành ngầu đục. Vì thế cần phải giữ gìn tâm luôn trong sáng, đừng để những thứ khác bên ngoài khuấy rối, khỏi phải tìm kiếm đâu xa.

Nghe bảo *cần phải gìn giữ cái ấy,* ngài liền *bịt tai đứng xây lưng* lại. Vô phép quá, vậy là xem thường thầy rồi, phải không? Chỗ này gọi là thức ăn ngon không cần với người no bụng. Hành động của ngài không phải vô lễ,

mà ý muốn nói: Việc ấy con đã biết, đã đầy đủ rồi, không cần thêm nữa. *Đa Bảo nạt đuổi đi,* ngài liền *sụp xuống lạy.*

Đa Bảo nói: *Về sau ngươi lại giống một kẻ điếc để tiếp người.* Lời dạy hay tuyệt! Người thấy đạo rồi, làm tất cả việc mà không bị dính mắc vào âm thanh sắc tướng bên ngoài, nên nói giống như mù điếc.

Bấy giờ Đô tướng Thành hoàng sứ tên Nguyễn Tuân rất quý mến Sư, thỉnh Sư về trụ trì chùa Cảm Ứng ở Tiêu Sơn, phủ Thiên Đức. Học chúng các nơi vân tập đông đảo, Sư có công lớn trong việc giáo hóa người.

Đến ngày mồng ba tháng ba năm Canh Dần nhằm niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo thứ ba đời Lý Thái Tông (1051), Sư gọi đồ chúng lại từ biệt và để kệ:

本 來 無 處 所
處 所 是 真 宗
真 宗 如 是 幻
幻 有 即 空 空

Âm:

Bản lai vô xứ sở
Xứ sở thị chân tông
Chân tông như thị huyễn
Huyễn hữu tức không không.

Dịch:

Xưa nay không xứ sở,
Xứ sở là chân tông,
Chân tông như thế huyễn,
Huyễn có là không không.

Dạy kệ xong, Sư im lặng mà hóa.

Xưa nay không xứ sở,
Xứ sở là chân tông.

Cái gì xưa nay không xứ sở? Nếu là vật gì thì phải có chỗ nơi, còn tâm chân thật ấy không hình tướng, không phải một vật thì làm sao có chỗ nơi được. Câu này cùng câu nói "bản lai vô nhất vật" của Lục Tổ tương tợ không khác. Bởi không một vật nên không nơi chốn, tuy không nơi chốn mà không chỗ nào chẳng có.

Chân tông như thế huyễn,
Huyễn có là không không.

Chỗ không hình tướng, không chỗ nơi mà nói chân tông cũng là một lối gượng gọi tên mà thôi. Tên đó chỉ là giả danh không có thật, còn thể của chân tông thì luôn hiện tiền.

Nói kệ xong, ngài im lặng thị tịch.

THIỀN SƯ THIỀN LÃO

Đời thứ sáu, dòng Vô Ngôn Thông

Không rõ tên họ và sanh quán Sư ở đâu. Chỉ biết Sư đến tham học với thiền sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ, thầm được tâm yếu. Sau Sư tìm đến Từ Sơn cắm gậy ở đó, trụ trì chùa Trùng Minh trên núi Thiên Phúc huyện Tiên Du. Thiền phong của Sư lan khắp, học giả theo học có trên ngàn người, cảnh chùa này trở thành một tùng lâm sung thạnh.

Khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038) vua Lý Thái Tông thường đến viếng chùa Sư. Vua hỏi Sư:

- Hòa thượng trụ núi này đã được bao lâu?

Sư đáp:

- Chỉ biết ngày tháng này

Ai rành xuân thu trước.

(Đãn tri kim nhật nguyệt,

Thùy thức cựu xuân thu.)

Vua hỏi:

- Hằng ngày Hòa thượng làm gì?

Sư đáp:

- Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác

Trăng trong mây bạc hiện toàn chân.

(Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.)

Vua lại hỏi: - Có ý chỉ gì?

Sư đáp:

- Lời nhiều sau vô ích.

Vua hoát nhiên lãnh hội.

Sau khi về cung, vua sai sứ đến chùa rước Sư vào triều làm cố vấn. Khi đến nơi, Sư đã viên tịch. Vua rất đỗi mến tiếc, ngự chế thi và ai văn, sai Trung sứ đến cúng và tặng lễ, thu linh cốt xây tháp cúng dường. Tháp dựng tại cửa núi, vua cho trùng tu lại ngôi chùa Sư ở và đặt người hôm sớm lo hương hỏa.

Thiền sư Thiền Lão đời thứ sáu dòng Vô Ngôn Thông. Cuộc đời của ngài chỉ được ghi lại một đoạn hết sức đơn giản như thế, nhưng cũng đủ cho chúng ta thấy ngài là một thiền sư rất kỳ đặc.

Vua Lý Thái Tông đến viếng chùa, hỏi ngài: *Hòa thượng trụ trì núi này đã được bao lâu?* Đó là một câu hỏi bình thường của thế tục, nhưng ngài đáp: *Chỉ biết ngày tháng này, ai rành xuân thu trước.* Ngày nay ở đây chỉ biết ngày nay, còn những năm về trước không bận tâm ghi nhớ.

Người đạt đạo là sống ngay trong phút giây hiện tại, việc gì qua thì cho qua, không cần suy nghĩ nhớ nhung chi nữa. Còn chúng ta vì mê muội, nên kẹt vào năm tháng. Tính kỹ từng ngày, nghĩ tới nghĩ lui xem mình ở đây lâu hay mau... Tất cả kinh điển Phật dạy đều nhắc chúng ta sống với hiện tại. Sống với hiện tại thì không có niệm suy nghĩ vói lui về quá khứ hoặc vin tới vị lai. Ngay bây giờ trước mắt có cái gì thấy cái nấy, không rối loạn lăng xăng, đó là sống với hiện tại. Ngài là con người đạt đạo, đang sống với tâm thanh tịnh chân thật hiện tiền, không dính mắc những niệm quá khứ, vị lai, nên mới nói lên được câu như thế.

Vua lại hỏi: *Hằng ngày hòa thượng làm gì?* Nếu hỏi tôi thì tôi sẽ đáp: Sáng chống gậy đi chơi một giờ, chiều chống gậy đi chơi một giờ. Còn ở đây ngài đáp:

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác,
Trăng trong mây bạc hiện toàn chân.

Rất nên thơ và hay đáo để! Trúc biếc, hoa vàng cũng từ tâm hiện. Thấy trăng trong mây bạc, nhận ra thể của chân tâm. Ngài nhìn tất cả cảnh vật trước mắt đều hiện bày tâm chân thật, không có cái gì khác chen vào. Người hằng sống trong hiện tại thì tâm chân thật trùm khắp mọi vật.

Hai câu thơ này nói lên cuộc sống tu hành thường ngày của các thiền sư. Các ngài không còn mắc kẹt vào quá khứ vị lai, nhìn tất cả sự vật đều hiện bày chân tâm, cho nên lúc nào tâm cũng an định. Bàng Uẩn nói: "Tâm như, cảnh cũng như." Sở dĩ chúng ta có vui buồn khác nhau, là vì cùng trên một cảnh mà tâm có khác. Người này thấy buồn, người kia nhìn lại vui. Tại sao? Tại tâm chưa như.

Tâm chúng ta ôm ấp nỗi buồn nhìn cái gì cũng buồn; đang được niềm vui phấn khởi, nhìn cảnh nào cũng vui. Cho nên có người nói hoa cười vui, còn người thì cho liễu rũ buồn. Tùy lòng người vui buồn, chứ hoa hay liễu tự nó không nói vui buồn. Nếu tâm chúng ta trong sáng thì nhìn cảnh vật là cảnh vật, đâu có gì vui buồn. Vì vậy nói, tâm như cảnh cũng như.

Vua lại hỏi: *Còn có ý chỉ gì?* Ngài còn có ý chỉ gì để chỉ dạy thêm không? Ngài đáp: *Lời nhiều sau vô ích.* Bấy nhiêu đó đủ tu rồi, nói nhiều cũng trở thành vô ích mà thôi. Phải không? Nếu người khéo áp dụng tu thì một câu kệ cũng đủ tu. Còn chỉ lo học kinh này sách kia cho nhiều, nói thật hay mà tu không tới đâu, vẫn không lợi lạc. Đó là lời dạy phát xuất từ tâm chân thật của ngài.

THIỀN SƯ THẢO ĐƯỜNG

Tổ khai sáng dòng thiền Thảo Đường ở Việt Nam

Sư người Trung Hoa, là đệ tử của thiền sư Trùng Hiển ở Tuyết Đậu nhằm đời thứ ba phái Vân Môn. Không rõ lý do gì, Sư sang ở Chiêm Thành.

Năm Kỷ Dậu (1069), vua Lý Thánh Tông đem binh sang đánh Chiêm Thành, bắt được Chế Củ là vua nước ấy cùng một số tù binh. Về triều vua ban cho bá quan những tù binh để làm nô bộc, Sư cũng nằm trong số tù binh ấy, và chính Sư làm nô bộc cho một vị Tăng lục.

Một hôm vị Tăng lục đi khỏi, Sư thấy bản Ngữ lục để trên bàn có mấy chỗ sai, bèn tự ý sửa chữa lại. Vị Tăng lục đi về, xem thấy thế ngạc nhiên, hỏi ra mới biết Sư sửa. Ông đem việc ấy tâu lên vua Lý Thánh Tông. Vua đòi Sư vào triều, đem kinh luận và thiền hỏi Sư. Sư ứng đối rất lanh lẹ và xác đáng.

Vua rất kính phục, truy nguyên ra mới biết tông tích của Sư.

Từ đó, vua Thánh Tông thường thưa hỏi Phật pháp nơi sư và phong Sư làm Quốc sư, mời ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đồ chúng nghe tiếng tìm đến tham vấn rất đông. Do đây biến thành phái thiền thứ ba ở Việt Nam.

Đến năm mươi tuổi, Sư có chút bệnh ngồi kiết già thị tịch.

Phái thiền của Sư truyền xuống được năm đời, song ít thấy ghi chép lịch sử đầy đủ.

Thiền sư Thảo Đường là vị tổ khai sáng dòng thiền Thảo Đường ở Việt Nam. Dòng thiền này truyền xuống được năm đời, song lịch sử ghi chép không đầy đủ, hiện giờ không thấy còn truyền thừa.

Ngài người Trung Hoa, đệ tử của thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển. Không biết lý do gì mà ngài sang Chiêm Thành. Khi vua Lý Thánh Tông đi chinh phục Chiêm Thành, bắt được nhiều người, trong số đó có ngài. Ngài được phân chia phục dịch cho một Tăng lục trong triều đình. Vị này cũng là một thiền sư, cho nên trên bàn có để sẵn bản Ngữ lục, ghi chép lời của các thiền sư. Trong lúc quét dọn, ngài trông thấy lật xem qua, phát hiện có nhiều chữ sai, nên tự ý chỉnh sửa. Tăng lục biết được sự việc vô cùng ngạc nhiên, hết lòng nể phục ngài, bèn tâu lên vua Lý Thánh Tông.

Lý Thánh Tông là ông vua rất kính trọng đạo Phật, vua cho mời ngài vào kinh, đem kinh luận thiền ra bàn hỏi, ngài ứng đối rất thông suốt, vua kính phục phong làm Quốc sư và thọ giáo với ngài. Vua Lý Thánh Tông sau trở thành người kế thừa của thiền phái Thảo đường. Đồ đệ của ngài đa số là người trong triều đình. Theo sử liệu ghi chép thì phái thiền Thảo Đường truyền thừa được năm đời, những đời này đều là vua quan, ít có người xuất gia.

THIỀN SƯ VIÊN CHIẾU

(999 - 1090)

Đời thứ bảy, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Mai tên Trực, quê ở Phước Đường, Long Đàm, là con người anh của Linh Cảm thái hậu vợ vua Lý Thái Tông. Thuở nhỏ Sư rất thông minh và hiếu học, nghe ở chùa Mật Nghiêm trong bản quận có vị trưởng lão giỏi về tướng số liền đến nhờ xem. Trưởng lão xem xong bảo:

- Ngươi có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là vị thiện Bồ-tát, bằng không thì việc thọ yểu khó giữ.

Cảm ngộ lời đoán này, Sư từ giã cha mẹ đến ấp Tiêu Sơn thọ giáo với trưởng lão Định Hương. Ở đây phục dịch nhiều năm để thâm nghiên thiền học. Sư thường trì kinh Viên Giác, tinh thông pháp tam quán.

Một đêm, trong thiền định, Sư thấy Bồ-tát Văn-thù cầm dao mổ bụng Sư, rửa ruột và trao cho diệu dược. Từ đây, những sở tập trong tâm rõ ràng khế hợp, sâu được ngôn ngữ tam-muội, giảng kinh thuyết pháp thao thao.

Về sau, Sư tìm đến phía tả kinh đô Thăng Long dựng một ngôi chùa để hiệu là Cát Tường và trụ trì ở đó. Học giả bốn phương tìm đến tham vấn rất đông.

Có vị tăng hỏi:

- Phật với thánh, nghĩa ấy thế nào?

Sư đáp:

籬 下 重 陽 菊
枝 頭 淑 氣 鶯

Âm:

Ly hạ trùng dương cúc
Chi đầu thục khí oanh.

Dịch:

Trùng dương cúc nở dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.

Tăng thưa:

- Cảm tạ Thầy chỉ dạy, học nhân chẳng hội, xin lại nêu bày ra?

Sư đáp:

晝 則 金 烏 照
夜 來 玉 兔 明

Âm:

Trú tắc kim ô chiếu
Dạ lai ngọc thố minh.

Dịch:

Ngày thì vầng nhật chiếu,
Đêm đến ánh trăng soi.

Tăng hỏi:

- Đã được chân chỉ của Thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào?

Sư đáp:

不 慎 水 盤 擎 滿 去
一 遭 蹉 跌 悔 何 之

Âm:

Bất thận thủy bàn kình mãn khứ
Nhất tao tha điệt hối hà chi.

Dịch:

Bưng thau nước đầy không chú ý,
Một lúc sảy chân hối ích gì.

Tăng hỏi:

- Tất cả chúng sanh từ đâu mà đến, sau khi chết đi về đâu?

Sư đáp:

盲 龟 穿 石 壁
跛 鼈 上 高 山

Âm:

Manh quy xuyên thạch bích
Ba miết thướng cao sơn.

Dịch:

Rùa mù dùi vách đá,
Trạnh què trèo núi cao.

- "Tâm và pháp cả hai đều quên, tánh tức chân." Thế nào là chân?

Sư đáp:

雨 滴 巖 花 神 女 淚
風 敲 庭 竹 伯 牙 琴

Âm:

Vũ trích nham hoa thần nữ lệ
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.

Dịch:

Hoa núi mưa sa, thần nữ khóc,
Tre sân gió thổi, Bá Nha đờn.

Sư có soạn Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn, vua Lý Nhân Tông đưa bản thảo cho sứ thần sang Trung Hoa dâng vua Triết Tông nhà Tống. Vua Triết Tông trao cho các vị cao tọa pháp sư ở chùa Tướng Quốc xem. Xem xong, các ngài tâu vua Tống rằng:

- Đây là nhục thân Bồ-tát ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào.

Vua Tống liền sắc sao lại một bản, bản chính trả lại cho vua ta. Sứ thần về kinh tâu lại, triều đình càng kính nể và khen thưởng Sư.

Tháng chín năm Quảng Hựu thứ sáu (1090) đời Lý Nhân Tông, Sư không bệnh gọi môn đồ vào dạy:

- Trong thân ta đây, xương lóng gân mạch, bốn đại hòa hợp, ắt phải vô thường. Ví như ngôi nhà khi hoại, nóc mái, xà ngang đều rơi rớt. Tạm biệt các ngươi, hãy nghe ta nói kệ:

身 如 墻 壁 圮 頹 時
舉 世 忽 忽 熟 不 悲
若 達 心 空 無 色 相
色 空 隱 顯 任 推 移

Âm:

Thân như tường bích bĩ đồi thì
Cử thế thông thông thục bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng
Sắc không ẩn hiển nhậm suy di.

Dịch:

Thân như tường vách đã lung lay,
Đau đáu người đời luống xót thay.
Nếu đạt tâm không, không tướng sắc,
Sắc không ẩn hiện, mặc vần xoay.

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ.

Tác phẩm gồm có:

- Tán Viên Giác Kinh.

- Thập Nhị Bồ-tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng.

- Tham Đồ Hiển Quyết, một quyển.

- Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn.

Phần tiểu sử của ngài trong Tham Đồ Hiển Quyết đã giảng, nên ở đây không giảng lại, chỉ giảng bài kệ thị tịch của ngài.

Người đạt đạo thấy thân này hết sức tầm thường. Trong thân xương lóng, gân mạch... bốn đại hòa hợp, đã là hòa hợp ắt phải vô thường. Cho nên trong kinh Phật dạy, thân chúng ta giống như căn nhà, tre dây cột lại tô đắp đất vô, hoàn toàn tạm bợ. Bên trong từng lóng xương, dây gân ráp lại chằng chịt, thịt da bao bọc bên ngoài, không có nghĩa lý gì. Vậy mà chúng ta chấp nhận cho là quý. Nếu thật quý thì đâu có hư hoại hôi thối. Bởi thân không thật, chỉ tạm ràng buộc trong một thời gian, cho nên nếu có sơ sảy thì nó liền bại hoại, không bảo đảm chút nào.

Ngài thấy ngôi nhà này sắp bại hoại rồi, nên nói kệ từ biệt:

Thân như tường vách đã lung lay,
Đau đáu người đời luống xót thay.

Thân tứ đại đã rạn nứt, như tường vách lung lay rồi, vậy mà người đời cứ lo lắng trong lòng. Nghe nói già liền buồn lo, không biết còn sống bao lâu, chừng nào sẽ chết! Chết là một lẽ thật, không người nào trốn tránh được, song ai cũng sợ chết. Đã không trốn chạy được mà sợ là sợ cái gì?

Người đời mê lầm, cứ tưởng mình còn sống lâu chưa chết. Bày ra những trò vui chơi giải trí, để không thấy già bệnh chết đang đuổi tới. Ngồi một mình suy gẫm đủ thứ, chứ không nhớ cái chết đã chực sẵn bên mình. Thấy già chết sắp đến, tiếc việc này tính việc kia rồi buồn, nên phải kiếm chuyện khuất lấp đi. Nay thì cải lương, mai bóng đá... cứ vậy quay hoài cho tới lúc ngã xuống chết, hoảng hốt sợ sệt. Lo vui chơi mà không nghĩ tới cái chết, việc nào lợi việc nào hại? Nhìn theo thế gian thì vui chơi đi, chừng nào ngã ra chết sẽ hay. Đó gọi là sống tích cực, lạc quan vui vẻ. Ngược lại thì cho là sống bi quan yếm thế. Nghĩ như thế là sai lầm.

Người biết tu thấy rõ cái già đang đuổi gấp, cái chết đang chờ sẵn bên mình, nên khi sống lo chuẩn bị, tìm nơi vắng vẻ ngồi một mình suy tư quán xét, nỗ lực tu hành, tạo việc thiện cho người. Như vậy sao gọi là bi quan được. Nếu đua theo những sự vui chơi để thỏa mãn dục lạc ở thế gian, rồi ngã đùng ra chết thì có lợi ích gì! Người đời nhìn vào thấy tu hành là việc làm buồn tẻ, nhưng không hiểu rằng chính nhờ biết chuẩn bị cho việc sanh tử, biết rõ mình sẽ đi đâu, thế nên khi chết đến, bình an không sợ hãi. Vậy thì người tu và người thế gian ai vui hơn ai?

Chết không phải là hết, thân cũ hư hoại tùy theo phước nghiệp nhân duyên mà tiếp tục chuyển qua thân mới. Biết tu, biết lo chuẩn bị thì thân mới đẹp hơn thân cũ. Phật dạy, muốn được làm người phải giữ ngũ giới, để đời này và đời sau đều được tốt đẹp. Giữ giới không sát sanh thì được sống lâu, không trộm cướp thì giàu sang sung sướng, không tà dâm thì đẹp đẽ đoan trang, không nói dối thì lời nói dễ nghe được người tín nhiệm, không uống rượu nghiện ngập thì trí tuệ sáng suốt.

Phật tử tu giữ gìn năm giới là biết chuẩn bị cho mình, khi chết đến không gì hoảng sợ. Nếu vui chơi hoài mà không chết cũng nên vui, còn vui rồi tới ngày chết mờ mịt không biết gì hết thì phải dè dặt. Như vậy, tu theo Phật không phải tiêu cực yếm thế, mà chính là chỉ dạy chúng ta nhìn bằng trí tuệ, để chuẩn bị cho mình một con đường đi tốt đẹp hơn.

Nếu đạt tâm không, không tướng sắc,
Sắc không ẩn hiện, mặc vần xoay.

Người thấu suốt được tâm không, không còn những niệm nghĩ suy theo bóng dáng của sáu trần, rõ các tướng không thật thì sắc không ẩn hiện mặc tình đổi thay, sanh tử xoay vần không có gì bận bịu lo sợ hết. Đó là lời chỉ dạy thiết yếu của ngài.

Nói kệ xong, ngài an nhiên thị tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ. Ngài còn lưu lại nhiều tác phẩm, trong đó có Tham Đồ Hiển Quyết là tác phẩm trọng yếu trong nhà thiền.

THIỀN SƯ CỨU CHỈ

Đời thứ bảy, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh. Thuở nhỏ Sư rất ham học, đọc suốt các sách Tam giáo. Một hôm, Sư tự than: "Khổng và Mặc câu chấp về lẽ Có, Lão và Trang đắm đuối về lẽ Không, những sách thế tục chẳng phải phương pháp giải thoát. Chỉ có Phật giáo chẳng kể Có hay Không, có thể liễu thoát sanh tử, nhưng phải siêng năng tu trì giữ giới thanh tịnh và tìm thiện tri thức ấn chứng mới được."

Nhân đó Sư xả tục xuất gia, tìm đến Ấp Sơn, chùa Cảm Ứng xin làm đệ tử trưởng lão Định Hương.

Thiền sư Cứu Chỉ đời thứ bảy dòng Vô Ngôn Thông. Lúc đầu ngài học cả Phật, Khổng và Lão. Nhưng khi so sánh thấy *Khổng Mặc câu chấp về lẽ có,* còn *Lão Trang thì đắm đuối lẽ không.* Một bên chấp có,

một bên chấp không, *chỉ có Phật giáo* vượt ngoài đối đãi, chẳng thiên về có hay không, đến chỗ tột cùng là *liễu thoát sanh tử.*

Khổng Mặc và Lão Trang là hai tôn giáo lớn ở Trung Quốc. Khổng giáo nặng về hình nhi hạ học, tức thiên về tổ chức xã hội. Lão Trang thì nặng về hình nhi thượng học, tức là nói những chuyện phiêu diêu, tự tại, không cần tổ chức. Bởi với quan niệm, sở dĩ dạy có hiếu vì người ta bất hiếu, dạy trung vì người ta bất trung v.v... cho nên để tự nhiên, khỏi cần phải dạy. Đến khi Phật giáo sang Trung Quốc thì tư tưởng của Phật giáo dung hợp cả hai phái, Khổng và Lão. Như tam quy ngũ giới, thập thiện... là dạy về cách sống trong xã hội được tốt đẹp, tức là hình nhi hạ. Tu giải thoát sanh tử... đó là hình nhi thượng. Vì vậy ngài xả tục xuất gia, tìm thiện tri thức chỉ dạy.

Giờ tham thỉnh, Sư hỏi:

- Thế nào là nghĩa cứu cánh?

Trưởng lão im lặng giây lâu, hỏi lại Sư:

- Hiểu chưa?

Sư thưa:

- Chưa hiểu.

Trưởng lão bảo:

- Ta đã cho ngươi nghĩa cứu cánh.

Sư suy nghĩ. Trưởng lão bảo:

- Lầm qua rồi!

Ngay câu nói này, Sư thấu triệt ý chỉ. Nhân đó trưởng lão đặt tên Sư là Cứu Chỉ.

Ngài nương theo trưởng lão Định Hương xuất gia tu học. Giờ tham thỉnh, ngài hỏi: *Thế nào là nghĩa cứu cánh? Trưởng lão im lặng*. Đối với nhà thiền, tất cả ngôn ngữ đều tương đối, thuộc về hai bên. Có không, phải quấy, tốt xấu, hơn thua... đều là hai bên. Chỗ cứu cánh là không còn kẹt hai bên; nếu nói; là rơi vào hai bên rồi. Vì vậy khi hỏi đến lý cứu cánh thì Trưởng lão im lặng.

Thầy im lặng, ngài không hiểu thầy dạy cái gì, nên khi thầy hỏi, ngài trả lời *chưa hiểu*. Trưởng lão nói: *Ta đã cho ngươi nghĩa cứu cánh*. Hỏi đạo chỉ im lặng không đáp, vậy chỉ dạy nghĩa cứu cánh khi nào? Ngài *suy nghĩ*, Trưởng lão nói: *Đã lầm qua rồi!* Chỗ cứu cánh là không còn suy nghĩ, mà suy nghĩ tức là lầm qua. Nghe vậy ngài giật mình tỉnh ngộ. Nhân đó trưởng lão Định Hương đặt tên cho ngài là Cứu Chỉ, tức là nghiên cứu tột cùng yếu chỉ của Phật pháp.

Sau, Sư lên chùa Quang Minh, núi Tiên Du (Bắc Ninh) ở luôn trong đó chuyên tu hạnh đầu-đà, trọn năm không bước chân xuống núi. Tiếng đồn tới kinh đô, vua Lý Thái Tông cho mời mấy phen mà Sư không đến. Đích thân vua ba lần đến chùa Sư thưa hỏi. Thái sư Lương Văn Nhậm rất kính trọng Sư.

Khoảng niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054-1058), tể tướng Dương Đạo Gia lập chùa Diên Linh trên núi Long Đội, Yên Lãng thỉnh Sư trụ trì. Cố từ chối mà không được, Sư đành hạ sơn. Ngày ra đi, Sư nói: "Ta chẳng trở lại đây nữa." Cầm thú trong núi kêu buồn suốt ba tuần mà chưa dứt.

Trụ trì chùa Diên Linh được ba năm, khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), Sư sắp tịch, bèn gọi môn đồ đến dạy:

- Phàm tất cả các pháp môn vốn từ tánh của các ngươi, tánh tất cả các pháp vốn từ tâm của các ngươi. Tâm pháp nhất như, vốn không hai pháp. Phiền não trói buộc, tất cả đều không. Tội phước phải quấy, tất cả đều huyễn. Không cái nào chẳng phải quả, chẳng phải nhân. Không nên ở trong nghiệp mà phân biệt báo, không nên ở trong báo mà phân biệt nghiệp, nếu có phân biệt thì chẳng tự tại. Tuy thấy tất cả pháp mà không có chỗ thấy, tuy biết tất cả pháp mà không có chỗ biết. Biết tất cả pháp lấy nhân duyên làm gốc. Thấy tất cả pháp lấy chánh chân làm tông. Tuy chuyên nơi thật tế mà rõ thế gian đều như biến hóa. Rõ thấu chúng sanh chỉ là một pháp, không có hai pháp. Chẳng rời cảnh nghiệp mà phương tiện khéo léo, ở trong cõi hữu vi hiện bày pháp hữu vi mà không phân biệt. Tướng vô vi là do hết dục, dứt ngã, quên niệm mà nhận lấy vậy.

Khi sắp tịch, ngài gọi môn đồ đến dạy: *Phàm tất cả các pháp môn vốn từ tánh của các ngươi, tánh tất cả*

các pháp vốn từ tâm của các ngươi. Tâm pháp nhất như, vốn không hai pháp. Đoạn này ngài dạy rất rõ ràng. Tất cả pháp đều từ tâm tánh của mình mà ra, chứ không ở đâu khác. Tâm pháp vốn yên lặng, nên gọi nhất như. Nhất như thì không hai.

Phiền não trói buộc, tất cả đều không. Tội phước phải quấy, tất cả đều huyễn. Tất cả chúng ta ngày nay ai cũng than bị phiền não làm cho khó tu. Vậy phiền não có thật hay không, từ đâu ra? Gốc từ vọng tưởng ra. Như khi gặp người quen thân đi ngang qua mà không chào, lúc đó mình liền nghĩ anh chị này bữa nay coi bộ khinh thường, nên buồn. Người kia mắc bận suy nghĩ quên chào chứ họ đâu có ý gì, vậy mà mình phiền não!

Phiền não tham sân si là cái không thật, tại mình tưởng tượng mê lầm mà ra, rồi theo nó dẫn dắt quay cuồng cả ngày, tạo nghiệp thọ khổ. Từ sáng đến chiều không vui thì buồn, không buồn thì vui, hết chuyện này tới chuyện kia, bóp đầu bóp trán sao đời có nhiều chuyện khổ quá! Sự thật có việc gì đâu mà nhiều, chẳng qua vì mình cứ chấp vào khen chê, suy nghĩ hơn thua phải quấy... rồi khổ. Nếu biết phiền não không thật thì tâm cảnh nhất như, tới lui bình thản, đâu có gì là khổ.

Không cái nào chẳng phải quả, chẳng phải nhân. Biết phiền não không thật, rõ tất cả sự việc xảy ra là quả mà cũng là nhân. Ví dụ có nhiều người biết tôi tu lâu hoặc thấy tôi tuổi già, nên họ chào hỏi cung kính. Người không hiểu nói, ông đó có gì mà phải cung kính! Nói thế gọi là không biết quả không biết nhân.

Thấy người được cung kính thì phải biết, đó là do nhân tu hành nên bây giờ mới được quả như vậy.

Giả sử có người ra đường không chọc ghẹo ai, bỗng nhiên có người sấn tới chửi, vậy có quả có nhân không? Tuy lúc đó chưa nói gì, nhưng hôm trước đã làm phiền người ta rồi, bữa nay gặp mặt người ta mới chửi, chứ đâu phải vô cớ gặp mặt là chửi liền. Nên biết cái gì cũng có quả có nhân, hiền lành thì có quả nhân hiền lành, hung dữ thì có quả nhân hung dữ, không việc gì là bỗng dưng cả.

Không nên ở trong nghiệp mà phân biệt báo, không nên ở trong báo mà phân biệt nghiệp, nếu có phân biệt thì chẳng tự tại. Nghiệp là nhân, báo là quả. Không thể ở trong nhân mà phân biệt quả, thấy rõ mọi việc đều có lý do chẳng phải ngẫu nhiên, không có cái gì tự nó đến; hoặc gần xa, hoặc thô tế mà thôi. Việc thô đến mình thấy được, còn tế quá thì không thấy. Cái gì gần thì nhớ, cái gì xa thì quên.

Như lúc chúng ta có quyền thế, giận ai la mắng họ. Người bị la mắng là kẻ dưới, nên buồn mà không dám nói chỉ dồn chứa trong lòng, đến khi mình sa cơ thất thế bị họ la mắng lại. Lúc ấy mình đã quên mất, không hiểu sao vô cớ bị người mắng, mà không biết rằng chẳng có việc nào là ngẫu nhiên cả. Hiểu rồi chúng ta mới thấy, không gì lìa ngoài nhân quả. Cứu con kiến có chút duyên lành, đạp con kiến có chút nhân dữ, huống là làm khổ người này, làm phiền người kia mà không nhân quả sao!

Tuy thấy tất cả pháp mà không có chỗ thấy, tuy biết tất cả pháp mà không có chỗ biết. Biết tất cả pháp lấy nhân duyên làm gốc. Thấy tất cả pháp lấy chánh chân làm tông. Tuy chuyên nơi thật tế mà rõ thế gian đều như biến hóa.

Tuy thấy tất cả pháp mà không có chỗ thấy, tuy biết tất cả pháp mà không có chỗ biết. Thấy tất cả mà không lưu tâm, không chú ý vào một việc gì, nên thấy cũng như không thấy. Biết tất cả mà không đặt trọng tâm, không dính mắc vào chỗ nào, nên biết cũng như không biết.

Biết tất cả pháp lấy nhân duyên làm gốc. Muốn biết tất cả pháp phải lấy nhân duyên làm gốc là sao? Ví dụ cái bàn này, nó không tự có mà từ ván, đinh, bào, thợ mộc v.v... ráp lại mới thành. Như vậy, khi thấy cái bàn, cái nhà cho đến tất cả pháp... đều biết từ nhân duyên sanh, vốn không thật có. Bởi nếu các pháp là thật thì đâu đợi nhân duyên tụ họp mới có. Tụ họp tất phải tan hoại, sanh tất phải diệt. Các pháp là duyên sanh thì thân chúng ta cũng là nhân duyên sanh. Cái bàn không thật, cái nhà không thật thì thân mình làm sao thật được. Thấy như thế là thấy nhân duyên, không bị mê lầm.

Bởi đã thấy các pháp không thật, thân cũng không thật thì ai chửi đâu có giận. Thân còn không thật thì lời chửi làm sao thật được! Tại chúng ta nhìn thấy các pháp mà không nhìn qua nhân duyên, thấy cái gì cũng thật cho nên phiền não. Bây giờ biết rõ rồi cười thôi,

sống tạm ít chục năm có gì quan trọng mà phiền giận cho khổ. Vì vậy nên nói, tất cả pháp đều do nhân duyên sanh, lấy nhân duyên làm gốc.

Thấy tất cả pháp lấy chánh chân làm tông. Thấy tất cả pháp lấy chỗ chân thật của nó làm tông, không nên nhìn qua hình tướng giả dối bên ngoài. *Tuy chuyên nơi thật tế mà rõ thế gian đều như biến hóa.* Tuy sống trong tâm chân thật nhất như mà vẫn biết thế gian như trò biến hóa.

Rõ thấu chúng sanh chỉ là một pháp, không có hai pháp. Chẳng rời cảnh nghiệp mà phương tiện khéo léo, ở trong cõi hữu vi hiện bày pháp hữu vi mà không phân biệt. Tướng vô vi là do hết dục, dứt ngã, quên niệm mà nhận lấy vậy.

Đoạn này ngài chỉ dạy người tu rất rành rõ. Biết tất cả chúng sanh ai cũng có chân tâm, Phật tánh như nhau. Cho nên ở trong cảnh nghiệp mà dùng phương tiện khéo léo, nơi cõi hữu vi làm những việc hữu vi để có cơ hội gần gũi giáo hóa mọi người. Muốn nhận được chỗ vô vi thì phải dừng tham dục, dứt chấp ngã, niệm khởi lặng thì vô vi hiện tiền.

Sư nói kệ:

覺 了 身 心 本 凝 寂
神 通 變 化 現 諸 相
有 為 無 為 從 此 出
河 沙 世 界 不 可 量

雖 然 徧 滿 虛 空 界
一 一 觀 來 沒 形 狀
千 古 萬 古 難 比 況
界 界 處 處 常 朗 朗

Âm:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng.
Hữu vi vô vi tùng thử xuất,
Hà sa thế giới bất khả lượng.
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lai một hình trạng.
Thiên cổ vạn cổ nan tỷ huống,
Giới giới xứ xứ thường lãng lãng.

Dịch:

Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên,
Thần thông các tướng biến hiện tiền.
Hữu vi vô vi từ đây có,
Thế giới hà sa không thể lường.
Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không,
Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình.
Muôn đời ngàn đời nào sánh được,
Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.

Nói xong, Sư ngồi yên thị tịch.

Trước lúc tịch ngài nói bài kệ:

Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên,
Thần thông các tướng biến hiện tiền.

Người giác ngộ rồi thì thân và tâm lúc nào cũng yên tịnh, do thân tâm yên tịnh nên những thứ thần thông biến hóa hiện ra.

Hữu vi vô vi từ đây có,
Thế giới hà sa không thể lường.

Khi thân tâm đã lặng yên thì pháp hữu vi, vô vi từ đây mà thấy, từ đây mà nhận; cả thế giới như cát sông Hằng cũng không thể nào lường hết được chỗ thấy hiểu đó.

Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không,
Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình.

Tuy tâm thể trùm khắp cả hư không, nhưng tìm xét thì không thấy có hình tướng.

Muôn đời ngàn đời nào sánh được,
Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.

Dù cho muôn đời ngàn đời vẫn không so sánh được, chỗ nào nơi nào cũng sáng ngời không mất.

Chúng ta thường cho rằng cái có hình tướng là thật, còn cái gì không hình tướng thì không thật có. Quan niệm như vậy đúng hay chưa? Như hiện tại, cái thiết yếu vô cùng cho sự sống của chúng ta là không khí, mà không khí thì không hình tướng, không thể diễn tả,

không thể nói chừng hạn của nó là bao lớn được. Vì không giới hạn nên nó trùm khắp. Tâm của chúng ta cũng thế. Khi khởi niệm suy tính hơn thua là có hình tướng, nghĩ về người thì bóng người hiện, nghĩ về vật thì bóng vật hiện. Lúc lặng lẽ không nghĩ suy tức không có tướng trạng, rỗng rang trùm khắp. Cho nên Phật dạy phải dừng vọng tưởng lăng xăng, để cho tâm thể hiện tiền. Mỗi người đều sẵn có tâm thể thênh thang vô cùng vô tận mà không biết, chỉ nhận lấy những bóng hình tạm bợ rồi theo đó cho là tâm mình, trở thành mê muội, kiếp kiếp đời đời không ra khỏi.

Tâm thể trùm khắp, tuy không thể thấy, không thể so sánh được, mà thường sáng ngời không vắng thiếu. Vì vậy ngài muốn chỉ ra chỗ chân thật ấy, để dạy cho chúng ta ráng tu.

THIỀN SƯ ĐẠO HẠNH

(? - 1115)

Đời thứ mười hai, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư tục danh là Từ Lộ, con viên Tăng quan đô án Từ Vinh. Thuở nhỏ, Từ Vinh trọ học ở làng Yên Lãng, lấy người con gái họ Tăng, bèn theo quê quán bên vợ. Bà Tăng sanh ra Sư.

Sư tánh tình hào hiệp và có chí lớn. Thường làm bạn với nho giả tên Phí Sinh, đạo sĩ tên Lê Toàn Nghĩa và một phường chèo tên Vi Ất. Ban đêm, Sư cần cù đọc sách, ban ngày lại thổi sáo, đá cầu, đánh cờ vui chơi. Thân phụ thấy thế thường quở mắng về tội biếng nhác.

Một đêm, ông vào phòng dò xét thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đầy bên cạnh, Sư thì tựa án ngủ say, trong tay còn cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả mặt bàn. Ông mới biết con chăm lo học, chẳng còn lo lắng nữa.

Sau, Sư thi đỗ Tăng quan do nhà vua tổ chức.

Vào đời nhà Lý, có những vị tăng tài giỏi học thông kinh luận, được cử ra làm quan, gọi là Tăng quan, những vị này có gia đình, còn phần lớn các vị tu hạnh xuất gia cầu giải thoát thì không có gia đình.

Từ Vinh có sự trái ý với Diên Thành Hầu, Hầu nhờ pháp sư Đại Điên đánh chết. Sư muốn trả thù cho cha, định sang Ấn Độ học thuật linh dị để giết Đại Điên. Nhưng khi đi tới xứ mọi răng vàng, vì thấy đường sá hiểm trở, Sư đành trở về. Sư vào ẩn trong hang đá Từ Sơn chuyên trì Đại bi tâm đà-la-ni. Thời gian sau, Sư thấy đủ khả năng trả thù cha, bèn tìm đến Đại Điên đánh ông ta mang bệnh rồi chết.

Từ đây, oan nghiệp xưa sạch như tuyết tan, các việc đời lặng như tro lạnh, Sư trải khắp tùng lâm tìm học pháp thiền.

Ngài vì thù cha, định đi tìm học pháp thuật linh dị để trả thù, nhưng sau do trì chú đại bi có linh nghiệm, nên đánh được Đại Điên chết. Ngang đó oán thù xem như đã xong, ngài buông hết tất cả chuyên tâm tu hành theo đạo giải thoát. Đây là chặng đường còn phàm tục, đến chặng sau là nói về sự tu hành kỹ lưỡng và rất hiệu quả của ngài.

Nghe Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, Sư thân đến tham vấn. Sư nói kệ hỏi về chân tâm:

久 混 凡 塵 未 識 金
不 知 何 處 是 真 心
願 垂 指 的 開 方 便
了 見 如 如 斷 苦 尋

Âm:

Cửu hỗn phàm trần vị thức câm (kim)
Bất tri hà xứ thị chân tâm?
Nguyện thùy chỉ đích khai phương tiện
Liễu kiến như như đoạn khổ tầm.

Dịch:

Lẫn lộn phàm trần chưa hiểu vàng
Chẳng biết nơi nào phải chân tâm?
Cúi mong chỉ thẳng bày phương tiện
Thấy rõ như như hết khổ tầm.

Trí Huyền đáp:

玉 裏 秘 聲 演 妙 音
箇 中 滿 目 露 禪 心
河 沙 境 是 菩 提 道
擬 向 菩 提 隔 萬 尋

Âm:

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm,
Cá trung mãn mục lộ thiền tâm.
Hà sa cảnh thị Bồ-đề cảnh
Nghĩ hướng Bồ-đề cách vạn tầm.

Dịch:

Trong ngọc ẩn thanh diễn diệu âm,
Nơi kia đầy mắt bày thiền tâm.
Hà sa cảnh là Bồ-đề cảnh,
Nghĩ đến Bồ-đề cách vạn tầm.

Người xưa hay dùng kệ để hỏi đáp đạo lý qua lại. Ngài hỏi: Trong cuộc sống lẫn lộn phàm tục chưa phân, không biết nơi tâm mình cái nào là chân cái nào là vọng? Xin Thầy dùng phương tiện chỉ cho biết, để con nhận được tâm chân như, khỏi phải tìm kiếm đâu nữa.

Kiều Trí Huyền đáp lại bằng một bài kệ rất hay:

Trong ngọc ẩn thanh diễn diệu âm,
Nơi kia đầy mắt bày thiền tâm.

Nếu chúng ta dùng một thanh sắt hoặc thép gõ nhẹ vào ngọc thì sẽ nghe âm thanh phát ra rất thanh tao. Từ trong ngọc sẵn có âm thanh, nên khi gõ vào mới phát ra tiếng kêu. Nhận được âm thanh ẩn trong ngọc rồi, thì mọi chỗ mọi nơi đều hiện thiền tâm, tức là nhìn đâu cũng là chân tâm.

Hà sa cảnh là Bồ-đề cảnh,
Nghĩ đến Bồ-đề cách vạn tầm.

Vô số cảnh tượng, cảnh nào cũng là cảnh Bồ-đề, tuy nhiên nếu nghĩ muốn đến Bồ-đề thì cách xa vạn tầm, vì vừa khởi tâm tìm tức đã mất rồi. Như vậy chân tâm ở đâu? Đầy mắt chỗ nào cũng có. Cảnh này vật kia trước mắt dẫy đầy, nhìn cảnh mà không dấy niệm

tức là chân tâm hiện tiền, còn dấy niệm tìm chân tâm thì cách xa muôn trùng.

Chúng ta lâu nay lầm lẫn, muốn tìm biết chân tâm. Nếu tìm mà biết thì cái biết đó là biết theo ngoại cảnh chứ không phải chân tâm. Vì chân tâm là cái sẵn có của mình, chỉ cần lặng vọng tưởng là nhận ra thôi. Cho nên thiền sư Trí Huyền nói thẳng, âm thanh ẩn trong ngọc không phải đâu xa, chỉ ngay nơi đó mà biết ngay nơi đó mà nhận, tìm kiếm là sai.

Sư vẫn mờ mịt chẳng hiểu, lại tìm đến pháp hội của thiền sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân. Đến đây, Sư cũng lặp lại câu hỏi:

- Thế nào là chân tâm?

Sùng Phạm đáp:

- Cái gì chẳng phải chân tâm?

Sư hoát nhiên nhận được. Lại hỏi:

- Làm sao gìn giữ?

Sùng Phạm bảo:

- Đói ăn, khát uống.

Sư liền lễ bái rồi lui.

Thiền sư Sùng Phạm nói đơn giản mà sao ngài nhận ra mau vậy? Hỏi: *Thế nào là chân tâm?* Đáp: *Cái gì chẳng phải chân tâm?* Hỏi để phân biệt tìm kiếm chân tâm, sẽ không bao giờ thấy. Chân tâm trùm khắp, nếu lặng suy nghĩ thì chân tâm hiện tiền, vậy cái gì chẳng phải là chân tâm. Ngay đó ngài bỗng nhiên nhận ra.

Trước ngài đến chỗ Kiều Trí Huyền để hỏi về chân tâm, Kiều Trí Huyền bảo: Hà sa cảnh, cảnh nào cũng là cảnh Bồ-đề; còn khởi nghĩ tìm kiếm Bồ-đề là cách xa vạn tầm. Đến đây, thiền sư Sùng Phạm nói cũng không khác. Tất cả cảnh đều là chân tâm, có cái gì chẳng phải chân tâm? Ngài hoát nhiên nhận được. Nhận được đó, là nhờ công hướng dẫn đầu tiên của Kiều Trí Huyền, đến lúc thiền sư Sùng Phạm nhắc lại lần nữa, tức là xác nhận lời nói kia chân thật. Cho nên, nghe qua ngài ngộ liền nhanh chóng.

Sau, Sư trụ trì chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích[12], tăng chúng tìm đến tham vấn. Có vị tăng hỏi:

- Đi đứng nằm ngồi thảy đều Phật tâm, thế nào là Phật tâm?

Sư nói kệ đáp:

作有塵沙有
為空一切空
有空如水月
勿著有空空

---

[12] Chùa Thiên Phúc cũng gọi là chùa Thầy ở núi Phật Tích, nay là núi Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Nơi sanh thiền sư Đạo Hạnh có lập chùa Chiêu Thiền cũng gọi là Chùa Láng để thờ ngài. Chùa Láng ở làng Yên Lãng, huyện Từ Liêm, kinh thành Thăng Long, hiện nay là phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. Ca dao có câu:

Nhớ ngày mồng bảy tháng ba
Trở về chùa Láng, trở ra hội Thầy.

Âm:

Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhất thiết không
Hữu không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không.

Dịch:

Có thì muôn sự có,
Không thì tất cả không.
Có, không trăng đáy nước,
Đừng mắc có cùng không.

Sau ngài trụ tại chùa Thiên Phúc, có vị tăng đến hỏi: Tất cả oai nghi đều là Phật tâm, vậy thế nào là Phật tâm? Ngài đáp bằng bài kệ:

Có thì muôn sự có,
Không thì tất cả không.

Nếu thấy có thì cái gì cũng có, còn thấy không thì cái gì cũng thành không. Thế tình đều nằm trong chấp có hoặc không, cho nên ngài dùng hai câu trên để giải thích cho thấy, có và không trọn không thật. Khi chúng ta cho rằng cái đó là thật có thì mọi thứ đều thật có hết. Nếu biết tất cả cái có đó, tự tánh của nó là không thì thấy tất cả là không. Nói có nói không đều do tình chấp hiểu biết của con người, chứ sự vật hoàn toàn không phải thật có hay thật không.

Có, không trăng đáy nước,
Đừng mắc có cùng không.

Có và không là hai bên, giống như bóng trăng ở đáy nước. Nhìn xuống hồ nước trong vắt, chúng ta thấy có bóng mặt trăng, vậy bóng mặt trăng đó là có hay là không? Nếu không tại sao nhìn thấy, còn nói có thì thử lấy tay vớt lên xem. Vớt không được mà thấy vẫn là thấy, thế nên không thể nói có hay không, mà chỉ cần biết đó là bóng mặt trăng. Các pháp thế gian cũng vậy, không phải thật có không phải thật không, vì vậy đừng mắc có cùng không.

Phật tổ chỉ rõ tất cả cái hai bên đều không thật, nhưng chúng ta có mắc kẹt vào đó hay không? Nếu không kẹt hai bên thì đâu có buồn thương giận ghét. Nghe khen chê liền biết là hai bên, không phải thật, vậy là cười thôi, sống cả ngày không vướng vui buồn thì đâu phải phiền não. Sở dĩ chúng ta phiền não đậm phiền não dày là vì chấp có không, tốt xấu, phải quấy v.v... quá nặng. Nghĩ rằng nói như vầy là phải, nói như kia là quấy. Cho quấy là thật quấy, phải là thật phải, chấp vào cái thật đó rồi than khó tu. Vậy khó tu là lỗi tại ai, người hay mình? Nếu nghe ai khen chê mặc tình đừng dính mắc thì đâu có gì khó tu. Bởi nghe câu này cho là người khen, nghe câu kia tưởng họ khinh bỉ v.v... vừa nghĩ khinh bỉ hay khen ngợi là rối rắm, là dính ở trong lòng rồi.

Như vậy khó tu là tại mình, đừng đổ thừa người xung quanh. Thế gian có bệnh đổ thừa, tại thế này thế kia... đủ thứ. Thật sự là tại mình hết. Như có vài vị tu còn nhỏ, lớn lên để tóc ra đời. Bất thần gặp lại, quý thầy hỏi: Tại sao chú không lo tu mà hoàn tục?

Đáp: Tại người ta lôi con. Nói như vậy đúng chưa? Mình đâu phải là con trâu xỏ mũi sẵn, mà bị người nắm mũi lôi đi! Sở dĩ người ta lôi được là vì trong lòng mình có dính mắc, đâu phải họ tới xỏ mũi kéo đi. Chúng ta chỉ một bề đổ thừa người này người kia, mà không nhận lỗi do mình.

Trên đường tu hành không có gì gọi là chướng, tại vì chúng ta chấp cho nên trở thành chướng. Nếu chướng có thật thì chắc không ai tu được hết. Vì vậy ngài dạy có không chỉ là trăng đáy nước, đừng nên mắc kẹt vào có và không. Thấy được thấu suốt rồi thì chúng ta tự tại, cảnh nào cũng là cảnh bồ-đề, nhìn đâu cũng là chân tâm hiện tiền cả. Bài kệ này về sau có nhiều người dịch, hoặc dịch theo lối thơ lục bát, hoặc dịch tự do, mỗi người dịch mỗi cách nhưng đều rất hay.

Qua đây chúng ta thấy, nhận định của ngài thật tường tận chính xác. Nói có hay không là tùy theo chỗ chấp của từng người. Chấp có thì việc gì cũng thành có, thấy không thì tất cả đều không. Sự vật ở trên thế gian chỉ là tạm bợ giả dối, qua rồi mất, không có cái gì cố định. Chúng đã không thật nhưng vì chúng ta mê muội chấp thật, nên bị phiền não đau khổ đủ thứ. Việc tu hành không khó, gốc của khó khăn trở ngại chính là tâm chấp của mình, không phải ở cảnh bên ngoài.

Tu dễ hay khó là do chúng ta. Ví dụ tới giờ ngủ mà kế bên mở nhạc ầm ầm, mình nghe bực bội nên trằn trọc hoài ngủ không được. Nếu không lưu tâm thì không bực mình, nhạc kệ nhạc, ngủ thì cứ ngủ, vì khởi bực bội

nên ngủ không được, rõ ràng như vậy. Đây là kinh nghiệm lúc tôi ở Trúc Lâm, vì cái thất có chỗ trống, mấy con chuột chạy ra vô trên la-phông rầm rầm. Nằm ngủ lăn qua trở lại, cứ nghe chuột chạy bực bội ngủ không được. Sau tôi nghĩ, tội nghiệp mấy con chuột này, nó cũng khổ lắm. Ban ngày phải núp trong nhà không dám ra kiếm ăn, vì sợ chó mèo bắt. Cho nên buổi tối gia đình nó rủ nhau ra ngoài ăn no bụng trở về mừng quá đùa giỡn. Nó thoát hiểm nguy trở về, vui mừng đùa giỡn một chút, sao mình nỡ bực bội nó? Từ đó, chuột chạy thì chạy, tôi ngủ ngon lành.

Thông thường chúng ta luôn sống ích kỷ, cái gì cũng muốn theo ý riêng mình. Mình ngủ thì người ta phải im lặng, nếu không im lặng thì liền tức giận bực bội. Như vậy mọi việc đều từ chấp trước của mình mà ra, không phải lỗi ở bên ngoài. Người tu không hiểu lẽ này thì ở đâu tu cũng không yên. Thành thị tu không được muốn lên núi non, trên núi non cũng tu không được chạy về thành thị, chạy hoài rốt cuộc không ở đâu tu được hết. Tâm mình đầy phiền chấp thì ở thành thị có cái phiền của thành thị, lên núi non có cái phiền của núi non, đâu đâu cũng thấy phiền. Đó là lẽ thật mà người tu phải thấy rõ.

Sư lại tiếp:

日 月 坐 岩 頭
人 人 盡 失 珠
富 人 有 駒 子
步 行 不 騎 駒

Âm:

Nhật nguyệt tại nham đầu
Nhân nhân tận thất châu
Phú nhân hữu câu tử
Bộ hành bất kỵ câu.

Dịch:

Nhật nguyệt tọa non đầu
Người người tự mất châu.
Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh
Bộ hành chẳng ngồi xe.

Mặt trời mặt trăng luôn ở trên đầu núi, mỗi người tự quên mất viên ngọc quý của mình. Người giàu có xe ngựa sẵn mà đi bộ chẳng chịu ngồi xe. Ý bài kệ này nói, cái chân thật hiện tiền mà chúng ta quên, như hạt châu sẵn trong tay, vì quên nên không sử dụng được. Mặt trăng mặt trời ở trên đầu núi, không chịu ngẩng lên nhìn, mải tìm kiếm đâu đâu.

Sư sắp tịch, tắm rửa sạch sẽ, thay đổi y phục, gọi các môn đồ đến dạy:

- Túc nhân của ta chưa hết phải còn sanh lại thế gian này tạm làm vị quốc vương. Sau khi mạng chung ta lại sanh lên cõi trời thứ ba mươi ba làm thiên chủ. Nếu thấy thân ta bị hư hoại thì ta mới thật vào Niết-bàn, chẳng còn trụ trong vòng sanh diệt này nữa.

Môn đồ nghe lời dạy này ai nấy đều buồn thảm rơi lệ.

Ngài nói túc nhân chưa hết, tức là nhân đời trước chưa xong, nên còn phải sanh trở lại thế gian tạm làm vị quốc vương, tương truyền vua Lý Thần Tông là hậu thân của ngài. Sau khi mạng chung lại sanh làm thiên chủ cõi trời thứ ba mươi ba, chừng nào thấy thân ngài hư hoại thì biết lúc đó ngài thật sự nhập Niết-bàn, chẳng còn trụ trong sanh tử nữa.

Người tu thiền không phải để đời này giải thoát sanh tử, mà tùy theo công đức phước duyên của mình đủ hay chưa đủ. Nếu chưa đủ thì tiếp tục sanh trở lại tạo đầy đủ công đức, nhân duyên chín muồi mới vào Niết-bàn. Chỗ này nhiều vị không hiểu, viết sách chỉ trích, tu thiền gì mà còn sanh trở lại thế gian làm việc này việc nọ... Họ không biết rằng sanh trở lại chính là làm cho hạnh nguyện tự lợi lợi tha viên mãn. Ví dụ Phật tử cúng dường ủng hộ tôi tu, tức là tôi còn nợ Phật tử, các vị tu chưa xong thì tôi còn phải trở lại để hóa độ. Bởi vì các vị đã gieo duyên với tôi, nên tôi phải dẫn dắt cho các vị tu. Vừa làm tròn bổn phận, vừa lo tu tập thêm. Khi nào mọi việc hoàn mãn, công đức tự lợi lợi tha đầy đủ thì nhập Niết-bàn.

Sư nói kệ dạy:

秋 來 不 報 鴈 來 歸
冷 笑 人 間 暫 發 悲
為 報 門 人 休 戀 著
古 師 幾 度 作 今 師

Âm:

Thu lai bất báo nhạn lai quy,
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi.
Vị báo môn nhân hưu luyến trước,
Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

Dịch:

Thu về chẳng hẹn nhạn cùng bay,
Cười lạt người đời luống xót vay.
Thôi! Hỡi môn nhân đừng lưu luyến,
Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

Nói xong, Sư an nhiên mà hóa, mãi đến sau này thân xác vẫn còn.

Sắp tịch ngài nói kệ:

Thu về chẳng hẹn nhạn cùng bay,
Cười lạt người đời luống xót vay.

Mùa thu không hẹn với chim nhạn nhưng vào thu thì chim nhạn tự bay về. Cũng vậy, những việc ở thế gian tùy theo thời tiết nhân duyên đến rồi đi, không có gì chờ đợi hẹn hò nhau. Cơ duyên đến gặp lại, cơ duyên hết tự ra đi. Sanh tử đến đi là chuyện thường, ai rồi cũng phải trải qua, vậy mà người đời cứ xót thương buồn thảm, có ích lợi gì!

Thôi hỡi môn nhân đừng lưu luyến,
Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

Đủ duyên hiện thân, hết duyên ra đi, bao nhiêu phen gặp lại thầy xưa, mất mát gì đâu mà buồn thảm. Thôi, đệ tử đừng buồn, chớ có lưu luyến. Không phải lần chết này là hết, còn duyên thầy sẽ trở lại giáo hóa. Chúng ta thấy, người đạt đạo đối với việc sanh tử rất bình thường, không có gì bận bịu cả.

Bài kệ này là lời khuyên răn của ngài dạy cho môn đồ trước lúc viên tịch. Nói xong, ngài an nhiên mà hóa, mãi đến sau này thân xác vẫn còn.

Đến năm Vĩnh Lạc nhà Minh, người Minh kéo quân qua xâm chiếm Việt Nam, họ đốt chùa thiêu cháy luôn tượng của ngài, sau dân làng đắp lại phụng thờ như cũ. Hiện nay pho tượng ngài vẫn còn thờ tại chùa Thiên Phúc (chùa Thầy).

THIỀN SƯ BẢO TÁNH
VÀ THIỀN SƯ MINH TÂM

(? - 1034)

Đời thứ bảy, dòng Vô Ngôn Thông

Hai Sư quê ở Chu Minh, Bảo Tánh họ Nghiêm, Minh Tâm họ Phạm. Cùng xuất gia thuở nhỏ đồng làm bạn chí thân với nhau. Hai vị cùng với thiền sư Viên Chiếu đồng thờ Trưởng lão Định Hương và sâu được cốt tủy của thiền.

Về sau, mỗi người mang tâm ấn tùy phương giáo hóa, đều là hàng tuấn kiệt trong tùng lâm. Riêng hai Sư cùng trụ tại chùa Cảm Ứng ở Sơn Ấp, phủ Thiên Đức, chuyên trì tụng kinh Pháp Hoa, trải mười lăm năm chưa khi nào thiếu sót. Mỗi khi hai vị tụng đến phẩm Dược Vương thảy đều rơi nước mắt, bảo nhau:

- Nhân địa của Bồ-tát đã nhiều huân tu, đối với tâm Đại thừa vẫn hay phát đại dõng mãnh tinh tiến chẳng tiếc thân mạng. Huống là chúng ta ở trong đời mạt pháp, là người sơ phát tâm, nếu không có lòng chí thành như thế thì đối với đại Bồ-đề tâm chân Đại thừa, làm sao có thể trông mong!

Tháng tư niên hiệu Thiên Thành thứ bảy (1034) hai Sư muốn thiêu thân, vua Thái Tông được tin cho sứ thỉnh về triều lập hội giảng kinh. Giảng kinh xong hai Sư đồng nhập Hỏa quang tam-muội, hài cốt còn lại đều thành bảy báu. Vua ra chiếu lưu hài cốt để ở chùa Trường Thánh cúng dường. Do có sự linh dị, vua Thái Tông đổi niên hiệu là Thông Thụy, xây chùa tháp.

Hai vị thiền sư Minh Tâm và Bảo Tánh tu hành lập chí rất mãnh liệt. Hai ngài phát nguyện đốt thân cúng dường, để chứng minh đối với giáo lý Đại thừa, tín tâm dũng mãnh không nghi ngờ. Vua nghe tin thỉnh hai ngài vào cung giảng kinh. Giảng kinh xong hai ngài đồng nhập Hỏa quang tam-muội. Hai ngài đốt thân cúng dường nên không có những Phật sự nào khác.

THIỀN SƯ QUẢNG TRÍ

Đời thứ bảy, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Nhan, người ở kinh đô, là anh của hoàng phi Chương Phụng, vốn người không ưa cái đẹp xa xỉ bên ngoài, chỉ thích giữ khí tiết thanh cao của mình. Năm đầu niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059), Sư từ bỏ thế tục đến tham vấn với Thiền Lão thiền sư ở Tiên Du. Ngay một câu nói của thầy, Sư nhận được yếu chỉ. Từ đó năm tháng miệt mài, Sư dốc hết ý chí vào thiền học, chưa bao lâu tiếng tăm vang xa khắp nơi.

Về sau Sư trụ chùa Quán Đỉnh núi Không Lộ, thường mang một y nạp, ăn uống rất đạm bạc. Sư cùng tăng Minh Huệ kết bạn đồng tu. Người đời cho là Hàn Sơn Thập Đắc tái thế. Công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm rất kính trọng Sư, có làm thơ tặng:

拄 錫 危 峰 擺 六 塵
默 居 幻 夢 問 浮 雲
殷 勤 無 計 參 澄 什
索 絆 簪 纓 在 鷺 群

Âm:

Quải tích nguy phong bãi lục trần,
Mặc cư huyễn mộng vấn phù vân.
Ân cần vô kế tham Trừng, Thập
Sách bán trâm anh tại lộ quần.

Dịch:

Chống gậy non cao bỏ sáu trần,
Ở yên huyễn mộng hỏi phù vân.
Ân cần không cách tham Trừng, Thập
Trót vướng bầy cò lớp mũ cân.

Bài thơ của Đoàn Văn Khâm bày tỏ lòng tán thán và quý trọng của mình đối với thiền sư Quảng Trí.

Chống gậy non cao bỏ sáu trần,
Ở yên huyễn mộng hỏi phù vân.

Ngài chống gậy ở yên trên non cao, buông bỏ không dính dáng gì đến sáu trần. Thong dong ở trong cõi đời huyễn mộng, tất cả việc thưa hỏi giống như mây nổi.

Ân cần không cách tham Trừng, Thập,
Trót vướng bầy cò lớp mũ cân.

Trừng tức là Phật Đồ Trừng, Thập là Cưu-ma-la-thập. Ông tán thán ngài như hai vị cao tăng ở Trung Quốc, đồng thời than thân phận của mình, không biết cách nào để theo học hỏi đạo lý với ngài, bởi vì trót vướng vào lớp mũ cân rồi, tức là đã làm quan nên tuy muốn học đạo và rất quý mến hạnh tu của ngài mà ông không thể đi được.

Khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085-1091) đời Lý Nhân Tông, Sư quy tịch. Đoàn Văn Khâm thương tiếc làm lời văn điếu rằng:

林 蠻 白 首 遁 京 城
拂 袖 高 山 遠 更 罄
幾 願 淨 巾 趨 丈 席
忽 聞 遺 履 掩 禪 扃
齋 庭 幽 鳥 空 啼 月
墓 塔 誰 人 為 作 銘
道 侶 不 須 傷 永 別
院 前 山 水 是 真 形

Âm:

Lâm man bạch thủ độn kinh thành,
Phất tụ cao sơn viễn cánh hinh.
Kỷ nguyện tịnh cân xu trượng tịch,
Hốt văn di lý yểm thiền quynh.
Trai đình u điểu không đề nguyệt,
Mộ tháp thùy nhân vi tác minh.

Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.

Dịch:

Lánh chợ vào rừng, tóc bạc phơ,
Non cao rũ áo ngát hương thừa.
Trùm khăn những muốn hầu bên chiếu,
Treo dép đà nghe khép cửa chùa.
Trăng giọi sân trai, chim khắc khoải,
Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ.
Bạn thiền thôi cũng đừng thương xót!
Non nước ngoài am, đó dáng xưa.

(Ngô Tất Tố)

Qua những lời thơ tán tụng của Đoàn Văn Khâm, chúng ta có thể thấy được công đức lớn lao của ngài, rất đáng kính phục. Một ông quan mà lúc nào cũng khao khát ước mơ được gần gũi ngài để tu học, nhưng chưa đủ duyên. Nghe tin ngài tịch, ông hết sức thương xót:

Lánh chợ vào rừng tóc bạc phơ,
Non cao rũ áo ngát hương thừa.

Ngài không ở nơi thành thị, vào trong rừng núi tu hành cho đến già, tóc bạc trắng. Ở trên non cao, ngài rũ áo rồi mà mùi hương còn thơm ngát. Một bậc chân tu đã từ giã cõi đời ra đi, nhưng tiếng tốt vẫn còn lưu lại không mất.

Trùm khăn những muốn hầu bên chiếu,

Treo dép đà nghe khép cửa chùa.

Ông những muốn đích thân tới để hầu hạ bên ngài, nhưng làm chưa được thì ngài đã từ biệt ra đi rồi.

Trăng giọi sân trai, chim khắc khoải,

Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ.

Bây giờ nhìn lại, chỉ còn thấy trăng giọi xuống sân chùa, nghe tiếng chim kêu khắc khoải, ngoài kia một ngôi tháp mộ không bia không chữ đứng thờ ơ.

Bạn thiền thôi cũng đừng thương xót!

Non nước ngoài am đó dáng xưa.

Những bạn tu thiền thôi đừng thương xót nữa, tất cả núi non cây cối xung quanh chùa đều là hình dáng của thầy, thầy vẫn như đang ở đây chứ không mất đi đâu.

Đó là lời thương tiếc của thượng thư Đoàn Văn Khâm đối với ngài.

THIỀN SƯ THUẦN CHÂN

(? - 1105)

Đời thứ mười hai, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Đào, quê làng Cửu Ông, huyện Tế Giang. Thuở nhỏ Sư bác thông kinh sử. Lớn lên Sư gặp thiền sư Pháp Bảo ở chùa Quang Tịnh, qua một câu nói liền nhận được yếu chỉ. Bấy giờ tất cả sở học Sư đều buông bỏ.

Chẳng bao lâu, Sư mở tung được cánh cửa áo diệu, tia sáng đá lửa xuất hiện. Từ đó, Sư đến trụ trì chùa Hoa Quang, làng Tây Kết, Thượng Nghi. Tùy người đến thưa hỏi, Sư phát huy tông chỉ, dẫn dắt những kẻ mờ tối.

Ngày bảy tháng hai nhằm năm Ất Dậu niên hiệu Long Phù đời Lý Nhân Tông (1105), Sư báo tin sắp tịch. Có đệ tử là Bổn Tịch vào thất thưa hỏi thêm, Sư nói kệ dạy:

真 性 常 無 性
何 曾 有 生 滅
身 是 生 滅 法
法 性 未 曾 滅

Âm:

Chân tánh thường vô tánh
Hà tằng hữu sanh diệt
Thân thị sanh diệt pháp
Pháp tánh vị tằng diệt.

Dịch:

Chân tánh thường không tánh,
Đâu từng có sanh diệt.
Thân là pháp sanh diệt,
Pháp tánh chưa từng diệt.

Nói xong, Sư tịch. Phụ quốc Thái bảo là Cao Công trông nom việc hỏa thiêu và dựng tháp.

Thiền sư Thuần Chân là một người bác thông kinh sử, lẽ ra đi thi làm quan, nhưng khi gặp thiền sư Pháp Bảo, ngài nhận được lý đạo nên buông hết sở học. Từ đó ngài mở tung được cánh cửa mầu nhiệm thâm áo, cơ duyên chợt phát như tia chớp, nhanh như ánh lửa trong đá xẹt ra. Từ đó về sau ngài tùy duyên mà giáo hóa, những lời chỉ dạy của ngài rất chí thiết.

Sự nghiệp của các thiền sư rất nhiều, nhưng do sử liệu Việt Nam ghi rất đơn giản, nên chúng ta

không nắm được hết ý chỉ, chỉ biết qua một bài kệ còn lưu lại, ngài dạy đệ tử khi sắp tịch.

Chân tánh thường không tánh,
Đâu từng có sanh diệt.

Chân tánh là không tánh. Tại sao? Chân tánh là tánh chân thật, tánh đó không có hình trạng tướng mạo để thấy, là thể không theo duyên. Bởi vì duyên hợp là tướng tạm bợ, còn chân tánh không sanh diệt, là không tánh, nên không phải tướng tạm bợ.

Thân là pháp sanh diệt,
Pháp tánh chưa từng diệt.

Thân là pháp sanh diệt, còn pháp tánh chưa bao giờ sanh diệt. Bởi pháp tánh không phải duyên hợp thì làm sao có sanh có diệt được.

Chúng ta tu để giải thoát sanh tử, là phải thể nhập được pháp tánh của chính mình. Thể nhập rồi mới hết sanh diệt, tức là giải thoát sanh tử. Thế nên người tu cần phải hiểu thật kỹ, đừng chạy theo những thứ tầm thường, cần phải nhận ra cái chân thật nơi mình mới được.

THIỀN SƯ TRÌ BÁT

(1049 - 1117)

Đời thứ mười hai, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Vạn, quê ở Luy Lâu, tuổi trẻ mà tâm mộ Phật pháp rất thiết tha. Đến tuổi trưởng thành, Sư theo thiền sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân xin xuất gia và thọ giới Cụ túc.

Thiền sư Sùng Phạm thấy Sư siêng năng tu học, đức hạnh hoàn bị, làm việc rất cẩn thận, thầm ấn chứng và ban đạo hiệu là Trì Bát.

Sau khi Sùng Phạm tịch, Sư dạo khắp các thiền tịch, tham yết các vị tôn túc và đến trụ trì chùa Tổ Phong ở núi Thạch Thất, làng Đại Cầu, Tân Trại để giảng cứu. Tướng quốc Lý Thường Kiệt là một thí chủ của Sư. Những tài vật tín thí cung cấp, Sư đều để hết vào Phật sự trùng tu các ngôi chùa: Pháp Vân, Thiền Cư, Thê Tâm, Quảng An... để báo đáp phần nào công ơn pháp nhũ.

Niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ tám (1117) đời Lý Nhân Tông, ngày mười tám tháng hai, Sư gọi đồ chúng đến nói bài kệ thị tịch:

有死必有生
有生必有死
死為世所悲
生為世所喜
悲喜兩無窮
互然成彼此
於諸生死不關懷
唵蘇嚕蘇嚕悉哩

Âm:

Hữu tử tất hữu sanh
Hữu sanh tất hữu tử
Tử vi thế sở bi
Sanh vi thế sở hỷ
Bi hỷ lưỡng vô cùng
Hốt nhiên thành bỉ thử
Ư chư sanh tử bất quan hoài
Án tố rô tố rô tất rị.

Dịch:

Có tử ắt có sanh,
Có sanh ắt có tử.
Chết là người đời buồn,
Sanh là người đời vui.

Buồn, vui hai không cùng,
Chợt vậy thành kia đây.
Đối sanh tử chẳng để lòng,
Án tố rô tố rô tất rị.

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng mà đi, thọ 69 tuổi. Đệ tử là thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhãn... làm lễ hỏa táng thu xá-lợi xây tháp cúng dường.

Thiền sư Trì Bát đời thứ mười hai dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Đời của ngài đặc biệt là xây dựng và trùng tu lại những ngôi chùa đã hư hoại. Tất cả tài sản được người cúng dường, ngài không xài riêng mà đem làm Phật sự hết.

Trước lúc thị tịch ngài để lại một bài kệ. Chúng ta đọc lời chỉ dạy đặc biệt của ngài, tự hiểu rồi nhớ ứng dụng mà tu hành.

Có tử ắt có sanh,
Có sanh ắt có tử.

Như thân chúng ta hiện giờ, có sanh ắt phải có tử. Không bao giờ có sanh mà không tử, sanh tử theo nhau không thể tách rời. Đó là định luật không thể chối cãi, muốn có sanh mà đừng tử là chuyện không thể được. Vậy mà ít ai muốn tử, đa phần chỉ muốn không tử. Việc không thể được mà muốn, là người thông minh cỡ nào? Chỉ uổng công phí sức mà thôi! Nếu chúng ta biết rõ tử đã chực sẵn bên sanh thì khi tử đến không có gì buồn. Vì có tử ắt có sanh, ra đi để rồi tiếp tục cái khác tu nữa.

Chết là người đời buồn,
Sanh là người đời vui.

Người đời mê muội nghe nói chết là buồn khổ, còn sanh ra thì vui mừng. Sanh là vui nên mỗi năm đều ăn sinh nhật, để mừng ngày mình được sanh ra. Chết là sợ, nên gọi ngày chết là húy kỵ, chết là kỵ lắm, không nên nói tới. Thích sanh ghét tử, chỉ chịu sống mà không chịu chết là tâm niệm đúng hay sai? Nếu muốn sanh thì lẽ ra cũng phải muốn tử, tại sao lại ghét tử? Chúng ta biết lẽ thật đó rồi thì khi sanh tử đến, không để buồn vui chi phối.

Buồn vui hai không cùng,
Chợt vậy thành kia đây.
Đối sanh tử chẳng để lòng,
Án tố rô tố rô tất rị.

Sanh tử hai đường cách biệt, thành có buồn vui không cùng tận. Nếu được sanh tử bất quan hoài, tức đối với sanh tử không còn bận tâm, thì duỗi thẳng hai chân ngủ. Đến đây là chỗ không còn nghĩ bàn, nên ngài nói thần chú Án tố rô tố rô tất rị.

Chỉ một bài kệ ngắn này mà chúng ta nhận định đúng đắn, hiểu cho tường tận, chắc chắn cuộc sống của chúng ta sẽ thoải mái. Dù đau bệnh trầm trọng, bà con tới thăm, cũng cười nói có sanh phải có tử mà! Thấy được như vậy là người biết đạo, còn nghe nói bệnh ắt không qua khỏi, rồi rưng rưng nước mắt, tức là không biết đạo. Việc gì đến sẽ đến, chúng ta muốn ngăn

cũng không được. Ngăn không được mà muốn ngăn quả là dại dột, thôi thì nên chấp nhận đừng buồn phiền. Còn duyên thì ở, hết duyên đi, có vậy thôi.

TĂNG THỐNG HUỆ SINH

(? - 1063)

Đời thứ mười ba, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Lâm tên Khu quê làng Đông Phù Liệt, dòng dõi Lâm Phú ở Trà Sơn, Vũ An. Cha Sư tên Khoáng kết duyên với con gái nhà họ Quách, vì theo quê vợ nên lập nghiệp ở làng Phù Liệt. Nhà Sư có hai anh em, người anh cả làm quan đến chức Thượng thư Binh bộ viên ngoại lang và Sư.

Sư tướng mạo khôi ngô biện luận lưu loát, lại nổi tiếng văn hay chữ tốt vẽ khéo. Ngoài giờ học Nho, Sư nghiên cứu sách Phật, chư kinh bách luận không bộ nào chẳng qua mắt Sư. Mỗi khi luận đến chỗ cốt yếu của Phật pháp, Sư thường than thở rơi nước mắt.

Năm mười chín tuổi, Sư xả tục xuất gia cùng sư Pháp Thông ở Hạc Lâm thờ thiền sư Định Huệ

ở chùa Quang Hưng làm thầy. Từ đây, huyền học càng ngày càng tiến. Định Huệ an ủi và ấn chứng cho Sư.

Thiền sư Huệ Sinh có người anh làm quan, còn ngài nổi danh văn hay chữ tốt, vẽ khéo. Ngoài giờ học Nho ngài nghiên cứu về sách Phật, mỗi khi đọc đến chỗ cốt yếu của Phật pháp ngài rơi nước mắt. Điều này cho thấy chủng tử đời trước của ngài rất sâu. Gần đây có một ít Phật tử, khi đọc kinh hoặc nghe giảng rơi nước mắt, đến hỏi tôi: Khóc như vậy có tội không? Điều này không phải tội, mà do chủng duyên đời trước sâu, cho nên hiện nay được nghe nhắc lại thì liền xúc động. Đó là hiện tượng tốt.

Sau này ngài đi tu, thờ thiền sư Định Huệ ở chùa Quang Hưng làm thầy. Từ đó về sau huyền học càng ngày càng tiến. Huyền học nghĩa là môn học mầu nhiệm cao siêu, tức chỉ cho thiền tông. Lời nói của các thiền sư rất thực tế, nhưng người thường nghe siêu thoát quá không thể hiểu nổi, nên cho rằng đó là pháp môn huyền bí. Thiền sư Định Huệ ấn chứng cho ngài, thừa nhận ngài là người ngộ đạo, xứng đáng kế thừa thầy.

Sau đó, Sư lê gót khắp tùng lâm tham vấn đầy đủ yếu chỉ thiền. Rồi trụ ở Trà Sơn, ngọn núi Bồ-đề. Mỗi lần Sư vào thiền định ít ra cũng năm ngày. Thời nhân gọi Sư là nhục thân Đại sĩ.

Đại sĩ tức là Bồ-tát. Mỗi lần ngài thiền định ít ra cũng năm ngày. Có nhiều Phật tử nghe nói bán tín bán nghi, ngồi thiền lâu vậy có đói không? Nhu cầu

cần thiết của con người chúng ta mỗi ngày như ăn uống, vệ sinh v.v... đủ các thứ, vậy thì thế nào? Việc này không có gì lạ. Bởi những người tu được thiền định sâu, mỗi khi nhập định đến năm bảy ngày, không đói không khát. Tất cả sinh hoạt trong cơ thể tự nhiên đình chỉ, nên không có nhu cầu gì cần phải giải quyết, tới khi nào xả thiền thì mọi việc mới trở lại như thường. Đó là điều đặc biệt.

Ngày xưa tôi cũng thắc mắc, đức Phật ngồi thiền dưới cội bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm là ngài ngồi luôn hay vài giờ xả ra, lát sau ngồi tiếp? Nhưng sau này hiểu rồi không còn nghi ngờ nữa. Các ngài nhập định có khi quên thân, đến khi xả thiền chừng đó mới sinh hoạt bình thường.

Vua Lý Thái Tông (1028-1054) nghe danh Sư, sai sứ đến mời về kinh. Sư bảo sứ rằng:

- Ông không thấy con vật đem tế lễ sao? Khi chưa tế thì người ta cho nó ăn cỏ thơm, mặc áo gấm, đến khi dẫn vào thái miếu thì chỉ xin một chút sống cũng không được, huống là việc gì!

Nói xong, Sư từ chối không đi. Sau vì nhà vua cố ép bất đắc dĩ Sư phải đến cửa khuyết. Sau khi đàm đạo với Sư, vua rất kính phục, phong chức Nội cung phụng Tăng và sắc Trụ trì tại chùa Vạn Tuế gần thành Thăng Long.

Được vua mời về triều để hỏi đạo mà ngài từ chối không đi. Ngài nói với sứ giả, các ông không thấy con vật

đem tế thần sao, trước khi đem tế người ta cho nó ăn cỏ thơm, mặc áo gấm... nhưng khi dẫn tới trước đền thần, dù nó có năn nỉ xin tha mạng đừng giết, cũng không được. Như vậy, sự tốt đẹp săn sóc buổi đầu đó không thật. Vì vậy, người không bị danh lợi cám dỗ thì không màng đến, cho nên ngài không nhận lời. Nhưng nhà vua ép quá, rốt cuộc bất đắc dĩ ngài đành phải đi.

Một hôm, nhân lễ trai tăng trong đại nội, vua hỏi:

- Trẫm nghĩ nguồn tâm của Phật tổ, học giả các nơi tranh cãi nhau mãi. Vậy xin các bậc thượng đức ở đây, mỗi vị tự thuật chỗ thấy của mình, để trẫm rõ cách dụng tâm của các ngài thế nào?

Sư ứng thanh đọc kệ:

法 本 如 無 法
非 有 亦 非 空
若 人 知 此 法
眾 生 與 佛 同
寂 寂 楞 伽 月
空 空 渡 海 舟
知 空 空 覺 有
三 昧 任 通 週

Âm:

Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệc phi không

Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sanh dữ Phật đồng.

Tịch tịch Lăng-già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không, không giác hữu
Tam-muội nhậm thông chu.

Dịch:

Pháp gốc như không pháp,
Chẳng có cũng chẳng không.
Nếu người biết pháp ấy,
Chúng sanh cùng Phật đồng.

Trăng Lăng-già vắng lặng,
Thuyền Bát-nhã rỗng không.
Biết không, không giác có,
Chánh định mặc thong dong.

Vua nghe qua càng mến phục, phong Sư chức Đô tăng lục.

Bài kệ này chia làm hai phần, bốn câu đầu là ngài dẫn kệ của chư Tổ trước nói.

Pháp gốc như không pháp,
Chẳng có cũng chẳng không.

Ở đời chúng ta quen cái gì cũng *có* hoặc *không*, bây giờ nghe nói *chẳng có chẳng không*, chẳng biết thế nào. Nhưng câu nói đó là một lẽ thật, chứ không phải

là câu nói suông. Bởi vì pháp gốc tức là pháp căn bản, chỉ cho tâm chân thật hay Phật tánh của mình. Pháp đó không hình tướng, không phải hiện tượng ở bên ngoài. Như vậy nói có hay nói không?

Chúng ta thử chiêm nghiệm thật kỹ lại xem, lúc trong lòng mình lặng yên, không dấy khởi một ý niệm nào, khi ấy có biết hay không? Người ta nói liền nghe, đi liền thấy v.v... Vẫn thấy vẫn nghe tức là có biết, nhưng hỏi hình dáng ra sao thì không ai diễn tả được, vì không có hình tướng. Không nghĩ suy phân biệt mà vẫn biết một cách tự nhiên, đó là cái biết chân thật. Còn cái biết của dấy niệm theo cảnh đối đãi rồi so sánh mà biết, là cái biết có hình tướng, thuộc về phân biệt.

Bởi cái biết đó không hình tướng nên chẳng phải có, nhưng thường biết sáng suốt rõ ràng nên chẳng phải không. Câu nói này diễn tả một lẽ thật, nhưng mới nghe qua thì thấy khó chịu. Bởi vì thông thường quen cho rằng hoặc có hoặc không, mà bây giờ nghe nói không phải có không phải không, làm sao hiểu được?

Chúng ta sẵn có cái mầu nhiệm chân thật ấy mà quên, nên chạy theo ngọn ngành sống với vọng niệm. Chỉ khi nào được nhắc nhở chỉ dạy, rồi áp dụng tu tập, vọng niệm lặng hết không còn dấu vết, bất chợt nhận ra tâm chân thật lặng lẽ luôn thường trực nơi mình. Pháp gốc mà Phật tổ muốn chỉ, đó chính là tâm chân thật của chính mình.

Nếu người biết pháp ấy,
Chúng sanh cùng Phật đồng.

Nếu người nào hiểu được, nhận ra pháp gốc đó thì cuộc sống cùng Phật đồng. Nghĩa là chúng sanh và Phật đồng một tánh giác như nhau. Nhưng nếu chưa hiểu thì cùng Phật cách xa trời đất. Bởi vì mình mê, được Phật dạy mà không nhận ra pháp gốc; còn Phật là giác, vì ngài nhận ra được pháp gốc nơi mình. Nên biết, đồng một pháp gốc mà mê giác thành ra hai đường.

Phật nói "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành". Sẽ thành tức là mình cũng có phần, mà hỏi khi nào thành thì chúng ta không trả lời được. Tại sao? Tại chôn sâu quá! Cho nên có mà không biết chừng nào được.

Bốn câu sau đây là của ngài nối tiếp thêm, thành bài kệ tám câu.

Trăng Lăng-già vắng lặng,
Thuyền Bát-nhã rỗng không.

Lăng-già là ngọn núi ngoài biển, nơi đức Phật giảng kinh Lăng-già, là bản kinh nói về tâm tông. Ở đây mượn hình ảnh mặt trăng hiện trên đỉnh Lăng-già, ánh sáng vắng lặng soi rọi xuống núi, mà mặt trăng vẫn không hề động, để nói lên tánh giác của chúng ta cũng vậy, như mặt trăng không động. Ánh sáng của tâm thể chân thật lúc nào cũng hằng chiếu soi, tuy thấy nghe tất cả mà cái biết thấy nghe đó không hề dao động, không hề vắng thiếu. Bởi chúng ta quên nên cõng Phật đi tìm Phật, như người ngồi trên lưng trâu mà quên trâu vậy.

Thuyền Bát-nhã rỗng không. Trí tuệ Bát-nhã dụ như con thuyền. Có người nghe nói thuyền Bát-nhã rỗng không, liền bắt chước đóng một chiếc thuyền không đáy, rồi gọi đó là thuyền Bát-nhã. Hiểu như thế có đúng không?

Thuyền Bát-nhã rỗng không, đây chỉ là ẩn dụ. Phật tổ muốn chỉ cho thấy, trí tuệ Bát-nhã giống như con thuyền đưa chúng ta từ bờ mê qua bến giác, chứ không phải là con thuyền hình tướng bên ngoài. Nhưng tại sao nói thuyền Bát-nhã rỗng không?

Ví dụ cái đồng hồ này, nếu nhìn bằng con mắt phàm tục thì nói là có, còn nhìn với con mắt Bát-nhã thì đồng hồ chỉ là giả có. Bởi do nhiều nhân duyên kết hợp tạm thành, đem rã ra từng bộ phận, tìm đồng hồ chẳng thể có, vì bản tánh của nó là không. Thấy như vậy là thấy bằng trí tuệ Bát-nhã.

Tất cả chúng ta có trí tuệ Bát-nhã này không? Mỗi người đều đầy đủ, nhưng vì không chịu hiểu cho thấu đáo, nên có mà như không. Nếu từ một cái đồng hồ cho đến con người cảnh vật, khen chê, đẹp xấu, khổ vui v.v... chúng ta đều biết là tướng duyên hợp hư giả, tánh nó là không thì hết mê muội. Như vậy cả ngày gặp gì cũng cười, thấy nghe tất cả mà lòng vẫn rỗng không không nhiễm.

Nếu mang trí phân biệt để sống thì lập tức bị nhơ nhiễm. Bởi thấy cái gì cũng phân tích chê khen, tâm chẳng rỗng không, làm sao chẳng nhơ nhiễm được. Rỗng không là tỉnh, nhơ nhiễm là mê, vậy sao

không chịu tỉnh? Có gì ngăn trở khiến mình không tỉnh đâu! Phật không ngăn, thần thánh cũng không che, chỉ tại mình cứ thấy theo phàm tục nên nhơ nhiễm đủ thứ, khiến tâm chẳng được rỗng không.

Biết không, không giác có,
Chánh định mặc thong dong.

Tự tánh của các pháp là không, tuy tánh không mà duyên hợp thì giả có. Người biết được như vậy thì thong dong ở trong chánh định, đi đâu cũng là chánh định. Chúng ta nhìn cái gì cũng là có thật không thật, cứ nhớ có không hoài thì dù cho ngồi thiền cũng không an định.

Bốn câu kệ sau là ngài tô điểm thêm cho bốn câu kệ trước được rõ ý hơn. Ngài chỉ cho thấy, người tu nếu dùng con mắt trí tuệ nhìn tất cả sự vật đúng như thật thì không còn bị dính mắc. Chúng ta cần lưu ý: không dính mắc chứ không phải là không ngơ.

Ở đây nói có hai trường hợp: Một là thấy tánh của các pháp là không, do duyên hợp tạm có tướng trạng này nọ, nên nói "chẳng phải có". Hai là tâm thể chân không, không hình tướng nhưng hằng tri hằng giác, nên nói "chẳng phải không".

Qua bài kệ này, nếu chúng ta khéo nghiệm thấy rõ ràng thì đi đứng nằm ngồi đều ứng dụng tu được, đó là người tỉnh giác. Còn đọc rồi cứ theo khen chê hay dở thì muôn đời vẫn mê, không thấy được giá trị chân thật trong lời dạy của các ngài.

Bấy giờ, các vương công như Phụng Càn vương, Uy Vũ, Hỷ Từ, Thiện Huệ, Chiêu Khánh, thái tử Hiển Minh, thượng tướng Vương Công Tại, thái sư Lương Nhậm Văn, thái bảo Đào Xử Trung, tham chánh Kiều Bồng v.v... đều tới lui thưa hỏi đạo lý với Sư.

Đến đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072), lại thăng Sư chức Tả nhai đô tăng thống, ngang với tước Hầu.

Niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ năm (1063), Sư sắp tịch, liền họp chúng nói kệ:

水 火 日 相 參
由 來 未 可 談
報 君 無 處 所
三 三 又 三 三
自 古 來 參 學
人 人 指 為 南
若 人 問 新 事
新 事 月 初 三

Âm:

Thủy hỏa nhật tương tham
Do lai vị khả đàm.
Báo quân vô xứ sở
Tam tam hựu tam tam.
Tự cổ lai tham học
Nhân nhân chỉ vị Nam.

Nhược nhân vấn tân sự
Tân sự, nguyệt sơ tam.

Dịch:

Nước lửa ngày hỏi nhau,
Nguyên do chưa thể bàn.
Đáp anh không nơi chốn,
Tam tam lại tam tam.
Xưa nay kẻ tham học,
Người người chỉ vì Nam.
Nếu người hỏi việc mới,
Việc mới, ngày mùng ba.

Nói xong, Sư tắm gội, thắp hương, vào giữa đêm lặng lẽ viên tịch.

Sư có soạn văn bia các chùa Thiên Phúc, Thiên Thánh, Khai Quốc ở Tiên Du; Diệu Nghiêm, Báo Đức ở Vũ Ninh. Các tác phẩm Pháp Sự Trai Nghi, Chư Đạo Tràng Khánh Tán Văn... vẫn còn lưu hành.

Ngài nói bài kệ để báo trước ngày tịch cho chúng biết.

Nước lửa ngày hỏi nhau,
Nguyên do chưa thể bàn.
Đáp anh không nơi chốn,
Tam tam lại tam tam.

Ngài dùng vắn tắt hai chữ nước lửa, là ngầm chỉ cho thân này. Thân chúng ta do đất nước gió lửa cùng

các duyên hợp thành, gọi chung là thân tứ đại. Bốn thứ giả hợp kết lại thành thân, nó thường luôn chống trái nhau, đất không ưa gió, nước không ưa lửa, ngược lại lửa cũng không ưa nước, gió không ưa đất... nên nước lửa cứ hỏi thăm nhau chừng nào bỏ đi, nơi nào chốn nào v.v... Nguyên do đó chưa bàn luận được, nếu hỏi thì chỉ có thể đáp *tam tam lại tam tam*, là câu nói không cho giải nghĩa, nói chỉ để nói mà thôi.

Xưa nay kẻ tham học,
Người người chỉ vì Nam.
Nếu người hỏi việc mới,
Việc mới, ngày mùng ba.

Xưa nay những kẻ tham học chỉ hướng về Nam. Với ngài, nếu có người hỏi: cuộc đời cũ này chừng nào hết để bước sang cuộc đời mới, ngài sẽ đáp: việc mới bắt đầu vào ngày mùng ba.

Nói xong, ngài tắm gội, thắp hương, vào giữa đêm lặng lẽ viên tịch, đúng vào ngày mùng ba.

Chúng ta xét thật kỹ xem cuộc đời của mình ra sao? Nhìn vẻ ngoài đang sống bình yên, nhưng bên trong nước lửa, đất gió luôn chống trái nhau, nên từ sáng tới chiều ít khi nào bình yên. Lúc thì nóng nảy bực bội, khi thì đau nhức đây kia v.v... Bởi nó luôn hỏi thăm nhau, tức là hằng chống chọi với nhau, chắc chắn có ngày phải tan rã.

Tu là chuẩn bị cho mình ngày tan rã bốn đại ra sao, biết rõ sẽ đi đến nơi nào. Thế nên khi ngày tan đến

không lo lắng sợ sệt. Thấy xa hiểu rộng như vậy, đó là người trí, còn ngược lại là người mê. Bởi đâu có cái gì hợp mà không tan, chỉ là hợp lâu hay tan sớm mà thôi. Điều này không ai tránh khỏi. Giỏi như bác sĩ trị bệnh cho người, nhưng lúc tới mình cũng phải chịu tan. Vì thế khi thân đang hợp phải nghĩ đến ngày nó tan, mà lo tạo duyên lành để chuẩn bị cho ngày tan được tốt đẹp, không phát sanh những đau khổ khác.

Ngài có soạn văn bia cho các chùa, những tác phẩm của ngài hiện vẫn còn lưu hành.

THIỀN SƯ NGỘ ẤN

(1020 - 1088)

Đời thứ tám, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Đàm tên Khí, quê ở Tư Lý làng Kim Bài. Theo truyền thuyết, mẹ Sư họ Cù, khi chưa lấy chồng nhà bà ở gần khu rừng cạnh làng. Một hôm, bà đang dệt vải ở trong nhà, bỗng có một con khỉ lớn vào ôm sau lưng bà trọn cả ngày rồi mới đi. Sau đó, biết có thai. Khi bà sanh được một đứa con trai, bà ghét lắm đem bỏ trong rừng. Trong làng có một nhà sư họ Đàm người Chiêm Thành, lượm đem về nuôi đặt tên là Khí.

Khí là bỏ. Câu chuyện này chỉ là truyền thuyết, còn về chánh sử thì không rõ, cho nên không biết hư thực thế nào.

Năm Sư lên mười, nhà sư Chiêm Thành cho Sư theo học Nho, học vấn càng ngày càng tiến.

Sư thông cả hai thứ chữ Hán và Phạn. Năm mười chín tuổi, Sư xuất gia thọ giới Cụ túc, chuyên học hai bộ kinh Viên Giác và Pháp Hoa, nghĩa lý thông suốt. Sư theo học thiền với thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đỉnh và được Quảng Trí truyền tâm ấn.

Sau, Sư đi vào Ninh Sơn phủ Thiên Ứng kết cỏ làm am tranh ở tu (sau thành chùa hiệu là Long Ân), lấy hiệu là Ngộ Ấn.

Có vị tăng đến hỏi:

- Thế nào là đại đạo?

Sư đáp:

- Là đường cái.

- Con hỏi đại đạo, Hòa thượng đáp đường cái, chưa biết bao giờ đạt được đại đạo?

- Con mèo chưa biết bắt chuột.

Câu nói của thiền sư quả là bí ẩn, người thường không thể hiểu nổi. Tăng hỏi: *Thế nào là đại đạo?* Ngài đáp: *Là đường cái.* Ý vị tăng hỏi đại đạo, tức đạo siêu thoát của người tu, mà ngài lại trả lời đường cái. Đáp như thế là đúng hay sai, hay ngài nói đùa? Thủ thuật của các thiền sư là hỏi đông đáp tây, khiến cho người nghe không bị kẹt trên hình thức. Đại đạo không thể diễn tả, không phải là thứ có tướng mạo để chỉ.

Vị tăng tức mình nói: *Con hỏi đại đạo, Hòa thượng đáp đường cái, không biết tới bao giờ mới đạt được đại đạo?* Ngài nói: *Con mèo chưa biết bắt chuột.* Ông cũng

như con mèo chưa biết bắt chuột, thấy bên này nhảy bên kia. Đại đạo là chỗ không thể dùng lời để nói, mà ông lại muốn theo ngôn ngữ để tìm thì chừng nào hiểu được.

- Con mèo có Phật tánh chăng?

- Không.

- Hòa thượng có Phật tánh chăng?

- Không.

- Tất cả chúng hàm linh đều có Phật tánh, vì sao riêng Hòa thượng không có?

- Vì ta chẳng phải hàm linh.

- Đã chẳng phải hàm linh tức là Phật chăng?

- Ta chẳng phải Phật, cũng chẳng phải hàm linh.

Thông thường chúng ta hay trả lời cho người nghe yên lòng, nên khi được hỏi chúng ta sẽ đáp có Phật tánh. Nhưng ở đây ngài đáp không. Tại sao? Bởi vì có mà không biết thì cũng như không có. Nghe đức Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, mà chúng ta có biết, có tin hay không? Nghe nói thôi, chứ không biết Phật tánh ra sao, ở chỗ nào. Không biết không tin thì coi như không có. Bởi vị tăng này chưa nhận ra chỗ đó, cho nên ngài nói không, nếu nhận được rồi thì ngài sẽ đáp khác.

Có người đến hỏi:

- Thế nào là Phật, Pháp và Thiền?

Sư đáp:

- Đấng Pháp vương vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy có ba thứ, kỳ thật là một. Ví như nước ba con sông, tùy chỗ đặt tên, tên tuy chẳng đồng mà tánh nước không khác.

Đức Phật ngay nơi thân này. Khi thành chánh giác rồi thì thân này là Phật, từ miệng Phật nói ra lời là Pháp, tâm thanh tịnh không động là thiền, tuy nói có ba mà kỳ thật là một. Như ba con sông, tùy theo từng vùng mà đặt tên cho từng con sông, nhưng tánh nước của ba con sông này thì không khác. Chúng ta do vẫn còn ngầu đục nên nơi thân chưa thể gọi là Phật, miệng thốt ra lời chưa gọi là pháp, tâm nghĩ lăng xăng nên chưa phải là thiền. Chỉ có đức Phật mới đầy đủ Phật pháp và thiền.

Niên hiệu Quảng Hựu thứ tư (1088), ngày mười bốn tháng sáu, sắp thị tịch Sư nói bài kệ:

妙 性 虛 無 不 可 攀
虛 無 心 悟 得 何 難
玉 焚 山 上 色 常 潤
蓮 發 爐 中 濕 未 乾

Âm:

Diệu tánh hư vô bất khả phan,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị càn.

Dịch:

Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.
Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy,
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Nói kệ xong, Sư vui vẻ thị tịch, thọ 69 tuổi, môn nhân để tâm tang ba năm.

Khi sắp tịch ngài nói bài kệ, chỉ cho thấy lẽ thật nơi mọi người.

Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.

Hai câu đầu chỉ thẳng nơi mình có tánh nhiệm mầu rỗng rang, không thể vin theo nắm bắt. Bởi vì cái hằng thấy nghe đó không có tướng mạo thì làm sao mà nắm bắt được? Chừng nào trong tâm chúng ta không có niệm này niệm nọ lăng xăng thì chừng đó mới nhận ra được diệu tánh rỗng không ấy.

Hai câu kế diễn tả hai hình ảnh rất kỳ đặc. Hình ảnh thứ nhất là: *Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy.* Trên ngọn núi lửa cháy rần rần, mà viên ngọc nằm trong núi đó vẫn tươi nhuần, không bị rạn nứt. Ngọn núi bị lửa cháy là ngọn núi nào? Là thân vô thường của chúng ta.

Trong kinh Pháp Hoa, Phật có nói ví dụ nhà lửa. Nhà lửa là chỉ cho vô thường đang ngầm đốt cháy liên miên, mà chúng ta không thấy. Ngày xưa tóc xanh đen, hôm nay nhìn lại đã điểm muối tiêu rồi. Đó là hiện tượng

của lửa vô thường thiêu đốt. Thân này đang bị thiêu đốt trong lò lửa vô thường, nhưng đừng bi quan, vì còn viên ngọc tươi nhuần lửa không thể đốt được. Viên ngọc là chỉ cho tánh Phật của mình. Nên biết, thân vô thường vẫn có cái không phải vô thường. Đó là một hình ảnh đặc biệt.

Hình ảnh thứ hai: *Lò lửa hoa sen nở thật xinh*. Nếu chúng ta nấu một nồi nước sôi, đem hoa sen cắm vào đó thì sẽ héo liền. Nhưng ở đây ngài nói: trong lò lửa cháy rực mà hoa sen vẫn nở rất xinh đẹp. Lò lửa cháy dụ cho thân vô thường, hoa sen dụ cho tánh giác nơi mỗi người. Thân bị lửa vô thường thiêu đốt, còn tánh giác thì không bị chi phối bởi lửa vô thường.

Chúng ta cứ than, sợ thân này già rồi mai mốt hoại mất không biết ra sao. Nếu biết thân hoại nhưng tánh giác chưa từng hoại thì chúng ta không còn quý trọng thân vô thường bại hoại này nữa. Chúng sanh si mê, cái chân thật không quý lại đi quý trọng cái giả. Từ một người nghèo khổ cho đến vua chúa giàu sang, tất cả đều lo giữ gìn thân vô thường hoại diệt tạm bợ, để cho khổ sanh già bệnh chết lôi kéo tiếp nối, mà không biết cái chân thật nhiệm mầu của mình. Cho nên đức Phật thấy chúng sanh rất đáng thương xót!

Như vậy, Phật thương là thương sự mê muội chứ không phải thương vì thiếu nghèo. Lòng từ bi của Phật bình đẳng, không kể địa vị nào, hễ còn mê muội là Phật thương hết. Nếu chỉ thương người nghèo đói tội nghiệp còn người sang cả không thương thì

tình thương đó chưa phải lòng từ bình đẳng, vì bên cái thương có cái không thương. Như chúng ta thường nói lòng từ bi bình đẳng, vậy bây giờ mình từ bi là từ bi với ai? Thấy người nghèo đói tội nghiệp mình thương giúp họ, còn người sang cả mình có thương không? Không thể thương nổi, họ lọt sổ của mình rồi! Đó chưa phải là lòng từ bi bình đẳng. Hiểu ý nghĩa từ bi này rồi, chúng ta mới thấy giá trị thật của người tu.

Nói kệ xong, ngài vui vẻ thị tịch, thọ 69 tuổi, môn nhân để tâm tang ba năm. Tâm tang, chứ không phải để tang như thế gian. Đó là điểm đặc biệt của người tu.

THIỀN SƯ MÃN GIÁC

(1052 - 1096)

Đời thứ tám, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Nguyễn tên Trường, quê ở Lũng Chiền làng An Cách. Thân phụ là Hoài Tố làm chức Trung thư viên ngoại lang.

Lúc vua Lý Nhân Tông còn làm thái tử, triều đình có chọn con em của các danh gia vào hầu. Sư là người học rộng hiểu nhiều lại thông cả Nho Lão Phật nên được dự tuyển. Những lúc rảnh, Sư thường chú tâm vào thiền-na. Đến khi vua Lý Nhân Tông lên ngôi, vì lòng mến Sư nên ban hiệu Hoài Tín.

Khoảng niên hiệu Anh Võ Chiêu Thắng (1076-1084), Sư dâng biểu xin xuất gia, theo học với thiền sư Quảng Trí. Sau khi được tâm ấn, Sư thường chống gậy mang bát vân du khắp nơi, để tìm thiện tri thức. Sư đến nơi nào thường có học giả vân tập đông đảo.

Sau, Sư xem Đại tạng kinh được trí vô sư, là bậc lãnh tụ pháp môn trong một thời vậy.

Thiền sư Mãn Giác là một người sống trong hàng quan liêu vương giả, rất được trọng dụng, thế mà ngài vẫn từ giã xin đi tu. Ngài học đạo và được tâm ấn nơi thiền sư Quảng Trí. Sau nhân đọc Đại tạng kinh đạt trí vô sư, thành tựu được sở nguyện. Ngài là một bậc chân tu uyên bác, đủ tư cách làm thầy thời đó.

Vua và Hoàng thái hậu Cảm Linh Nhân (Ỷ Lan) đang để tâm học thiền, bèn dựng ngôi chùa bên cạnh cung Cảnh Hưng hiệu là Giáo Nguyên, thỉnh Sư trụ trì để tiện việc tới lui học hỏi. Đối với Sư chẳng dám gọi danh thường, chỉ xưng là Trưởng lão.

Một hôm, nhà vua bảo Sư:

- Bậc chí nhân thị hiện, cốt cứu vớt chúng sanh, không hạnh nào chẳng đủ, không việc nào chẳng tu, chẳng phải chỉ sức định tuệ, mà cũng có công giúp ích, nên phải kính nhận đó.

Bèn phong hiệu Giáo Nguyên Thiền Viện, Hoài Tín Đại Sư Truyền Tổ Vô Tu Vô Chứng Tâm Ấn. Sư phụng chiếu nhận chức Nhập nội đạo tràng tứ tử đại Sa-môn đồng tam ty công sự, được quyên năm mươi hộ.

Ngài tu hành đến vua chúa cũng phải quý trọng không dám coi thường, không dám gọi danh chỉ tôn xưng là trưởng lão. Vua tán thán ngài là *bậc chí nhân thị hiện ở đời, cốt cứu vớt chúng sanh, không hạnh nào*

chẳng đủ, không việc nào chẳng tu, chẳng phải chỉ có sức định tuệ mà còn có công giúp ích cho đời. Vì vậy vua kính trọng phong tước cho ngài.

Niên hiệu Hội Phong thứ năm (1096), cuối tháng mười một, Sư cáo bệnh để kệ dạy chúng:

春 去 百 花 落
春 到 百 花 開
事 逐 眼 前 過
老 從 頭 上 來
莫 謂 春 殘 花 落 盡
庭 前 昨 夜 一 枝 梅

Âm:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, một cành mai.

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già thị tịch, thọ 45 tuổi, được 19 tuổi hạ.

Vua kính lễ rất hậu, các công khanh đi đưa đều có đốt tín hương, làm lễ hỏa táng thu xá-lợi xây tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm làng An Cách. Vua ban thụy là Mãn Giác.

Ngài có bệnh, nói kệ dạy chúng:

Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.

Mùa xuân là chỉ thời gian, trăm hoa là chỉ muôn vật. Trăm hoa theo dòng thời gian mà chuyển biến, mùa xuân đi hoa héo rụng, mùa xuân đến hoa đua nở. Thời gian chi phối tất cả sự vật, còn với con người thì sao?

Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.

Chúng ta ngỡ rằng thời gian chỉ cuốn trôi muôn sự vật, còn mình thì không sao. Nhưng không ngờ nhìn lại thì trên đầu tóc đã bạc rồi! Con người cũng không ngoại lệ, theo thời gian sanh lão bệnh tử không dừng, vô thường cuốn phăng tất cả.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

Hai câu sau thì ngược lại. Đừng bảo mùa xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua ở trước sân có một cành mai nở. Mùa xuân qua, tất cả bông hoa tàn héo nhưng còn

một cành mai hoa vẫn nở tươi thắm. Muôn vật tuy bị vô thường chi phối nhưng có cái không bị chi phối. Cành mai ở đây cũng như hình ảnh viên ngọc trong núi lửa, hoa sen trong lò.

Bốn câu kệ đầu diễn tả cuộc đời buồn, nhìn vào có vẻ bi quan. Nhưng qua hai câu cuối cho chúng ta thấy lạc quan hơn, đó là cành mai trong mùa đông. Hình ảnh này để nói lên ý nghĩa, trong vô thường có cái thường hằng không bao giờ mất.

Nhìn lại chúng ta thấy lối nói của các thiền sư, trên hình tướng tạm diễn tả có khác, còn chủ đích thì vẫn như nhau không khác.

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già thị tịch, thọ 45 tuổi, được 19 tuổi hạ. Tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm làng An Cách. Vua ban thụy là Mãn Giác.

QUỐC SƯ THÔNG BIỆN

(? - 1134)

Đời thứ tám, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Ngô, quê ở Đan Phượng, vốn con nhà họ Thích, tánh rất thông minh lại hiểu tột Tam học.

Ban đầu, Sư đến chùa Cát Tường tham vấn với thiền sư Viên Chiếu, thầm nhận được ý chỉ. Sau, Sư đến trụ tại Quốc tự trong kinh đô Thăng Long, từ đó Sư lấy hiệu là Trí Không.

Năm thứ năm niên hiệu Hội Phong (1096), ngày rằm tháng hai, Hoàng thái hậu Phù Thánh Cảm Linh Nhân (Ỷ Lan) đến chùa thiết lễ trai tăng. Khi đó, bà hỏi các vị kỳ túc:

- Nghĩa Phật, Tổ có gì hơn kém? Phật ở phương nào, Tổ ở thành nào? Đến nước này từ bao giờ, truyền trao đạo này ai trước ai sau? Người niệm danh hiệu Phật, người đạt tâm ấn Tổ, chưa rõ ý chỉ thế nào?

Mọi người đều không đáp được.

Đoạn này rất quan trọng, có tính cách lịch sử mà xưa kia ít ai lưu ý, ngược lại thiền sư Thông Biện nghiên cứu rất rành rẽ. Ngài rất thông minh lại thông thạo tam học. Tam học là ba môn học: giới, định và tuệ. Khi hoàng thái hậu Phù Thánh Cảm Linh Nhân, tức nguyên phi Ỷ Lan, đưa câu hỏi giữa đại chúng mà không ai đáp được, ngài đứng ra giải đáp rõ ràng.

Sư bèn tâu:

- Thường trụ thế gian, không sanh không diệt gọi là Phật. Rõ biết tâm tông của Phật, hạnh và giải tương ưng gọi là Tổ. Phật và Tổ chỉ là một, bởi những kẻ lạm học dối nói có hơn kém mà thôi. Vả lại, Phật là giác. Cái giác này xưa nay lặng lẽ thường trụ. Tất cả chúng sanh đều đồng có lý này, chỉ vì tình trần che lấp, theo nghiệp trôi lăn, chuyển thành các cõi.

Như vậy Phật là gì? Phật là tánh giác, thường hằng không sanh không diệt. Tổ là người thấu suốt được tâm tông của Phật, hiểu tới đâu hành tới đó, hạnh và giải phù hợp nhau nên được gọi là Tổ.

Chữ *hạnh giải* chúng ta cần hiểu cho rõ. Hiểu lời Phật dạy, nói rất thông thạo rõ ràng, thì gọi là giải, nhưng về hạnh có khi không được. Nghĩa là giải rất thông mà hạnh thì chưa tới đâu, tức hạnh giải chưa tương ưng. Có nhiều người nói pháp nói đạo rất hay, nhưng trên thực tế lại hành không được, tức là hạnh giải không tương ưng.

Phật và Tổ không khác. Tại sao? Vì Phật là bậc giác ngộ viên mãn, ngài đem trí tuệ giác ngộ nói ra, người nào nhận thấu được chỗ ấy thì ngài ấn chứng, người đó được gọi là Tổ. Như vậy, Tổ ngộ được yếu chỉ của Phật, tức là sự giác ngộ tương đương với Phật không khác. Chỉ vì chúng ta không hiểu, nên nói có hơn kém mà thôi.

Phật là gì? *Phật là giác. Cái giác này xưa nay lặng lẽ thường trụ. Tất cả chúng sanh đều đồng lý này.* Câu này nói rõ lý thiền. Phật có tánh giác, chúng ta là chúng sanh cũng có tánh giác. Nhưng Phật nhận được tánh giác nơi mình nên ngài ngộ đạo thành Phật, còn chúng ta có tánh giác mà bỏ quên rồi lao đao lận đận trong sanh tử, nên làm chúng sanh. Như vậy theo đạo Phật, mọi người đều có khả năng thành Phật chứ không ai vô phần. Nếu chúng ta khai thác được đầy đủ như Phật thì chúng ta cũng được thành Phật, còn bỏ quên suốt kiếp này sang kiếp nọ thì mãi mãi là chúng sanh. Như chàng cùng tử ôm của báu mà đi ăn mày, vì có mà không biết nên lao đao lận đận.

Như vậy với cái nhìn của nhà thiền, Phật và chúng sanh bình đẳng trên tánh giác, nhưng do kẻ mê người ngộ mà thành sai khác. Mê làm chúng sanh, ngộ thì thành Phật. Thế nên trọng tâm của đạo Phật là giác ngộ, nếu không giác ngộ thì không thành Phật. Bởi vì dù có mà bỏ quên không nhớ, để cho bị che lấp thì mãi mãi vẫn làm chúng sanh mà thôi.

Chỉ vì tình trần che lấp. Câu nói này thật là thiết yếu. Tình trần che lấp là sao? Tình là ý niệm của chúng ta.

Ý niệm ấy có bóng có hình, như khi chúng ta nhớ người thì bóng người hiện, nhớ cảnh thì bóng cảnh hiện... nhớ gì hiện nấy, bóng đó là trần. Như vậy trần là do theo ý niệm tình cảm của chúng ta hiện, mỗi giờ lên xuống không biết bao nhiêu lần, vừa nhớ chuyện này nghĩ qua chuyện khác liên miên, gọi đó là tình trần che lấp.

Nếu trong tâm yên tịnh tỉnh sáng, thấy biết rõ ràng mà không dấy khởi một niệm thì đâu có tình trần nào dấy lên che lấp chúng ta. Vì vậy khi ngồi thiền chỉ cần đừng để tình trần dấy lên che lấp thì tánh giác hiện tiền. Nhưng khổ nỗi, lúc chúng ta ngồi lại có chịu yên không, hay tình trần cứ che lấp. Việc tu không có gì lạ, chỉ là dẹp các thứ tình trần, để tâm trong sáng hiện bày đầy đủ. Tình trần che lấp là mê, là chúng sanh; không che lấp là giác, là Phật. Như gương sáng, nếu lấy mực đen hoặc màu đỏ tím sơn lên thì gương không còn sáng nữa, gương tối đó là tình trần che lấp. Bây giờ muốn cho gương sáng chỉ cần tẩy rửa lần lần cho những vết nhơ đó hết đi, gương sạch ánh sáng hiện ra. Lúc gương bị tình trần che lấp và sau khi hết phủ che, ánh sáng của gương không khác, cũng vậy tánh giác trước sau không hai. Nên nói, tất cả chúng sanh đều là Phật.

Trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh gặp ai ngài cũng xá, nói: "Tôi không dám khinh các ngài, các ngài đều sẽ thành Phật." Bồ-tát là Phần giác, tức là đã giác ngộ nhiều hơn chúng ta, mà ngài còn không dám khinh những người mê như mình. Bởi vì ngài biết, tánh giác nơi mỗi người đều sẵn có đầy đủ, chừng nào hết mê nhớ lại là thành Phật,

cũng sẽ như các ngài chứ đâu thua kém, làm sao xem thường được! Thấu rõ điều này, chắc chắn ở thế gian không ai dám coi khinh ai.

Tất cả chúng sanh đều đầy đủ tánh giác, nhưng tại sao lại *theo nghiệp trôi lăn, chuyển thành các cõi?* Vì có mà không nhớ. Bởi không nhớ tánh giác nên tạo nghiệp, rồi tùy theo tốt xấu thiện ác... mà trôi lăn theo sanh tử luân hồi trong lục đạo. Như vậy, đầu tiên từ tình trần che lấp thành mê, kế đến là nghiệp dẫn trôi lăn sanh tử.

Người biết tu không muốn bị nghiệp lôi trong sanh tử, ngay bây giờ phải đừng để tình trần che lấp mới được. Nhưng làm sao để tình trần không che lấp? Trước tiên phải tạo nghiệp lành, bỏ nghiệp dữ. Nghiệp lành thì được luân hồi trong ba đường tốt: trời, người, a-tu-la. Nghiệp dữ bị dẫn vào ba đường xấu: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Trong ba đường tốt thì chúng ta chỉ thấy cõi người, còn hai cõi kia là trời và a-tu-la thì mắt mình không thể thấy. Ba cõi xấu thì chúng ta thấy rõ được cõi súc sanh, còn hai cõi kia là địa ngục và ngạ quỷ thì mình cũng chưa thấy. Nhưng chư Phật và Bồ-tát thấy rõ hết sáu đường này, nên các ngài mới chỉ ra cho chúng ta biết tường tận. Nếu tạo nghiệp thì sẽ trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi, tùy nặng nhẹ mà chuyển thành các cõi, hoặc lên hoặc xuống.

Đó là bước tu căn bản để dừng bớt tình trần, kế đến tùy theo sức tu tập tỉnh giác mà tiến lần lên, không để bị tình trần che lấp nữa.

Phật do lòng từ bi, cho nên thị hiện sanh ở Ấn Độ, mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, ở đời nói pháp bốn mươi chín năm, mở bày pháp phương tiện khiến người ngộ đạo, đây là một thời đại hưng giáo vậy. Sắp nhập Niết-bàn, Phật sợ người đời lầm mắc kẹt, nên bảo ngài Văn-thù rằng: "Ta bốn mươi chín năm chưa từng nói một chữ, sẽ bảo là có nói ư?"

Phật do lòng từ bi, cho nên thị hiện sanh ở Ấn Độ, mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, ở đời nói pháp bốn mươi chín năm. Về thời gian đức Phật xuất gia, thành đạo và thuyết pháp, Bắc tông và Nam tông hai bên nói có khác. Việc này không có gì lạ, bởi vì thời xa xưa lịch của Ấn Độ, Trung Quốc và các nước không giống nhau, thành ra cách tính ngày giờ có sai chạy, chứ không phải lịch sử ghi sai. Như chúng ta bây giờ dùng lịch Tây lẫn lịch Ta, ngày tháng của hai lịch này cũng sai khác, nhưng nhờ hiện nay giao lưu thuận lợi, nên mọi việc đều được thông hiểu không có gì khó khăn. Ngày xưa phương tiện truyền thông cách trở, việc ghi chép niên đại rất khó, nên có những sơ sót nhầm lẫn về ngày tháng là việc bình thường.

Mở bày pháp phương tiện khiến người ngộ đạo, đây là một thời đại hưng giáo vậy. Pháp của Phật chỉ dạy chúng sanh, từ hệ thống A-hàm, Phật nói về Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo... cho đến kinh điển Đại thừa như Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết-bàn v.v... đều gọi chung là pháp phương tiện.

Phật dùng pháp phương tiện để chỉ dạy cho người khéo tu, từ từ được ngộ đạo, pháp đó được gọi là Giáo.

Sắp nhập Niết-bàn, Phật sợ người đời lầm mắc kẹt, nên bảo ngài Văn-thù rằng: "Ta bốn mươi chín năm chưa từng nói một chữ, sẽ bảo là có nói ư?" Khi sắp Niết-bàn, Phật nói với ngài Văn-thù, ta chưa từng nói một chữ. Sao lạ vậy? Bởi vì bốn mươi chín năm Phật nói pháp, chỉ là phương tiện, tùy theo căn cơ trình độ của mỗi người mà đức Phật nói để cho người thức tỉnh, chứ không phải chân lý tuyệt đối. Nếu cứ chấp vào lời Phật nói cho là tuyệt đối thì sẽ sanh ra tranh cãi, vì thấy lời Phật nói trước sau khác nhau, mà không biết rằng pháp là phương tiện, chứ không phải cứu cánh. Bởi với người bình dân Phật dạy khác, với người trí thức Phật dạy khác. Đâu thể đem pháp nói với người bình dân dạy cho người trí thức, cũng đâu thể dùng pháp nói với trí thức áp dụng cho người bình dân. Vì vậy tùy theo mỗi nơi, tùy theo trình độ mà Phật nói pháp có khác, đó chỉ là phương tiện.

Trong kinh đức Phật thường nói, pháp như ngón tay chỉ mặt trăng, như chiếc bè đưa người qua sông, như phương thuốc trị bệnh... Thấy trăng quên ngón tay, đến bờ phải bỏ bè, bệnh lành ngưng dùng thuốc. Nếu không như vậy tức là mắc kẹt vào phương tiện, không thể giải thoát. Đây là ngài giải thích về Pháp, kế đến là nói về Thiền.

Nhân Phật đưa cành hoa sen lên, trong hội chúng đều mờ mịt, chỉ có tôn giả Ca-diếp chúm chím

miệng cười, Phật biết Ca-diếp đã ngộ, bèn đem chánh pháp nhãn tạng trao cho, đó là vị Tổ thứ nhất. Đây gọi là Tâm tông giáo ngoại biệt truyền vậy.

Nhân Phật đưa cành hoa sen lên, trong hội chúng đều mờ mịt, chỉ có tôn giả Ca-diếp chúm chím miệng cười. Trên hội Linh Sơn, khi đức Phật đang thuyết pháp, có vị trời đến cúng dường Phật một hoa sen. Phật cầm hoa sen đưa lên không nói lời nào, mắt nhìn khắp hết đại chúng xem có ai hiểu ý không. Đại chúng đều ngơ ngác, chỉ có ngài Ca-diếp mỉm cười, đức Phật biết Ca-diếp đã lãnh hội được, nên nói: "Ta có Chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, nay trao cho Ma-ha Ca-diếp."

Vậy đức Phật trao cho ngài Ca-diếp là trao cái gì? Như hiện giờ tôi nói pháp, đến chỗ thiết yếu tôi lặp đi lặp lại xem mọi người hiểu chưa, nhìn xuống thấy tất cả đều ngơ ngác, chỉ có một vị mỉm cười, tức nhiên tôi biết rằng người đó đã lãnh hội được ý mình muốn nói. Cũng vậy, khi Phật nhìn thấy ngài Ca-diếp mỉm cười, đức Phật liền biết ngài đã lãnh hội được ý Phật nên nói *trao cho*, chứ đâu phải đem cái gì để cho. Chỗ này trong nhà thiền gọi là lấy tâm ấn tâm. Ấn là in, như lấy con dấu đóng lên tờ giấy trắng, chữ trên con dấu và chữ in ra trên tờ giấy hợp nhau không khác. Cũng vậy, khi đã hiểu ý cảm thông nhau, tâm của thầy in vào tâm của trò, tâm thầy và tâm trò như một, đó là ấn tâm hay truyền tâm ấn.

Nói ấn tâm không phải như nhiều người lầm tưởng, phải có buổi lễ gì đó để truyền tâm ấn. Như có người nghe nói khi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát cho Lục tổ Huệ Năng, ngài lấy y che xung quanh lại, rồi cũng học theo làm y như vậy, dẫn đệ tử vô phòng che kín hết không cho ai thấy, cho là truyền tâm ấn. Đó là bắt chước mà không hiểu nguồn gốc thế nào.

Tại sao khi truyền y bát cho Lục tổ Huệ Năng, Ngũ Tổ phải che kín sợ người khác trông thấy? Bởi vì ngài Huệ Năng lúc ấy còn là cư sĩ làm công quả giã gạo dưới nhà bếp, trong khi pháp hội của Ngũ Tổ có đến năm bảy trăm chúng, lại có Thần Tú là một vị giáo thọ tài giỏi. Ngài Huệ Năng lãnh hội được yếu chỉ của Tổ chỉ dạy, trong khi toàn chúng không ai hiểu được. Vì vậy Ngũ Tổ âm thầm truyền trao, nhưng sợ người khác thấy nên phải lấy y che lại, rồi mới nói kinh Kim Cang. Đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" ngài Huệ Năng thốt lên: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh. Đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ v.v..." Ngũ Tổ biết ngài đã hoàn toàn triệt ngộ, nên đem y bát truyền cho, gọi là truyền tâm ấn. Ngộ ở tâm, nhưng trao y bát để làm bằng chứng.

Tại sao phải làm bằng chứng? Vì một vị cư sĩ mà nói được truyền tâm ấn làm Tổ thứ sáu thì ai tin, cho nên phải có y bát để làm bằng chứng. Bởi nếu không được Tổ thừa nhận thì làm gì có được y bát này. Chỗ này giản trạch kỹ cho mọi người hiểu rõ, để biết đường lối mà tu hành. Nhiều khi không hiểu, nghe nói chư Tổ truyền tâm ấn, rồi không biết làm thế nào để được

truyền tâm ấn, nên khi nghe người khác bịa đặt này nọ, liền lầm tưởng tin theo, trở thành sai lệch.

Phật biết Ca-diếp đã ngộ, bèn đem chánh pháp nhãn tạng trao cho, đó là vị Tổ thứ nhất. Đây gọi là Tâm tông giáo ngoại biệt truyền vậy. Tâm tông là tông chỉ thẳng về tâm. Giáo ngoại biệt truyền tức là truyền ngoài giáo lý. Đức Phật nói pháp suốt bốn mươi chín năm, lời nói của Phật gọi là kinh, được ghi chép thành tam tạng kinh điển. Tam tạng kinh điển có rất nhiều, chỉ như A-hàm đã hơn hai trăm quyển, Bát-nhã sáu trăm quyển, Pháp Hoa bảy quyển, Hoa Nghiêm tám mươi quyển v.v... Vậy tại sao thiền tông lại nói truyền ngoài kinh điển? Sự thật có phải truyền ngoài giáo lý của Phật nói không?

Tổ Huệ Khả đã từng tu thiền, tọa thiền theo kinh dạy, nhưng tâm vẫn lăng xăng, đến khi gặp được tổ Bồ-đề-đạt-ma, ngài thưa: Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm. Tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo: Đem tâm ra đây ta an cho. Huệ Khả xoay lại tìm mãi không thấy, thưa: Con tìm tâm không được. Tổ bảo: Ta đã an tâm cho ngươi rồi. Ngay đó Huệ Khả liền biết được lối tu.

Qua câu chuyện trên chúng ta thấy có dùng giáo lý gì để chỉ dạy không? Ví dụ có Phật tử cũng hỏi tôi như vậy, thì tôi sẽ dạy quán sổ tức, hoặc dẫn kinh điển ra để chỉ dẫn, tức là y theo giáo lý để nói. Còn ở đây Tổ không dẫn kinh điển nào để dạy, mà người học lãnh hội được, nên gọi *giáo ngoại.*

Một thời gian sau, ngài Huệ Khả bạch với tổ Bồ-đề-đạt-ma: Hôm nay con dứt hết các duyên. Tổ bảo: Coi chừng rơi vào không. Ngài thưa: Rõ ràng thường biết, sao rơi vào không được? Tổ Bồ-đề-đạt-ma liền ấn chứng: "Ông đã như thế, ta cũng như thế..." Đó là lời nói ấn chứng, lời ấn chứng này chỉ Tổ nói riêng với Tổ, vì vậy gọi là *biệt truyền*.

Thiền tông nói *giáo ngoại biệt truyền* nhưng không ngoài căn bản giáo lý Phật đã chỉ dạy, chứ không phải truyền ngoài kinh điển như nhiều người lầm tưởng. Hiểu như vậy rồi chúng ta mới không nghi ngờ, thiền tông nói giáo ngoại biệt truyền mà sao vẫn giảng kinh?

Có nhiều phương pháp để cho tâm an, như người tu Tịnh độ thì dùng câu niệm Phật để nhất tâm, tâm chuyên nhất thì vọng niệm biến mất, từ từ tâm được an định. Người tu Mật tông thì mượn câu thần chú để chú tâm, khiến cho những ý nghĩ lăng xăng dừng lặng. Người tu thiền quán hơi thở thì theo hơi thở vô ra đếm số từ một đến mười v.v... Những cách an tâm này đều là có pháp, dùng pháp để dừng niệm lăng xăng, nhưng sao thiền tông nói không có một pháp để tu?

Trong kinh Hoa Nghiêm đức Phật nói, tất cả chúng sanh đều có đầy đủ đức tướng trí tuệ Như Lai, song vì vọng tưởng che lấp nên không biết, không thấy v.v... Ngài Huệ Khả nói tâm con không an, tức là nhìn trên tâm duyên theo tình trần. Tâm vọng tưởng đó cứ lăng xăng hoài không yên. Khi được Tổ bảo đem tâm ra ta an cho, lúc ngài tìm lại thì tâm lăng xăng đó biến mất,

vì không còn duyên theo tình trần nữa, nên nó mất tăm mất dạng.

Tâm không an là tâm hư dối, chỉ là tướng tưởng tượng duyên theo trần nên gọi nó là vọng tưởng. Vọng tưởng liên miên che lấp đức tướng trí tuệ trong sáng của mình. Khi tìm lại không còn hình bóng tiền trần, vọng tưởng lặng hết tức là tâm đã tự an. Xoay lại là phản quan. Lâu nay chúng ta ngó ra trần cảnh, bây giờ nhìn lại tâm mình, đó là phản quan tự kỷ. Soi sáng lại chính mình thì tâm vọng tưởng lăng xăng biến mất. Nên nói, không có một pháp để tu.

Thiền tông bảo xoay lại chính mình, tìm xem tâm bất an ở chỗ nào, khi nhìn lại thì tình trần không còn che lấp nữa, lúc đó tâm an. Như vậy trọng tâm của thiền là phản quan. Lối tu này không dùng pháp gì để đối trị, nên gọi *giáo ngoại biệt truyền*. Chỉ thẳng tâm mình nên gọi *trực chỉ nhân tâm*. Nhận ra tâm chân thật là thấy được Phật nhân, từ đó tu tập tình trần dần lặng thành tựu Phật quả, gọi là *kiến tánh thành Phật*.

Như trăng đêm rằm bị mây che khuất, lần lần mây tan ánh sáng hiện ra dần, tới khi mây tan sạch hết thì thấy ánh trăng chiếu sáng vằng vặc trong hư không. Cũng vậy, tình trần là mây, Phật tánh như trăng, mây tan trăng hiện, tình trần lặng thì Phật tánh hiển lộ, chứ không phải làm gì thêm. Đường lối tu của thiền tông là ở chỗ đó. Cho nên nói, giống như người đi qua cầu độc mộc (cầu khỉ) không có tay vịn, không khéo

ngã đùng xuống sông. Tu theo thiền tông khó ở chỗ không có pháp cho chúng ta bám. Tuy nhiên, khó mà dễ. Vì một khi rõ rồi thì vượt qua thứ lớp, nên gọi pháp môn *Tâm tông*.

Bây giờ thử định nghĩa lại xem, tâm là gì? Lâu nay chúng ta nói tâm mà không biết tâm là gì. Có người nói tâm là trái tim, nếu cho tâm là trái tim, tức thuộc về vật chất. Chữ tâm trong đạo Phật nói là chỉ cho cái biết. Cái biết đó có hai phần: Cái biết tạm bợ sanh diệt và cái biết chân thật không sanh diệt. Trong kinh Lăng-nghiêm gọi cái biết chân thật không sanh diệt là Chân tâm, còn cái biết tạm bợ sanh diệt là Vọng tâm.

Tâm không an tạm bợ sanh diệt, nhìn lại thì lặng mất, tâm đó hư dối không thật, nên gọi là vọng. Khi cái biết hư dối lặng hết, nhưng mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe v.v... cái gì chạm tới liền biết mà không dấy động, cái biết này là cái biết thường hằng, nên gọi chân tâm. Quên tâm chân thật nhận lấy tâm giả là mê. Bây giờ đừng theo vọng tâm hư giả nữa, sống trở lại tâm chân thật của chính mình gọi là tỉnh giác. Như chúng ta còn phàm phu thì chắc là chỉ mới có tí giác thôi, nghĩa là giác ngộ từng tí từng tí, chứ chưa được như Bồ-tát là phần giác, tức giác ngộ từng phần, vì các ngài tuy giác ngộ nhưng tâm chân thật chưa hiện hoàn toàn, chừng nào tâm chân thật hiện tròn đầy thì gọi là toàn giác, là Phật.

Đến phần kế là nói về lịch sử.

Sau ngài Ma-đằng mang giáo pháp vào Lưu Hán, tổ Đạt-ma đem ý chỉ này vào nước Ngụy, nước Lương. Người truyền giáo pháp đến ngài Trí Giả ở núi Thiên Thai là thạnh, gọi là Giáo tông. Người được tông chỉ thiền đến tổ Huệ Năng ở Tào Khê là sáng tỏ, gọi là Thiền tông.

Hai tông truyền vào nước Việt chúng ta đã lâu. Về Giáo tông, lấy ngài Mâu Bác, Khương Tăng Hội làm đầu. Về Thiền tông lấy ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi làm trước, ngài Vô Ngôn Thông là sau. Đây gọi là Tổ của hai phái vậy.

Ở Trung Hoa, vị tổ đầu tiên đem thiền tông truyền vào là Bồ-đề-đạt-ma, sau đó người ngộ được tông chỉ, làm cho thiền tông sáng tỏ là Lục tổ Huệ Năng.

Ở Việt Nam, hai tông Giáo và Thiền *truyền vào đã lâu,* tức khoảng thế kỷ thứ II TL. Giáo tông thì ngài Mâu Bác và Khương Tăng Hội là hai vị truyền sang đầu tiên. Các ngài vừa truyền bá giáo vừa tu thiền theo Lục diệu pháp môn.

Về Thiền tông, trước tiên là Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đệ tử của tổ Tăng Xán. Kế tiếp là Vô Ngôn Thông, đệ tử của tổ Bá Trượng Hoài Hải. Đây là Tổ của hai phái thiền truyền vào Việt Nam đầu tiên. Sau này có thêm chi nhánh của tông Vân Môn truyền sang, gọi là phái Thảo Đường.

Thái hậu lại hỏi:

- Phần Giáo tông thì gác lại, còn hai phái Thiền tông có hiệu nghiệm gì?

Sư tâu:

- Xét theo truyện Pháp sư Đàm Thuyên có nói, vua Tùy Cao Tổ bảo các pháp sư rằng: "Trẫm nghĩ ơn từ bi dạy dỗ của đấng Điều ngự, ơn đức đó không biết lấy gì báo đền. Trẫm thẹn ở ngôi nhân vương, muốn hộ trì Tam bảo rộng khắp, cho góp hết xá-lợi ở trong toàn quốc, xây dựng bốn mươi chín ngôi bảo tháp tôn thờ, để tiêu biểu cho đời và sửa sang xây cất một trăm năm mươi ngôi chùa. Những cõi ngoài như xứ Giao Châu, cũng muốn xây dựng các ngôi chùa tháp để cho đạo đức thấm nhuần khắp cõi đại thiên. Nhưng xứ Giao Châu tuy nội thuộc nước ta (Trung Quốc) vẫn là sự liên hệ ràng buộc. Pháp sư nên chọn những vị Sa-môn danh đức sang xứ ấy giáo hóa họ, khiến tất cả đều được đạo Bồ-đề." Pháp sư tâu: "Cõi Giao Châu có đường thông Thiên Trúc gần hơn nước ta, lúc Phật pháp mới du nhập Giang Đông chưa truyền khắp, mà xứ này đã xây dựng trên hai mươi ngôi bảo tháp, độ hơn năm trăm vị tăng, phiên dịch được mười lăm quyển kinh, do đó ở bên ấy có Phật pháp trước ta vậy. Thuở ấy đã có các Tỳ-kheo Ma-ha Kỳ-vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác đến đó truyền đạo. Hiện nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ đắc pháp nơi ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi, kế thừa truyền bá tông phái của Tam Tổ, là hàng Bồ-tát trong loài người, hiện trụ trì tại chùa Chúng Thiện, thu nhận môn đồ giáo hóa trong hội không dưới ba trăm người, cùng Trung Quốc không khác.

Bệ hạ là cha lành khắp trời, muốn bình đẳng bố thí nên muốn phái chư tăng đến đó giáo hóa, song họ đã có đủ người rồi, ta chẳng cần phải sang."

Đọc qua đoạn sử này chúng ta biết được, Phật pháp được truyền vào Việt Nam trước Trung Quốc. Bởi đạo Phật truyền sang Việt Nam bằng đường biển, chư tăng theo các tàu buôn vòng qua ghé nước ta, rồi mới đi sang Trung Quốc sau. Vua Tùy Cao Tổ là một Phật tử, nhà vua muốn phổ biến đạo Phật trùm hết, nên nghĩ tới Giao Châu, tức là Việt Nam bây giờ, để truyền bá đạo Phật cho nơi nơi đều được nương nhờ ơn đức của Phật. Pháp sư Đàm Thuyên mới giải thích cặn kẽ cho vua Tùy nghe, Việt Nam đã có sẵn Phật pháp và thiền sư rồi, nhà vua chẳng cần phải cho sang nữa.

Lại, Tướng quốc nhà Đường hiệu Quyền Đức Dư, làm bài tựa truyền pháp rằng: "Sau khi tổ Tào Khê mất, pháp thiền được thạnh hành, mỗi nơi đều có dòng dõi. Thiền sư Chương Kỉnh Uẩn mang tâm yếu Mã Tổ giáo hóa thạnh hành ở xứ Ngô Việt. Đại sĩ Vô Ngôn Thông truyền tông chỉ của tổ Bá Trượng khai ngộ ở đất Giao Châu." Lấy đây để nghiệm xét biết vậy.

Bài tựa truyền pháp của một vị tướng quốc nhà Đường nói, đại sĩ Vô Ngôn Thông truyền tông chỉ của tổ Bá Trượng khai ngộ ở đất Giao Châu, điều này cho thấy thiền tông đã có mặt ở Việt Nam từ lâu rồi.

Thái Hậu lại hỏi:

- Sự truyền thừa của hai tông thứ tự thế nào?

Sư đáp:

- Người kế thừa phái Lưu-chi hiện nay chính là thiền sư Huệ Sinh, thiền sư Chân Không vậy. Người kế thừa phái Vô Ngôn Thông hiện là thiền sư Viên Chiếu, thiền sư Quảng Trí. Bên phái Khương Tăng Hội hiện nay có Lôi Hà Trạch ấy vậy. Ngoài ra những vị kế thừa phụ nhiều không thể kể hết.

Thái hậu rất hoan hỷ lễ bái phong Sư chức Tăng lục, ban tử y ca-sa và hiệu là Thông Biện đại sư cùng trọng thưởng rất hậu. Bởi kính trọng Sư, Thái hậu thường triệu thỉnh vào nội và lễ bái phong làm Quốc sư. Do sự giáo hóa của Sư, Thái hậu nhận được yếu chỉ. Chính bà làm kệ ngộ đạo rằng:

色 是 空 空 即 色
空 是 色 色 即 空
色 空 俱 不 管
方 得 契 真 宗

Âm:

Sắc thị không, không tức sắc,
Không thị sắc, sắc tức không.
Sắc không câu bất quản,
Phương đắc khế chân tông.

Dịch:

Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không.

Sắc không đều chẳng quản,

Mới được hợp chân tông.

Thái hậu đã ngộ được lý Bát-nhã, nên làm bài kệ này để nói lên chỗ nhận hiểu của mình.

Sắc là không, không tức sắc,

Không là sắc, sắc tức không.

Sắc không là hai bên, nếu không dính kẹt vào hai bên thì mới ngộ được chân tông. Nhưng sắc không hai cái lẫn nhau, làm sao biết được? Tôi tạm dùng phương tiện để chỉ cho mọi người hiểu rõ.

Ví dụ bàn tay này, khi co năm ngón lại thì gọi là nắm tay. Nắm tay trước khi co lại không có, sau khi buông ra cũng không có. Quá khứ, vị lai đều không, vậy hiện tại cái gì là nắm tay? Đây là ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út, ngón út. Phân ra từng ngón thì không có nắm tay. Như vậy nắm tay là có hay không? Nếu nói có, thì khi buông ra sao không thấy; còn nói không, vậy năm ngón co lại là gì? Nói cách nào cho đúng lẽ thật của nắm tay? Nắm tay hiện thấy có hình tướng là sắc, bản chất của nắm tay không thật có là không; đó là *sắc tức không*. Khi chưa co năm ngón lại không có nắm tay, co lại thành có nắm tay; trước lúc co là không, co lại có nắm tay là sắc; nên nói *không tức sắc*.

Sắc tức không, không tức là sắc, cho nên nói thật có hay thật không đều sai. Nắm tay có đó chỉ là tạm có, gọi là giả có. Do duyên hợp, thể của nắm tay là không,

nên nói tánh không. Từ ví dụ nắm tay chúng ta có thể biết, tất cả sự vật trên thế gian cho đến thân mình... đều là duyên hợp giả có, thể vốn là không. Hiểu rồi chúng ta không mắc kẹt một bên, thật có hay thật không. Không kẹt tức là thấy đúng lý trung đạo, là cái thấy của chân lý. Còn thấy thật có thật không là cái thấy không đúng lẽ thật, gọi là biên kiến, tức chấp một bên.

Các pháp thế gian đều là duyên hợp tạm có, vậy khi tan hoại chúng ta có khổ sở không? Nếu là thật thì mới tiếc, còn không thật mà tiếc làm gì! Phật dạy, phàm cái gì duyên hợp mới có, đều thuộc hư dối chắc chắn sẽ tan hoại. Bởi chúng ta thấy thật nên khổ triền miên. Cái nhà sẽ hư, người sẽ già chết... cái gì cũng mất. Mất là khổ, cả đời chỉ khổ. Người trí tuệ thấu suốt lẽ thật, nên khi còn thì sống an vui, hết duyên thì buông đi thảnh thơi.

Sắc không đều chẳng quản,
Mới được hợp chân tông.

Đừng dính kẹt vào hai bên thật có và thật không, như vậy mới được hợp chân tông.

Nhờ quốc sư Thông Biện giáo hóa mà thái hậu Ỷ Lan thấu suốt lý thiền, sau này bà còn cất chùa để tu tập.

Lúc tuổi cao, Sư về trụ chùa Phổ Ninh ở Từ Liêm, mở đàn thuyết pháp. Sư dạy người tu thường lấy kinh Pháp Hoa làm dụng. Thế nên thời nhân gọi Sư là Ngô Pháp Hoa.

Ngày mười hai tháng hai năm Giáp Dần, nhằm niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ hai (1134) đời Lý Thần Tông, Sư cho hay có bệnh rồi tịch.

Ngài dạy người tu hành thường lấy kinh Pháp Hoa làm dụng, người đương thời gọi ngài là Ngô Pháp Hoa. Như vậy, kinh Pháp Hoa là xiển dương tri kiến Phật, tinh thần nhà thiền cũng không khác ý này, cốt chỉ cho biết có cái thấy nghe thường hằng mà chúng ta bỏ quên.

Ngày mười hai tháng hai năm 1134 đời vua Lý Thần Tông, ngài cho hay có bệnh rồi tịch.

THIỀN SƯ BỔN TỊCH

(? - 1140)

Đời thứ mười ba, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Nguyễn, trước tên Pháp Mật, quê làng Tây Kết, dòng dõi Nội cung phụng đô úy Nguyễn Kha dưới triều Lê. Thuở nhỏ Sư đã có tư thái khác thường. Có một vị tăng lạ khen: "Đứa bé này cốt tướng phi thường, nếu xuất gia ắt thành tựu giống pháp chân thật."

Lớn lên, Sư đến thụ nghiệp với thiền sư Thuần Chân chùa Hoa Quang. Sau khi nhận được yếu chỉ, Sư xin thầy thọ giới Cụ túc. Thuần Chân thấy Sư giới định đều được tròn đầy thanh tịnh, học một biết mười, bèn xoa đảnh bảo: "Chánh pháp ở phương Nam đợi ngươi xiển dương đây!"

Đoạn này nói lên bản chất thông minh của thiền sư Bổn Tịch. Ngài sanh trong dòng dõi quan lại thời xưa,

lớn lên theo học với thiền sư Thuần Chân, nhận được yếu chỉ thiền sau đó ngài xin thọ giới Cụ túc. Thiền sư Thuần Chân biết ngài giữ giới thanh tịnh, thiền định tròn đầy, tức là giới định song tu không thiếu sót, nên xoa đảnh khen ngợi, Phật pháp ở Việt Nam sẽ được ngài làm cho sáng tỏ.

Bấy giờ, đối với chánh pháp, Sư đã vượt ngoài có không và gồm thông cả đốn tiệm. Nơi nào Sư đến đều rưới những trận mưa pháp, làm chấn động huyền phong, tăng ni sĩ thứ đều quý mộ. Sau, Sư trụ trì chùa Chúc Thánh làng Nghĩa Trụ, khiến Phật pháp nơi đây càng hưng thịnh.

Đến niên hiệu Thiệu Minh thứ ba (1140) ngày mười bốn tháng sáu, Sư gọi đồ chúng lại bảo:

- Vô sự, vô sự.

Nói xong, Sư tịch.

Ngài đối với các pháp có không đều đã vượt qua, không kẹt không chấp, tinh thông cả đốn ngộ và tiệm tu, nên đến đâu giảng dạy cũng được mọi người kính trọng. Về sau, ngài trụ trì ở chùa Chúc Thánh, làm cho Phật pháp ở vùng này được hưng thịnh.

Sắp tịch, ngài *gọi đồ chúng lại bảo: Vô sự, vô sự!* Gọi đồ chúng tới chỉ nói một câu như thế, nghĩa là không có việc gì, không có việc gì! Rồi nhắm mắt thị tịch. Người tu giới định viên mãn đã được tự tại, đến lúc sắp chết vẫn thản nhiên không sầu khổ, chỉ báo cho biết không có việc gì cần phải bận bịu.

Người đời gần chết nhìn con cháu rươm rướm nước mắt, muốn nói điều này, dặn dò việc kia... mà nói không được. Thế nên chúng ta phải cố gắng theo gương các ngài, để lúc sắp ra đi được vô sự, không vướng bận.

THIỀN SƯ THIỀN NHAM

(1093 - 1163)

Đời thứ mười ba, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Khương tên Thông, gia thế đời đời làm Tăng quan, tinh thần quắc thước, tiếng nói trong thanh.

Triều đình mở khoa thi về các kinh điển Đại thừa: Pháp Hoa, Bát-nhã... Sư đỗ giáp khoa (thủ khoa). Sư tìm đến chùa Thành Đạo tham vấn với thiền sư Pháp Y, qua một câu nói Sư lãnh hội, liền được ấn chứng. Nhân đó, Sư mới xuất gia.

Thời Lý trọng đạo Phật, nên mời những nhà tu trông coi về đạo lý và văn chương trong triều đình, được vua phong chức Tăng quan. Tăng quan mang hình thức tu sĩ, nhưng vẫn có gia đình và sinh hoạt bình thường.

Ngài thông minh lại là con của Tăng quan, nên học kinh luận rất giỏi. Khi triều đình mở khoa thi về

kinh điển Đại thừa, ngài thi đậu thủ khoa. Sau ngài tìm đến tham học với thiền sư Pháp Y, lãnh hội yếu chỉ được ấn chứng, ngài liền xin xuất gia.

Ban đầu Sư trụ trì chùa Thiên Phúc trong núi Tiên Du, giới hạnh tinh nghiêm, tâm đạo rộng lớn. Đói thì ăn lá cây, khát thì uống nước suối, suốt sáu năm trường như vậy. Sau, Sư trở về quê trùng tu ngôi chùa Trí Quả làng Cổ Châu - Long Biên và trụ trì nơi đây.

Ngài là con quan mà khi hiểu đạo rồi thì bỏ hết lên núi ở tu, khát chỉ uống nước suối, đói ăn lá cây rừng, suốt sáu năm như vậy. Người xưa tu hành không kể tới thân nên các ngài dễ đạt đạo, còn chúng ta ngày nay cũng tu nhưng còn thương thân quá, đói rách chịu không nổi, vì vậy tu lâu mà chưa đạt đạo.

Khoảng niên hiệu Thiên Thuận (1128-1132) triều đình gửi chiếu vời Sư về kinh đô cầu mưa. Bởi có linh nghiệm nên vua Lý Thần Tông trọng Sư vào hàng danh tăng và ban cho Sư thượng phục.

Ngày xưa hoàn cảnh còn đơn sơ, con người cho rằng mưa gió là do thần thánh đặt định, những lúc gặp khô hạn vua thường thỉnh các bậc tu hành có đạo đức sâu dày đến để cầu mưa. Vị nào cầu được mưa, nhà vua vô cùng quý trọng. Thời đại chúng ta ngày nay thì khác, cuộc sống tiến bộ hơn trước, nếu không mưa thì kiếm máy bơm nước chứ không thỉnh thầy cầu đảo huyền bí như xưa nữa.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ nhất (1163), khoảng giữa mùa xuân, lúc ban ngày, Sư đốt hương từ biệt mọi người, ngồi an nhiên mà tịch, thọ 71 tuổi.

Thời gian sau, thể xác của Sư vẫn còn, thời nhân gọi Sư là "Phật sống".

Ngài biết trước ngày tịch, thắp hương từ biệt mọi người xong ngồi an nhiên thị tịch, thọ 71 tuổi. Thời gian sau nhục thân của ngài vẫn còn, không bị hư hoại, người đương thời gọi ngài là Phật sống.

QUỐC SƯ MINH KHÔNG

(1076 - 1141)

Đời thứ mười ba, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư tên Nguyễn Chí Thành, sanh ngày mười bốn tháng tám năm Bính Thìn (1076) tại làng Loại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định, thường cùng với Giác Hải, Đạo Hạnh làm bạn thân. Năm hai mươi chín tuổi, Sư cùng hai vị ấy sang Thiên Trúc học đạo với thầy Sa-môn, được phép Lục trí thần. Trở về quê, Sư tạo ngôi chùa Diên Phước, ở đó chuyên trì chú Đại bi.

Bấy giờ, Sư muốn tạo Đại Nam tứ khí (tượng Phật, hồng chung, đỉnh, vạc) không nệ nhà nghèo sức mọn. Một hôm, Sư suy nghĩ: "Nước Tống ắt có nhiều đồng tốt, có thể dùng đúc được." Nghĩ xong, Sư thẳng đường sang Bắc triều (Trung Quốc). Trước nhất, Sư ghé trọ một nhà trưởng giả xin mảnh đất bằng chiếc ca-sa để lập Kỳ Viên. Trưởng giả cười bảo:

- Xưa kia thái tử nhà Lương muốn lập Kỳ Viên, khoảng đất rộng đến ngàn dặm, lấy vàng lót đất. Tại sao ông xin mảnh đất bằng áo ca-sa, chỉ bằng chuồng gà mà làm gì?

Đêm ấy, Sư trải chiếc ca-sa khắp mười dặm đất. Trưởng giả thấy Sư có phép thần liền dẫn vợ con ra lễ bái, từ đây cả nhà đều quy y Tam bảo.

Hôm khác, Sư đắp y mang bát chống gậy trước thềm rồng đứng khoanh tay. Vua Tống vào triều, bá quan văn võ tung hô xong, xem thấy vị sư già bèn triệu vào, hỏi:

- Thầy già ốm này là dân phương nào, tên họ là gì, đến đây có việc chi?

Sư tâu:

- Thần là kẻ bần tăng ở tiểu quốc, xuất gia đã lâu, nay muốn tạo Đại Nam tứ khí, mà sức không tùy tâm, nên chẳng sợ xa xôi lặn lội đến đây, cúi mong Thánh đế mở rộng lòng thương ban cho chút ít đồng tốt để đem về đúc tạo.

Vua Tống hỏi:

- Thầy đem theo bao nhiêu đồ đệ?

Sư tâu:

- Bần tăng chỉ có một mình, xin đầy đãy này quảy về.

Vua bảo:

- Phương Nam đường xa diệu vợi, tùy sức Sư lấy được bao nhiêu thì cho bấy nhiêu, đủ quảy thì thôi.

Sư vào kho đồng lấy gần hết sạch mà chưa đầy đãy, quan giữ kho le lưỡi lắc đầu, vào triều tâu việc ấy cho vua. Vua ngạc nhiên hối hận, nhưng lỡ hứa rồi, không biết làm sao.

Sư nhận đồng xong, vua Tống sai bá quan tiễn Sư đưa về nước. Sư từ rằng:

- Một đãy đồng này, tự thân bần tăng vận sức quảy nổi, không dám làm phiền nhọc các ngài tiễn đưa.

Nói xong, Sư bước ra lấy đãy máng vào đầu gậy nhẹ nhàng mang đi. Đến sông Hoàng Hà, Sư lấy nón thả xuống nước sang sông, chỉ trong khoảng chớp mắt đã đến bờ.

Về nước, Sư đến chùa Quỳnh Lâm huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương đúc một tượng Phật Di-đà thật cao lớn. Tại kinh đô nơi tháp Báo Thiên, Sư đúc một cái đỉnh. Ở Phả Lại, Sư đúc một quả đại hồng chung. Tại Minh Đảnh, Sư đúc một cái vạc.

Phần còn dư, Sư đem về chùa quê làng đúc một đại hồng chung nặng ba ngàn ba trăm cân, và đúc một đại hồng chung ở chùa Diên Phước Giao Thủy nặng ba ngàn cân. Công quả hoàn thành, Sư làm bài tán rằng:

笠 浮 越 大 海
一 息 萬 里 程

宋 銅 一 囊 盡
奮 臂 千 駒 力

Âm:

Lạp phù việt đại hải,
Nhất tức vạn lý trình.
Tống đồng nhất nang tận,
Phấn tý thiên câu lực.

Dịch:

Nón nổi vượt biển cả,
Một hơi muôn dặm đường.
Một đãy sạch đồng Tống,
Giang tay sức ngàn ngựa.

Thời vua Lý Nhân Tông kiến tạo điện Hưng Long cả năm mới xong, điện cực kỳ tráng lệ. Bỗng trên nóc có hai con chim cáp đậu kêu to, tiếng vang như sấm. Vua lo buồn chẳng vui, quan chỉ huy thấy thế tâu:

- Điềm này chỉ có Minh Không và Giác Hải mới trừ được.

Vua bèn sai ông đi thỉnh Sư. Ngày rằm tháng giêng, ông đến trước am Sư. Sư hỏi:

- Quan chỉ huy sao đến chậm vậy?

Ông hỏi lại:

- Sao Thầy biết trước chức của tôi?

Sư đáp:

- Ta cưỡi trăng đạp gió chợt vào thành vua, sớm đã nghe biết việc này.

Liền hôm ấy, Sư đến kinh đô, thẳng đến điện Hưng Long, Sư tụng chú thầm, hai con chim lạ ấy nghẹn cổ chẳng kêu, giây lát sau liền rơi xuống đất. Vua thưởng cho Sư một ngàn cân vàng, và năm trăm khoảnh ruộng để hương hỏa cho chùa và phong chức Quốc sư.

Thiền sư Minh Không nặng về Mật tông, chuyên trì chú Đại bi. Ngài muốn tạo Đại Nam tứ khí, tức bốn món pháp khí cho nước Việt Nam; đó là tượng Phật, đại hồng chung, cái đỉnh và cái vạc; ngài bèn sang Trung Quốc xin đồng đem về. Ngài chỉ xin có một đãy mà vác gần hết kho đồng của nhà Tống, quảy đi thong thả một mình làm cho vua quan nhà Tống hết sức khâm phục.

Như vậy, ở Việt Nam thời ấy đã có các vị sư tu cả Thiền lẫn Mật rất hiệu nghiệm, do đó đạo Phật rất được quý trọng.

Năm vua Lý Thần Tông hai mươi mốt tuổi, bỗng nhiên mắc bệnh biến thành cọp, ngồi xổm chụp người, cuồng loạn đáng sợ. Triều đình phải làm cũi vàng nhốt vua trong đó. Khi ấy có đứa bé ở Chân Định hát rằng:

Nước có Lý Thần Tông,
Triều đình muôn việc thông.

Muốn chữa bệnh thiên hạ,

Cần được Nguyễn Minh Không[13].

Triều đình sai quan chỉ huy đi đón Sư. Đến am, Sư cười bảo:

- Đâu không phải là việc cứu cọp đó ư?

Quan chỉ huy hỏi:

- Sao Thầy sớm biết trước?

Sư bảo:

- Ta đã biết việc này trước ba mươi năm.

Sư đến triều vào trong điện ngồi, lên tiếng bảo: "Bá quan đem cái đảnh dầu lại mau, trong đó để một trăm cây kim, và nấu cho sôi, đem cũi vua lại gần đó." Sư lấy tay mò trong đảnh lấy một trăm cây kim găm vào thân vua, nói: "Quý là trời." Tự nhiên lông, móng, răng đều rụng hết, thân vua hoàn phục như cũ. Vua tạ ơn Sư một ngàn cân vàng và một ngàn khoảnh ruộng để hương hỏa cho chùa, ruộng này không có lấy thuế.

Đến năm Đại Định thứ hai (1141) Sư quy tịch.

Hiện nay tại Hà Nội, trước đền thờ Lý Quốc Sư vẫn còn tượng Sư và có bia ký. Dân chợ Tiên Du muôn đời hương khói phụng thờ.

---

[13] Chú thích: Nguyễn Minh Không hay Khổng Minh Không chùa Lý Quốc Sư, thôn Tiên Thị huyện Thọ Xương, nay là phố Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, thủ đô Hà Nội.

Lời người soạn: Thiền sư Không Lộ không có trị bệnh vua Lý Thần Tông, vì khi vua mắc bệnh hóa hổ lúc hai mươi mốt tuổi, nhằm năm 1136, còn thiền sư Không Lộ tịch vào niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ mười tức là năm 1119. Thế là Không Lộ tịch trước khi vua Lý Thần Tông hóa hổ mười bảy năm.

Thiền sư Nguyễn Minh Không tịch năm 1141 mới thật sự là người trị bệnh hóa hổ cho vua Lý Thần Tông.

Thiền sư Nguyễn Minh Không là họ Nguyễn, sanh ngày mười bốn tháng tám năm Bính Thìn (1076) tại làng Loại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định. Thiền sư Không Lộ họ Dương, không biết năm sanh, quê ở Hải Thanh. Thiền sư Minh Không sau về quê tạo ngôi chùa Diên Phước ở đó. Thiền sư Không Lộ tạo chùa Nghiêm Quang sau đổi tên là Thần Quang. Cả hai họ khác, tên khác, xứ sở khác, tuổi tác khác và chỗ trụ trì khác mà nói là một người là không hợp lý.

TĂNG THỐNG KHÁNH HỶ

(1067 - 1142)

Đời thứ mười bốn, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, vốn hạt giống tịnh hạnh. Thuở nhỏ, Sư đã không ăn thịt cá. Lớn lên theo thọ học với thiền sư Bổn Tịch ở chùa Chúc Thánh.

Một hôm, trên đường đến nhà đàn-việt thọ trai, Sư hỏi:

- Thế nào là ý chính của Tổ sư?

Ngay lúc đó nghe tiếng trống lên đồng trong nhà dân, Bổn Tịch nói:

- Lời nói ấy đâu không phải đồng cốt giáng thần?

- Hòa thượng chớ chuyên nói đùa.

- Ta không từng có mảy may nói đùa.

Sư không hội, bèn từ thầy mà đi.

Thiền sư Khánh Hỷ đời thứ mười bốn dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Một hôm ngài theo thầy là thiền sư Bổn Tịch, đến nhà thí chủ. Trên đường đi, ngài hỏi thầy: *Thế nào là ý chính của Tổ sư?* Ngay lúc đó, nghe tiếng trống lên đồng trong nhà dân vang lên, thiền sư Bổn Tịch nói: Câu hỏi của ông giống đồng cốt giáng thần. Ngài thưa: Hòa thượng chớ đùa, con hỏi đàng hoàng mà sao Thầy nói giống đồng cốt? Thiền sư Bổn Tịch bảo: Ta nói thật đấy, không có chút nào là đùa đâu. Ngài không hiểu, nên từ giã thầy ra đi.

Câu hỏi của ngài giống như câu "thế nào là đại ý Phật pháp?" khi Lâm Tế đến hỏi đạo tổ Hoàng Bá vậy. Đại ý Phật pháp và ý chính của Tổ sư ra sao? Nếu người nào biết đại ý Phật pháp thì biết được ý chính của Tổ sư. Đại ý Phật pháp hay ý chính của Tổ sư là chỗ bặt ngôn ngữ, nếu còn dùng lời để hỏi thì giống lên đồng lên bóng vậy thôi. Chỗ không sóng gió mà khởi sóng gió, tức là đồng bóng chứ gì!

Đến chùa Vạn Tuế, Sư ra mắt thiền sư Biện Tài. Biện Tài hỏi:

- Ngươi từ đâu đến?

Sư thưa:

- Con từ Bổn Tịch đến.

- Thầy ấy cũng là thiện tri thức một phương, đã từng nói với ngươi câu gì?

- Con đã thờ Thầy nhiều năm, chỉ một câu hỏi mà chẳng khứng cho, nên con bỏ đi.

- Ngươi đã từng hỏi câu gì?

Sư liền thuật lại câu hỏi trước. Biện Tài bảo:

- Ôi! Tịch sư vì ngươi đã nói tột rồi, chớ hủy báng bổn sư không tốt.

Sư dừng lại suy nghĩ, Biện Tài bảo:

- Đâu không nghe nói khi đạt khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ hằng trái xa.

Sư bỗng nhiên đốn ngộ, liền trở về yết kiến Bổn Tịch. Bổn Tịch thấy Sư trở về bèn hỏi:

- Ngươi đến đâu mà về mau thế?

Sư sụp xuống lạy thưa:

- Con mang tội hủy báng Hòa thượng, nên trở về xin sám hối.

- Tướng tội, tánh nó không, ngươi làm sao sám hối?

- Phải như thế mà sám hối.

Bổn Tịch liền thôi.

Đang tha thiết muốn biết ý chính của Tổ sư mà thầy trả lời như đùa, ngài ôm khối nghi trong lòng tới chỗ thiền sư Biện Tài. Đến nơi thuật lại y như trước, lập tức Biện Tài nói: *Ôi! Tịch sư vì ngươi đã nói tột rồi, chớ hủy báng bổn sư không tốt.* Câu nói

"giống như đồng bóng" là đã chỉ tột rồi, mà ông còn chê bai Tổ sư. Nghe vậy ngài chú tâm suy nghĩ, Biện Tài nói: *Đâu không nghe nói, khi đạt khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ thì hằng trái xa.* Nếu đạt, đâu đâu cũng trùm khắp; còn không ngộ thì càng suy nghĩ càng cách xa, không thể thấy được. Ngay đó ngài liền đốn ngộ. Bởi ngộ cho nên mới thấy mình có lỗi với thầy bèn trở về sám hối.

Sư cùng hai thiền giả Tịnh Nhãn, Tịnh Như đứng hầu thầy. Bổn Tịch bảo:

- Các nhân giả ở trong tông môn của ta, học hỏi đã lâu. Các ông hãy trình kiến giải của mình, để ta xem xét chỗ tiến đạo của các ông thế nào?

Tịnh Nhãn, Tịnh Như toan mở miệng đáp, Sư bèn nói to:

- Một khi mắt bị bệnh, hoa đốm rơi loạn giữa hư không.

Một khi con mắt bị bệnh, nhìn giữa trời nắng thấy hoa đốm chớp loạn. Cũng vậy, lúc tâm còn mê thì mở miệng nói ra lời gì cũng là lăng xăng lộn xộn.

Bổn Tịch khen:

- Xà-lê Khánh Hỷ! Sao dùng thuyền lại đập bể gàu múc nước?

- Dùng thuyền làm gì?

- Kẻ lanh lợi, chớ có mở hoác, ngươi chỉ giỏi nói đến việc bên này, nếu việc bên kia vẫn còn chưa mộng thấy.

- Tuy nhiên chỉ là y.

Việc bên này hay bên kia cũng là y chứ không ai khác. Mê là chúng sanh, giác ngộ là Phật. Nghe như thế dường có hai bên mê và giác, nhưng khi đạt đạo rồi liền rõ biết sự thật, mê hay giác cũng đều có Phật, chứ không phải chỉ bên giác mới có còn bên mê thì không.

- Rời khỏi đầu sào trăm trượng buông tay đi, ngươi nói làm sao?

Sư nắm hai tay, thưa:

- Chẳng liễm, chẳng liễm.

- Tha ngươi một gậy.

Do đây, danh tiếng Sư đồn khắp tùng lâm.

Rời khỏi đầu sào trăm trượng buông tay đi, ngươi nói làm sao? Được hỏi làm sao để được tự do tự tại, ngài liền *nắm hai tay lại, nói: Không nắm, không nắm.* Hỏi buông tay mà ngài nắm tay, là muốn nói đã hiểu ý của thầy. Biết ngài đã lãnh hội nên thầy bảo: *Tha ngươi một gậy.* Các thiền sư một khi đã ngộ đạo rồi, thầy trò đối đáp với nhau không như lối thường, thế nên nếu dùng suy nghĩ để hiểu thì không bao giờ chúng ta hiểu tới được.

Khoảng niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1133-1138), vua Lý Thần Tông mời Sư vào kinh. Sư ứng đối xứng hợp ý chỉ, vua bái phong chức Tăng lục, lại thăng chức Tăng thống.

Một hôm, đệ tử Pháp Dung hỏi:

- Liễu đạt sắc không, sắc là phàm hay là thánh?

Sư ứng thanh đáp bài kệ:

勞 生 休 問 色 兼 空
學 道 無 如 訪 祖 宗
天 外 覓 心 難 定 體
人 間 植 桂 豈 成 叢
乾 坤 盡 是 毛 頭 上
日 月 包 含 芥 子 中
大 用 現 前 拳 在 手
誰 知 凡 聖 與 西 東

Âm:

Lao sanh hưu vấn sắc kiêm không
Học đạo vô như phỏng Tổ tông.
Thiên ngoại mịch tâm nan định thể
Nhân gian thực quế khởi thành tùng.
Càn khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phàm thánh dữ tây đông.

Dịch:

Uổng công thôi hỏi sắc cùng không,
Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông.
Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy,
Thế gian trồng quế đâu thành rừng.

Đầu lông trùm cả càn khôn thảy,
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong.
Đại dụng hiện tiền tay nắm vững,
Ai phân phàm thánh với tây đông.

Niên hiệu Đại Định năm thứ ba (1142) nhằm năm Nhâm Tuất, ngày hai mươi bảy tháng giêng, Sư thị hiện có chút bệnh rồi tịch, thọ 76 tuổi.

Sư có sáng tác Ngộ Đạo Ca Thi Tập, được lưu hành ở đời.

Theo Sử Ký ghi Sư tịch vào năm Thiên Chương Bảo Tự thứ ba (1135).

Đệ tử là Pháp Dung hỏi: Liễu đạt sắc không, vậy sắc đó là phàm hay thánh? Ngài đáp lại bằng bài kệ:

Uổng công thôi hỏi sắc cùng không,
Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông.

Nói bên sắc hay bên không, đó là chấp hai bên, luống chỉ uổng công, không thể đến chỗ rốt ráo. Người học đạo phải tìm ra Tổ tông, Tổ tông ngài nói đây chính là tâm chân thật của mình, chứ không phải tổ tông ở bên ngoài.

Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy,
Thế gian trồng quế đâu thành rừng.

Nếu muốn nhận lại tâm chân thật của mình mà cứ chạy tìm ở bên ngoài thì không bao giờ thấy được. Chẳng khác nào người trồng cây quế muốn thành rừng, không thể nào thành tựu.

Đầu lông trùm cả càn khôn thảy,
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong.

Càn khôn là chỉ cho trời đất. Đầu mảy lông bao trùm hết trời đất, trong một hạt cải chứa cả mặt trời mặt trăng. Ý hai câu kệ này nói, khi nhận ra tâm chân thật rồi thì biết rõ không gì ngoài mình. Tâm chân thật không hình tướng, trong đó không có lớn nhỏ hơn kém. Thế nên cái nhỏ bao gồm cái lớn, cái lớn nằm trong cái nhỏ, thảy đều dung thông không ngăn ngại.

Đại dụng hiện tiền tay nắm vững,
Ai phân phàm thánh với tây đông.

Chúng ta thông thường quen cho rằng đầu sợi lông là nhỏ, cả vũ trụ là lớn. Nhưng với người đã nắm vững được đại dụng hiện tiền thì không phân biệt đây là phàm là thánh, kia là đông là tây... Vì chỗ chân thật không có hai bên.

Ngài có sáng tác Ngộ Đạo Ca Thi Tập, được lưu hành ở đời, nhưng hiện nay chúng ta tìm chưa ra.

THIỀN SƯ GIỚI KHÔNG

Đời thứ mười lăm, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư tục danh là Nguyễn Tuân, con một lương gia trong quận Mãn Đẩu. Thuở nhỏ, Sư đã mến Phật pháp, theo thiền sư Quảng Phước ở chùa Nguyên Hòa trên núi Chân Ma xuất gia và thọ giới Cụ túc. Theo thầy tu học mấy năm, Sư nhận được ý chỉ.

Sau, Sư đến Lịch Sơn dựng một am nhỏ, chuyên tu thiền định khoảng năm sáu năm. Rời am Sư chống gậy xuống núi, tùy phương hóa đạo. Trên đường ngang qua vùng Nam Sách, Sư lại vào trong hang đá Thánh Chúa cấm túc sáu năm, tu hạnh đầu-đà.

Thiền sư Giới Không tu hành rất chí thành, ngài xuất gia thọ giới Cụ túc, theo thầy học đạo nhận được yếu chỉ thiền. Sau đó dựng am chuyên tu thiền định sáu năm, rời am đi giáo hóa một thời gian, ngài lại vào

trong hang núi Thánh Chúa tu khổ hạnh sáu năm nữa. Trải hơn mười năm công phu tu hành ròng rã, hạnh của ngài thật đáng quý.

Vua Lý Thần Tông (1128-1138) nhiều lần vời về kinh, Sư từ chối mãi, sau bất đắc dĩ mới nhận lời. Về đến kinh, vua sắc Sư ở chùa Gia Lâm để giáo hóa.

Về già, Sư trở về quê trụ trì chùa làng Tháp Bát quận Mãn Đẩu. Chính Sư trùng tu lại được chín mươi lăm ngôi chùa.

Một hôm không bệnh, Sư nói kệ dạy chúng:

我有一事奇特
非青黃赤白黑
天下在家出家
親生惡死為賊
不知生死異路
生死祇是失得
若言生死異塗
賺卻釋迦彌勒
若知生死生死
方會老僧處匿
汝等後學門人
莫認盤星軌則

Âm:

Ngã hữu nhất sự kỳ đặc,
Phi thanh huỳnh xích bạch hắc.

Thiên hạ tại gia xuất gia,
Thân sanh ố tử vi tặc.
Bất tri sanh tử dị lộ,
Sanh tử chỉ thị thất đắc.
Nhược ngôn sanh tử dị đồ,
Trám khước Thích-ca, Di-lặc.
Nhược tri sanh tử, sanh tử,
Phương hội lão tăng xứ nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân,
Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc.

Dịch:

Ta có một việc kỳ đặc,
Chẳng xanh vàng đen đỏ trắng.
Cả người tại gia, xuất gia
Thích sanh, chán tử là giặc.
Chẳng rõ sanh tử khác đường,
Sanh tử chỉ là được mất.
Nếu cho sanh tử khác đường,
Lừa cả Thích-ca, Di-lặc.
Ví biết sanh tử, sanh tử,
Mới hiểu lão tăng chỗ náu,
Môn nhân hậu học, các người
Chớ nhận khuôn mẫu phép tắc.

Một hôm ngài không bệnh, nói kệ dạy chúng. Bài kệ này lời lẽ rất sâu sắc.

Ta có một việc kỳ đặc,
Chẳng xanh vàng đen đỏ trắng.

Việc kỳ đặc của ngài là gì? Việc đó không phải xanh vàng đỏ trắng. Bởi tâm chân thật vốn không tướng trạng thì làm sao có màu sắc.

Cả người tại gia xuất gia
Thích sanh chán tử là giặc.

Phật tử tại gia lẫn người xuất gia, tất cả chúng ta đều thích sanh và chán tử. Mặc dù sống cực khổ, bệnh hoạn, nhưng ai cũng muốn sống, không ai muốn chết. *Thích sanh chán tử là giặc,* tại sao lại gọi là giặc? Giặc là kẻ không thông, không hiểu đạo lý.

Có sanh thì phải có tử là việc đương nhiên. Nếu khi sanh được vui trong cái sanh, đến lúc tử cũng vui trong cái tử thì tốt biết mấy. Sanh tử của mỗi người không lường được, xưa mình ở đâu ra đây, lúc nào tan hoại sẽ đến, chúng ta đều không biết trước, cũng không tránh khỏi. Điều không thể biết không thể tránh mà lo sợ là không thông, là người không hiểu đạo lý. Đạo Phật nhìn thẳng và chỉ thẳng vào lẽ thật, còn người đời thì né tránh không dám chấp nhận. Lúc già đau bệnh, nếu có ai đến thăm nói bệnh này chắc chết, nghe là buồn giận lo sợ liền. Một chữ "chết" tránh né không dám nhắc tới, mà tránh né có khỏi không?

Chúng ta nên can đảm, sống ngày nào tu hành ngày đó, mai chết hay mốt chết cũng không quan trọng. Hết duyên nơi này thì đến chỗ khác làm Phật sự, có gì phải lo. Thấu suốt được như vậy thì sống chết đều an vui. Cho nên chúng ta phải gắng tu để biết đường đi, biết rõ rồi sẽ giảm phần đau khổ vì thân hoành hành, bớt phần lo sợ không biết đi đâu. Khi sống không sợ thiếu nghèo, khen chê, vinh nhục... Lúc chết không lo chẳng biết lối đi, mai kia thế nào. Bởi chính tâm mình chọn lối đi, chứ không ai chọn cho mình.

Phật nói giữ năm giới là được trở lại làm người. Hiện tại ngoài việc giữ gìn năm giới chúng ta còn biết tu tập thiền định, vậy là tối thiểu cũng được trở lại làm người, còn khá khá thì tới những chỗ cao hơn. Người biết tu là đi con đường hướng lên, chứ đâu có tuột xuống mà phải lo sợ. Xe cũ hư sẽ có xe mới tốt, tin chắc như vậy. Nếu không hiểu đạo lý, đến khi gần chết nỗi sợ khổ không bằng nỗi sợ mất thân, lo lắng không biết đi đâu, thân thể đau nhức hoành hành, hoảng hốt sợ sệt chụp càn những thân không tốt. Đó là điều đáng sợ, Phật tử cần phải lưu ý.

Chẳng rõ sanh tử khác đường,
Sanh tử chỉ là được mất.
Nếu cho sanh tử khác đường,
Lừa cả Thích-ca, Di-lặc.

Người không biết thì nói sanh khác tử khác, sự thật sanh tử chỉ là được hoặc mất. Sanh ra gọi là được,

chết đi gọi là mất, được mất đó cũng là trên một thân. Nhưng nếu cho sanh tử là khác đường, tức là lừa dối cả Phật Thích-ca và Phật Di-lặc.

Ví biết sanh tử, sanh tử,
Mới hiểu lão tăng chỗ náu.
Môn nhân hậu học, các người
Chớ nhận khuôn mẫu phép tắc.

Chỗ của lão tăng đi không chút buồn lo sợ sệt, người nào biết được sanh tử chỉ là sanh tử mới hiểu được chỗ ấy, nếu còn thấy sanh tử khác đường, sanh là vui tử là khổ thì không thể nào biết. Vì vậy tất cả hậu học, các ngươi chớ nhận theo hình thức, lệ thuộc vào những phép tắc phàm tục, mà phải ngay nơi sanh tử thấy được lẽ thật trong đó.

Nói kệ xong, Sư cười một tiếng lớn, rồi chắp tay viên tịch. Môn nhân và đệ tử là Châu mục Lê Kiếm sai các tráng đinh lo việc hỏa táng, thu xá-lợi xây tháp thờ, đồng thời đắp tượng Sư để cúng dường.

Nói xong ngài cười to rồi chắp tay đi. Vui không? Quả là sanh tử chỉ là sanh tử. Tu được như ngài mới vui, cho nên chúng ta nhớ gắng tu để lúc gần chết không lo sợ. Khéo tu sẽ có hai điều lợi ích lớn: Một là khi sống được tự tại. Nhìn những biến thiên trong cuộc đời vẫn luôn tỉnh táo sáng suốt, gặp việc hay dở không bị chi phối. Hai là lúc chết không sợ hãi, không thấy việc mất mát là quan trọng. Có được thì phải có mất,

cũng chỉ là sự thay đổi trên một thân mà thôi, không có hai đường. Hiểu thông rồi chúng ta yên tâm tu, cho dù chưa thành Phật cũng xứng đáng là đệ tử Phật.

Môn nhân và đệ tử lo việc hỏa táng, thu xá-lợi xây tháp thờ, đồng thời đắp tượng ngài để cúng dường.

THIỀN SƯ PHÁP DUNG

(? - 1174)

Đời thứ mười lăm, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Lê quê ở Bối Lý, là dòng dõi Châu mục Ái Châu Lê Lương dưới thời Đường. Trải mười lăm đời làm Châu mục, gia tộc vinh hiển. Cha là Huyền Nghi hiệu Tăng Phán. Sư hình thái đẹp đẽ, giọng nói trong thanh, đối với kinh văn ngọc kệ không đâu chẳng tán tụng.

Thuở bé, Sư theo Tăng thống Khánh Hỷ xuất gia. Khánh Hỷ thấy Sư khen là kỳ đặc, bèn đem pháp ấn trao cho. Từ đó, Sư mặc ý ngao du sơn thủy, tùy duyên hóa đạo. Kế, Sư dừng ở chùa Khai Giác trên ngọn Thứu Phong. Hằng ngày môn đồ tìm đến tham vấn đầy thất. Sau, Sư về núi Ma-ni ở phủ Thanh Hóa, dựng ngôi chùa Hương Nghiêm rồi trụ trì.

Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ nhất (1174) nhằm năm Giáp Ngọ, ngày mùng năm tháng hai, Sư không bệnh mà tịch. Môn nhân là Đạo Lâm... làm lễ hỏa táng, xây tháp thờ Sư tại bản sơn.

Ngài là một thiền sư được thiền sư Khánh Hỷ truyền trao tâm ấn, nhưng sử liệu chép lại quá đơn giản, kể việc ngài đi nơi này nơi kia để dựng chùa và tìm chỗ tu hành, cuối cùng dừng trụ ở chùa Hương Nghiêm. Chỉ ghi theo kiểu biên niên, ngài đi tu, làm gì, tịch vào năm nào, mà không kể về sự truyền bá của ngài đương thời.

THIỀN SƯ KHÔNG LỘ

(? - 1119)

Đời thứ chín, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Dương, không rõ tên thật là gì, quê ở làng Hải Thanh. Ông cha chuyên nghề chài lưới, đến đời Sư mới bỏ nghề ấy đi tu đạo Phật. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), Sư theo thiền sư Lôi Hà Trạch xuất gia, cùng làm bạn với thiền sư Giác Hải và Từ Đạo Hạnh.

Phong cách Sư thoát tục, ăn mặc thế nào xong thôi, không vướng mắc vật chất thường tình, chỉ tinh chuyên thiền định, trải bao năm tu tập, ăn cây mặc cỏ, quên cả thân mình. Sau khi đắc đạo, Sư có thể bay trên không hoặc đi trên mặt nước, cọp thấy phải cúi đầu, rồng gặp cũng nép phục. Những pháp thuật thần bí của Sư không đo lường được.

Đến ngày ba tháng sáu năm Hội Tường Đại Khánh thứ mười (1119) đời Lý Nhân Tông, Sư viên tịch. Môn đồ làm lễ hỏa táng, thu xá-lợi, xây tháp thờ ở trước chùa Nghiêm Quang[14] là nơi Sư trụ trì.

Tác phẩm của Sư có bài kệ Ngôn Hoài và bài thơ Ngư Nhàn.

Thiền sư Không Lộ là một vị kỳ đặc. Không biết ngài sanh năm nào, chỉ biết năm tịch là 1119, thuộc đời thứ chín dòng Vô Ngôn Thông. Ngài chuyên cần tu khổ hạnh không biết bao nhiêu năm, chỉ ăn lá cây mặc áo cỏ, thiền định quên cả thân mình. Ngài đắc thiền định, được thần túc thông và những pháp thuật thần bí.

Thông thường trong nhà thiền ít chịu dùng thần thông hay phép mầu huyền bí, nhưng tại sao ở đây ngài Không Lộ lại sử dụng thần thông, bay trên cao hoặc đi trên mặt nước, khiến các loài cọp rồng đều phải nép phục... Vậy việc này thế nào?

Trong kinh sách có nói hai vị đệ tử lớn của Phật là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, chúng ta chỉ thấy nhắc đến thần thông của Mục-kiền-liên, còn Xá-lợi-phất thì không nghe nói. Như vậy là tại sao? Bởi vì ngài Xá-lợi-phất chuyên tu về trí tuệ, còn ngài Mục-kiền-liên thì nghiêng về thiền định. Như vậy, người tu về trí tuệ thì giải thoát sanh tử nhưng không sử dụng

---

[14] Thiền sư Không Lộ chùa Nghiêm Quang: Chùa Nghiêm Quang đổi tên là Thần Quang (1167), nguyên ở hữu ngạn sông Hồng đã bị hủy hoại vì bão lụt. Năm 1630 dân sở tại dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, thường gọi là chùa Keo dưới.

thần thông, còn người tu thiền định thì khi đạt đến Diệt tận định là có thần thông diệu dụng.

Vì thế chúng ta không nên cho rằng có thần thông là hay, không thần thông là dở, mà chỉ là các ngài tu chuyên về một pháp nào thôi. Nên biết, thần thông chỉ là phương tiện tạm dùng bên ngoài để hỗ trợ cho việc giáo hóa chứ không phải trọng tâm trên con đường giác ngộ.

Kệ Ngôn Hoài

擇得龍蛇地可居
野情終日樂無餘
有時直上孤峰頂
長嘯一聲寒太虛

Âm:

Trạch đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thời trực thướng cô phong đảnh,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Dịch:

Lựa nơi rồng rắn đất ưa người,
Cả buổi tình quê những mảng vui.
Có lúc thẳng lên đầu núi thẳm,
Một hơi sáo miệng, lạnh bầu trời.

(Ngô Tất Tố)

Nơi rồng rắn là chỗ nguy hiểm mà ngài thích ở để chuyên tu, vì vậy sức thiền định của ngài rất mạnh. Ngài vui với rừng núi quê mùa, có khi lên trên đỉnh núi cao, huýt một tiếng sáo mà lạnh cả bầu trời. Hình ảnh này để chỉ cho người đã đạt đạo thì mỗi một hành động hay một câu nói của các ngài cũng có thể rung cảm đến cả trời đất.

Thơ Ngư Nhàn

萬 里 青 江 寓 里 天
一 村 桑 柘 一 村 煙
漁 翁 睡 著 無 人 喚
過 午 醒 來 雪 滿 船

Âm:

Vạn lý thanh giang vạn lý thiên,
Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.
Ngư ông thùy trước vô nhân hoán,
Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

Dịch:

Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời,
Một làng dâu giá, một làng hơi.
Ông chài mê ngủ, không người gọi,
Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.

Trên con sông dài nhìn thấy chân trời dường như ở cuối dòng sông, con sông dài bao nhiêu thì chân trời cũng xa bấy nhiêu. Bên bờ một làng làm dâu tằm,

trông giống một làng khói sương mù mịt. Dưới thuyền ông chài ngủ say không ai gọi dậy, quá trưa giật mình tỉnh giấc, tuyết đã phủ ngập con thuyền.

Đọc bài thơ này chúng ta cứ ngỡ ngài đang tả cảnh và người trong cảnh, nhưng không ngờ trong ấy chứa đựng ý tứ rất thâm trầm. Ngài diễn tả cảnh giới của người tu đạt đạo, nhìn chung quanh cái gì cũng đẹp, cảnh nào cũng nên thơ. Hình ảnh ông chài ngủ say không ai gọi, tỉnh giấc nhìn thấy tuyết đầy thuyền. Tuyết là chỉ cho cái trong sáng. Ngủ say là tối, tỉnh thức là sáng. Ngủ và thức là để chỉ cho mê và ngộ. Cùng một con người mà lúc mê thì mù mịt tối tăm, khi ngộ thì trong sáng tròn đầy.

Cuộc sống của chúng ta cũng vậy, vui hoặc khổ gốc từ mê hay tỉnh mà thôi. Mê thì ăn đủ thứ ngon lạ vẫn thấy chán, thiếu một chút là khổ, không vừa ý là chán, cứ chạy theo đòi hỏi ở bên ngoài. Các thiền sư ở trong rừng núi, ăn lá cây mặc áo cỏ mà thấy sung sướng vui thích, vì các ngài luôn sống trong tỉnh giác.

THIỀN SƯ ĐẠO HUỆ

(? - 1172)

Đời thứ chín, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Âu, quê ở Chân Hộ làng Như Nguyệt, tướng mạo đoan trang, tiếng nói rất trong trẻo.

Năm hai mươi lăm tuổi, Sư theo Ngô Pháp Hoa (Thông Biện) ở chùa Phổ Ninh xuất gia. Ở đây Sư thầm hỏi về huyền môn và thâm đắc đến chỗ uyên áo.

Huyền môn chỉ cho lý thiền, vì vậy thiền tông còn được gọi là Huyền môn. Môn này rất thâm sâu mầu nhiệm, mà ngài đã khéo nhận được chỗ uyên áo đó.

Sau, Sư tìm đến chùa Quang Minh núi Thiên Phúc trong huyện Tiên Du dừng trụ. Sư khép mình trong giới luật, chuyên tu thiền định, suốt ngày đêm không nằm, ngót sáu năm trường. Cảm đến

loài khỉ vượn trong núi họp lại nghe pháp. Do đó tiếng Sư vang dậy đến kinh sư.

Niên hiệu Đại Định thứ hai mươi (1159), hoàng cô Thụy Minh có bệnh, vua sai sứ thỉnh Sư vào xem bệnh. Khi Sư xuống núi khỉ vượn đều kêu la bi thảm, như quyến luyến trong sự chia ly.

Ngài chuyên tu thiền định và giữ gìn giới luật, ngày đêm không nằm, trải sáu năm như thế, cảm đến khỉ vượn cũng tới nghe ngài thuyết pháp. Giữa người tu và loài vật có sự thông cảm nhau, nên khi có bậc tu hành chân thật nơi đạo thì chúng sanh chung quanh đều quý mến tìm tới.

Khi vào cung, Sư vừa đến cửa ngoài thì bệnh hoàng cô được lành. Vua Lý Anh Tông rất vui mừng, mời Sư ở lại chùa Báo Thiên trong khoảng mười ngày. Các công khanh và bạn đạo khắp nơi nghe danh Sư tìm đến thăm viếng đông đảo không kể xiết. Nhân đó, Sư khai đường giáo hóa, không trở về núi lại.

Đến niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ mười (1172) ngày mùng một tháng tám, Sư có chút bệnh, than rằng: "Loạn ly lan rộng, ái chừ, từ đó mà đến."

Lại nói kệ:

地 水 火 風 識
原 來 一 切 空
如 雲 還 聚 散
佛 日 照 無 窮

色 身 與 妙 體
不 合 不 分 離
若 人 要 甄 別
盧 中 花 一 枝

Âm:

Địa thủy hỏa phong thức
Nguyên lai nhất thiết không.
Như vân hoàn tụ tán
Phật nhật chiếu vô cùng.
Sắc thân dữ diệu thể
Bất hiệp bất phân ly.
Nhược nhân yếu chân biệt
Lô trung hoa nhất chi.

Dịch:

Đất nước lửa gió thức,
Nguyên lai thảy đều không.
Như mây lại tan hợp,
Phật nhật chiếu không cùng.
Sắc thân cùng diệu thể,
Chẳng hợp chẳng chia lìa.
Nếu người cần phân biệt,
Trong lò một cành hoa.

Đến canh ba, Sư im lặng mà hóa. Môn nhân đưa linh cữu Sư về cố quận làm lễ hỏa táng,

xây tháp thờ tại chùa Bảo Khám, núi Tiên Du, lại đưa một phần xá-lợi về an trí.

Khi thân thể sắp rã rời, ngài nhìn thấy nó rối loạn tơi bời, cho nên nói *loạn ly lan rộng*. Nếu còn yêu thích thân thì tiếp tục tái sanh, nên nói *ái chừ, từ đó mà đến*.

Ngài lại nói thêm bài kệ:

Đất nước lửa gió thức,
Nguyên lai thảy đều không.
Như mây lại tan hợp,
Phật nhật chiếu không cùng.

Thường chúng ta hay nói tứ đại là đất nước lửa gió, ở đây ngài nói thêm thức, tức là năm đại. Đất nước lửa gió là thân, thức là chỉ cho tâm. Năm thứ này từ trước đến giờ là không, vì nó vốn không thật, như mây trên trời chợt tan chợt hợp bất thường, chỉ có trí tuệ của Phật luôn chiếu sáng không cùng tận.

Sắc thân cùng diệu thể,
Chẳng hợp chẳng chia lìa.
Nếu người cần phân biệt,
Trong lò một cành hoa.

Sắc thân cùng với diệu thể chân tâm, chẳng hợp cũng chẳng chia lìa. Nghĩa là nó không phải hợp thành một, mà cũng chẳng thể phân làm hai. Nếu người nào muốn biết rõ thì trong lò một cành hoa. Lò lửa là vô thường, cành hoa chỉ cho diệu thể hay chân tâm.

Thân này bị lửa vô thường thiêu đốt, từng phút từng giây tiêu mòn, nhưng trong đó có một cành hoa tươi thắm đẹp đẽ không bị đốt cháy. Một bên là vô thường sanh diệt, một bên thoát khỏi vô thường, hai cái không tách rời ra được, chỉ là khéo nhận mà thôi.

Thiền sư Nam Tuyền nói: "Như ngỗng chúa uống sữa chừa nước." Sữa với nước hòa lẫn mà chỉ lọc sữa để uống còn nước chừa lại, điều này dễ hay khó? Chỉ ngỗng chúa mới làm được, ngỗng con làm không nổi. Tuy làm không nổi, nhưng nếu gắng tập thì sẽ được. Bởi nơi thân vô thường có diệu thể chân thường, nếu phản chiếu lại tâm mình thì chúng ta sẽ nhận ra ngay.

Như tôi thường nói, khi mọi người đang chú tâm nghe giảng, mắt thấy tai nghe nhưng không nghĩ tính, tức chú tâm mà không vọng tưởng, thì lúc đó là gì? Tổ Lâm Tế nói: Người đang nghe pháp là ai? Đợi suy nghĩ mới biết, cái biết đó là động, là hư vọng. Không nghĩ suy tính toán mà vẫn biết, cái biết này không động, thường hằng. Vọng tưởng không ngoài tâm chân thật nhưng không phải là tâm chân thật, như nước và sữa hòa quyện nhau, mà nước không phải là sữa. Lúc chúng ta chú tâm nghe pháp không suy nghĩ gì hết, nghe chỉ thuần là nghe là gần với diệu thể rồi, chỗ này phải khéo nhận. Chừng nào vọng tưởng lặng hết, nhận ra tâm thể thanh tịnh, như ngỗng chúa uống sữa chừa nước thì chừng đó mới thấy giá trị chân thật của sự tu.

Mình tu là để gạn lọc lại, gì là chân thật, gì là hư giả. Biết cái hư giả không lệ thuộc vào nó, nhận ra

cái chân thật để hằng sống. Hư giả thì sanh tử, còn chân thật thì không sanh tử. Trở về tâm chân thật không còn bị sanh tử chi phối nữa, đó là giải thoát sanh tử.

Đến canh ba, ngài im lặng mà hóa. Môn nhân đưa linh cữu về quê cũ làm lễ hỏa táng, xây tháp thờ tại chùa Bảo Khám núi Tiên Du và an trí một phần xá-lợi tại đây.

THIỀN SƯ BẢO GIÁM

(? - 1173)

Đời thứ chín, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Kiều tên Phù, quê ở làng Trung Thụy. Tánh tình trung thực, giản dị và điềm đạm. Thuở nhỏ học Nho, thông hiểu Thi Thơ, Lễ Dịch, chữ viết rất đẹp. Sư làm quan đến chức Cung hậu xá nhân đời Lý Anh Tông.

Năm ba mươi tuổi, Sư bỏ quan đến chùa Bảo Phước quận Mỹ Lương thọ giáo xuất gia với thiền sư Đa Vân. Tạng kinh trong chùa này, chính tay Sư chép lại. Đến khi thiền sư Đa Vân tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này. Đời sống của Sư rất là đạm bạc, suốt năm chỉ mặc áo gai thô sơ, trong mình không dính một sợi tơ. Công việc tu trì thì không bao giờ trễ nải.

Thiền sư Bảo Giám là một người thông suốt Nho giáo đã thi đậu làm quan, có đầy đủ danh lợi, vậy mà

đến năm ba mươi tuổi ngài quyết tâm từ bỏ tất cả, vào chùa Bảo Phước thọ giáo xuất gia với thiền sư Đa Vân. Ngài rất siêng năng cần mẫn, cả tạng kinh trong chùa ngài đều tự chép tay, đời sống vô cùng đạm bạc. Thật là hiếm có!

Sư thường bảo môn đồ:

- Muốn tiến đến tông thừa của Phật là phải siêng năng, song thành Phật chánh giác phải nhờ trí tuệ. Ví như nhắm bắn cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ sức mạnh, song trúng được đích không phải do sức.

Chúng ta nghe lời dạy này của ngài, để nhận định cho chín chắn, nhiều khi mình chỉ nhìn có một mặt. Ngài nói: *Muốn đến tông thừa của Phật là phải siêng năng, song thành Phật chánh giác phải nhờ trí tuệ.* Tông thừa là chỉ cho thiền tông. Đến được tông thừa phải tinh tấn, nhưng chỉ tinh tấn thôi chưa đủ, muốn thành Phật thì cần có trí tuệ mới được. Như vậy việc tu cần phải đủ hai phần, một là siêng năng cần mẫn, hai là phải có trí tuệ. Đầy đủ hai phần này mới có thể thành Phật.

Ví như nhắm bắn cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ sức mạnh, song trúng được đích không phải do sức. Ngài đưa ví dụ rất cụ thể. Như người bắn tên, đích nhắm ở xa cần có sức mạnh mới giương nổi cây cung, nhưng muốn bắn trúng trọng tâm thì phải có trí tuệ phán đoán mới nhắm đúng được. Nhắm đúng là trí tuệ, kéo được cây cung là sức mạnh, thiếu một thứ không thể thành công.

Đến ngày bảy tháng năm niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ mười một (1173), sắp viên tịch, Sư nói kệ:

得 成 正 覺 罕 憑 修
祇 為 牢 籠 智 慧 優
認 得 摩 尼 玄 妙 理
祇 如 天 上 顯 金 烏
智 者 猶 如 月 照 天
光 含 塵 刹 照 無 邊
若 人 要 識 須 分 別
嶺 上 扶 疎 鎖 暮 煙

Âm:

Đắc thành chánh giác hãn bằng tu,
Chỉ vị lao lung, trí tuệ ưu.
Nhận đắc ma-ni huyền diệu lý,
Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.
Trí giả du như nguyệt chiếu thiên,
Quang hàm trần sát chiếu vô biên.
Nhược nhân yếu thức tu phân biệt,
Lãnh thượng phù sơ tỏa mộ yên.

Dịch:

Được thành chánh giác ít nhờ tu,
Ấy chỉ nhọc nhằn, trí tuệ ưu.
Nhận được ma-ni lý huyền diệu,
Ví thể trên không hiện vầng hồng.

Người trí khác nào trăng rọi không,
Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngằn.
Nếu người cần biết, nên phân biệt,
Khói mù man mác phủ non chiều.

Bài kệ này lặp lại ý nghĩa của sự tu, như đoạn trước ngài đã nói.

Được thành chánh giác ít nhờ tu,
Ấy chỉ nhọc nhằn, trí tuệ ưu.

Chúng ta thành Phật không phải chỉ nhờ vào thời khóa tu bên ngoài, mà cần phải có trí tuệ. Nếu cố gắng công phu thật nhiều nhưng không có trí tuệ thì cũng khó thành công. Trí tuệ là thứ trọng yếu đưa đến thành tựu trên đường tu thành Phật.

Nhận được ma-ni lý huyền diệu,
Ví thể trên không hiện vầng hồng.

Ma-ni nói đủ là ma-ni bảo châu, là viên ngọc quý, còn gọi là hạt châu như ý. Người có được viên ngọc này thì muốn điều gì nó hiện ra điều ấy. Hạt châu ma-ni là dụ cho tâm thể trong sáng sẵn có của tất cả chúng ta. Nhận được lý huyền diệu này rồi, như giữa bầu trời trong mặt trời hiện lên sáng rỡ. Lâu nay do quên nên để hạt châu bị ẩn khuất, bây giờ nhớ lại, nhận ra thì tỏa sáng trùm khắp, không có gì nghi ngờ.

Người trí khác nào trăng rọi không,
Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngằn.

Người nhận được hạt châu ấy được gọi là người trí. Người trí như mặt trăng chiếu sáng khắp tất cả, không có ngằn mé.

Nếu người cần biết nên phân biệt,
Khói mù man mác phủ non chiều.

Muốn được trí sáng mà khởi suy nghĩ phân biệt, cũng như trời về chiều, khói mù che phủ núi đồi. Khi không có khói mù chúng ta nhìn thấy ngọn núi rõ ràng, lúc khói mù che rồi thì ngọn núi ẩn khuất không nhìn thấy được. Cũng vậy, tâm trong sáng của chúng ta luôn thường hằng, nhưng nếu dùng tâm suy nghĩ để tìm thì nó liền khuất mất. Vậy làm sao để thấy? Chỉ cần bỏ tâm suy nghĩ phân biệt tìm kiếm. Mù tan núi hiện. Khói mù là tâm vọng tưởng lăng xăng của mình; tâm chân thật không có ở trong suy nghĩ, chỉ khi nào suy nghĩ dừng lặng thì tâm chân thật mới hiện ra. Thế nên ai tu mà cứ dùng tâm vọng tưởng suy xét, tính toán thế này thế nọ... thì ngàn đời cũng không thấy tánh.

Sư lại dạy:

- Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên gọi là Vô lượng trí. Cho nên biết, tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất cả, trí tuệ của Như Lai cũng như thế.

Nói xong Sư tịch, môn đồ trà-tỳ thu xá-lợi xây tháp thờ.

Lời dạy cuối cùng của ngài đơn giản mà rất đầy đủ. Ngài nói: *Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên*

gọi là Vô lượng trí. Nếu chúng ta cho rằng mình có tâm ý thì Phật cũng có tâm ý như mình, nói vậy là không đúng. Phật không có tâm ý lăng xăng chợt có chợt không, mà ngài có trí vô lượng. Tâm ý chúng ta như khỉ vượn lăng xăng leo trèo, chuyền cây này nắm cành nọ, còn tâm của Phật thì rỗng rang thanh tịnh, vì vậy Phật có đầy đủ trí vô lượng.

Cho nên biết, tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất cả, trí tuệ của Như Lai cũng như thế. Chỗ này tôi dùng ví dụ cụ thể chỉ cho mọi người thấy. Như khi chúng ta khởi nghĩ chuyện buồn thương giận ghét... thì lúc đó tâm ý của mình chỉ gói gọn trong những hình ảnh ấy. Ngược lại, nếu khi yên lặng, tâm ý không chút niệm buồn thương giận ghét, không nhớ người cũng không nhớ cảnh... thì khi ấy tâm mình ở đâu? Trùm khắp như hư không, không có giới hạn.

Tại sao chúng ta có tâm thênh thang rộng lớn như vậy mà bỏ, lại theo tâm duyên bóng dáng trần cảnh chạy lăng xăng hoài? Bóng dáng là sanh diệt vô thường, mà cứ vì nó tạo nghiệp, bị nghiệp dẫn đi. Tâm hằng giác hằng tri thênh thang, vậy mà chúng ta lại bỏ quên. Nên nói chúng sanh mang Phật đi vào địa ngục. Nói như thế là nói xa, còn nói gần là mang ông Phật ra gây gổ. Tại sao? Vì lúc tranh hơn thua, thương ghét, thù hằn, giận dỗi, gây gổ nhau v.v... đủ thứ, tâm thanh tịnh cũng không rời mình.

Chúng ta vào chùa, lúc ở trước tượng Phật thì dù cho có ai nói tức cũng không dám cãi, không dám

hung dữ. Phật trên bàn chỉ là đức Phật tượng trưng, mình còn kính trọng; vậy mà Phật thật trong tâm lại dám xem thường, mang ra gây gổ. Đây gọi là tự mình xử sự tệ bạc với mình. Chúng ta đã sẵn có cái tâm hiền hòa, tự tại thảnh thơi mà không sử dụng, lại chạy theo tâm hơn thua thương ghét, để rồi chuốc lấy não phiền. Nhớ mình có Phật thì khi bị ai nói lời trái tai, làm gì bất công với mình, mình vẫn cười thôi. Buông bỏ hết đi để Phật được yên.

Tôi nhắc lại lần nữa, chúng ta tu là để trở về tâm Phật, tâm Phật không lúc nào rời mình. Đừng vì những việc không đáng mà gây tổn thương làm che lấp đức Phật của mình. Nhớ như vậy là thương Phật, là chúng ta có tu, ngược lại là khinh thường Phật, bỏ quên chính mình.

THIỀN SƯ BỔN TỊNH

(1100 - 1176)

Đời thứ chín, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Kiều quê ở Phù Diễn, Vĩnh Khương. Thuở nhỏ rất hiếu học, thấu tột được lẽ sanh tử của đạo Phật, thông suốt thuyết nhân nghĩa của đạo Nho. Sư xuất gia theo học với thiền sư Mãn Giác ở chùa Giáo Nguyên, đạt được thâm chỉ thiền tông.

Năm Đại Định thứ hai (1141), Sư lên núi Chí Linh, tu tại am Bình Dương. Quan Hữu bật Ngụy Quốc Bảo mến phục đức hạnh của Sư, kính thờ làm thầy. Sau Sư nhận lời thỉnh của Thành Dương Công, đến trụ trì chùa Kiền An.

Sư thường phát đại nguyện:

- Nguyện con đời đời chẳng lầm tông chỉ của Phật, hạnh tự giác giác tha không bao giờ gián cách,

dùng phương tiện dẫn dắt mọi người đồng vào một đạo.

Thiền sư Bổn Tịnh đời thứ chín dòng thiền Vô Ngôn Thông. Thuở nhỏ ngài đã giỏi thông kinh Phật, hiểu lý đạo Nho. Sau ngài theo thiền sư Mãn Giác xuất gia và thấu suốt được tông chỉ nhà thiền. Ngài thường phát đại nguyện:

Nguyện con đời đời chẳng lầm tông chỉ của Phật. Nguyện thứ nhất là đời nào sanh ra cũng đều được thâm nhập tông chỉ Phật dạy, không bị lầm lạc.

Hạnh tự giác giác tha không bao giờ gián cách. Nguyện thứ hai là trên con đường tu hành, mình giác ngộ bao nhiêu đem ra giảng dạy cho người hiểu bấy nhiêu, luôn luôn không để cho gián cách, không bao giờ ngừng nghỉ.

Dùng phương tiện dẫn dắt mọi người đồng vào một đạo. Nguyện thứ ba của ngài rất cao siêu rộng lớn, dùng phương tiện dẫn dắt mọi người đồng vào một đường, đó là Phật đạo chứ không đi con đường nào khác.

Ngài biết một đời này tu chưa thể thành Phật, cho nên phát nguyện lớn, khi còn có mặt trên thế gian thì được hiểu đúng lý của Phật dạy, nương đó áp dụng tu hành để tự mình giác ngộ và chan rải sự giác ngộ ấy cho mọi người, khiến việc giác tha không bị gián đoạn. Vì vậy, nếu phương tiện nào có thể hướng dẫn dìu dắt trên con đường Phật đạo thì ngài đều sẵn sàng làm, để tất cả cùng được tu tập.

Chúng ta cần học theo gương của ngài, muốn thành Phật thì phải tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Bởi với tâm nguyện giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người đều được tròn đầy, cho nên Bồ-tát phát nguyện "chúng sanh vô biên thệ nguyện độ", còn một người mê là bản nguyện chưa tròn. Chúng ta đừng nghĩ, mình tu để thành Phật rồi nhập Niết-bàn cho khỏe, mà phải nhớ tự giác giác tha viên mãn, như vậy mới đầy đủ bổn phận của người tu.

Niên hiệu Trinh Phù năm đầu (1176), tháng giêng, Sư không bệnh gọi chúng đến dạy:

一 揆 一 揆
石 貓 搖 尾
擲 身 捉 鼠
還 化 為 鬼
若 要 分 明
金 生 麗 水

Âm:

Nhất quỹ nhất quỹ
Thạch miêu diêu vĩ.
Trịch thân tróc thử
Hoàn hóa vi quỷ.
Nhược yếu phân minh
Kim sanh Lệ thủy.

Dịch:

Một đạo một đạo,
Mèo đá vẫy đuôi,
Nhảy bổ chụp chuột,
Lại hóa thành quỷ.
Nếu cần rành rõ,
Vàng sanh sông Lệ.

Một đạo một đạo, một đạo là một đường. *Mèo đá vẫy đuôi, nhảy bổ chụp chuột, lại hóa thành quỷ*. Chúng ta nghe như kể chuyện thần thoại, chứ không có thật. Vậy ý ngài muốn nói lên điều gì?

Thông thường chúng ta cho rằng, mình có nghĩ suy tính toán là khôn ngoan, còn ngược lại là khờ dại. Nhưng không ngờ, lúc không phân biệt so đo mới là diệu dụng khôn lường, như mèo đá vô tri mà có đủ thủ thuật, nào là bắt chuột, vẫy đuôi rồi lại biến thành quỷ nữa. Khi chúng ta tu không còn suy nghĩ phân biệt, tâm ưa ghét hơn thua tốt xấu lặng yên, thể nhập được chỗ lặng lẽ đó thì diệu dụng phát ra không thể lường.

Nếu cần rành rõ, vàng sanh sông Lệ. Lệ Thủy là tên một con sông ở Trung Hoa, trong sông có vàng, người ta thường xuống đó để tìm vàng. Không phải ở núi mới có vàng, mà ở sông cũng có vàng. Cũng vậy, khi chúng ta không suy nghĩ tính toán dường như không biết, nhưng đó mới thật sự là cái biết thâm trầm chân thật mà thế gian không thể lường nổi, giống như vàng sanh ở sông Lệ vậy.

Và kệ:

幻 身 本 自 空 寂 生
猶 如 鏡 中 出 形 像
形 像 覺 了 一 切 空
幻 身 須 臾 證 實 相

Âm:

Huyễn thân bản tự không tịch sanh,
Du như kính trung xuất hình tượng.
Hình tượng giác liễu nhất thiết không,
Huyễn thân tu du chứng thật tướng.

Dịch:

Thân huyễn vốn từ không tịch sanh,
Dường tợ trong gương hiện bóng hình.
Bóng hình giác rõ không tất cả,
Thân huyễn chớp mắt chứng tướng chân.

Nói kệ xong, Sư thị tịch, thọ 77 tuổi.

Ngài nói thêm bài kệ:

Thân huyễn vốn từ không tịch sanh,
Dường tợ trong gương hiện bóng hình.

Thân huyễn của chúng ta vốn từ chỗ rỗng không lặng lẽ mà sanh ra, trước khi vào bào thai nó không tự có, do duyên cha mẹ hòa hợp lần lần tượng hình rồi có mặt. Giống như gương vốn không có hình bóng, khi có cảnh có người thì hiện hình bóng rõ ràng, người ra người

vật ra vật, hình bóng tuy thấy có đó nhưng lại hoàn toàn không thật, vì bản chất của nó là không tịch.

Bóng hình giác rõ không tất cả,
Thân huyễn chớp mắt chứng tướng chân.

Biết rõ hình bóng không thật rồi thì ngay nơi thân huyễn hóa nhận ra được cái chân thật chỉ trong chớp mắt. Mê và tỉnh cách nhau đâu xa. Bởi vì một khi chúng ta đã biết rõ thân do duyên hợp giả có, tức nhiên không còn cố chấp vào khen chê buồn giận nữa. Nếu từ sáng đến tối luôn nhớ như vậy thì chắc chắn sẽ không gây gổ cãi vã với ai, đó là Phật tử thứ thiệt; còn siêng đi chùa lạy Phật mà ai động tới cũng la lối là không được tốt rồi!

Thế gian không biết rõ mình nên sống lầm lẫn, lấy giả làm thật rồi gây phiền não khổ đau cho nhau, không có ngày cùng. Thấy giả biết giả là người trí, ngược lại là người ngu, chúng ta thử nghiệm lại xem mình thuộc hạng nào? Nếu là người trí thì phải rõ được lẽ thật, lúc còn sống không tranh hơn thua, khi cái giả sắp mất cũng không sợ hãi, vui vẻ mà buông bỏ. Người ngu vẫn mải sống trong mê lầm giành giật hơn thua, tranh từng lời từng tiếng, đến khi nhắm mắt lại tiếp tục đi theo con đường khổ, theo nghiệp xoay vần vô cùng vô tận. Thật đáng thương xót!

Chúng ta nhiều phúc duyên mới gặp Phật pháp, được Phật tổ chỉ dạy thấy được sự mê lầm nơi mình, khiến cho tỉnh ngộ. Lúc mình còn mê chỉ lo cãi nhau không thương ai hết, nhưng khi tỉnh rồi nhìn lại chúng ta thấy thật là thương, vì họ vẫn còn mê lầm.

Bài kệ của ngài giúp chúng ta thấy rõ được trọng tâm của người tu, phải trở về với tâm chân thật thường hằng, chứ đừng lầm theo những hình bóng hư ảo giả dối nữa.

Nói kệ xong, ngài thị tịch, thọ 77 tuổi.

THIỀN SƯ TRÍ [15]

Đời thứ mười sáu, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Lê tên Thước, dòng dõi Ngự Man Vương triều Lê Đại Hành, quê ở Phong Châu. Ông nội tên Thuận Tông làm quan triều Lý, chức Trung thư đại liêu ban, kết duyên với công chúa Kim Thành. Ông thân sinh Sư tên Đạc làm quan chức Minh tự. Người anh tên Kiếm bổ chức Tam nguyên đô tuần kiểm và Châu mục. Thuở nhỏ, Sư vẫn theo nghiệp trường ốc, thi đỗ tiến sĩ, sung chức Cung hầu thư gia.

Năm hai mươi bảy tuổi, Sư theo ông anh đến pháp tịch của thiền sư Giới Không, nghe giảng kinh Kim Cang đến câu:

---

[15] Đạo Giáo Nguyên Lưu và Đại Nam Nhất Thống Chí ghi là Trí Nhàn.

一 切 有 為 法
如 夢 幻 泡 影
如 露 亦 如 電
應 作 如 是 觀

Âm:

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ưng tác như thị quán.

Dịch:

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng huyễn bọt bóng,
Như sương cũng như điện,
Phải quán sát như thế.

Bỗng nhiên Sư cảm ngộ, bèn nghĩ: "Năm lời của đức Như Lai chẳng phải luống dối. Bởi tất cả pháp trong thế gian đều hư huyễn không thật, chỉ có Đạo mới là chân thật. Ta còn cầu cái gì? Nhà Nho thì truyền bá đạo vua tôi cha con, Phật pháp thì dạy rõ công đức của Thanh văn Bồ-tát. Hai lối dạy tuy có khác, tựu trung chỉ về một mối mà thôi. Nhưng muốn vượt khỏi khổ lớn sanh tử, dứt chấp có không, ngoài Phật giáo không thể được vậy."

Nghĩ xong Sư xin cạo tóc xuất gia.

Thiền sư Trí, đời thứ mười sáu dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngài thuộc dòng hoàng tộc mấy đời làm quan,

bản thân ngài cũng thi đỗ tiến sĩ và được bổ làm quan. Năm hai mươi bảy tuổi, ngài theo anh đến pháp tịch của thiền sư Giới Không nghe giảng kinh Kim Cang, đến câu *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán,* liền cảm ngộ. Thấy rõ tất cả pháp hữu vi đều như mộng huyễn, muốn thoát ra khỏi có không, chỉ Phật giáo mới có thể ra được, ngài liền quyết tâm bỏ hết địa vị đi xuất gia. Thật kỳ đặc, ngài chỉ nghe xong bài kệ trong kinh Kim Cang là đủ cạo tóc đi tu, còn chúng ta nghe được bao nhiêu bài rồi mà vẫn chưa đủ thấm!

Sau khi được tâm ấn, Sư thẳng vào núi Từ Sơn tạm trú dưới gốc cây, ngày đêm thiền định chuyên tu khổ hạnh, thệ trọn sáu năm.

Một hôm Sư đang ngồi thấy con cọp đuổi con nai chạy đến. Sư dụ bảo chúng: "Tất cả chúng sanh đều yêu tiếc tánh mạng, các ngươi chớ nên hại nhau." Cọp nghe lời Sư cúi đầu sát đất nhận quy y rồi đi.

Mãn sáu năm, Sư xuống chân núi cất am tên Phù Môn, thu nhận đồ chúng giáo hóa. Tín thí bốn phương dâng lễ cúng dường chất đầy cả am.

Quanh núi có bọn man rợ tụ tập nhau làm trộm cướp. Mỗi khi Sư đi ra ngoài, thường có cọp lớn nằm duỗi chân trước cửa am. Kẻ trộm thấy thế chẳng dám xâm phạm, chúng lại cầu xin Sư chỉ dạy đạo lý. Những người được Sư dạy dỗ trở về con đường lương thiện rất nhiều.

Ngài là người can đảm phi thường, sau khi nhận được tâm ấn, bèn lên núi Từ Sơn ở dưới gốc cây ngày đêm thiền định, tu khổ hạnh sáu năm. Đạo lực của ngài thâm hậu, cảm hóa đến loài cọp nằm canh giữ cửa thất. Chúng ta ngày nay ngồi tu mà thấy rắn rết bò tới, chắc là hoảng hốt bỏ chạy chứ nói gì đến cọp sói, cho thấy hạnh tu của mình thật kém xa người xưa.

Mãn sáu năm ngài xuống núi cất am để tên là Phù Môn, từ đó mới nhận giáo hóa đồ chúng. Phật tử nghe đạo hạnh của ngài tìm đến cúng dường rất nhiều, vì thế bọn lôi thôi trong xóm rủ nhau đợi ngài đi vắng lén vào lấy trộm, tới nơi thấy cọp nằm canh giữ cửa, chúng không dám lấy. Nhân đó bọn chúng cảm phục uy đức của ngài. Nhờ ngài dạy dỗ đạo lý, họ đồng quay trở về con đường lương thiện.

Triều Lý hai vua Anh Tông và Cao Tông nhiều lần vời Sư về kinh, mà Sư đều từ chối.

Quan Phụ quốc thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa đều xin làm đệ tử Sư, mà suốt mười năm chưa từng biết mặt thầy. Bỗng một hôm, thầy trò gặp nhau rất hoan hỷ. Vừa hỏi thăm xong, Sư bèn nói kệ dặn dò:

既 懷 出 素 養 胸 中
聞 說 微 言 意 允 從
貪 欲 黜 除 千 里 外
希 夷 之 理 日 包 容

Âm:

Ký hoài xuất tố dưỡng hung trung,
Văn thuyết vi ngôn ý doãn tùng.
Tham dục truất trừ thiên lý ngoại,
Hy di chi lý nhật bao dung.

Dịch:

Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng,
Nghe nói lời mầu ý thích mong.
Vất ngoài ngàn dặm niềm tham muốn,
Lý nhiệm càng ngày càng bao dong.

Bài kệ này ngài dạy hai đệ tử tục gia là quan Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hoài Nghĩa, là hai vị quan rất nổi danh vào thời Lý. Hai vị xin làm đệ tử ngài, mà suốt mười năm không biết mặt thầy, đến lúc được gặp rất vui mừng. Ngài nói kệ dạy:

Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng,
Nghe nói lời mầu ý thích mong.

Khi quy y rồi là đã có giống Phật được nuôi dưỡng ở trong lòng, nên nghe lời kinh kệ vi diệu thì ưa thích.

Vất ngoài ngàn dặm niềm tham muốn,
Lý nhiệm càng ngày càng bao dong.

Mong rằng hai vị có thể vất bỏ được tất cả tham muốn danh lợi tài sắc... ra ngoài ngàn dặm, để lý nhiệm mầu càng ngày càng sáng tỏ.

Người học đạo muốn thấy được lý mầu nhiệm của Phật pháp, trước hết phải ném bỏ lòng tham muốn. Nếu còn tham muốn nhiều quá thì lý mầu không thể nào hiện ra. Bởi vì cái gì cũng muốn ôm hết về mình thì làm sao tâm yên được. Tham muốn làm tâm không yên. Muốn được hay không được, tâm vẫn không yên, tại sao? Bởi những người làm ăn có tiền thì muốn sanh lợi nhiều hơn, nên tính toán không yên. Còn người muốn kiếm tiền mà làm ăn không thành công, lỡ thiếu nợ trả không nổi chừng đó cũng không yên. Nên nói, được không yên, mất cũng không yên. Vì vậy người muốn tu phải ném bỏ danh lợi ra ngoài muôn dặm, việc tu hành mới yên ổn được.

Lại nói:

淡 然 自 守
惟 德 是 務
或 云 善 言
拳 拳 一 句
心 無 彼 我
既 絕 昏 霾
日 夜 陟 降
無 形 可 住
如 影 如 響
無 跡 可 趣

Âm:

Đạm nhiên tự thủ
Duy đức thị vụ.

Hoặc vân thiện ngôn
Quyền quyền nhất cú:
Tâm vô bỉ ngã
Ký tuyệt hôn mai,
Nhật dạ trắc giáng
Vô hình khả trụ,
Như ảnh như hưởng
Vô tích khả thú.

Dịch:

Đạm bạc tự giữ,
Chỉ đức là vụ.
Hoặc nói lời lành,
Tha thiết một câu:
Lòng không bỉ ngã,
Đã dứt bụi mù.
Ngày đêm lên xuống,
Không hình khá trụ,
Như bóng như vang,
Không vết khá đến.

Nói xong, Sư chắp tay ngồi ngay thẳng vui vẻ thị tịch. Các công khanh và đệ tử gào khóc thảm thiết, tiếng vang cả núi.

Đạm bạc tự giữ, chỉ đức là vụ. Người tu Phật phải giữ một đời sống đạm bạc đơn giản. Nên lấy đạo đức làm trách nhiệm chủ yếu, đừng đuổi theo danh lợi thế gian.

Hoặc nói lời lành, tha thiết một câu: Lòng không bỉ ngã, đã dứt bụi mù. Tha thiết nói với các ông một câu, nếu lòng không còn phân biệt ta người thì bụi mù dứt, hết mê lầm.

Sở dĩ chúng ta có thương ghét giận hờn, vì thấy người khác mình khác. Kia hơn thì mình ghét, thua thì mình khinh, vì vậy bụi mù luôn che phủ. Nếu nhìn tất cả mọi người đều là ruột thịt, không thương ghét giận hờn thì chắc hẳn sẽ dứt bụi mù. Chỉ đổi một cái thấy, nhưng xem ra thật khó làm.

Ngày đêm lên xuống, không hình khá trụ. Ngày đêm lên xuống chẳng qua chỉ là sự vận hành của trái đất, vốn không có hình tướng dừng đứng một chỗ. Không dừng đứng tức là không thật, như hiện giờ là sáng, vài tiếng đồng hồ sau là tối. Sáng rồi tối, tối lại sáng, xoay vần đổi nhau không có cái thật.

Như bóng như vang, không vết khá đến. Không một tướng trạng cụ thể, gọi cái gì là đến là đi. Nên biết các pháp chỉ như bóng vang, vốn không thật có.

Chúng ta có mặt trên thế gian trải qua bao nhiêu lần ngày đêm rồi, thử nhớ lại xem có giống như bóng như vang không? Hiện đang còn đó thì thấy dường như thật, qua rồi liền mất không có gì là thật cả. Vậy mà chúng ta cứ ngỡ thời gian là thật, nên phải coi ngày nào tốt, tháng nào xấu ra sao. Nếu chúng ta nhìn được như ngài thì sẽ không còn vướng mắc nữa. Ngài dạy đạo cho hai đệ tử làm quan thật đơn giản. Chỉ cần trên hết tham lam, dưới không bỉ ngã thì mọi mê lầm từ đó dứt sạch.

Kinh sách rất nhiều đọc hoài không hết, nhưng nếu khéo thì chỉ một câu tóm gọn mà thâm nhập và thực hành được thì đạo rất gần. Nếu nghe vô tai này qua tai kia, rồi quên hết không áp dụng tu hành thì dù có nghe mười năm, hai mươi năm, đâu vẫn y nguyên đó không bớt chút nào, cũng chẳng lợi ích chi cả.

Nói kệ xong ngài chắp tay ngồi ngay thẳng thị tịch, mọi người thương xót vô cùng, tiếng khóc than vang cả núi.

THIỀN SƯ CHÂN KHÔNG

(1046 - 1100)

Đời thứ mười sáu, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Vương tục danh Hải Thiềm, quê làng Phù Đổng huyện Tiên Du, con nhà sang trọng. Lúc mẹ mang thai Sư, cha mộng thấy vị tăng trao cho cây tích trượng. Sau đó, sanh ra Sư.

Thuở nhỏ, Sư thích ở riêng một mình, siêng năng đọc sách, chẳng màng những việc vặt vãnh. Năm mười lăm tuổi, Sư đã bác thông sách sử. Đến hai mươi tuổi Sư xuất gia, rồi dạo khắp tùng lâm tìm nơi khế hợp.

Sư đến pháp hội chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu nghe giảng kinh Pháp Hoa, hoát nhiên tỉnh ngộ. Cơ duyên khế hợp ấy, khác nào con rùa mù gặp bộng cây. Sư ở đây nhập thất sáu năm, sự tham vấn càng ngày càng sâu. Nhân đó, được truyền tâm ấn.

Thiền sư Chân Không thuở nhỏ đã học giỏi, bác thông các sách sử. Do có tâm thích đi tu, nên đến hai mươi tuổi ngài xin xuất gia. Sau đó, ngài đến chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu nghe giảng kinh Pháp Hoa, bỗng nhiên được tỉnh ngộ.

Cơ duyên khế hợp ấy, khác nào con rùa mù gặp bộng cây. Rùa mù gặp bộng cây là hình ảnh được dẫn từ lời Phật nói trong kinh. Như con rùa mù nằm sâu dưới đáy biển, một trăm năm mới trồi đầu lên một lần. Trên mặt biển có một bộng cây nổi, theo sóng gió đưa đẩy nơi này nơi nọ, vậy mà con rùa mù trồi đầu lên trúng nhằm bộng cây. Đức Phật dùng ví dụ này để chỉ thân người khó được, một khi mất thân rồi trở lại làm người rất khó. Vì vậy đã được thân người không phải là chuyện dễ, đừng phí uổng mà phải ráng tu, nương thân làm việc hữu ích.

Cơ duyên nghe kinh liền khế hợp của ngài thật là hy hữu, cũng như rùa mù trồi đầu gặp bộng cây vậy. Sau khi ngộ rồi ngài ở lại nhập thất sáu năm, lý đạo ngày càng sâu, nhân đó được thầy truyền trao tâm ấn.

Sau, Sư đến núi Từ Sơn dừng trụ. Tự lấy giới luật giữ mình, trên hai mươi năm không hề xuống núi. Danh tiếng vang dậy xa gần. Vua Lý Nhân Tông nghe danh, xuống chiếu mời vào đại nội giảng kinh Pháp Hoa. Thính giả nghe giảng ai nấy đều kính phục.

Bấy giờ, thái úy Lý Thường Kiệt, thích sử Lạng Châu tướng quốc Thân Công rất kính trọng Sư

thường xả tài vật cúng dường. Những phần cúng dường Sư đều dùng vào việc sửa chùa xây tháp, đúc hồng chung để lại đời.

Ngài đã ngộ đạo được truyền tâm ấn nhưng luôn lấy giới luật giữ mình, trên hai mươi năm không hề xuống núi, danh tiếng đồn khắp xa gần. Nhà vua nghe danh mời ngài vào đại nội giảng kinh Pháp Hoa, thính chúng hết lòng kính phục. Những vị quan lớn trong triều như Lý Thường Kiệt, Thân Công v.v... đem tài sản đến cúng dường, ngài không dùng riêng tư cho mình, mà lo sửa sang chùa chiền, xây tháp, đúc hồng chung v.v...

Về sau, Sư trụ trì chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lại, có vị tăng đến hỏi:

- Thế nào là diệu đạo?

Sư đáp:

- Sau khi giác rồi mới biết.

- Giáo chỉ từ trước học nhân chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?

- Nếu đến tiên gia trong động sâu,

Hoàn đan hoán cốt được mang về.

Tăng hỏi: *Thế nào là diệu đạo?* Ngài đáp: *Sau khi giác rồi mới biết.* Muốn biết đạo nhiệm mầu thì phải giác ngộ mới biết chứ không thể giải thích, không thể nói đến được. Tăng vẫn chưa hiểu: từ trước đến giờ

lời Phật dạy còn không thông, bây giờ ngài nói như vậy làm sao hiểu nổi? Ngài đáp bằng hai câu thơ:

Nếu đến tiên gia trong động sâu,
Hoàn đan hoán cốt được mang về.

Nếu muốn được viên thuốc cải lão hoàn đồng thì phải vô sâu trong động tiên, chứ ở ngoài không có. Cũng vậy, mong hiểu được diệu đạo của Phật thì phải giác ngộ rồi mới hiểu, không phải hỏi sơ qua mà có thể hiểu được.

- Thế nào là hoàn đan?

- Nhiều kiếp tối tăm không hiểu thấu,
Hôm nay chợt ngộ được khai minh.

- Thế nào là khai minh?

- Khai minh chiếu khắp cõi Ta-bà,
Tất cả chúng sanh chung một nhà.

Nghe nói hoàn đan, Tăng liền hỏi: *Thế nào là hoàn đan?* Ngài đáp:

Nhiều kiếp tối tăm không hiểu thấu,
Hôm nay chợt ngộ được khai minh.

Hoàn đan là thuốc của tiên, ngài mượn từ này để chỉ chỗ giác ngộ của người tu. Nhiều kiếp còn mê muội tối tăm nên không hiểu thấu, bất chợt liễu ngộ được mới thấu suốt rõ ràng. Giống như hoàn đan, uống vào liền được cải lão hoàn đồng.

Vị tăng nghe nói hoàn đan không hiểu bèn hỏi hoàn đan, giờ nghe ngài nói khai minh cũng không hiểu, lại hỏi khai minh. Ngài đáp:

Khai minh chiếu khắp cõi Ta-bà,
Tất cả chúng sanh chung một nhà.

Khai minh là mở sáng. Mở sáng rồi thì soi khắp cõi Ta-bà, tất cả chúng sanh đều cùng một nhà. Nghĩa là khi đã giác ngộ rồi thì thấy tất cả mọi người, dù thông minh hay khờ dại, cũng đều có tánh Phật như mình, nên nói *chung một nhà*. Thấy mọi người đều sẵn có tánh Phật, nên không còn tâm ngạo mạn cho mình là hay, xem người khác là dở. Vì vậy, người học đạo phải mở sáng được con mắt trí tuệ nơi mình thì cái thấy mới bình đẳng, còn mờ tối thì cứ thấy có kẻ cao người thấp, kẻ hơn người thua hoài không thôi.

Bởi vì đứng về mặt suy nghĩ do học hỏi mà có thì mỗi người khác nhau, còn đứng về thấy nghe hiểu biết không qua phân biệt thì không ai khác ai. Suy nghĩ mới biết là do huân tập mà thành. Như bác sĩ, kỹ sư hay nông dân... là do sự huân tập có khác nhau, nên trở thành ngành nghề khác, nhưng cái thấy nghe hiểu biết thường hằng của mỗi người thì không khác. Khi có tiếng trống, tiếng chuông vang lên thì bác sĩ, kỹ sư hay nông dân cũng cùng nghe như nhau. Tiếng gì ra tiếng nấy, rõ ràng không lẫn lộn. Lúc gió thổi thì người nào cũng thấy mát, chứ không phải chỉ bác sĩ mới biết mát còn nông dân không biết mát. Cái biết đó tất cả chúng ta đồng nhau mà không chịu nhận, lại chạy theo tập quán

huân tập của riêng mình, để rồi chấp vào cái sai khác của mỗi người, thành ra tranh cãi. Nên nhớ, khác là trên sự huân tập, chứ không phải tâm chân thật có khác.

Khi nào mắt trí tuệ mở sáng thì mới thấy tất cả mọi người đều đồng tánh giác như nhau. Thế nên đức Phật nói: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành." Bồ-tát Thường Bất Khinh thì nói: "Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật." Những lời này nhằm nhắc cho chúng ta nhớ mình có đủ khả năng thành Phật. Nhưng rất tiếc, chúng ta không chịu thành. Phật sẵn đó mà không chịu nhìn, cứ ngó lơ rồi đi tính chuyện hơn thua hay dở ở thế gian. Bỏ quên Phật của mình, chạy đi cầu Phật nơi khác. Quả là đáng thương, phí công mà không kết quả.

Tăng lại thưa:

- "Tuy nhiên không biện rõ, chốn chốn đều gặp y." Cái gì là y?

Sư đáp:

- Kiếp hỏa cháy tan mảy may sạch,
Núi xanh như cũ, mây trắng bay.

Tăng lại thưa: *Tuy nhiên không biện rõ, chốn chốn đều gặp y. Cái gì là y?* Ngài đáp:

Kiếp hỏa cháy tan mảy may sạch,
Núi xanh như cũ, mây trắng bay.

Trong kinh nói, thế giới có chia ra bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại và không. Tới thời kỳ không, tức là

thời kỳ kiếp hỏa, thế giới tự cháy tan hết không còn gì. Ngày xưa nghe chỗ này tôi nghi, trái đất như vầy làm sao mà cháy được, vô lý quá! Nhưng bây giờ thì biết có nhiều chất nóng nằm sẵn dưới lòng đất, chừng nào nó phựt lên là bốc cháy tiêu tan.

Kiếp hỏa cháy tan sạch hết mà núi xanh mây trắng vẫn bay như cũ. Ý câu này muốn nói lên điều gì? Thân tứ đại cho đến các pháp đều là vô thường hoại diệt, nhưng cái chân thật xưa nay vẫn hiển bày không mất.

Thân bại hoại không ai có thể nắm giữ lại được, vậy mà chúng ta dồn hết khả năng để lo gìn giữ cái bại hoại, chạy theo những thứ tạm bợ hào nhoáng bên ngoài, còn tâm chân thật sẵn có của mình thì bỏ quên không thèm ngó ngàng. Chúng ta quả thật là kẻ bội bạc với chính mình! Do si mê nên bỏ thật theo giả. Nếu khi nào biết giả không theo, không dính kẹt nữa thì lúc đó là sống với trí tuệ Bát-nhã. Tất cả chúng ta hiện giờ có sống với trí tuệ Bát-nhã không? Có thấy thân này là hư dối không? Trong giờ học kinh có tỉnh nên thấy hư dối, nhưng ra ngoài ai động tới là mê, không còn thấy hư dối nữa. Như vậy chúng ta có hai thứ lầm: Một là thân giả dối mà lầm tưởng thật. Hai là tâm chân thật mà không biết lại bỏ quên.

Bài kệ trong kinh Kim Cang nói: "Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán." Chúng ta luôn luôn quán chiếu như vậy, sẽ không còn mê lầm nữa. Không lầm

là tỉnh, là biết sống với cái thật. Cội gốc mê lầm sâu dày rất khó gỡ, nghe Phật dạy thì tin nhưng không chịu quán xét sâu, vậy nên chúng ta cứ ở trong mê lầm, từ đời này sang kiếp nọ, không biết bao giờ dừng.

Tăng hỏi:

- Khi sắc thân bại hoại thì thế nào?

- Xuân đến, xuân đi ngỡ xuân hết,
Hoa nở, hoa tàn chỉ là xuân.

Tăng suy nghĩ, Sư quát rằng:

- Đất bằng sau binh lửa,
Thực vật đều ngát thơm.

(Bình nguyên kinh hỏa hậu,
Thực vật các thù phương.)

Tăng lễ bái.

Tăng hỏi: Thân này hoại rồi là còn hay hết, có hay không? Ngài nói: *Xuân đến xuân đi ngỡ xuân hết.* Bốn mùa thay đổi, mới vừa vào xuân đã đến tàn xuân. Thấy có sự vận hành đến đi người đời tưởng rằng đổi thay đó là mất, mùa xuân đã hết rồi. Nhưng không ngờ, *hoa nở hoa tàn chỉ là xuân.* Dù hoa nở hay hoa tàn mùa xuân vẫn là mùa xuân, sự sanh diệt đến đi ấy trọn không ngoài mùa xuân. Cũng vậy, thân này tuy bại hoại nhưng cái biết chân thật vẫn không mất, tại chúng ta không nhận biết mà thôi.

Tăng suy nghĩ, ngài quát: *Đất bằng sau binh lửa, thực vật đều ngát thơm.* Khi binh lửa lặng rồi, trên đất các loài thực vật mọc lên tỏa hương thơm ngát. Nghe một câu nói mà khởi phân biệt tức là đất bằng nổi binh lửa, chừng nào dừng suy nghĩ không chạy theo phân biệt nữa thì đất bằng sẽ nảy sanh cây cỏ thơm ngát.

Hiện giờ trên đất bằng của chúng ta binh lửa đang nổi lên hay đã qua rồi? Sao không để yên mà gây binh lửa chi cho nguy hiểm? Sở dĩ chúng ta tu mà không kết quả là vì binh lửa trong tâm, hơn thua phải quấy tốt xấu... luôn tranh đấu với nhau. Chừng nào binh lửa trong tâm lặng dứt, đấu tranh theo đó cũng không còn, chỉ thuần một tâm thanh tịnh là trở về đất bằng, chừng đó mới thấy những điều hay đẹp phi thường hiện ra.

Thiền sư Việt Nam rất giỏi thơ văn, thốt ra lời là thành thơ. Thế nên lời dạy của ngài cũng mang tính thơ văn, lại thêm cụ thể rõ ràng không chút giấu giếm.

Vãn niên, Sư trở về quận nhà, trùng tu lại ngôi chùa Bảo Cảm. Công việc vừa xong, ngày mùng một tháng mười một niên hiệu Hội Phong thứ chín (1100), Sư báo tin sắp tịch nói kệ:

妙 本 虛 無 明 自 誇
和 風 吹 起 遍 娑 婆
人 人 盡 識 無 為 樂
若 得 無 為 始 是 家

Âm:

Diệu bản hư vô minh tự khoa,
Hòa phong xuy khởi biến Ta-bà.
Nhân nhân tận thức vô vi lạc,
Nhược đắc vô vi thủy thị gia.

Dịch:

Diệu bản thênh thang tự bày ra,
Gió hòa thổi dậy khắp Ta-bà.
Người người nhận được vô vi lạc,
Nếu được vô vi mới là nhà.

Đến nửa đêm, Sư lại bảo:

- Đạo của ta đã thành, ta giáo hóa đã xong, vậy ta tùy ý ra đi.

Bèn ngồi kiết già mà tịch, thọ 55 tuổi, được 36 tuổi hạ.

Hoàng thái hậu, công chúa Thiên Thành, ni sư Diệu Nhân và đông đảo đệ tử làm lễ cúng dường trai tăng hai ngày. Đại sư Nghĩa Hải ở chùa Đại Minh, được vua ban tử y. Sa-môn Pháp Thành, toàn thể đồ chúng lo đủ lễ an táng Sư, xây tháp bên ngoài trai đường.

Về già ngài trở về quê nhà, trùng tu ngôi chùa Bảo Cảm. Công việc vừa xong thì ngài báo tin sắp tịch và nói bài kệ:

Diệu bản thênh thang tự bày ra,
Gió hòa thổi dậy khắp Ta-bà.

Diệu bản là gốc nhiệm mầu, chỉ cho tâm thể hay tánh Phật của mỗi người. Tâm thể thênh thang bày hiện rõ ràng không giấu giếm. Nếu chúng ta dừng lặng, không theo đối đãi sanh diệt nữa thì gió hòa bủa khắp nơi nơi.

Người người nhận được vô vi lạc,
Nếu được vô vi mới là nhà.

Sống được với tâm an ổn, mỗi người sẽ nhận được niềm vui vô vi không sanh không diệt nơi chính mình. Chỉ cần chúng ta khéo léo xử trí, không để binh đao dấy khởi thì mọi việc sẽ hài hòa tốt đẹp an vui. Đó mới là vui chân thật.

Vui của thế gian là vui của hơn thua được mất. Có hơn thua là có tranh đấu, mà tranh đấu tức là binh lửa nổi dậy trong lòng. Đôi khi niềm vui của mình được đánh đổi bằng sanh mạng của kẻ khác. Coi đua xe, đá bóng thì nôn nóng muốn biết ai thắng ai thua; xem người đấu võ đài thì trông ai thành ai bại. Kẻ thua ngã đùng nằm xuống, người xem vỗ tay cổ vũ reo hò. Bên thích thì ủng hộ, thấy họ thắng mình vui cười la hét, họ thua mình buồn tức. Người nào cũng giành phần hơn về mình, tự nhiên thành ra tranh đấu. Tranh đấu càng nhiều, khổ đau càng lớn. Cứ thế cả ngày trong tâm chứa đầy binh lửa, nên luôn đau khổ bất an. Khi nào qua khỏi hơn thua thì lúc ấy mới thấy được sự an vui chân thật. Đây mới thật sự là ngôi nhà vô vi an lạc của mình.

Lời giảng dạy tường tận của ngài giúp cho người sau biết được gốc đạo để trên đường tu không bị sai lầm.

Việc làm đến đây đã tròn, ngài an nhiên ngồi kiết già thị tịch, thọ thế 55 tuổi.

Học sĩ Nguyễn Văn Cử vâng chiếu soạn lời minh ghi trên tháp. Công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm làm thơ truy điệu Sư:

行 高 朝 野 振 清 風
錫 駐 如 雲 慕 集 龍
仁 宇 忽 驚 崩 惠 棟
道 林 長 嘆 偃 貞 松
墳 榮 碧 草 添 新 塔
水 蘸 青 山 認 藉 容
寂 寂 禪 關 誰 更 叩
經 過 愁 聽 暮 天 鐘

Âm:

Hạnh cao triều dã chấn thanh phong,
Tích trụ như vân mộ tập long.
Nhân vũ hốt kinh băng huệ đống,
Đạo lâm trường thán yển trinh tòng.
Phần oanh bích thảo thiêm tân tháp
Thủy trám thanh sơn nhận tạ dung.
Tịch tịch thiền quan thùy cánh khấu,
Kinh qua sầu thính mộ thiên chung.

Dịch:

Trong triều ngoài nội kính gia phong,
Chống gậy đường mây quyện bóng rồng.

Cửa từ chợt hoảng rường cột đổ,
Rừng đạo bùi ngùi cội thông long.
Cỏ biếc quanh mồ thêm tháp mới,
Non xanh nước thắm gửi thân trong.
Vắng vẻ cửa thiền ai đến gõ,
Văng vẳng chuông chiều nát cõi lòng.

Lời minh ghi trên tháp của học sĩ Nguyễn Văn Cử trong đây không tìm thấy, chỉ có bài thơ của Đoàn Văn Khâm truy điệu là hiện còn.

Trong triều ngoài nội kính gia phong,
Chống gậy đường mây quyện bóng rồng.
Cửa từ chợt hoảng rường cột đổ,
Rừng đạo bùi ngùi cội thông long.

Trong triều ngoài nội thảy đều kính trọng gia phong của ngài. Bây giờ ngài chống gậy vào đường mây, cửa từ vừa nghe tin dữ thì rường cột đã đổ nát. Rừng đạo, tức là toàn thể tăng ni Phật tử đều thương xót ngài.

Cỏ biếc quanh mồ thêm tháp mới,
Non xanh nước thắm gửi thân trong.
Vắng vẻ cửa thiền ai đến gõ,
Văng vẳng chuông chiều nát cõi lòng.

Trên đám cỏ biếc vừa dựng lên ngôi tháp mới, ngài gửi thân trong chỗ non xanh nước thẳm ấy. Cửa thiền vắng vẻ không ai đến gõ, chiều chiều nghe tiếng chuông mà lòng người thêm buồn bã.

Đó là những lời tán thán đồng thời cũng nói lên nỗi lòng quý tiếc thiền sư Chân Không của ông Đoàn Văn Khâm.

THIỀN SƯ ĐẠO LÂM

(? - 1203)

Đời thứ mười sáu, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Tăng quê ở Cửu Cao, Chu Diên. Lúc nhỏ Sư đã mộ Không tông, ý chí cao cả nết hạnh thuần khiết. Sư theo học với thiền sư Pháp Dung ở chùa Hương Nghiêm, chẳng bao lâu đã được thầy truyền tâm ấn.

Về sau, Sư trụ trì chùa Long Vân làng Siêu Loại, Long Phúc, tùy duyên nối tiếp ngọn đuốc chánh pháp khiến được rạng rỡ. Khi tiếp xúc với mọi người tùy chỗ khế hợp, Sư làm lợi ích cho họ chẳng ít.

Đến niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai (1203) nhằm năm Quý Hợi, khoảng tháng năm, Sư ngồi kiết già viên tịch.

Cuộc đời của thiền sư Đạo Lâm chỉ được ghi lại theo dạng biên niên sử, nên chúng ta không biết được hành trạng cùng sự truyền đạo giáo hóa của ngài như thế nào.

NI SƯ DIỆU NHÂN

(1042 - 1113)

Đời thứ mười bảy, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư tên Lý Ngọc Kiều là trưởng nữ của Phụng Càn Vương. Thuở nhỏ bà thiên tư thuần hậu, ngôn hạnh đoan trang, được vua Lý Thánh Tông nuôi trong cung. Lớn lên vua gả cho người họ Lê, làm quan châu mục ở Chân Đăng. Chồng mất, bà tự thệ thủ tiết không chịu tái giá.

Một hôm bà than: "Ta xem tất cả pháp trong thế gian như giấc mộng huyễn ảo, huống là các thứ phù vinh mà đáng trông cậy sao?"

Thế rồi bà đem tất cả tư trang ra bố thí, cạo tóc xuất gia, đến thiền sư Chân Không ở làng Phù Đổng xin thọ giới Bồ-tát và học hỏi tâm yếu. Thiền sư Chân Không cho bà pháp danh Diệu Nhân, dạy trụ trì ni viện Hương Hải ở làng Phù Đổng, Tiên Du[16].

---

[16] Ni viện Hương Hải: Cũng gọi là chùa Linh Ứng hiện nay nằm bên cạnh chùa Kiến Sơ, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, tỉnh Hà Nội.)

Ni sư Diệu Nhân vốn xuất thân từ con nhà quyền quý, lớn lên lập gia đình. Một hôm Ni sư tự tỉnh, thấy các pháp trên thế gian chỉ là mộng huyễn, huống là chức tước vinh hoa phú quý đâu đáng để nương cậy. Nghĩ thế nên Ni sư đem tất cả tư trang ra bố thí, rồi cạo tóc xuất gia. Ni sư thọ giới Bồ-tát cùng học hỏi tâm yếu với thiền sư Chân Không. Ngài cho pháp danh là Diệu Nhân và dạy trụ trì ni viện Hương Hải tại làng Phù Đổng, nơi này hiện nay vẫn còn.

Hằng ngày Sư gìn giữ giới luật và hành thiền được chánh định, là bậc mẫu mực trong ni chúng thời ấy. Có người đến cầu học, Sư thường dạy họ tu tập Đại thừa, dạy rằng: "Chỉ tánh mình trở về nguồn, đốn tiệm liền tùy đó mà vào."

Ni sư tu hành rất mực trang nghiêm, luôn luôn lấy giới luật làm thầy. Hằng ngày hành thiền được nhập chánh định, là bậc ni lưu gương mẫu đương thời, xứng đáng cho ni chúng noi theo.

Có người đến học đạo, Ni sư thường dạy họ tu tập Đại thừa, với một câu hết sức đơn giản nhưng đầy đủ lý đạo: *Chỉ tánh mình trở về nguồn, đốn tiệm liền tùy đó mà vào.* Mỗi người đều sẵn có tánh giác, chỉ cần quay lại sống với tánh giác của mình, gọi là trở về nguồn. Nhận ra bản tánh rồi thì đốn giáo hay tiệm giáo tùy theo đó mà vào, không có gì khó khăn cả.

Thường ngày, Sư chỉ thích ngồi lặng lẽ, có bệnh kỵ thanh sắc, ngôn ngữ. Có học giả hỏi:

- Tất cả chúng sanh bệnh nên ta bệnh, tại sao lại kỵ sắc thanh?

Sư nương theo kinh đáp:

若 以 色 見 我
以 音 聲 求 我
是 人 行 邪 道
不 能 見 如 來

Âm:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.

Dịch:

Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.

Ni sư giữ giới luật tinh nghiêm, ít chịu tiếp xúc với ai, chỉ thích ngồi yên lặng lẽ. Người ta cho rằng Ni sư kỵ âm thanh và sắc tướng, vì vậy có một học giả tới nói: *"Tất cả chúng sanh bệnh nên ta bệnh", tại sao lại kỵ sắc thanh?* Đây là dẫn lời trong kinh Duy-ma-cật để hỏi. Duy-ma-cật bệnh, các vị Bồ-tát và đại đệ tử Thanh văn của Phật đến hỏi thăm vì sao ông bệnh? Duy-ma-cật trả lời rằng *Vì tất cả chúng sanh bệnh nên ta bệnh.* Như vậy Bồ-tát bệnh

là vì chúng sanh, còn Ni sư vì sao lại kỵ thanh sắc? Ni sư liền dẫn bài kệ trong kinh Kim Cang để đáp lại:

Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.

Câu trả lời rất khéo, dẫn lời kinh chứ không tự ý mình nói ra. Sở dĩ không ưa thanh sắc vì trong kinh có dạy, nếu ai dùng sắc thấy Phật, dùng âm thanh cầu Phật thì người đó hành đạo tà, không thể thấy Phật được.

- Tại sao ngồi yên?

- Xưa nay không đi.

- Thế nào chẳng nói?

- Đạo vốn không lời.

Đạo vốn không lời mà bảo nói cái gì. Có đến đi là thấy trên thân sanh diệt, còn thể tánh chân thật thì không đến không đi, nên nói *xưa nay không đi.*

Niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ tư (1113), ngày mùng một tháng sáu năm Quý Tỵ, Sư có bệnh, nói kệ dạy chúng:

生 老 病 死
自 古 常 然
欲 求 出 離
解 縛 添 纏

迷 之 求 佛
惑 之 求 禪
禪 佛 不 求
枉 口 無 言

Âm:

Sanh lão bệnh tử
Tự cổ thường nhiên,
Dục cầu xuất ly
Giải phược thiêm triền.
Mê chi cầu Phật
Hoặc chi cầu thiền,
Thiền Phật bất cầu
Uổng khẩu vô ngôn.

Dịch:

Sanh già bệnh chết
Xưa nay lẽ thường,
Muốn cầu thoát ra
Mở trói thêm ràng.
Mê đó tìm Phật,
Lầm đó cầu thiền,
Phật, thiền chẳng cầu,
Uổng miệng không lời.

Nói kệ xong, bà cạo tóc, tắm rửa thân thể, ngồi kiết già viên tịch, thọ 72 tuổi.

Về già Ni sư có bệnh, nói kệ dạy chúng:

Sanh già bệnh chết
Xưa nay lẽ thường.

Đây là chân lý, có sanh thì phải có già bệnh chết, không ai ra khỏi. Đó là lẽ đương nhiên, sự thật như vậy thì cứ vui vẻ chấp nhận. Chết không có gì đáng sợ, người sợ chết là người mê.

Muốn cầu thoát ra
Mở trói thêm ràng.

Muốn giải thoát ra khỏi sanh tử là thêm buộc ràng. Tại sao? Vì biết rõ sanh tử là lẽ thường, nên ra đi thản nhiên tự tại, không buồn lo không sợ hãi. Tâm thản nhiên tự tại tự nó là giải thoát, đâu cần tìm giải thoát ở đâu nữa. Tâm còn muốn tìm cầu tức là thêm buộc ràng thôi, không thể nào mở được.

Mê đó tìm Phật,
Lầm đó cầu thiền.

Quên mình có Phật, chạy tìm Phật ở bên ngoài là mê. Lầm mong đạt được thiền định ở đâu, mà không biết rằng dứt tâm loạn tưởng là thiền định. Như ngài Trần Nhân Tông nói: "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền." Vô tâm là không tâm vọng tưởng. Nếu hằng ngày chúng ta đối cảnh tiếp duyên, thấy chỉ là thấy, nghe là nghe, biết là biết, không để phân biệt chia chẻ sanh ra thương ghét; trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi cũng không cho vọng tưởng chạy lăng xăng thì chẳng nhọc tìm hỏi thiền.

Chúng ta thường nghĩ rằng, muốn tu thiền phải lên núi tu, ở đất bằng tu không được. Người ta cứ tưởng thiền xa xôi lạ lùng, nhưng không ngờ cái chân thật ấy ngay nơi mình mà thôi. Bởi mải chạy theo suy nghĩ phân biệt cho nên tâm chân thật ẩn khuất, nếu dừng tâm phân biệt lăng xăng thì tâm thật hiển lộ, đó là thiền.

Khi chúng ta ngồi thiền, thấy rõ vọng tưởng chạy đầu này đầu kia, liền rầy quở cho nó dừng lại, nếu lúc đi cũng dừng được như vậy thì đi vẫn là thiền. Thói quen của chúng ta là thấy cái gì cũng chạy theo, lại thêm bệnh hay xâm phạm vào việc của người khác. Giả sử đang đi mà thấy hai người, một đẹp một xấu thì liền phê bình người này trông dễ coi, người kia xấu quá! Nghe người gây gổ vội đứng lại coi ai phải ai quấy. Chuyện đẹp xấu phải quấy là chuyện của người, chứ đâu phải chuyện của mình, phê phán làm gì cho mất thời gian.

Chúng ta đôi khi cũng biết không phải chuyện của mình, nhưng do tâm cứ đuổi theo bên ngoài phân biệt không dừng, nên cái gì cũng muốn can thiệp vô hết. Ai cũng muốn tự do mà lại xâm phạm vào việc riêng của người khác, làm mất tự do của họ, vậy là không công bằng. Chúng ta tu phải giữ cho mình với người sống được an nhiên, cần nhớ ai có lãnh vực nấy không nên lấn vào. Trừ khi có việc người cần tới mình thì mình giúp họ giải quyết, còn không thì để người ta tự giải quyết. Chúng ta đâu phải cảnh sát mà gặp cái gì cũng muốn chen vô. Cả ngày dính mắc nhiều quá, tối ngồi thiền làm sao tâm yên được. Ban ngày thâu vô rồi tối đuổi ra, cứ làm hoài như thế thì tu cả đời cũng không xong.

Phật thiền chẳng cầu,
Uổng miệng không lời.

Nếu người khéo tu, đi đứng nằm ngồi đều biết làm chủ mình thì việc tu mới có kết quả. Đừng đợi giờ ngồi thiền mới tu, phải biết trong mọi hoàn cảnh đều là thiền, khỏi tìm cầu Phật ở chỗ nào khác. Thấy cảnh tâm không chạy theo không dính mắc, đó là thiền. Nếu muốn hỏi thêm gì nữa thì ngậm miệng không lời. Đầy đủ rồi, không còn câu nào để nói.

Bốn câu kệ sau, nhiều người hiểu lầm, cho rằng người mê mới đi cầu Phật, kẻ lầm mới tập tu thiền, còn người không mê lầm thì không cần cầu Phật cũng chẳng cần tu thiền. Nghĩ như thế thật là lầm lẫn!

Nói kệ xong, Ni sư cạo tóc tắm rửa, ngồi kiết già viên tịch, thọ 72 tuổi.

Ni sư Diệu Nhân là một vị ni Việt Nam tu hành đắc đạo. Nếu so với các thiền sư ni Trung Quốc, như ni sư Liễu Nhiên, Huyền Cơ v.v... thì chư ni người Việt đâu thua kém ai. Chúng ta không nên theo quan niệm thế gian mà cố chấp, phải khơi dậy cái hay của người xưa. Dù tăng hay ni, nam hay nữ, đã là bậc tu hành giác ngộ thì chúng ta đều phải trân trọng như nhau. Thấy cái nào mình còn dở thì chừa bỏ, điều nào hay thì học hỏi noi theo. Đó mới thật sự là tinh thần của người tu đạo.

THIỀN SƯ VIÊN HỌC

(1073 - 1136)

Đời thứ mười bảy, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Hoàng, quê làng Như Nguyệt, tu ở chùa Đại An Quốc, huyện Tế Giang. Thuở nhỏ, Sư đọc hết các loại sách ngoài đời, đến tuổi đội mũ mới nghiên tầm nội điển.

Nhân nghe một câu nói của thiền sư Chân Không mà tâm Sư được mở sáng. Từ đó, thiền học càng cao, luật nghi cũng hoàn bị. Suốt năm, Sư chỉ khoác một áo nạp, hai mùa lạnh nóng cũng thế thôi. Bình bát, tích trượng chẳng rời thân, Sư tùy phương giáo hóa. Cho đến việc sửa cầu, đắp đường... chẳng việc nào Sư không đứng ra làm trước, rồi mới khuyến bảo người.

Về sau, Sư trùng tu ngôi chùa Quốc Thanh ở làng Phù Cầm và đúc một quả chuông. Sư có làm bài kệ hóa duyên:

六 識 常 昏 終 夜 苦
無 明 被 覆 久 迷 慵
晝 夜 聞 鐘 開 覺 悟
懶 神 淨 剎 得 衲 通

Âm:

Lục thức thường hôn chung dạ khổ,
Vô minh bị phú cửu mê dung.
Trú dạ văn chung khai giác ngộ,
Lãn thần tịnh sát[17] đắc thần thông.

Dịch:

Sáu thức tối tăm khổ đêm dài,
Vô minh che đậy mải mê say.
Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giác,
Thần lười dứt sạch, được thần thông.

Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136) nhằm năm Bính Thìn ngày mười bốn tháng sáu, Sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

Môn đệ là Ngô Thông Thiền, Lưu Vương Nhân, Lữ Pháp Hoa, Châu Diệu Dụng... thu di thể Sư xây tháp thờ.

Thiền sư Viên Học là một thiền sư sống vào khoảng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ thứ XII. Thuở nhỏ ngài đã có tâm hiếu học, lớn lên lại để tâm nghiên cứu kinh Phật. Nhờ gặp thầy là thiền sư Chân Không

[17] Ở đây chữ "sát", bản khác chữ "khước".

mà được ngộ đạo, từ đó ngài chuyên học thiền tông và giữ gìn giới luật tròn đủ. Nhiều người quan niệm tu thiền là không cần luật, điều đó sai lầm. Đối với ngài, thiền và luật đều phải song hành.

Ngài tu hành khổ hạnh, mùa đông hay mùa hè cũng mặc một thứ áo. Ở miền Bắc mùa đông rét buốt mà ngài chỉ mặc chiếc áo nạp, bình bát và tích trượng không rời thân, tùy duyên giáo hóa. Ngoài ra đối với những việc từ thiện như bắc cầu, đắp đường v.v... ngài đều đứng ra làm trước, rồi sau mới khuyên bảo mọi người cùng làm.

Khi trùng tu chùa Quốc Thanh, ngài làm bài kệ hóa duyên, vận động dân chúng đúc một quả chuông.

Sáu thức tối tăm khổ đêm dài,
Vô minh che đậy mải mê say.

Sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Sáu thức này mê lầm tối tăm, khổ không ngày dứt. Do vô minh che đậy làm cho khuất lấp, nên mãi ở trong cảnh mê, không tỉnh ngộ được.

Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giác,
Thần lười dứt sạch, được thần thông.

Sáng tối tiếng chuông chùa vang lên, đánh thức mọi người tỉnh giác. Xua tan lười biếng, tinh tấn thiền định, trở về tâm chân thật của chính mình.

Thần lười tức là ông thần lười biếng. Ở chùa mỗi khi nghe thỉnh chuông thì mọi người không được nằm,

vì nằm là lười biếng sau sẽ bị đọa làm rắn. Trong mỗi chúng ta trước đây đã sẵn có ông thần lười biếng, bây giờ nghe tiếng chuông liền phải ngồi dậy, nhờ đó mà cảnh tỉnh mình gắng tinh tấn lên. Ba giờ sáng thường không dễ thức dậy, nghe tiếng chuông lăn qua trở lại mà ngồi lên không nổi. Nhưng nghe nói, thỉnh chuông mà nằm sau chết thành rắn nên ai cũng sợ, phải ráng ngồi dậy, nhờ đó mà tỉnh. Tỉnh dậy mới tu được, dứt được thần lười rồi thì sáu căn sẽ biến thành sáu thứ thần thông.

THIỀN SƯ TỊNH THIỀN

(1121 - 1193)

Đời thứ mười bảy, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Phí tên Hoàn, quê làng Cổ Giao, quận Long Biên. Lúc đầu, Sư cùng bạn đồng học là Tịnh Không thờ thiền sư Đạo Lâm chùa Long Vân làm thầy. Ngày ngày Sư thiết tha vì đạo, nên thâm nhập được huyền yếu. Đạo Lâm biết Sư là pháp khí, ban cho pháp hiệu là Tịnh Thiền và ấn chứng rằng: "Tịnh là trí tịnh tròn mầu, Thiền là tâm thiền lặng lẽ."

Đạo Lâm qua đời, Sư mới dạo khắp các thiền hội, tìm bạn đạo và học hỏi thêm. Đạo duyên thuần thục, Sư về quê nhà trùng tu ngôi chùa Long Hoa rồi trụ trì tại đây. Hằng ngày ngoài giờ tu tập thiền luật, mọi hoạt động Sư đều nhắm vào tâm niệm lợi tha.

Thiền sư Tịnh Thiền, đời thứ mười bảy dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngài tu hành rất thiết tha và thâm nhập được đạo lý. Thiền sư Đạo Lâm biết đây là bậc pháp khí, nên ban cho ngài pháp hiệu Tịnh Thiền. *Pháp khí* là gì? Pháp là chánh pháp, khí là món đồ đựng. Người tu có khả năng và tài đức, kham nhận được chánh pháp của Phật, gọi là bậc pháp khí.

Thiền sư Đạo Lâm ấn chứng cho ngài bằng hai câu kệ: *Tịnh là trí tịnh tròn mầu. Thiền là tâm thiền lặng lẽ.* Tịnh là trí sáng, thiền là tâm định. Bởi người tu thiền đòi hỏi phải đủ hai phần, trí tuệ và thiền định. Nếu tâm định lặng lẽ nhưng không có trí sáng thì định đó vẫn chưa phải; lặng lẽ mà hằng trong sáng mới đúng với tinh thần của nhà thiền.

Mỗi ngày ngoài giờ tu tập thiền luật, mọi hoạt động ngài đều nhắm vào tâm niệm lợi tha, làm gì cũng nghĩ tới việc lợi tha là trên hết.

Năm Thiên Tư Gia Thụy thứ tám (1193) nhằm năm Quý Sửu, ngày mười hai tháng tám, Sư tịch, thọ 73 tuổi. Môn đệ là Pháp Ký soạn văn bia chùa ghi rằng:

師 生 富 李 日 出 值 明 時 。
六 度 寧 忘 四 弘 勿 捨 。
香 杯 淨 處 十 方 信 主 波 隨 ,
錫 杖 振 時 四 部 學 徒 霧 集 。
神 通 巨 測 玄 用 難 量 。
自 非 赴 佛 覺 場 安 能 榆 揚 勝 業 。
真 所 謂:釋 天 寶 月 法 苑 魂 村 云 云

Âm:

Sư sanh đương Lý nhật xuất trị minh thời.
Lục độ ninh vong, tứ hoằng vật xả.
Hương bôi phù xứ, thập phương tín chủ ba tùy;
Tích trượng chấn thời, tứ bộ học đồ vụ tập.
Thần thông cự trắc, huyền dụng nan lượng.
Tự phi phó Phật giác tràng,
an năng du dương thắng nghiệp.
Chân sở vị: Thích thiên bảo nguyệt,
pháp uyển hồn thôn...

Dịch:

Sư sanh đồng thời họ Lý trị đời.
Sáu độ đâu quên, tứ hoằng nào bỏ.
Chỗ uống trà,
là chỗ thập phương thí chủ dồn về;
Khi chống tích, bốn bộ học đồ quy tụ.
Thần thông khó lường, huyền dụng khôn xét.
Tự chẳng đến trường Phật giác
thì đâu thể nêu cao thắng nghiệp.
Thật là vầng trăng báu trong bầu trời,
là hoa pháp của linh hồn xóm làng...

Lịch sử các vị thiền sư ở Việt Nam chúng ta ghi chép quá đơn giản, ít nói về hành trạng đương thời như nói gì, làm gì cho người tỉnh ngộ v.v... mà chỉ kể

một cách đơn giản, cho nên chúng ta chỉ biết sơ qua lời tán tụng của học trò sau này, chứ không học được lời dạy của ngài.

QUỐC SƯ VIÊN THÔNG

(1080 - 1151)

Đời thứ mười tám, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư tục danh Nguyễn Nguyên Ức, quê làng Cổ Hiền sau dời về phường Thái Bạch, kinh đô Thăng Long, lập nghiệp luôn tại đây. Thế tộc làm Tăng quan, cha tên Huệ Dục làm quan dưới triều Lý đến chức Tả hữu nhai tăng lục, đạo hiệu là Bảo Giác thiền sư.

Sư tư chất thông minh, học hiểu đến chỗ tinh diệu, xuất gia lúc còn nhỏ. Thọ học với thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc, huyện Cổ Hiền, Sư được thầy truyền tâm ấn.

Năm thứ sáu niên hiệu Hội Phong (1097), Sư đậu thủ khoa kỳ thi Tam giáo, sung chức Đại Văn. Đến năm thứ tám niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (1108) Sư lại đứng đầu kỳ tuyển khoa hoằng tài

để bổ khuyết tăng đạo. Nhà vua quá quý kính muốn đem chính sự giao phó cho Sư, Sư cố từ chối chẳng dám nhận. Vua bèn tiến chức Nội cung phụng Truyền giảng pháp sư. Bấy giờ, Sư tùy cơ giảng giải giáo lý, khiến người giác ngộ, phá ngu giải hoặc không còn dư thừa. Những người thụ giáo nơi Sư đều nổi tiếng sau này.

Năm thứ ba niên hiệu Hội Tường Đại Khánh (1112), sau khi trùng hưng ngôi chùa Diên Thọ, vua sắc Sư làm bài văn bia. Vua mến phục tài, phong Sư lên chức Tả nhai tăng lục.

Quốc Sư Viên Thông là con của quan Tả hữu nhai tăng lục triều Lý, là chức vụ lớn nhất trong hàng Tăng quan. Ngài thông minh, học hiểu đến chỗ tinh diệu, xuất gia lúc còn nhỏ. Thọ học với thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc và được thầy truyền trao tâm ấn. Nhà vua quý trọng tài đức của ngài, nên về sau cũng phong cho ngài chức Tả nhai tăng lục.

Năm thứ ba niên hiệu Thiên Thuận (1130), vua Lý Thần Tông triệu Sư vào cung để hỏi việc trị loạn, hưng vong của đất nước. Sư đáp:

- Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ ở đức vua thực hành khác nhau đó thôi. Đức hiếu sinh của vua nhuần thấm đến nhân dân thì nhân dân yêu vua như cha mẹ, tôn vua như mặt trời mặt trăng, thế tức đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy.

Vua Lý Thần Tông mời ngài vào cung để hỏi việc trị nước, ngài nói cho vua nghe những lời thật thấu đáo. Khi xưa là thời quân chủ, vua là trên hết. Vua là người lãnh đạo đất nước thì phải biết thương dân, đặt dân ở trong chỗ yên, dân sẽ kính vua như cha mẹ, tôn thờ như mặt trời mặt trăng. Nếu đặt ngược lại tức không yên ổn.

Sư lại tiếp:

- Việc trị loạn còn ở các quan, được lòng người thì trị an, mất lòng người thì loạn lạc. Tôi trải xem các đế vương đời trước, chưa từng chẳng do dùng quân tử mà được hưng thịnh, vì dùng tiểu nhân mà bị nguy vong. Xét lý do như thế, không phải tại ngay một sớm một chiều, mà nguyên do của nó phát từ từ đã lâu lắm vậy.

Trước ngài nói về vua là bậc lãnh đạo, kế nói người làm quan. Nếu vua chân chánh ngay thẳng thương dân như con, mà quan lại đục khoét dân thì cũng không ổn. Vì vậy cần lựa chọn những người đứng đắn ra làm quan. Xưa nói theo nhà Nho, người tốt gọi là quân tử, người xấu gọi là tiểu nhân. Nói theo chúng ta bây giờ là người đức hạnh và người thiếu tư cách. Dùng người đức hạnh để lo việc nước, dân sẽ tin tưởng thương yêu, đất nước được bình yên. Nếu người coi việc nước, chăm lo dân chúng mà không đứng đắn thì dễ làm người ta nổi loạn, nguy hại cho đất nước.

Như vậy, qua đoạn trên ngài đã nhắc nhở hai phần: Một là vua thương dân như con thì dân sẽ thương lại. Hai là quan phải là người chân chánh thì mới

giúp được đất nước hưng thịnh, ngược lại thì sẽ làm đất nước nguy vong.

Trời đất không thể làm nóng lạnh ngay, ắt phải dần dần từ xuân sang thu; nhân quân không thể làm trị loạn ngay, ắt phải dần dần từ thiện ác. Các thánh vương đời xưa biết thế; nên bắt chước trời tu đức sửa mình, bắt chước đất chăm tu đức để an dân. Sửa mình là cẩn thận bên trong, run sợ như giẫm đi trên lớp băng mỏng. Yêu dân là kính cẩn công chúng, nơm nớp như cầm roi nắm cương ngựa. Được như thế thì đâu mà chẳng hưng, nếu trái lại thì đâu mà chẳng vong. Lý do hưng vong từ từ như thế.

Sự thịnh suy của đất nước không phải một sớm một chiều, mà diễn biến dần. Từ chỗ mất lòng dân lần lần dẫn đến nổi loạn, chứ không phải bỗng dưng mà nổi loạn. Như vậy, muốn được hay thì phải đi từng bước, mà trở nên dở cũng từng ngày từng tháng mới thành. Cho nên người lãnh đạo đất nước cần phải lo cho dân, yêu mến dân, cẩn thận như đi trên băng mỏng. Mùa đông mặt nước đóng băng, chúng ta muốn di chuyển từ bên này sang bên kia thì phải đi thật nhẹ, nếu giẫm mạnh mặt băng bể thì sẽ rơi xuống nước. Cũng vậy, người làm quan đối với dân cần dè dặt, tuy được dân thương vẫn phải giữ gìn không để bừa bướng. Nếu bừa bướng dân mất lòng tin, ắt có ngày dân nổi dậy.

Lời dạy của ngài rất chí thiết và đầy đủ, chúng ta nghe thật thấm. Dù bất cứ thời nào, trước hay sau,

thì người lãnh đạo đất nước cũng phải lấy lý này làm chuẩn mực. Bởi vì sự hưng vong tiến triển từ từ, chứ không phải ngay trong một ngày một bữa.

Vua nghe qua rất hài lòng, lại thăng Sư chức Hữu nhai tăng thống, Tri giáo môn công sự. Sư nghiêm trang đến gần dâng vua một bài châm để làm quy củ, lúc nào cũng chăm chỉ chưa từng thiếu sót.

Năm thứ năm niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1137) vua sắp băng, Sư có dự vào hàng Cố mệnh thảo tờ di chiếu. Vua phó thác mọi việc cho Sư.

Năm thứ nhất niên hiệu Thiệu Minh (1138), vua Lý Anh Tông lên ngôi, Thái hậu xét thấy Sư có công lớn nên rất trọng hậu.

Sau Sư về làng Cổ Hiền tỉnh Nam Định, lập ngôi chùa hiệu Quốc Ân trụ trì đến già. Những thôn gần đây lấy thuế cung cấp mọi phí dụng cho Sư.

Năm thứ tư niên hiệu Đại Định (1143) nhà vua vinh thăng Sư chức Tả hữu nhai tăng thống, Nội cung phụng Tri giáo môn công sự, Truyền giảng tam tạng văn chương, Ứng chế hộ quốc quốc sư và ban tử y.

Ngày hai mươi mốt tháng tư năm Tân Mùi niên hiệu Đại Định (1151), Sư họp chúng từ biệt, không bệnh mà tịch, thọ 72 tuổi.

Tác phẩm của Sư:

1. Chư Phật Tích Duyên Sự, ba mươi quyển.

2. Hồng Chung Văn Bi Ký.

3. Tăng Gia Tạp Lục, hơn năm mươi quyển.

4. Viên Thông Tập, hơn một ngàn bài thơ.

Ngày xưa khi vua sắp băng, giao cho một số người có uy tín chịu trách nhiệm soạn thảo di chiếu chọn xem người con nào đáng được truyền ngôi, các vị này được gọi là *hàng cố mệnh*.

Những tác phẩm của ngài đã thất lạc, hiện nay chúng ta tìm không thấy.

THIỀN SƯ GIÁC HẢI

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Nguyễn, quê làng Hải Thanh, thuở nhỏ làm nghề chài lưới, thường dùng một chiếc thuyền con làm nhà, sống lênh đênh trên khắp sông hồ. Năm 25 tuổi, Sư dứt bỏ thế nghiệp xuất gia làm tăng. Ban đầu, Sư cùng thiền sư Không Lộ đồng thờ thầy Hà Trạch ở chùa Diên Phước, Hải Thanh. Sau, Sư lại kế thừa dòng pháp của Không Lộ và trụ trì luôn chùa này.

Đời vua Lý Nhân Tông (1072-1127), Sư cùng Thông Huyền bị triệu vào hầu. Bỗng đâu có hai con tắc kè cất tiếng kêu chát tai. Vua bảo Thông Huyền làm cho nó đừng kêu. Thông Huyền thầm niệm thần chú, một con rơi xuống. Thông Huyền cười nhìn Sư, bảo: "Để lại một con cho Sa-môn." Sư chú mắt nhìn nó, chốc lát nó cũng rơi xuống. Nhà vua kinh dị, làm thơ tặng:

覺 海 心 如 海
通 玄 道 又 玄
神 通 兼 變 化
一 佛 一 神 僊

Âm:

Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền đạo hựu huyền
Thần thông kiêm biến hóa
Nhất Phật nhất thần tiên.

Dịch:

Giác Hải tâm như biển,
Thông Huyền đạo lại huyền.
Thần thông gồm biến hóa,
Một Phật, một thần tiên.

Sư nổi tiếng khắp thiên hạ, tăng tục đều quý kính. Vua Nhân Tông mỗi khi ra chơi hành cung Hải Thanh đều ghé chùa thăm Sư.

Một hôm vua hỏi:

- Phép chân thần túc có thể được nghe chăng?

Sư liền hiện tám phép thần biến: thân vọt lên hư không cách đất vài trượng, chợt lại trở xuống... Vua và quần thần vỗ tay khen ngợi. Từ đó vua ban cho Sư tự do ra vào cung vua.

Đến đời vua Lý Thần Tông (1128-1138), nhiều lần triệu vào cung, nhưng Sư từ chối viện cớ già bệnh chẳng đến được.

Có vị tăng hỏi:

- Phật và chúng sanh ai khách ai chủ?

Sư dùng bài kệ đáp:

丫 角 女 頭 白
報 儞 作 者 識
若 問 佛 境 界
龍 門 遭 點 額

Âm:

A giác nữ đầu bạch
Báo nhĩ tác giả thức
Nhược vấn Phật cảnh giới
Long môn tao điểm ngạch.

Dịch:

Gái để chỏm đầu bạc,
Bảo ông, tác giả biết.
Nếu hỏi cảnh giới Phật,
Long môn bị điểm trán.

Thiền sư Giác Hải đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông. *Có vị tăng hỏi: Phật và chúng sanh ai khách ai chủ?* Ngài đáp: *Gái để chỏm đầu bạc.* Câu đáp quả là khó hiểu! Con gái để chỏm tức là trẻ nhỏ, còn đầu bạc

là bà già; tức con gái còn nhỏ và bà già không hai. Đó là lối nói đặc biệt của người xưa, để chỉ cho Phật và chúng sanh không hai. Phật và chúng sanh không hai, vậy ai là khách ai là chủ? *Bảo ông, tác giả biết.* Việc này chỉ có ông chủ mới biết, người ngoài không thể biết được.

Nếu hỏi cảnh giới Phật,
Long môn bị điểm trán.

Nếu còn hỏi cảnh giới Phật thế nào thì giống như cá nhảy không qua Long môn, bị điểm trán rơi xuống. Cá chép nhảy qua khỏi ba cấp Long môn thì biến thành rồng, còn nhảy không khỏi bị điểm trán không thể thành rồng.

Cảnh giới Phật không ngoài cảnh giới của chúng sanh. Ngay đây giác ngộ tức là cảnh giới Phật, còn mê thì là cảnh giới của chúng sanh. Như vậy cảnh giới Phật và cảnh giới chúng sanh không hai, chỉ khác nhau trên mê và giác mà thôi. Thế nên lìa ngoài cảnh giới chúng sanh muốn tìm hỏi cảnh giới Phật riêng khác là bị rớt rồi. Phật và chúng sanh không hai, hỏi thế này thế kia là thành hai, đó là sai lầm.

Lúc sắp tịch, Sư gọi chúng nói kệ:

春 來 花 蝶 善 知 時
花 蝶 應 須 共 應 期
花 蝶 本 來 皆 是 幻
莫 須 花 蝶 向 心 持

Âm:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ.
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn,
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Dịch:

Xuân về hoa bướm gặp nhau đây,
Hoa bướm phải cần họp lúc này.
Hoa bướm xưa nay đều là huyễn,
Giữ tâm bền chặt bướm hoa thây.

Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống góc đông nam thất Sư, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch. Vua hạ chiếu quyên ba mươi hộ để cúng hương hỏa. Hai đứa con Sư cũng được ân thưởng làm quan.

Lúc sắp tịch ngài gọi chúng nói kệ:

Xuân về hoa bướm gặp nhau đây,
Hoa bướm phải cần họp lúc này.
Hoa bướm xưa nay đều là huyễn,
Giữ tâm bền chặt bướm hoa thây.

Hoa là cảnh, bướm chỉ cho con người, người cảnh gặp nhau trong một mùa xuân. Người và cảnh vốn là huyễn thì sống chết cũng chỉ là huyễn, không có gì phải bận lòng. Điều quan trọng là phải gắng giữ gìn tâm mình vững bền, người và cảnh mặc kệ, buông đi không luyến tiếc. Chúng ta tu mà luôn nhớ bốn câu kệ này

thì thời gian cuối cùng chắc được yên lòng rời khỏi cõi đời ra đi không đau khổ.

Sống chết với thiền sư chỉ như một mùa xuân vì tất cả đều là huyễn, còn người đời thì sao, có thấy huyễn không? Mình sống mấy chục năm, bước đi giẫm mòn mặt đất mà nói huyễn sao được. Lúc đang hoạt động sinh sống, lo nghèo lo giàu... đủ thứ thì thấy có người thật, cảnh thật; nhưng đến giờ phút sắp lâm chung, nếu tỉnh táo xét kỹ, chúng ta sẽ thấy một đời mình giống như giấc mộng mà thôi. Không có gì cũng không còn gì. Người thế gian luôn luôn né tránh sự thật nên cho đạo Phật là bi quan, nhưng đạo Phật là nói lên lẽ thật, không né tránh. Chỉ thẳng cho chúng ta biết để tỉnh sáng không bị mê lầm.

Chúng ta luôn sống trong mê lầm và không bao giờ chịu nghe sự thật. Giả sử năm nay mình đang bệnh nặng, nếu có người tới thăm "chúc thầy sang năm chết cho khỏe", mình có chịu không? Dù bệnh sắp chết nhưng nghe chúc năm tới chết là không vui liền, thế nào cũng mắng nói năng vô duyên. Trong nhà có cha mẹ sắp chết lo đi nhắc hòm, nếu có ai hỏi thì nói đi nhắc cái thọ, chứ không dám nói nhắc cái hòm. Kiêng kỵ né tránh không dám nói đến chữ chết. Vì vậy những người gian giảo lợi dụng vào đó mà móc túi mình. Người ta cứ tìm cầu để biết việc sắp tới và mong đó là việc vui, chứ không muốn việc buồn đến. Thế nên không thầy tướng nào dám nói anh chị ăn ở độc ác tổn phước cho nên vận xấu đến, mà chỉ khen anh chị đời trước nhờ làm lành có nhiều phước đức, nhưng bây giờ gặp chút nạn là tại vì

năm xấu tuổi xấu, cần phải cúng kính cầu xin cho tai qua nạn khỏi v.v...

Thiền sư hiểu thấu đạo lý, giác ngộ được sự thật nên can đảm chấp nhận, nhìn cái chết đến như mùa xuân về. Sở dĩ có mang thân này là để tu và làm lợi ích chúng sanh, nếu khi nào tu hành đã xong, việc làm lợi ích chúng sanh không được nữa thì chết là cơ hội buông bỏ gánh nặng, thoát khỏi thân đau bệnh, không có gì lo sợ.

Phật dạy chỉ ra lẽ thật, cuộc đời là huyễn hóa, để chúng ta biết mà sống và can đảm lúc ra đi. Ngay bây giờ, chỉ cần nhìn lại cuộc đời chúng ta trong mấy mươi năm thì rõ. Từ một đứa trẻ ngây thơ bất chợt giờ đầu đã hoa râm. Những thứ đã qua tìm lại không được, ông bà, cha mẹ, người thân quen... cho đến cảnh vật, dần dần biến mất. Đến như thân mình, vô thường đuổi tới đâu dừng! Rồi qua rồi mất, cuộc đời tạm bợ vô cùng. Chúng ta biết được lẽ thật như vậy rồi thì không nên có quan niệm sai lầm, trốn ẩn một nơi yên ổn cho khỏe. Trốn ẩn yên thân nhưng cuối cùng cũng chết, chi bằng đem thân tạm bợ ngắn ngủi hăng hái xông pha vào đời, làm lợi ích cho chúng sanh.

Ngài biết trước việc gì sẽ đến, nên khi cảnh tới vui vẻ chấp nhận không chút nao núng sợ sệt, đó là tinh thần đại hùng đại lực của thiền sư, sống đúng theo tinh thần Phật dạy. Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống góc đông nam thất, ngài ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch.

Ngài đi tu lúc hai mươi lăm tuổi, trước đó đã lập gia đình và có con. Vì vậy sau khi ngài tịch, vua ân thưởng cho hai con của ngài đều được làm quan.

THIỀN SƯ TỊNH KHÔNG

(? - 1170)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Ngô quê ở Phúc Xuyên. Ban đầu đến viện Sùng Phước trong bản châu xuất gia và thọ giới Cụ túc.

Năm ba mươi tuổi, Sư đi hành khước phương nam đến chùa Khai Quốc, phủ Thiên Đức dừng lại trụ trì. Khoảng năm sáu năm chuyên tu hạnh đầu-đà, ngày chỉ dùng một ít đậu, một ít mè, ngồi hoài không ngủ. Mỗi khi Sư nhập định đến nhiều ngày mới xuất. Đàn thí bốn phương đem lễ vật cúng dường chất cao như núi. Những kẻ gian đến rình mò, Sư trông thấy bảo "Tự do lấy đi".

Công chúa Nam Khương ý muốn xuất gia, sắp soạn lễ vật định xin xuống tóc. Triều đình hay được xuống chiếu bắt Sư vào triều. Vào đến cửa khuyết,

thần sắc Sư vẫn bình thường, vua thấy thế càng thêm kính nể, bái phong là bậc danh tăng.

Thiền sư Tịnh Không là một bậc tu hành rất được kính trọng. Người ta cúng dường ngài dư dả, kẻ gian thấy thế rình mò muốn lấy cắp, ngài không rầy quở còn bảo chúng tự do lấy đi. Công chúa Nam Khương muốn xuất gia tu học theo ngài, triều đình hay tin ra lệnh bắt ngài. Vào đến cửa khuyết ngài vẫn giữ vẻ bình thường không chút sợ sệt, khiến nhà vua hết lòng kính phục, phong ngài là bậc danh tăng.

Một hôm có một vị thiền khách đến chùa Sư, hỏi thăm sự tu hành, biết Sư chưa đạt yếu chỉ thiền tông, liền giới thiệu Sư đến tham vấn thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du. Sư bèn giao chùa đi thẳng đến núi Tiên Du.

Đến nơi Sư hỏi Đạo Huệ:

- Nơi này có tông chỉ thiền tông chăng?

Đạo Huệ đáp:

- Nơi đây tông chỉ chẳng phải không, nhưng Xà-lê làm sao đảm nhận?

Sư suy nghĩ trả lời. Đạo Huệ nạt:

- Ngay trước mặt đã lầm qua rồi!

Sư liền lãnh hội yếu chỉ. Sư ở lại đây hầu hạ thầy ba năm.

Muốn đảm nhận tông chỉ thiền tông thì phải thẳng đó mà nhận, vừa khởi suy nghĩ là đã qua mất.

Ngay đây ngài lãnh ngộ được yếu chỉ thiền tông, ở lại hầu hạ thiền sư Đạo Huệ ba năm.

Sau Sư về chùa cũ thu nhận đồ chúng. Một hôm Sư hội chúng nói kệ:

上 無 片 瓦 遮
下 無 卓 錐 地
或 易 服 直 詣
或 策 杖 而 至
動 轉 觸 處 間
似 龍 躍 吞 餌

Âm:

Thượng vô phiến ngõa già
Hạ vô trác chùy địa.
Hoặc dịch phục trực nghệ
Hoặc sách trượng nhi chí.
Động chuyển xúc xứ gian
Tự long dược thôn nhĩ.

Dịch:

Trên không miếng ngói che,
Dưới không đất cắm dùi.
Hoặc đổi áo thẳng đến,
Hoặc xách trượng mà đi.
Khoảng chuyển động xúc chạm,
Tợ rồng vẫy đớp mồi.

Một hôm ngài nhóm chúng lại nói bài kệ, ý rất hay.

Trên không miếng ngói che,
Dưới không đất cắm dùi.

Thông thường hay nói trời che đất chở, nhưng ngài nói ngược lại: trên không gì che dưới không gì chở, tức là trên dưới đều trống rỗng. Người đạt đạo rồi thì không còn kẹt trên dưới, không dính mắc hai bên.

Hoặc đổi áo thẳng đến,
Hoặc xách trượng mà đi.

Ở trong chỗ rỗng rang đó, có khi thay áo đến, có lúc cầm gậy đi, sống một đời thong dong tự tại.

Khoảng chuyển động xúc chạm,
Tợ rồng vẫy đớp mồi.

Trong mọi cử động hoặc khi xúc chạm việc gì, luôn luôn sẵn sàng như rồng đớp mồi. Chúng ta còn mê nên gặp việc là dính kẹt, còn các ngài đã tỉnh ngộ, không còn chấp hai bên, gặp cảnh gì cũng đều hiển bày chân thật.

Có vị tăng đến hỏi:

- Từ trước chỉ thẳng là nói cái gì?

Sư đáp:

- Ngày ngày đi gặt lúa,
Giờ giờ kho lẫm không.

(Nhật nhật khứ hoạch hòa,

Thời thời không thương lẫm.)

- Con chẳng hội.

- Nhật nguyệt hằng sáng, mây nổi phủ che. ***(Nhật nguyệt tường minh, phù vân cái ấm.)***

Tăng hỏi, từ trước chỉ thẳng là nói về việc gì? Ngài đáp nghe lạ lùng, mỗi ngày đi gặt lúa, kho lẫm vẫn trống không, là sao? Người đã lãnh hội được yếu chỉ thiền, hằng ngày làm tất cả việc mà không dính mắc, không có gì chứa chất ở bên trong, nên lúc nào tâm cũng rỗng không.

Tăng thưa, con chẳng hiểu. Ngài nói: *Nhật nguyệt hằng sáng, mây nổi phủ che.* Mặt trời mặt trăng luôn luôn sáng, nhưng vì bị mây che phủ thành tối. Cũng vậy, chúng ta thường ở trong tánh giác, sống ngay nơi đạo chân thật, nhưng do mây vọng tưởng che nên không sáng, khi nào vọng tưởng lặn thì tánh giác sẽ hiện tiền.

Sư nói kệ:

智 人 無 悟 道
悟 道 即 愚 人
伸 腳 高 臥 客
奚 識 偽 兼 真

Âm:

Trí nhân vô ngộ đạo,

Ngộ đạo tức ngu nhân.

Thân cước cao ngọa khách,

Hề thức ngụy kiêm chân.

Dịch:

Người trí không ngộ đạo,

Ngộ đạo tức kẻ ngu.

Khách nằm thẳng duỗi chân,

Nào biết ngụy và chân.

Ngài lại nói bài kệ:

Người trí không ngộ đạo,

Ngộ đạo tức kẻ ngu.

Sao lạ vậy, ai tu cũng muốn ngộ đạo mà ngài chê ngộ đạo là kẻ ngu? Bởi đạo là tâm chân thật sẵn có của mình mà lâu nay bỏ quên, bây giờ chỉ là nhớ lại. Nhớ lại cái của mình, chứ đâu có cái gì khác ngoài mình mà nói là ngộ. Thế nên, còn thấy có pháp để chứng, mong cầu ngộ đạo thì đó là kẻ ngu.

Khách nằm thẳng duỗi chân,

Nào biết ngụy và chân.

Người chân thật nằm thẳng duỗi chân, không nói cái này là giả cái kia là thật, không còn thấy hai bên thì đạo ở trước mắt.

Tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sư đáp:

- Nhật nguyệt sáng trời trùm ức cõi,
Ai biết mây mù rơi núi sông.

(Nhật nguyệt lệ thiên hàm ức sát,
Thùy tri vân vụ lạc sơn hà.)

Hỏi *thế nào là Phật?* Ngài đáp, mặt trời mặt trăng lúc nào cũng sáng trùm hết các cõi, nhưng vì mây mù che nên không hiển lộ. Cũng vậy Phật ở ngay nơi mình, do vọng tưởng mê lầm phủ che nên chúng ta không thấy được mà thôi.

- Thế nào hội được?

- Mục đồng chỉ thích nằm lưng trâu,
Kẻ sĩ thường khoe được anh hùng.

(Mục đồng chí quán ngọa ngưu bối,
Thổ hữu anh hùng khoa đắc y.)

- Ý Tổ và ý Kinh là đồng là khác?

- Muôn dặm nhờ thuyền đều đến triều vua.

Tăng thưa *làm sao hội được?* Ngài nói:

Mục đồng chỉ thích nằm lưng trâu,
Kẻ sĩ thường khoe được anh hùng.

Mục đồng thường thích nằm trên lưng trâu, còn học trò thì lúc nào cũng muốn mình thi đậu, sẽ làm một bậc anh hùng phò vua giúp nước. Đó là bản chất sẵn có nơi mỗi người, không phải là chuyện xa lạ.

Lại hỏi về ý Tổ và ý Kinh là đồng hay khác, ngài đáp: *Muôn dặm nhờ thuyền đều đến triều vua.* Dù cho vua ở xa muôn dặm, nhưng có thuyền ai cũng có thể đến được. Vua là chỉ chỗ trọng yếu, nếu chúng ta khéo dùng phương tiện thì đều đến đích. Ý Kinh và ý Tổ không có gì khác.

- Hòa thượng có việc kỳ đặc, tại sao không nói cho con?

- Ngươi thổi lửa, ta hốt gạo. Ngươi khất thực, ta giữ bát, ai mà cô phụ ngươi?

Tăng nghe xong liền khai ngộ.

Vậy đạo gần hay xa? Chúng ta có biết vo gạo nấu cơm, thổi lửa rửa bát không? Nếu có biết thì đạo sẵn trong đó, không cô phụ nhau. Đạo hết sức đơn giản, rất đỗi bình dị mà chúng ta tìm hoài không ra. Chính khi ăn cơm, rửa bát... đạo đã sẵn đó rồi, nhưng tại sao mình không biết? Bởi vì chúng ta cứ tưởng đạo là hào quang sáng, là việc gì rất kỳ đặc, cho nên cái đơn giản sờ sờ mình không thấy.

Khi chúng ta ăn cơm chỉ biết ăn cơm, rửa bát chỉ biết rửa bát, không một niệm nghĩ suy nào chen vào thì lúc đó là đạo. Đạo luôn hiện tiền, nhưng vì trong đầu chúng ta có đủ thứ chuyện chen lấn tranh giành tuôn ra, làm cho đạo ẩn mất. Biết đi, biết ăn, biết rửa bát v.v... cái biết đó là hiện tại của mình mà lại bỏ quên, còn những suy nghĩ chỉ là bóng dáng, do lượm lặt bên ngoài dồn vào thì lại nhớ. Cho nên chúng ta sống với quá khứ

nhiều hơn hiện tại. Ngồi là nhớ chuyện năm trên năm dưới đâu đâu, quá khứ vị lai lấn chiếm hết cái biết hiện tại của mình. Vì vậy tu thiền là gạt hết tất cả ý niệm, quá khứ vị lai lặng thì cái hiện tiền tự nhiên đầy đủ. Đó là một lẽ thật quý báu mà ít ai biết, nên rồi cứ chìm trong sanh tử mãi.

Vị tăng nghe xong liền khai ngộ.

Năm thứ tám niên hiệu Chính Long Bảo Ứng (1170) đời Lý Anh Tông, sắp tịch Sư từ giã chúng dặn:

- Các ngươi khéo tự gìn giữ như lúc ta còn, chớ nhiễm thế gian sanh ra quyến luyến.

Đến nửa đêm, Sư ngồi kiết già mà tịch, thọ hơn 80 tuổi.

Lúc sắp tịch ngài từ giã chúng với lời dạy: *Các ngươi khéo tự gìn giữ như lúc ta còn, chớ nhiễm thế gian sanh ra quyến luyến.* Thế gian không thật đừng nhiễm dính việc thế gian. Chớ có bắt chước người đời mà quyến luyến, quên mất đạo chân thật của chính mình, sanh tử chỉ là việc thường thôi.

THIỀN SƯ ĐẠI XẢ

(1120 - 1180)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Hứa, quê ở phường Đông Tác (nay thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Nội). Xuất gia từ thuở bé, theo học với thiền sư Đạo Huệ, nhận được chút ít yếu chỉ thiền học, Sư thường trì tụng kinh Hoa Nghiêm và thần chú của ngài Phổ Hiền làm việc thường nhật. Có lúc, Sư xõa tóc bỏ ăn, chỗ ở không nhất định. Các vương công đều quý kính, Kiến Ninh Vương và công chúa Thiên Cực cũng rất kính trọng.

Sư thường ở Tuyên Minh Hổ Nham lập chùa giáo hóa, học giả các nơi đến học rất đông. Có vị tăng nước Tống hiệu Nham Ông, nghe tiếng Sư cảm mộ đốt ngón tay để cúng dường. Có người nghi Sư dùng yêu thuật, nên trong khoảng niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175) thái úy Đỗ Anh Vũ ra lệnh

bắt Sư vào giam, hành phạt nặng nề mà Sư không có vẻ sợ hãi. Sau đó, có lệnh thả Sư.

Thiền sư Đại Xả là một thiền sư đời Lý. Ngài xuất gia từ thuở bé, hằng ngày tu hành, vừa hiểu lý thiền vừa tụng kinh Hoa Nghiêm và trì chú. Công hạnh của ngài có những kỳ đặc mà người thường không thể biết được, nên nghi ngờ ngài dùng yêu thuật, vì vậy ngài bị bắt tra tấn nặng nề, nhưng ngài vẫn không chút sợ hãi. Sau đó biết ngài là một người tu hành chân chánh, nên lại thả ra.

Vua Lý Anh Tông triệu Sư vào hỏi:

- Trẫm bị phiền muộn, Sư có thuật gì trị chăng?

Sư đáp:

- Pháp Mười hai nhân duyên là căn bản tiếp nối sự sống chết, cần lấy đó để trị, nó thật là phương thuốc hay vậy.

Vua hỏi:

- Ý chỉ nó thế nào?

Sư đáp:

- Vô minh là nhân duyên của Hành cho đến lo buồn khổ não, muốn cầu quả Bích-chi Phật nên nói Mười hai nhân duyên. Đem trị trong thân này thì không còn phiền não.

Vua hỏi:

- Thế thì trẫm phải tĩnh tâm tu tập?

Sư đáp:

- Khi giữ được nghiệp thức yên tịnh, tức là lóng trong phiền não, không còn pháp nào khác đáng tu tập cả. Xưa kia Lương Võ Đế thường đem vấn đề này hỏi thiền sư Bảo Chí, Bảo Chí cũng đáp như thế. Hôm nay trộm vì bệ hạ đưa ra điều tương tợ ấy.

Nhà vua bị phiền muộn mời ngài đến hỏi xem có pháp gì trị được không? Ngài đáp, lấy pháp Mười hai nhân duyên để trị. Tại sao? Bởi vì vô minh là nhân duyên của hành... cho đến ưu bi khổ não. Như vậy, lo buồn khổ não phát nguồn từ vô minh mà ra, nếu dẹp được vô minh thì phiền não hết. Nhưng làm sao dẹp vô minh? Vô minh là tối, là không sáng. Muốn dẹp tối chỉ cần thắp đèn lên thì tối lập tức biến mất. Cũng vậy, khổ đau từ gốc vô minh mà ra, nếu muốn dẹp vô minh thì phải dùng trí tuệ, vì chỉ có trí tuệ mới phá tan được vô minh. Vô minh hết tức khổ đau không còn, ngay đó dứt khổ.

Như khi gặp cảnh nghèo khó, không đủ cơm ăn áo mặc thì phiền muộn theo đó phát sanh. Nhiều người nghĩ rằng muốn hết phiền muộn là phải giàu lên, nhưng lúc giàu rồi có hết phiền não không? Người giàu vẫn phiền não. Ngày xưa các bậc hiền thánh sống ở trong rừng, chỉ một bát nước một áo che thân mà luôn vui vẻ, ngao du tự tại, không chút phiền muộn khổ đau. Chúng ta ngày nay không đến nỗi đói không có gì ăn, dù cho có nhiều vật dụng, ăn mặc dư thừa thì khổ vẫn là khổ.

Như vậy không phải giàu là hết phiền não, mà phải có trí tuệ mới hết phiền não.

Chúng ta phiền não khổ đau là vì nghèo trí tuệ, cứ so sánh tham cầu, được một đòi hai, được hai muốn ba v.v... cứ thế mà buồn bực, phiền não. Giá trị của con người không phải ở chỗ nghèo giàu, mà chính là ở chỗ sáng suốt hay tối tăm. Tối tăm mù mịt thì dù tiền của nhiều cũng không vui, nghèo thiếu mà không mất tư cách, đủ trí tuệ sáng suốt thì vẫn an lạc, luôn được mọi người quý trọng.

Đến ngày năm tháng hai niên hiệu Trinh Phù thứ năm (1180), Sư gọi đệ tử dặn dò nói kệ:

四 蛇 閐 篋 本 元 空
五 蘊 山 高 亦 不 宗
真 性 靈 明 無 罣 礙
涅 槃 生 死 任 遮 籠

Âm:

Tứ xà đồng khiếp bản nguyên không,
Ngũ uẩn sơn cao diệc bất tông.
Chân tánh linh minh vô quái ngại,
Niết-bàn sanh tử nhậm già lung.

Dịch:

Bốn rắn chung rương nguyên vốn không,
Núi cao năm uẩn đâu chủ ông.
Chân tánh sáng ngời không chướng ngại,
Niết-bàn sanh tử mặc che lồng.

Bốn rắn chung rương nguyên vốn không. Bốn con rắn được nuôi chung trong một cái rương, đây là dẫn từ kinh Niết-bàn. Bốn con rắn đó là rắn hổ nước, rắn hổ đất, rắn hổ lửa, rắn hổ mây. Hay nói gọn là rắn đất, rắn nước, rắn gió và rắn lửa. Chúng ta suốt ngày chỉ lo nuôi bốn con rắn đó, mà nó có hòa thuận vui vẻ với nhau không?

Tuy ở chung nhưng chúng luôn chống cự nhau, con này phùng mang với con kia. Vì vậy người nuôi nó rất cực khổ, muốn điều hòa cho nó sống hòa bình với nhau thật khó. Ngày nào rắn lửa lấn cao thì nóng bức đau đầu, phải kiếm đồ mát đem vô cho quân bình. Rắn gió mạnh quá thì đất rung rinh, toàn thân ê ẩm đau nhức, phải đánh gió đuổi đi. Đất bị gió làm động, ngược lại gió bị đất làm cho ngăn trở. Như bờ cao vách ngăn, gió không qua được. Trong người chúng ta có những chỗ trống, nào là lỗ mũi, cổ họng v.v... khi có cái gì nổi lên chặn ngang thì không thông được.

Đất nước gió lửa là bốn con rắn ở chung một nhà mà luôn chống trái, coi nhau như thù địch. Hằng ngày chúng ta cố điều hòa cho yên, nó yên thì tốt còn không thì thành đau bệnh. Một mai rương thủng nhà hoại, bốn con rắn này tự ý phân tán. Điều đáng nói là chúng ta còn muốn tiếp tục nuôi chúng hay nghỉ cho khỏe? Bởi còn muốn nuôi nên lo kiếm rương nhốt bốn con khác. Cứ thế làm hoài đời này đời nọ, chỉ lo nuôi bốn con rắn. Người ngoài cuộc nhìn thấy chúng ta rất đáng thương, sao mà dại dột chấp nhận cực khổ không chịu thảnh thơi.

Chúng ta cũng vậy, luôn sợ thân này tan rã, nỗi sợ mất thân quá lớn nên vừa mất thân này liền chụp thân khác, thân khác mất lại chụp tiếp thân khác nữa, để rồi luân hồi đi trong sanh tử không có ngày dừng. Thế nên Phật nói chúng sanh mê muội, không biết lúc nào mới hết khổ đau. Bởi còn sợ mất thân nhất định phải tìm thân khác, không nghi ngờ. Có phước mang tứ đại này còn tương đối tốt, nếu mang tứ đại của trâu bò, suốt đời mang ách kéo cày còn phải chịu ăn roi vọt, khổ biết chừng nào!

Núi cao năm uẩn đâu chủ ông.

Ngọn núi cao năm uẩn hợp thành thân này. Trong đó sắc uẩn thuộc phần vật chất, tức chỉ cho thân sanh diệt. Thọ tưởng hành thức thuộc phần tâm, nhưng là tâm sanh diệt. Vậy nơi ngọn núi năm uẩn này, cái gì là chủ nhân ông? Sắc uẩn vô thường, không thể là chủ. Những cảm thọ nóng lạnh buồn vui, suy tư nghĩ tưởng phân biệt chợt sanh chợt diệt, không thể là chủ.

Đa số người lầm cho rằng thân không phải là chủ, nhưng cái suy nghĩ phân biệt là tinh thần của chúng ta, cái đó là chủ. Điều này thử nghiệm lại xem, những suy nghĩ tưởng tượng mà mình cho là chủ đó có thật không, hay chỉ là bóng dáng? Khi gặp duyên xúc chạm thì nó có mặt để phân biệt nghĩ tưởng, nhưng cảnh qua rồi thì nó cũng mất tiêu. Như vậy nói tâm suy nghĩ là chủ làm sao được! Rõ ràng tứ đại, năm uẩn đều không có chủ.

Chân tánh sáng ngời không chướng ngại,
Niết-bàn sanh tử mặc che lồng.

Ngay nơi thân tứ đại năm uẩn này có tánh chân thật sáng ngời mà mọi người không biết. Do không biết nên không nhận ra, rồi thấy kia là sanh tử đây là Niết-bàn, đối đãi nhau. Chúng ta tu là cốt trở lại sống với chân tánh đó, không còn sợ chết cũng không cầu sống mãi, sanh tử hay Niết-bàn trọn không ngăn ngại.

Qua bốn câu kệ ngài đã chỉ dạy hết sức đầy đủ, nói lên kiếp luân hồi của chúng sanh, đồng thời chỉ thẳng nơi thân năm uẩn có tánh chân thật sáng suốt thường hằng.

Lại nói:

石 馬 齒 狂 獰
食 苗 日 月 鳴
塗 中 人 共 過
馬 上 人 不 行

Âm:

Thạch mã xỉ cuồng nanh,
Thực miêu nhật nguyệt minh.
Đồ trung nhân cộng quá,
Mã thượng nhân bất hành.

Dịch:

Ngựa đá nhe răng cuồng,
Ăn mạ ngày tháng kêu.
Đường cái người đồng qua,
Trên ngựa không người đi.

Nói kệ xong, đến canh năm Sư tịch, thọ 61 tuổi.

Ngài nói thêm bài kệ:

Ngựa đá nhe răng cuồng,
Ăn mạ ngày tháng kêu.

Bài kệ này nghe càng khó hiểu. Ngài nói rằng, con ngựa bằng đá nhe răng lồng lộn, ăn mạ no rồi mà cứ kêu hoài. Lời này quả là nói mà không cho hiểu.

Đường cái người đồng qua,
Trên ngựa không người đi.

Đường lớn trống rỗng mọi người cùng đi qua, mà trên ngựa không ai cưỡi. Bài kệ này nghe qua dường như vô lý, nhưng ý nghĩa rất thâm trầm. Chúng ta luôn đem tâm tìm xét về lý của mọi vật, bị những suy nghĩ ấy che phủ hết tâm tánh chân thật. Càng tìm càng xa, vì thế trong nhà thiền thường dùng thủ thuật, nói không cho suy nghĩ. Thấy như mù, nghe như điếc. Không cho suy ngẫm, đó chính là chỗ thấy nghe chân thật, còn nghe mà suy ngẫm được tức đã qua thức biến.

Tất cả chúng ta sẵn có chân tánh sáng suốt, lìa ngoài ngôn ngữ, không bị chi phối bởi người khác. Khi nào không còn khởi vọng tưởng phân biệt, tức là sống trở về được với chân tánh sáng suốt ấy.

Nói kệ xong, đến canh năm ngài tịch, thọ 61 tuổi.

THIỀN SƯ TÍN HỌC

(? - 1190)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Tô quê ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức. Gia đình chuyên nghề khắc bản kinh. Thuở nhỏ Sư theo học với thầy Thành Giới, không thích giao du.

Năm ba mươi hai tuổi, Sư đến thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du thọ giáo. Ở đây hầu thầy ba năm, Sư nhận được tông chỉ thiền tông một cách sâu sắc. Sau đó, Sư một mình chống gậy du phương, đến chùa Quán Đảnh núi Không Lộ huyện Thạch Thất, Sơn Tây dừng lại trụ trì.

Sư ở trước Phật đốt ngón tay cúng dường và phát nguyện lớn: "Con đã nhiều kiếp trôi lăn trong trần lao, nay nguyện dứt hẳn không còn tạo lại."

Sư chuyên tu Tam quán theo trong kinh Viên Giác, ngày chỉ ăn một bữa, đến hình dung tiều tụy,

trải nhiều năm như thế mà chẳng thối chí. Do đây, thâm đắc chánh định Tam quán.

Thiền sư Tín Học, đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Ngài một đời quyết tâm tu đạo, luôn đi tìm thầy để tham học. Sau khi thấy đạo ngài tự đốt một ngón tay, nguyện: *Con đã nhiều kiếp trôi lăn trong trần lao, nay nguyện dứt hẳn không còn tạo lại.* Ý chí của ngài rất cao tột, tu là quyết giải thoát sanh tử, nhưng sợ ý chí của mình bị suy giảm, nên đốt ngón tay phát đại nguyện. Ngài tu theo Tam quán trong kinh Viên Giác, pháp này tương tự Tam quán của Trung Luận. Tam quán là: Quán Không, quán Giả, quán Trung.

Thế nào là quán Không? Người tu theo tam quán, trước hết y cứ lời Phật dạy trong kinh, quán tất cả pháp trên thế gian, từ con người cho tới sự vật đều là duyên sanh. Các pháp phải có đủ nhân đủ duyên hợp lại mới thành, thiếu nhân thiếu duyên thì liền tan hoại, cho nên không có pháp nào là thật. Thân này do nhân duyên sanh không thật, chắc chắn phải có ngày tan. Hợp rồi tan, tan rồi hợp, khi hợp là nhiều thứ chung lại, lúc tan thì nhiều thứ rã ra, hoàn toàn không có chủ thể cố định. Ví dụ cái đồng hồ, nếu chúng ta mở ra từng bộ phận thì gọi cái gì là đồng hồ? Cây kim không phải đồng hồ, chốt trục v.v... đều không phải đồng hồ. Đồng hồ tự nó không có thể tánh thật, chỉ là duyên hợp tạm có. Biết rõ các pháp do nhân duyên hợp nên không chủ thể, tự tánh của nó là không, đó là quán Không.

Các pháp không chủ thể, đợi duyên hợp mới có, có đó cũng chỉ là tạm bợ hư giả. Cái gì duyên hợp thì cái đó là giả, khẳng định rõ ràng như vậy. Thiền sư coi sanh tử như trò chơi, còn chúng ta thì khóc lên khóc xuống. Các ngài và chúng ta khác nhau nên một bên là người trí một bên là kẻ ngu. Người tu phải thấy đúng lẽ thật, giả biết là giả, là người trí. Giả mà tưởng thật, là kẻ ngu. Biết rõ các pháp do duyên sanh nên không thật, có chỉ là giả có, đó là quán Giả.

Quán Trung là sao? Trung là trung đạo, tức không mắc kẹt hai bên đối đãi. Bởi vì người đời đều quan niệm theo bên này hoặc bên kia, phải hay quấy v.v... Ví dụ khi nghe một chuyện gì thì liền hỏi xem ai phải ai quấy. Nếu trả lời cũng phải cũng quấy, cũng có cũng không thì cho đó là dân ba phải. Như đêm rằm nhìn thấy bóng mặt trăng ở dưới đáy nước. Có người hỏi, bóng mặt trăng dưới nước đó có thật không, chúng ta phải trả lời thế nào? Nếu nói là thật thì vớt lên xem, còn nói không thì sao mắt nhìn thấy? Mặt trăng dưới nước mà chúng ta thấy, chỉ là bóng của mặt trăng thật. Nó chẳng phải thật có, mà cũng chẳng phải thật không. Thấy biết như vậy là đúng lý trung đạo, đó là quán Trung.

Người đời nghe nói không phải thật có cũng không phải thật không thì không chấp nhận, nhưng lẽ thật là như vậy. Nếu thân này là thật thì nó phải còn hoài, nhưng tới lúc duyên hết liền rã tan, làm sao thật được. Từ ví dụ bóng mặt trăng chúng ta có thể rõ biết. Trên hư không có mặt trăng, dưới đáy hồ có nước thì nhìn dưới nước thấy bóng trăng hiện. Ngược lại, có trăng

mà hồ cạn thì bóng mặt trăng không hiện. Bởi đủ duyên thì còn, hết duyên thì không, nên nói chẳng thật có mà cũng chẳng thật không. Hiểu như thế là thấy được lý Trung đạo, là trí tuệ của người giác ngộ. Chúng ta ai cũng muốn giác ngộ mà không chịu thấy đúng lẽ thật thì làm sao giác ngộ!

Bài kệ trong Trung Quán Luận nói:

Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị không,
Diệc danh vi giả danh,
Diệc danh trung đạo nghĩa.

Nghĩa trung đạo là như thế. Người nào tu thấu suốt được lý Tam quán, tức là đã thức tỉnh, sống trong cuộc đời không còn đau khổ, hết lao lung. Ngược lại, thấy thật thì sẽ rơi nước mắt dài dài. Chẳng hạn vừa để chiếc xe chưa kịp khóa bị ai dẫn đi mất, tức quá muốn khóc. Trong gia đình, vợ chồng đang sống vui vẻ, con cái ngoan ngoãn, bất chợt có người bệnh nặng hoặc ngã ra chết, đau buồn quá khóc. Cứ thế mà khóc hoài, hết khóc việc này tới khóc chuyện kia, suốt đời không biết bao nhiêu nước mắt, đó là vì chúng ta sống trong si mê. Nếu biết thức tỉnh thì không còn đau khổ.

Công khanh sĩ thứ ngưỡng mộ phong thái cao nhã của Sư, đua nhau đến học hỏi rất đông.

Một hôm Sư tự bảo: "Có lợi ắt có nhiễm, có nhiễm ắt có lợi; có lợi có nhiễm Bồ-tát chẳng làm, không lợi không nhiễm Bồ-tát mới làm.

Đến ngày chín tháng giêng năm Thiên Tư Gia Thụy thứ năm (1190) đời Lý Cao Tông, Sư cáo bệnh nói kệ:

山 林 虎 豹
橫 文 班 駁
若 欲 甄 別
子 啐 母 啄

Âm:

Sơn lâm hổ báo,
Hoành văn ban bác.
Nhược dục chân biệt,
Tử thốt mẫu trác.

Dịch:

Núi rừng cọp beo,
Vằn vện lẫn lộn.
Nếu muốn phân rành,
Con kêu, mẹ mổ.

Nói kệ xong, Sư thị tịch.

Ngài ăn uống đơn sơ, hình dung tiều tụy, trải qua nhiều năm như thế mà không thối chí, cho đến đắc chánh định Tam quán. Hàng công khanh sĩ thứ đều rất kính phục. Một hôm ngài báo có bệnh và nói bài kệ:

Núi rừng cọp beo, vằn vện lẫn lộn. Ở trong núi rừng có đủ thứ cọp beo, vằn vện của nó xen lẫn, khó phân biệt con nào là cọp, con nào là beo.

Nếu muốn phân rành, con kêu mẹ mổ. Con kêu mẹ mổ nguyên chữ Hán là *tử thốt mẫu trác*, tông Quy Ngưỡng hay dùng câu này. Gà đẻ trứng rồi ấp tới chừng nào gà con ở trong vỏ kêu chíp chíp, khi ấy gà mẹ liền mổ bể vỏ trứng để gà con chui ra. Nhà thiền mượn hình ảnh này để chỉ cho khi vị thầy thấy nhân duyên của người học chín muồi, liền dùng phương tiện khai thông, khiến cho khai ngộ. Khai ngộ thể tánh chân thật tròn đầy rồi, sẽ thoát khỏi kiếp vô minh tăm tối. Nhưng phải là ở trong có thông thì ở ngoài gõ mới được, còn trong chưa thông thì bên ngoài không thể nào gõ được. Như gà con đã đầy đủ hình mạo, kêu mẹ mổ để ra khỏi vỏ.

Việc này không ít người lầm, như có nhiều Phật tử đến đưa đầu xin thầy gõ giùm cho con hết ngu. Chừng nào việc tu của chính các vị chín muồi, lúc đó tôi mới giúp thêm cho tỉnh, còn bảo tôi gõ đầu thì làm sao hết ngu cho được. Đó là lẽ thật, các Phật tử cần phải hiểu cho thấu đáo.

THIỀN SƯ TRƯỜNG NGUYÊN

(1110 - 1165)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Phan, quê ở Trường Nguyên, Tiên Du, dòng dõi theo Phật. Khi mới xuất gia thọ giáo với thiền sư Đạo Huệ. Sau khi được Đạo Huệ ấn chứng, Sư đi thẳng vào núi Từ Sơn ẩn tích. Ở đây, hàng ngày Sư mặc áo cỏ, ăn trái dẻ, làm bạn cùng suối đá khỉ vượn. Suốt mười hai giờ, Sư nhồi nặn thân tâm lặng lẽ thành một mảnh. Trải qua năm sáu năm, người đời không ai xem thấy được chỗ ảnh hưởng của Sư.

Vua Lý Anh Tông nghe tiếng ái mộ, muốn gặp Sư mà không thể được. Vua thầm sai phiên thần họ Lê là bạn cũ của Sư khéo dẫn dụ về triều. Họ Lê dụ được Sư về đến nhà trọ chùa Hương Sát. Sư tự hối hận, liền trốn trở về núi xưa.

Sư bảo đồ đệ:

- Hạng người thân khô tâm nguội như ta, không phải những vật phù ngụy thế gian có thể cám dỗ được. Bởi vì chí hạnh của ta chưa thuần nên bị các thứ bẫy lồng vây khốn.

Thiền sư Trường Nguyên, công hạnh tu của ngài rất đặc biệt. Sau khi ngộ được lý thiền nơi thiền sư Đạo Huệ, ngài đi thẳng vào núi Từ Sơn ẩn tích, hằng ngày kết cỏ làm áo, ăn trái dẻ uống nước suối, chơi với khỉ vượn. Suốt ngày chỉ chuyên một chuyện tu, nên thân tâm lặng lẽ thành một khối. Trải qua năm sáu năm như vậy, người đời không ai biết được dấu tích.

Vua Lý Anh Tông nghe hạnh tu của ngài, kính mộ muốn gặp mặt mà không thể được, nên sai một vị quan trước đây là bạn của ngài, khéo dẫn dụ mời ngài về triều, nhưng khi về đến nhà trọ chùa Hương Sát, nghỉ lại đợi hôm sau vào yết kiến nhà vua, ngài tự hối hận trốn trở về núi. Ngài nói với đồ đệ: *Hạng người thân khô tâm nguội như ta, không phải những vật phù ngụy thế gian có thể cám dỗ được. Nhưng vì chí hạnh của ta chưa thuần,* nên gặp người rủ rê liền nghe theo, *bị các thứ bẫy lồng vây khốn.*

Nghe ta nói kệ đây:

猿 猴 抱 子 歸 青 嶂
自 古 聖 賢 沒 可 量
春 來 鶯 囀 百 花 深
秋 至 菊 開 沒 模 樣

Âm:

Viên hầu bão tử quy thanh chướng,
Tự cổ thánh hiền một khả lượng.
Xuân lai oanh chuyển bách hoa thâm,
Thu chí cúc khai một mô dạng.

Dịch:

Khỉ vượn bồng con lại núi xanh,
Từ xưa hiền thánh không mối manh.
Xuân về oanh hót trong vườn uyển,
Thu đến cúc cười mất dáng hình.

Ngài nói kệ dạy chúng:

Khỉ vượn bồng con lại núi xanh,
Từ xưa hiền thánh không mối manh.

Muôn vật ở trên đời đều sống một cách tự nhiên, thảnh thơi nhàn hạ, khỉ vượn thì bồng con về núi vì đó chỗ thích hợp với nó. Những bậc hiền thánh không ở nơi nào nhất định, chỉ tùy duyên mà tu hành hoặc giáo hóa lợi người.

Xuân về oanh hót trong vườn uyển,
Thu đến cúc cười mất dáng hình.

Bốn mùa thay đổi, xuân hay thu các ngài vẫn thản nhiên tự tại, lúc nào cũng an vui. Xuân về nghe chim hót, thu đến ngắm cúc cười. Người tu phải được như vậy, tùy duyên không dính kẹt trên cảnh. Nếu dính mắc nhiều thì việc tu lôi thôi không thể có kết quả tốt được.

Sư thường bảo mọi người:

- Lạ thay! Lạ thay! Tại sao các chúng sanh này có đủ trí tuệ Như Lai, mà ngu si mê hoặc chẳng thấy chẳng biết. Ta thường đem đạo lý dạy dỗ, khiến họ lìa hẳn vọng tưởng chấp trước trong tự thân, mà thấy trí tuệ rộng lớn Như Lai của mình, được lợi ích an lạc.

Ngài dẫn lời Phật nói trong kinh Hoa Nghiêm: *Lạ thay! Lạ thay! Tại sao các chúng sanh này có đủ trí tuệ Như Lai, mà ngu si mê hoặc chẳng thấy chẳng biết.* Tất cả chúng ta đều đầy đủ trí tuệ Như Lai, nhưng vì ngu si mê hoặc nên có mà chẳng biết. Điều này Phật thấy lạ, còn chúng ta thì thấy bình thường. Tại sao? Bởi vì chúng ta luôn nghĩ mình là kẻ phàm tục, không dám mơ ước đến trí tuệ Như Lai, chỉ cam chịu sống hết một đời trong ăn mặc, ngủ nghỉ, làm việc... mà thôi. Hài lòng chấp nhận như vậy, không bao giờ nghĩ rằng mình cũng có trí tuệ Phật.

Đức Phật nương nơi trí tuệ sẵn có, ngài tu thành Phật. Chúng ta cũng có trí tuệ Phật, sao không muốn tu để được sáng tỏ như ngài, mà cứ hài lòng tự mãn làm người phàm tục. Nếu ai gặp mình xá nói: "Anh sẽ thành Phật", là mình nổi giận lên liền, cho rằng họ nói bậy. Sự thật họ nói đúng, tại mình không dám nhận. Trí tuệ Phật ai ai cũng có mà bỏ quên không màng tới, nên Phật nói "Lạ thay!"

Kinh Pháp Hoa nói, chúng ta sẵn có viên ngọc quý cột trong chéo áo mà đi ăn mày. Kỳ lạ, không có

viên ngọc quý ăn mày là phải, còn ngọc quý sẵn trong áo mà đi ăn mày, đợi đến lúc gặp người nhắc chỉ, mới sờ tay lấy ra, viên ngọc vẫn còn y xưa không mất. Nên biết, Phật nói lạ thay là lời trách, tại sao có trí tuệ Như Lai mà mãi làm kẻ phàm tục. Để rồi, ở trong phàm tục lại càng phàm tục, say sưa, rượu chè... gây tạo đủ thứ nghiệp, cứ thế mê lầm chồng chất mê lầm, khiến cho trí tuệ mờ tối. Vì vậy Phật nhìn thấy chúng sanh rất đáng thương, đáng thương cho sự ngu si dẫn đến đau khổ mà không biết.

Tánh Phật của mình mà không thèm màng tới, chỉ để ý toàn việc lôi thôi đâu đâu, mong tìm hưởng thụ những thứ tạm bợ không có giá trị. Chúng ta muốn ăn ngon mặc đẹp liền có món ngon đồ đẹp, muốn xe tốt nhà sang thì có nhà sang, muốn cái gì cũng đều có thể được, nhưng tới chừng tắt thở những thứ đó còn không? Cả ngày chúng ta mong muốn theo đuổi cũng chỉ nhằm cung dưỡng thân này, đến khi tắt thở thân hưởng thụ trở thành thây thối, chán gớm vô cùng, mọi người đi ngang bịt mũi không dám nhìn, vậy mà cứ say sưa hài lòng với nó, còn viên ngọc quý nằm sẵn trong đó thì bỏ quên không hề màng tới.

Ta thường đem đạo lý dạy dỗ, khiến họ lìa hẳn vọng tưởng chấp trước trong tự thân, mà thấy trí tuệ rộng lớn Như Lai của mình, được lợi ích an lạc. Ta là lời Phật tự xưng. Đức Phật thường dùng đủ phương tiện dạy dỗ khiến cho chúng sanh thức tỉnh, biết tại vọng tưởng chấp trước mà thành ngu si, nếu bây giờ thức tỉnh chịu xa lìa thì ngay nơi tự thân liền thấy được trí tuệ Phật.

Đức Phật thuyết pháp không mệt mỏi, cũng chính vì muốn chỉ cho chúng ta nhận ra trí tuệ Như Lai nơi chính mình, đó mới là chỗ cứu cánh chân thật, mới được lợi ích an lạc.

Đến ngày bảy tháng sáu niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ ba (1165), Sư có chút bệnh, nói kệ dạy chúng:

在光在塵
常離光塵
心腑澄澈
與物無親
體於自然
應物無垠
宗匠二儀
陶汰人倫
亭毒萬物
與物為春
作舞鐵女
打鼓木人

Âm:

Tại quang tại trần,
Thường ly quang trần,
Tâm phủ trừng triệt,
Dữ vật vô thân.
Thể ư tự nhiên,

Ứng vật vô ngân,
Tông tượng nhị nghi,
Đào thải nhân luân.
Đình độc vạn vật,
Dữ vật vi xuân,
Tác vũ thiết nữ,
Đả cổ mộc nhân.

Dịch:

Ở chỗ bóng trần,
Thường lìa bóng trần,
Tâm phủ lóng tột,
Cùng vật không thân.
Thể vốn tự nhiên,
Hiện vật không thiên,
Tài bằng trời đất,
Vượt cả nhân luân.
Dưỡng nuôi muôn vật,
Cùng vật làm xuân,
Đứng múa gái sắt,
Đánh trống người cây.

Nói kệ xong, Sư viên tịch, thọ 56 tuổi.

Ngài có chút bệnh, nói kệ dạy chúng:

Ở chỗ bóng trần,
Thường lìa bóng trần,

Tâm phủ lóng tột,
Cùng vật không thân.

Thân này chỉ là bóng tạm, gá nơi dòng trần cõi tục. Thế nên tuy ở trong trần lao mà thường xa lìa, không dính mắc trói cột theo cảnh, tâm hằng lóng lặng.

Thể vốn tự nhiên,
Hiện vật không thiên,
Tài bằng trời đất,
Vượt cả nhân luân.

Tâm thể sẵn có không do làm ra, không ai tạo thành. Tuy hiện tất cả hình tướng, nhưng chỉ là bóng bên ngoài không phải là thứ chân thật quý báu. Tâm chân thật có diệu dụng ngang bằng trời đất, vượt ngoài đạo lý thường tình thế gian, đó mới là chân thật quý báu.

Dưỡng nuôi muôn vật,
Cùng vật làm xuân,
Đứng múa gái sắt,
Đánh trống người cây.

Tâm thể chân thật là nguồn của muôn vật, làm cho tất cả đến được chỗ an lạc tốt tươi. Muốn được tài bằng trời đất vượt cả nhân luân thì phải dứt bặt tất cả những tìm xét hai bên, như cô gái sắt đứng múa, tợ người gỗ đánh trống. Nghĩa là làm mọi việc mà không nghĩ suy phân biệt, luôn sống trong tâm thể chân thật của chính mình.

Từ lời dạy của Phật tổ cho đến thiền sư đều nhằm nhắc nhở chúng ta, nơi mỗi người có trí tuệ Như Lai. Lâu nay vì mê lầm chỉ lo đuổi theo vật chất tạm bợ bên ngoài, rồi hài lòng tự mãn vào đó. Cả đời nhọc nhằn khổ sở không biết ngừng, mà không ngờ những thứ được bây giờ mai kia chỉ là đồ bỏ, không chút giá trị thật. Nếu ngang đây biết quay về, nhận lại ngọc quý nơi mình thì đồng trí tuệ như Phật không khác.

THIỀN SƯ TỊNH LỰC

(1112 - 1175)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Ngô tên Trạm, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình. Thuở nhỏ Sư rất thông minh, lớn lên càng giỏi về văn chương, nghệ thuật và chữ viết. Sư gặp thiền sư Đạo Huệ thầy trò tương ưng như cây kim hạt cải. Tâm dừng nơi cảnh Phật, mặc cỏ ăn cây, phước tuệ song tu. Trải qua nhiều năm, giữ tâm càng vững chắc. Thiền sư Đạo Huệ bảo:

- Tâm ấn của chư Phật, ngươi tự có đó, chẳng phải từ nơi người mà được.

Sư thưa:

- Đã nhờ Thầy chỉ dạy, con phải trụ nơi nào?

- Chẳng cần đi xa, nên ở Vũ Ninh là tốt.

Thiền sư Tịnh Lực đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Ngài thông minh và rất giỏi về văn chương nghệ thuật. Đến khi gặp thiền sư Đạo Huệ, thầy trò tương ưng như cây kim hạt cải. Cây kim để gần hạt cải thì nó hút nhau, ý nói thầy trò đã cảm thông, tâm thầy và tâm trò phù hợp.

Ngài tu hành tâm lúc nào cũng an trụ nơi đất Phật, tức là không dính mắc ngoại cảnh. Chỉ mặc áo cỏ ăn cây rừng, không dùng những thứ cao sang khác. Ngài tu cả phước và tuệ, tức là từ bi và trí tuệ gồm đủ. Trải nhiều năm như thế, tâm càng ngày càng vững chắc.

Thiền sư Đạo Huệ bảo: *Tâm ấn của chư Phật ngươi tự có đó, chẳng phải tự nơi người mà được.* Tâm ấn của chư Phật tự mình nhận lấy, chứ không phải từ ai trao cho. Việc này chúng ta sẵn có mà không biết, nay nhân nghe Phật tổ nhắc nhở rồi tự nhận, đó là công phu của chính mình. Nếu có pháp Phật tổ trao cho, tức là bên ngoài. Từ bên ngoài mà được thì được rồi sẽ mất, còn cái của chính mình thì không bao giờ mất.

Sư vâng lời thầy thẳng lên núi cất một am cỏ ở Việt Vương Trì, Tỉnh Cương (ao Việt Vương, gò Giếng), Vũ Ninh rồi trụ trì nơi đây. Trong mười hai giờ, Sư lễ Phật sám hối, được Niệm Phật tam-muội. Bấy giờ tiếng nói của Sư trong vắt như tiếng Phạm thiên. Sư thường giảng kinh Viên Giác, nghĩa lý chỗ nào chẳng ổn, đích thân Sư cải chính. Thời nhân bảo trong miệng Sư có chất thư hoàng[18].

---

[18] Thư hoàng là một khoáng chất có màu vàng đỏ. Đời xưa dùng tán nhỏ hòa nước làm mực để bôi những chữ viết lầm. Câu này dùng chỉ người có tài biện bác, lỡ nói sai sửa được ngay, như trong miệng có sẵn thư hoàng.

Đến niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ hai (1175), một hôm Sư cáo bệnh nhóm môn đồ dạy:

- Các ngươi! Tất cả các người học đạo lấy tâm siêng năng cúng dường Phật, không gì khác hơn chỉ cầu dứt được các nghiệp ác. Tâm miệng niệm tụng, tin hiểu nghe nhận, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần thiện tri thức. Nói ra lời hòa nhã, nói phải thời đúng lúc, trong tâm không khiếp nhược. Liễu đạt nghĩa lý, xa lìa ngu mê, an trụ chỗ bất động. Quán tất cả pháp vô thường vô ngã, vô tác vô vi. Nơi nơi lìa phân biệt, ấy là người học đạo. Nay phần hóa duyên của ta đã xong.

Khi ngài trụ ở am cỏ Vương Trì, suốt mười hai giờ trong ngày chuyên lễ Phật sám hối, niệm Phật được chánh định, tiếng nói trong vắt như tiếng Phạm thiên. Lúc giảng kinh Viên Giác, thấy nghĩa lý chỗ nào ghi chép sai sót thì ngài sửa lại rõ ràng. Đến lúc sắp tịch, ngài nhóm chúng chỉ dạy. Lời dạy này hàng xuất gia lẫn Phật tử tại gia đều có thể áp dụng tu tập được.

Các ngươi! Tất cả các người học đạo lấy tâm siêng năng cúng dường Phật, không gì khác hơn chỉ cầu dứt được các nghiệp ác. Chúng ta siêng năng tu hành cúng dường Phật, để mong cầu dứt được các nghiệp ác. Bởi bao kiếp có mặt trên cõi trần này, ít nhiều mỗi người cũng có mang nghiệp ác, nặng hoặc nhẹ, chứ không ai hoàn toàn trong sạch, cho nên cần phải cố gắng tu hành.

Tâm miệng niệm tụng, tin hiểu nghe nhận, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần thiện tri thức. Tâm và miệng phải khế hợp nhau. Như khi chúng ta tụng kinh, lời kinh và tâm mình cùng hòa nhập. Nếu miệng tụng mà tâm chạy lung tung, tức là tâm miệng không tương ưng. Khi đã tin hiểu được lời Phật dạy, nghe nhận rồi yên ở chỗ vắng vẻ, gần gũi thiện tri thức để tu. Chỗ nào có điều kiện an ổn, có thiện tri thức, đó chính là chỗ cho chúng ta nương tu.

Người tu nếu không có thầy hay bạn tốt, khó mà tiến được. Bởi chúng ta là phàm phu, còn nhiều tập khí, nào là lười biếng, hay nói chuyện thi phi của người, mê ăn thích ngủ v.v... Chúng ta cứ tưởng mình tu một thời gian là lớn rồi, không có lỗi lầm, tự mình tu cũng được. Nhưng sự thật, lớn hay nhỏ cũng đều còn những điểm yếu dở, vì vậy cần phải có thầy bạn thúc đẩy, nhắc nhở sửa đổi, có chừa bỏ thì việc tu mới tiến.

Nói ra lời hòa nhã, nói phải thời đúng lúc, trong tâm không khiếp nhược. Trong ba điều này chúng ta xét kỹ xem mình có thiếu không? Thứ nhất, nói lời hòa nhã. Chúng ta có khi nói lời hòa nhã nhưng cũng có lúc nói lời chua chát. Người nào dễ thương tử tế thì nói hòa nhã, người mình khó ưa thì nói lời chua chát. Làm sao gặp trường hợp nào chúng ta cũng nói lời hòa nhã thì việc tu mới tốt. Thứ hai, nói phải đúng thời đúng lúc. Khi không đáng nói mà nói, lúc đáng nói lại không nói, đó là nói không đúng thời không đúng lúc. Thứ ba, trong tâm không khiếp nhược. Thông thường người đời càng khôn càng xảo, mà xảo là do khiếp nhược,

không dám nhận sai lầm của mình. Người tu thì trong tâm phải không khiếp nhược, thấy được xấu dở để quyết chí sửa đổi, như vậy việc tu mới tiến.

Liễu đạt nghĩa lý, xa lìa ngu mê, an trụ chỗ bất động. Thấu suốt nghĩa lý trong lời dạy của Phật tổ, hiểu rõ rồi thì bỏ hẳn ngu mê, để an trụ nơi chỗ bất động.

Chúng ta ngu mê nhiều ít? Chắc là nhiều lắm! Nghe Phật dạy thân hư giả vô thường mà chúng ta thì cứ thấy nó chân thật thường còn. Phật thấy vô thường mình thấy thường, Phật thấy hư giả mình thấy thật, vậy không phải si mê là gì! Cho nên ngài nói phải *xa lìa ngu mê,* luôn sống với tâm thể không dấy niệm theo phân biệt đối đãi, đó là *an trụ chỗ bất động.*

Quán tất cả pháp vô thường vô ngã, vô tác vô vi. Nơi nơi lìa phân biệt, ấy là người học đạo. Vô thường là không thường còn, vô ngã là không có chủ thể, vô tác là không phải do ai tạo tác, vô vi là không có sự làm ra. Các pháp trên thế gian duyên đủ thì hợp, duyên hết thì tan, không có ai đứng ra làm chủ để tạo thành cả. Dù ở bất cứ chỗ nào cũng không để niệm khởi theo những thứ suy lý tính toán phân biệt, được như vậy mới thật là người học đạo.

Lại nói kệ:

先 雖 言 吉 後 言 凶
自 是 太 祖 諱 不 從
為 遇 見 龍 為 佛 子
忽 遭 鼠 出 寂 無 窮

Âm:

Tiên tuy ngôn kiết, hậu ngôn hung,
Tự thị Thái Tổ húy bất tùng,
Vi ngộ kiến long vi Phật tử,
Hốt tao thử xuất tịch vô cùng.

Dịch:

Trước tuy nói kiết, sau gọi hung,
Từ đời Thái Tổ kiêng chẳng tùng.
Vì thấy rồng lên làm Phật tử,
Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch, thọ 64 tuổi.

Phần hóa duyên của ngài đã xong, trước khi tịch ngài để lại bài kệ huyền ký, dự đoán việc sau này.

Trước tuy nói kiết, sau gọi hung,
Từ đời Thái Tổ kiêng chẳng tùng.
Vì thấy rồng lên làm Phật tử,
Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.

Bài kệ này huyền ký việc Lý Thái Tổ lên làm vua, lập nên sự nghiệp nhà Lý. *Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng,* tức là đến năm Tý thì chấm dứt đời nhà Lý.

Nói xong ngài ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch, thọ 64 tuổi.

THIỀN SƯ TRÍ BẢO

(? - 1190)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Nguyễn, quê ở Ô Diên, Vĩnh Khương, là cậu ruột Tô Hiến Thành, một đại công thần đời Lý Anh Tông.

Sư xuất gia vào tu ở chùa Thanh Tước trên núi Du Hý làng Cát Lợi, đất Thường Lạc. Thường ngày mặc áo vá ăn cơm hẩm, cả mười năm không đổi chiếc áo, đến ba ngày chẳng thổi lửa nấu cơm, tay chân chai cóp, thân thể khô khan. Thấy có người đến thì khoanh tay đứng nép một bên, gặp bậc Sa-môn thì quỳ gối lễ bái. Sư chuyên tu như vậy đến sáu năm mới xuống núi.

Xuống núi, Sư chuyên tạo phước nào sửa đường bắc cầu, cất chùa xây tháp, tùy duyên khuyến khích người, không vì lợi dưỡng.

Thiền sư Trí Bảo là cậu ruột của Tô Hiến Thành, xuất gia tu ở chùa Thanh Tước núi Du Hý. Ngài tu hành rất khổ hạnh, suốt mười năm chỉ mặc một chiếc áo, rách thì vá lại chứ không đổi áo khác. Ăn thì cơm hẩm, ba ngày chẳng thổi lửa nấu cơm. Tay chân chai cóp, thân thể khô khan. Mỗi khi thấy ai đến ngài liền đứng dậy cung kính nép qua một bên, gặp Sa-môn thì quỳ gối lễ bái. Tu như vậy tới sáu năm mới xuống núi, công phu của ngài thật đáng kính phục.

Sau khi xuống núi ngài chuyên tạo phước, những việc sửa đường bắc cầu, cất chùa xây tháp v.v... ngài tùy duyên khuyến khích người. Tất cả việc làm đều vì ích đạo lợi đời, chứ không vì thụ hưởng lợi dưỡng riêng mình.

Chợt gặp một vị tăng hỏi:

- Sanh từ đâu lại, tử đi về đâu?

Sư liền suy nghĩ. Vị tăng ấy bảo:

- Trong lúc ông suy nghĩ, mây trắng bay ngàn dặm.

Sư không đáp được. Vị tăng ấy quát:

- Chùa tốt mà không có Phật.

Nói rồi bèn bỏ đi. Sư tự than rằng: "Ta tuy có tâm xuất gia, nhưng chưa được yếu chỉ của người xuất gia, ví như kẻ đào giếng, dù đào đến chín mười thước mà chưa có nước, vẫn phải bỏ đi. Huống là, tu thân mà chẳng ngộ đạo thì có ích gì?"

Sanh từ đâu lại, tử đi về đâu? Đó là câu hỏi quan trọng, nhưng rất khó trả lời. Nếu chúng ta bị hỏi câu này, chắc cũng sẽ bóp đầu bóp trán suy nghĩ để trả lời, mà không ngờ rằng lúc khởi suy nghĩ là *mây trắng bay ngàn dặm* rồi.

Chúng ta không bao giờ nghĩ, trước lúc có mặt trên thế gian mình ở nơi nào, sau khi chết sẽ đi về đâu, cho nên cứ hài lòng mà sống, tới đâu hay tới đó. Nhỏ lớn lên lập gia đình lo nuôi con cái, con cái lớn dần mình cũng sắp già chết. Lẩn quẩn trong một chặng đường mấy chục năm, lo làm để có phương tiện sống dư dả cho đó là vui, còn cái chết sẽ tới thì không cần biết. Từ không biết được gốc của mình, mà thế gian sống say chết mộng. Nghĩa là sống như kẻ say, chết như ngủ mộng, không biết gì hết. Rất là vô nghĩa, thật đáng thương xót!

Người tu phải luôn đặt vấn đề sanh tử làm trọng yếu, chừng nào thấu suốt và giải quyết xong việc này thì mới thành Tổ thành Phật. Xưa kia đức Phật do thấy rõ sanh tử mà ngài đi tu, chứng đạo thành Phật. Canh đầu ngài chứng Túc mạng minh, biết được vô số đời trước của mình đã từng sanh ở đâu, làm gì, tốt hay xấu... việc này được ghi chép đầy đủ trong các kinh Bản Sanh, Bản Sự. Canh kế ngài chứng Thiên nhãn minh, thấy rõ hiện tại tạo nghiệp thế nào, sau sẽ sanh chỗ lành dữ tương xứng. Do biết tường tận, Phật mới nói cho chúng ta biết có lục đạo luân hồi. Trong đó ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; ba đường lành là người, a-tu-la và trời. Nếu còn tạo nghiệp thì loanh quanh mải

trong sáu đường, khéo vượt ra là giải thoát sanh tử giác ngộ thành Phật.

Chứng được Túc mạng minh và Thiên nhãn minh, đức Phật đã giải quyết xong hai vấn đề then chốt: sanh từ đâu đến, chết sẽ đi đâu. Canh cuối Phật chứng Lậu tận minh, ngang đây dứt hết mầm sanh tử, không còn trở lại luân hồi trong lục đạo. Phật thấy rõ nguyên do trước đây luân hồi thế nào, bây giờ muốn ra khỏi sanh tử thì phải làm gì, vì thế bài pháp đầu tiên ngài thuyết là Tứ đế. Như vậy, vấn đề đức Phật thắc mắc đến đây đã giải quyết xong, ngài giác ngộ viên mãn thành Phật.

Thiền sư Trí Bảo nghe vị tăng nói: *Trong lúc ông suy nghĩ, mây trắng bay ngàn dặm.* Ngài cũng không đáp được. Vị tăng quát: *Chùa tốt mà không có Phật.* Chùa tốt thì phải có Phật, chùa tốt mà không có Phật thì chùa tốt cũng không giá trị. Bởi vì ngài tu hành khổ hạnh, lo làm các thứ công đức mà không thấy được Phật nơi mình, nên bị vị tăng kia quở.

Vị tăng nói rồi bèn bỏ đi, ngài tự than: *Ta tuy có tâm xuất gia, nhưng chưa được yếu chỉ của người xuất gia.* Có tâm xuất gia tu hành tạo các phước duyên, nhưng chưa thấy đạo tức là chưa nhận được yếu chỉ của người xuất gia.

Ví như kẻ đào giếng, dù đào đến chín mười thước mà chưa có nước, vẫn phải bỏ đi. Huống là tu thân mà chẳng ngộ đạo thì có ích gì? Dù có công phu khổ hạnh tu thân bao nhiêu mà không đạt đạo thì kể như bỏ đi, việc tu không tới đâu, một đời trôi suông không thể giải thoát.

Lời than của ngài cũng là lời cảnh tỉnh chúng ta. Người biết tu thì phải thấy được tâm chân thật nơi mình, những việc tu thân, tạo công đức bên ngoài chỉ là trợ lực trên đường tu, được hưởng phước cõi người cõi trời chứ không thể giải thoát sanh tử. Gốc của giải thoát là phải ngộ đạo.

Từ đây, Sư dạo khắp bốn phương tham tìm bậc thiện tri thức. Nghe thiền sư Đạo Huệ giáo hóa ở Tiên Du, Sư liền đến đó.

Sư hỏi Đạo Huệ:

- Sanh từ đâu lại, tử đi về đâu?

Đạo Huệ bảo:

- Sanh không từ đâu lại, tử chẳng đi về đâu.

Sư thưa:

- Thế ấy, đâu chẳng rơi vào chỗ không sao?

Đạo Huệ bảo:

- Chân tánh diệu viên, thể tự không tịch, vận dụng tự tại, chẳng đồng với sanh tử. Thế nên, sanh không từ đâu đến, tử chẳng đi về đâu.

Ngay câu nói này, Sư liền lãnh ngộ, nói:

- Chẳng nhân gió cuốn mây trôi hết,
Đâu thấy trời trong muôn dặm thu.

(Bất nhân phong quyển phù vân tận,
Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu.)

Đạo Huệ hỏi:

- Ngươi thấy cái gì?

Sư thưa:

- Biết nhau khắp thiên hạ,
Tri âm có mấy người.
(Tương thức mãn thiên hạ,
Tri âm năng kỷ nhân.)

Sư bèn từ tạ trở về núi.

Đoạn này thật rõ ràng thấu triệt. Ngài hỏi: *Sanh từ đâu lại, tử đi về đâu?* Thiền sư Đạo Huệ nói: *Sanh không từ đâu lại, tử chẳng đi về đâu.* Nói như vậy thì trước không có, sau cũng không có, tức là rơi vào không hay sao, ngài không hiểu. Thiền sư Đạo Huệ bèn giải thích.

Chân tánh diệu viên, thể tự không tịch. Diệu là nhiệm mầu, viên là tròn đầy. Chân tánh nhiệm mầu tròn đầy, tự thể của nó vốn rỗng lặng. *Vận dụng tự tại, chẳng đồng với sanh tử.* Cuộc sống luôn vận dụng tự tại mà chẳng cùng chung với sanh tử. Trong kinh Lăng-nghiêm đức Phật cũng chỉ rõ, tánh diệu viên thường hằng qua cái hay nghe hay thấy của mỗi người. Cái đó không có hình dáng tướng mạo, vẫn thấy vẫn nghe mà tự thể luôn rỗng lặng, không cùng chung với sanh tử. *Thế nên sanh không từ đâu đến, tử chẳng đi về đâu.* Nhận được tánh giác diệu viên thường hằng thì vận dụng đều được tự tại, vượt ngoài sanh tử, chẳng theo sanh tử đến đi.

Tất cả chúng ta là những cùng tử lang thang rất đáng thương, có sẵn hạt ngọc trong túi mà đi ăn mày, chạy đầu này chỗ kia xin từng bát cơm. Cả đời lẩn quẩn trong sanh tử, mong làm gì để đời sau sanh ra được tốt đẹp, sướng hơn đời này một chút. Cứ lạy Phật cầu xin như thế, mà không biết được tánh diệu viên của mình. Tánh giác đó sẵn có mà quên nên gọi là mê, chứ chẳng phải không có tánh giác. Nếu không có tánh hiện tiền thì lấy gì thấy, lấy gì nghe. Nhưng khi thấy nghe thì chúng ta chỉ nhớ theo vật, nhớ đối tượng được thấy nghe, mà quên đi cái thật của mình, cho nên bị Phật quở là quên mình theo vật.

Vọng tưởng như những cụm mây trắng che khuất chân tánh, thế nên ngồi thiền chính là để buông xả những vọng niệm lăng xăng đó. Khi nào mây trắng tan hết thì chân tánh tròn đầy, thấy nghe tất cả mà không dừng kẹt ở chỗ thấy nghe. Như lời Điều Ngự Giác Hoàng nói: "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền." Thấy cảnh, nghe tiếng, chạm mùi v.v... vẫn an nhiên thanh tịnh, không bị lôi cuốn, không khởi dính mắc, thấy chỉ là thấy, nghe chỉ là nghe, hằng sống với ông chủ thật của mình. Đó chính là thiền không cần hỏi tìm thiền ở đâu nữa cả.

Đạo Phật dạy con người sống với cái hiện tiền của chính mình, đừng tìm kiếm bên ngoài. Nếu thấy nghe mà không bị lôi kéo chạy theo thì đâu có suy nghĩ để thương ghét buồn giận. Không buồn giận tức không tạo nghiệp, bởi không suy nghĩ thì lấy gì tạo nghiệp.

Vẫn thấy vẫn nghe mà luôn tự tại, không phải chạy tìm tự tại ở đâu. Như vậy chỉ một câu "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền" là đủ tu rồi.

Tu không phải là việc vào rừng hay lên non xuống biển tìm cái gì quý giá, chỉ cần đừng quên mình. Người đời nói cái gì cũng quy về ta, mà quên mình hồi nào không hay. Quy về cái ta giả tạm, chỉ mấy chục năm rã nát không còn gì, vậy mà cứ chấp chặt vào đó để thụ hưởng, cuối cùng cũng là thây thối, đời này sang kiếp khác nối tiếp liên miên. Cái chân thật của mình thì lại bỏ quên, đó là điều đau buồn cho chúng ta.

Tu là trở về mình, là đừng quên mình. Việc làm này không cực khổ lao nhọc gì cả, dễ như trở bàn tay. Bình thường chúng ta quen chạy theo bên ngoài, bây giờ chỉ cần thấy nghe mà không chạy theo âm thanh sắc tướng. Dừng lại thì đi đứng ngồi nằm đều thiền sống lại với tâm chân thật luôn hiện tiền của mình, cái đó không bị nghiệp dẫn đi trong lục đạo luân hồi.

Tôi nói như vậy là hết tình, không còn gì giấu giếm. Nếu các vị không chịu nghe, không chịu hành thì tôi cũng đành chịu, không biết nói sao hơn!

Ngài nghe thiền sư Đạo Huệ nói như thế liền được lãnh ngộ, thưa:

Chẳng nhân gió cuốn mây trôi hết,
Đâu thấy trời trong muôn dặm thu.

Hai câu này thật hay! Nếu không nhờ gió cuốn mây trôi đi thì đâu biết được bầu trời trong. Lâu nay

ngài dùng suy nghĩ làm chỗ tu, giống như mây trắng che phủ bầu trời, bây giờ nhân lời giải thích của thầy mà ngài nhận ra cái thật nơi mình, giống như gió thổi mây tan thấy được bầu trời trong sáng. Vậy là chứng tỏ ngài đã lãnh hội đầy đủ, nhưng thiền sư Đạo Huệ gạn lại: *Ngươi thấy cái gì?* Ngài thưa:

Biết nhau khắp thiên hạ,
Tri âm có mấy người.

Biết nhau thì ai mình cũng biết, nhưng tri kỷ thì không có mấy người. Ý nói rằng việc này con biết rồi, trò biết được thầy mà thầy cũng biết được trò, không có mấy người.

Thiền sư Đạo Huệ không dùng những thủ thuật như các vị thiền sư Trung Quốc, nhưng cách dạy thiền thật là chí thiết, chỗ trình bày sở ngộ của ngài Trí Bảo cũng rất rõ ràng. Lãnh hội xong, ngài từ tạ thầy trở về núi.

Từ đây, Sư nói ngang nói dọc, như chọi đá nháng lửa. Một hôm Sư thăng đường, tăng tục vây quanh, có người hỏi:

- Thế nào là tri túc?

Sư đáp:

- Phàm người xuất gia và tại gia đều phải biết tri túc. Nếu người biết tri túc thì ngoài chẳng lấn người, trong không tổn mình. Vật nhỏ nhít như rau cỏ, người không cho mình chẳng nên lấy.

Huống là, những vật lớn khác thuộc của người, khởi tưởng là vật của người, trọn không do đây mà sanh tâm trộm cắp. Cho đến thê thiếp của người, khởi tưởng là thê thiếp người, cũng không do đây mà sanh tâm dâm. Các ngươi nghe ta nói kệ:

菩薩資財知止足
於他慈恕不侵欲
草葉不與我不取
不想他物德如玉
菩薩自妻方知足
如何他妻起貪欲
於他妻妾他所護
安忍自心起心曲

Âm:

Bồ-tát tư tài tri chỉ túc,
Ư tha từ thứ bất xâm dục.
Thảo diệp bất dữ ngã bất thủ,
Bất tưởng tha vật đức như ngọc.
Bồ-tát tự thê phương tri túc,
Như hà tha thê khởi tham dục?
Ư tha thê thiếp tha sở hộ,
An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc.

Dịch:

Của dùng Bồ-tát biết vừa đủ,
Đối người thương xót chẳng lấn tham.

Vật mọn không cho ta chẳng lấy,
Chẳng quản của người đức ngọc lành.
Bồ-tát vợ nhà còn biết đủ,
Tại sao vợ người lại khởi tham?
Thê thiếp của người người bảo hộ,
Đâu nỡ lòng mình khởi vạy tà.

Đến ngày mười bốn tháng tư năm thứ năm niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy (1190) đời Lý Cao Tông[19]. Sư cáo bệnh và thị tịch. Đệ tử làm lễ hỏa táng, thu linh cốt, xây tháp thờ tại sơn môn.

Có người hỏi: Thế nào là tri túc? Ngài dạy: Người tu dù là xuất gia hay tại gia đều phải biết vừa chừng, đừng khởi tâm tham, thấy gì cũng ưa thích. Nếu biết đủ thì đối người không tranh giành, cũng không làm thương tổn chính mình. Vật của người dù lớn hay nhỏ, đều không khởi tâm muốn lấy, đó là dứt tâm trộm cắp. Cho đến thê thiếp của người, cũng không sanh tâm dâm. Đây là lời dạy thiết yếu cho hàng Phật tử tại gia, phải hành hạnh tri túc, biết giữ phần mình, sống vừa đủ, không tranh giành lấn lướt tham gian của người, cũng không ham muốn cái gì không phải của mình. Thực hành được như vậy là tâm hạnh của Bồ-tát.

[19] Thiền Uyển Tập Anh ghi "Lý triều Anh Tông hoàng đế Thiên Tư Gia Thụy ngũ niên" là nhầm. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, niên hiệu này thuộc triều Cao Tông.

THIỀN SƯ NGUYỆN HỌC

(? - 1174)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cầm. Thuở nhỏ, Sư thọ pháp với thiền sư Viên Trí ở chùa Mật Nghiêm, đã lãnh hội yếu chỉ.

Ban đầu, Sư ở ẩn trên núi Vệ Linh chuyên tu phạm hạnh mười hai năm. Mỗi khi nhập thiền quán đến ba ngày mới xuất. Sư thường trì Hương hải Đà-la-ni nên các môn trị bệnh, cầu mưa rất được linh nghiệm.

Vua Lý Anh Tông cảm nhận sự linh nghiệm của Sư, cho Sư được ra vào cung vua tự do.

Sau Sư viện cớ già bệnh về trụ trì chùa Quảng Báo làng Chân Hộ, Như Nguyệt, tăng chúng đến tham học thường có mặt không dưới một trăm người.

Thiền sư Nguyện Học, đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Ngài tu vừa Thiền vừa Mật, công phu đắc lực nên có sự linh nghiệm, được mọi người cung kính.

Về sau viện cớ già bệnh, ngài lui về trụ ở chùa Quảng Báo, tăng chúng đến tham học có hơn trăm vị.

Đến ngày mười một tháng sáu niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo năm đầu (1174), sắp thị tịch, Sư bảo chúng:

道無影像
觸目非遙
自反推求
莫求他得
縱饒求得
得即不直
設使得真
真是何物
所以
三世諸佛
歷代祖師
印受心傳
亦如是說

Âm:

Đạo vô ảnh tượng,
Xúc mục phi dao.
Tự phản suy cầu

Mạc cầu tha đắc.
Túng nhiêu cầu đắc
Đắc tức bất chân
Thiết sử đắc chân,
Chân thị hà vật.
Sở dĩ
Tam thế chư Phật
Lịch đại Tổ sư
Ấn thọ tâm truyền
Diệc như thị thuyết.

Dịch:

Đạo không hình tướng,
Trước mắt chẳng xa,
Xoay lại tìm kiếm,
Chớ cầu nơi khác.
Dù cho cầu được,
Được tức chẳng chân,
Ví có được chân,
Chân ấy vật gì?
Vì thế,
Chư Phật ba đời,
Lịch đại Tổ sư,
Ấn thọ tâm truyền,
Cũng nói như thế.

Sắp tịch, ngài nói kệ dạy chúng:

Đạo không hình tướng,
Trước mắt chẳng xa.

Chữ *đạo* trong nhà thiền nói không phải phương pháp hay con đường, mà là chỉ cho cái thật của chính mình. Đạo chân thật đó không tướng mạo nên không thể diễn tả, hiển lộ qua cái hay nghe hay thấy nên nói *trước mắt chẳng xa.* Nhận được cái chân thật ấy, gọi là thấy đạo hay kiến tánh.

Xoay lại tìm kiếm,
Chớ cầu nơi khác.
Dù cho cầu được,
Được tức chẳng chân,
Ví có được chân,
Chân ấy vật gì?

Tánh chân thật sẵn có ngay đây, xoay lại nơi mình đừng tìm cầu bên ngoài. Nếu chạy ra ngoài cầu mà được thì chỗ được đó cũng chẳng phải thật. Dù cho có được thì đó là vật gì mà gọi là thật? Nếu là vật thì không phải chân thật.

Vì thế,
Chư Phật ba đời,
Lịch đại Tổ sư,
Ấn thọ tâm truyền,
Cũng nói như thế.

Tâm chân thật sẵn có hiện tiền không xa. Thế nên khi có vị tăng hỏi ngài Triệu Châu: Thế nào là đạo? Triệu Châu liền nói: Đường cái. Trả lời như thế là một cách đánh lừa, người ta cứ tưởng đạo là con đường to lớn, chứ không ngờ đạo là cái thật hiện tiền nơi mọi người, ai ai cũng có mà lâu nay quên mất.

Nghe ta nói kệ đây:

了悟身心開慧眼
變化靈通現實相
行住坐臥獨卓然
應現化身不可量
雖然充塞遍虛空
觀來不見如有相
世間無物可比況
長現靈光明朗朗
嘗時演說不思議
無得一言以為當

Âm:

Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn,
Biến hóa linh thông hiện thật tướng.
Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên,
Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.
Tuy nhiên sung tắc biến hư không,
Quan lai bất kiến như hữu tướng.

Thế gian vô vật khả tỷ huống,
Trường hiện linh quang, minh lãng lãng.
Thường thời diễn thuyết bất tư nghì,
Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đáng.

Dịch:

Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở,
Biến hóa linh thông bày thật tướng.
Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng,
Hóa thân ứng hiện đâu tính được.
Mặc dầu đầy dẫy cả hư không,
Xem ra nào thấy có tướng gì.
Thế gian không có vật để sánh,
Thường hiện linh quang sáng khắp nơi.
Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn,
Không có một lời cho thỏa đáng.

Nói xong, Sư ngồi kiết già thị tịch.

Ngài lại nói tiếp bài kệ, lời dạy rất chí thiết.

Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở,
Biến hóa linh thông bày thật tướng.

Nếu ngay nơi thân tâm mà liễu ngộ được thì con mắt trí tuệ mở sáng, biến hóa linh thông hiện ra tướng chân thật quý báu. Khi muốn diễn tả về chân tâm hay Phật tánh, trong kinh đức Phật thường dùng ví dụ ngọc báu. Nhưng tại sao quý báu? Bởi vì tất cả mọi thứ có được trên thế gian, từ thân chúng ta cho đến sự nghiệp v.v...

đều thuộc vô thường, còn tâm chân thật thì bất sanh bất diệt. Đem cái vô thường sánh với bất sanh bất diệt cũng như đem đất cát mà so với ngọc quý. Đất cát rã rời còn ngọc quý thì không tan nát. Tâm chân thật ấy quý báu vô cùng, nhưng vì không hình tướng nên không thể thấy, nhờ nương cảnh bên ngoài mà chúng ta nhận ra được mình có cái hay biết hay thấy. Như khi nhìn thấy chậu hoa, chúng ta biết rõ mình có cái hay thấy. Nếu nhớ cái hay thấy thì không quan trọng chậu hoa, còn quan trọng chậu hoa là quên cái hay thấy. Nếu thấy như mù, nghe như điếc tức là đối cảnh mà vô tâm. Vừa có niệm chạy theo cảnh để phân tích chia chẻ là đang quên mình, vì vậy phải biết dừng lại để tâm chân thật được hiện tiền, đó là mở con mắt trí tuệ của chính mình.

Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng,
Hóa thân ứng hiện đâu tính được.

Đạt được tâm thể rồi thì đi đứng ngồi nằm thảy đều vững vàng, hóa thân thị hiện nơi này nơi kia để độ chúng sanh mà vẫn không lìa tâm chân thật.

Mặc dầu đầy dẫy cả hư không,
Xem ra nào thấy có tướng gì.
Thế gian không có vật để sánh,
Thường hiện linh quang sáng khắp nơi.

Tâm chân thật trùm khắp mà không hình tướng, không vật gì ở thế gian có thể so sánh được. Luôn luôn hiện tiền, tùy nghi hóa độ chúng sanh không thiếu, nên còn gọi là viên ngọc như ý.

Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn,
Không có một lời cho thỏa đáng.

Thường luôn diễn nói mà không lời nào đúng, tại sao? Bởi tất cả ngôn ngữ đều thuộc đối đãi, không thể diễn tả đến được cái chân thật không hình tướng lìa ngoài đối đãi, vì vậy khi nói đến chỗ này các thiền sư thường làm thinh không nói.

Chúng ta đừng nghe nói không hình tướng, không diễn tả được rồi tưởng là không ngơ. Nếu không có cái biết hiện tiền thì mình đâu nghe đâu thấy. Lời người xưa nói hết sức rõ ràng không chút giấu giếm, nhưng vì si mê quá nên chúng ta không chịu tin không chịu hiểu. Các ngài nhắc tới nhắc lui cũng chỉ một việc, cốt chỉ cho chúng ta thấy rõ điều đó mà thôi. Dù tôi giảng hết quyển Thiền Sư Việt Nam này cũng chừng ấy việc, nhưng mỗi lần nghe lại chúng ta tỉnh thêm một chút, lâu dần tỉnh được mạnh hơn, vì vậy phải thường xuyên nhắc nhở.

THIỀN SƯ MINH TRÍ

(? - 1196)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Tô, tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm. Tư chất thông minh, đọc khắp sách vở ngoài đời. Lúc trẻ gặp thiền sư Đạo Huệ liền xả tục xuất gia. Theo hầu Đạo Huệ, Sư thấu đạt lý huyền diệu của thiền trực nhận được ý chỉ các bộ kinh Viên Giác, Nhân Vương, Pháp Hoa và sách Truyền Đăng. Do chuyên cần đọc tụng quên cả nhọc nhằn, nên nhà vua ban hiệu cho Sư là Minh Trí.

Sau Sư trụ trì chùa Phúc Thánh, tăng chúng theo học đông đảo. Một hôm Sư đang bàn luận với một vị tăng, có vị tăng bên cạnh nói:

- Nói là Văn-thù, nín là Duy-ma.

Sư bảo:

- Không nói không nín, đâu chẳng phải là ông?

Vị tăng ấy liền chấp nhận. Sư bảo:

- Sao chẳng hiện thần thông?

Vị tăng thưa:

- Chẳng từ chối hiện thần thông, chỉ sợ Hòa thượng bắt vào dạy.

Sư bảo:

- Ngươi chưa phải là con mắt giáo ngoại biệt truyền.

Bèn nói kệ:

教 外 可 別 傳
希 夷 祖 佛 淵
若 人 欲 辨 的
陽 燄 覓 求 煙

Âm:

Giáo ngoại khả biệt truyền,
Hy di tổ Phật uyên.
Nhược nhân dục biện đích,
Dương diệm mịch cầu yên.

Dịch:

Giáo ngoại nên biệt truyền,
Lâu xa Phật tổ sâu.
Nếu người cầu phân biệt,
Ánh nắng tìm khói mây.

Thiền sư Minh Trí do tinh tấn tu hành mà được vua ban hiệu là Minh Trí, chứ không phải pháp hiệu của thầy đặt cho.

Một hôm ngài đang nói chuyện với một vị tăng, có vị tăng khác ở bên cạnh nói: *Nói là Văn-thù, nín là Duy-ma.* Trong kinh Duy-ma-cật, khi được hỏi về lý bất nhị thì ngài Văn-thù giải thích, còn Duy-ma-cật ngồi lặng thinh. Vì vậy ở đây vị tăng dẫn ý này để nói.

Ngài bảo: *Không nói không nín, đâu chẳng phải là ông?* Vị tăng gật đầu, ngài bảo: *Sao chẳng hiện thần thông?* Ông đã đến chỗ vượt khỏi nói nín, vậy hiện thần thông xem! Vị tăng thưa: *Chẳng từ chối hiện thần thông, chỉ sợ Hòa thượng bắt vào dạy.* Nếu hiện thần thông thì e Hòa thượng bắt vào chỉ dạy, nên không dám hiện. Ngài bảo: *Ngươi chưa phải là con mắt giáo ngoại biệt truyền.* Ông tuy nói vậy, nhưng ta biết chỉ là học lóm rồi nói, chứ chưa có được con mắt của thiền tông.

Ngài nói kệ:

Giáo ngoại nên biệt truyền,
Lâu xa Phật tổ sâu.
Nếu người cầu phân biệt,
Ánh nắng tìm khói mây.

Pháp giáo ngoại biệt truyền ấy rất thâm sâu, từ xưa đến nay Phật tổ đã truyền trao và chỉ dạy. Nếu tìm hiểu và khởi tâm phân biệt suy gẫm thì chẳng khác nào trong ánh nắng mà tìm khói tìm mây, không thể nào thấu được lý giáo ngoại biệt truyền.

Đến niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ mười một (1196) Sư sắp thị tịch, nói kệ:

松 風 水 月 明
無 影 亦 無 形
色 身 這 箇 是
空 空 尋 響 聲

Âm:

Tùng phong thủy nguyệt minh,
Vô ảnh diệc vô hình.
Sắc thân giá cá thị,
Không không tầm hưởng thanh.

Dịch:

Gió tùng, trăng nước sáng,
Không bóng cũng không hình.
Sắc thân chỉ thế ấy,
Trong không tìm tiếng vang.

Nói xong, Sư lặng lẽ thị tịch.

Khi sắp tịch, ngài nói kệ:

Gió tùng, trăng nước sáng,
Không bóng cũng không hình.

Gió thổi qua cành thông, chúng ta nghe tiếng thông reo nhưng không thấy được gió. Cũng như đêm có trăng, nhìn thấy nước sáng lóng lánh mà không nắm bắt được hình bóng của trăng.

Sắc thân chỉ thế ấy,

Trong không tìm tiếng vang.

Dưới con mắt của các thiền sư, tất cả hình tướng sự vật trên thế gian hiện có, mắt thấy, tay sờ mó được, chỉ là duyên hợp tạm có. Như bóng trăng đáy nước, gió thổi tùng reo, hoàn toàn không thật. Nếu suy nghĩ muốn tìm kiếm thì chỉ như trong hư không tìm tiếng vang, không thể nắm bắt được.

Nói xong ngài thị tịch.

THIỀN SƯ TỊNH GIỚI

(? - 1207)

Đời thứ mười, dòng Vô Ngôn Thông

Sư tên Chu Hải Ngung, quê làng Giang Mão. Xuất thân trong gia đình hàn vi, tánh tình Sư rất thuần hậu, lúc nhỏ theo học Nho. Đến năm hai mươi sáu tuổi, Sư mang bệnh nặng, mộng thấy thần nhân cho thuốc. Tỉnh giấc, bệnh được lành, Sư bèn quyết chí xuất gia. Theo một vị kỳ túc trong làng, Sư được thọ giới Cụ túc và chuyên nghiên cứu về Luật tạng.

Nghe ở vùng Lãng Sơn thanh u vắng vẻ, tiện cho sự tu học, Sư chống gậy đi về phương đông. Trải qua bảy năm tham học, Sư gặp được thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh, qua một câu nói, Sư liền khế hội.

Thiền sư Tịnh Giới đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông, không rõ năm sanh, chỉ biết năm tịch là 1207.

Ở đây có một điểm kỳ đặc là thuở nhỏ ngài chỉ học Nho, đến năm hai mươi sáu tuổi thì bị bệnh nặng, trị bằng thuốc thang không lành, bỗng một đêm mộng thấy thần nhân cho uống thuốc, tỉnh giấc bệnh được khỏi. Ngài phát tâm xuất gia với một bậc kỳ túc trong làng, chuyên nghiên cứu về tạng luật. Nghe vùng Lãng Sơn thanh u vắng vẻ, tiện cho việc tu học, nên ngài đến ở đó tham học suốt bảy năm. Sau gặp thiền sư Bảo Giác, qua một câu nói, ngài liền khế hội.

Khoảng niên hiệu Chính Long Bảo Ứng (1163-1173), lúc thiền sư Bảo Giác sắp tịch có nói:

- Sanh già bệnh chết là việc thường của người đời, riêng ta há lại khỏi sao!

Sư liền hỏi:

- Ngày nay Tôn đức thế nào?

Bảo Giác cười nói kệ:

萬 法 歸 空 無 所 依
歸 寂 真 如 目 前 機
達 悟 心 圓 無 所 指
水 心 水 月 泯 心 義

Âm:

Vạn pháp quy không vô sở y,
Quy tịch chân như mục tiền ky,
Đạt ngộ tâm viên vô sở chỉ,
Thủy tâm thủy nguyệt dẫn tâm nghì.

Dịch:

Muôn pháp về không không chỗ nương,
Chân như lặng lẽ hiện tỏ tường,
Thấu tột nguồn tâm không chỗ chỉ,
Nước tâm bóng nguyệt bặt nghĩ lường.

Nói kệ xong, Bảo Giác truyền tâm ấn cho Sư.

Thiền sư Bảo Giác sắp tịch nói: *Sanh già bệnh chết là việc thường của người đời, riêng ta há lại khỏi sao!* Sanh già bệnh chết là lẽ đương nhiên, là việc bình thường mọi người đều phải đến, không một ai tránh khỏi. Thế nhưng riêng chúng ta thì sao?

Sanh thì thích, còn già bệnh là việc không tránh được nên cũng thấy bình thường, nhưng đến chết thì sợ hãi không dám chấp nhận. Sanh già bệnh đã là thường thì chết cũng phải thường, tại sao lại không chấp nhận chết, có vô lý không? Biết là việc thường thì khi già bệnh chết đến, chúng ta không bị buồn vui chi phối. Lúc hết duyên ra đi không buồn khổ để người sống yên tâm, vì nếu mình buồn khổ thì người sống họ cũng lo lắng hoảng hốt theo. Cho nên chúng ta phải gắng tu, để lúc sắp chết can đảm ra đi được an ổn.

Nghe nói thế, ngài liền hỏi: *Ngày nay Tôn đức thế nào?* Thiền sư Bảo Giác đáp bằng bài kệ:

Muôn pháp về không không chỗ nương,
Chân như lặng lẽ hiện tỏ tường.

Người vật thì sanh già bệnh chết, còn núi sông cây cối thì thành trụ hoại không, đó là tướng trạng của vô thường. Muôn pháp không ngoài bốn tướng vô thường, rồi cũng đi tới chỗ không, đó là lẽ thường không ai tránh được. Thế nhưng trong vô thường bại hoại ấy, *chân như lặng lẽ hiện ra tỏ tường,* sáng rỡ không bị vô thường chi phối. Người tu hành đạt đạo khác hẳn người đời, các ngài thấy thấu suốt rõ ràng, mất đó chỉ là mất tướng vô thường bại hoại, còn tánh chân thật không sanh không diệt của chính mình thì luôn hiện hữu không hề mất.

Thấu tột nguồn tâm không chỗ chỉ,
Nước tâm bóng nguyệt bặt nghĩ lường.

Câu này nguyên văn là "thủy thủy tâm nguyệt dẫn tâm nghì". Do hai chữ thủy bị viết nhầm, nên ở đây tôi đổi lại là "thủy tâm thủy nguyệt dẫn tâm nghì", tạm dịch *nước tâm bóng nguyệt bặt nghĩ lường.* Tuy đã thấu tột nguồn tâm chân thật, nhưng chỉ ra cho mọi người thì không chỉ được. Việc này mỗi người tự nhận mà thôi.

Từ đây, tùy phương giáo hóa, dần dần đến chùa Quốc Thanh trên núi Linh Bí ở An Phủ, Sư bèn dừng lại trụ trì. Sư ở đây cấm túc sáu năm chuyên tu hạnh đầu-đà. Quan châu mục tên Phạm Từ nghe danh đức rất quý mến, đến ra mắt và kính lễ, ông phát tâm thỉnh Sư đúc hồng chung để tại sơn môn.

Sau, Sư trở về làng cũ trùng tu lại ngôi chùa Quảng Thánh và quyên tiền đúc chuông, mua trống, dựng bia. Sư trụ luôn ở đây thu nhận môn đồ giáo hóa.

Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là Phật lý?

Sư đáp:

- Ngươi, ta.

Sư thường bảo:

- Tánh của tâm chính là tánh của Như Lai tạng tâm. Thế nên tự tánh tâm thanh tịnh vậy.

Đến ngày bảy tháng bảy niên hiệu Trị Bình Long Ứng thứ ba (1207), sắp tịch Sư nói kệ:

此 時 說 道 罕 知 音
只 為 如 斯 道 喪 心
奚 似 子 期 多 爽 慘
聽 來 一 達 伯 牙 琴

Âm:

Thử thời thuyết đạo hãn tri âm,
Chỉ vị như tư đạo táng tâm.
Hề tự Tử Kỳ đa sảng sẩm,
Thính lai nhất đạt Bá Nha cầm.

Dịch:

Thời nay giảng đạo hiếm tri âm,
Chỉ bởi vì người mất đạo tâm.
Nào giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi,
Nghe qua suốt cả Bá Nha cầm.

Về sau ngài ra giáo hóa, có vị tăng hỏi: *Thế nào là Phật lý?* Ngài đáp: *Ngươi, ta*. Phật lý huyền nhiệm sâu mầu, mà ngài đáp là ông, là tôi. Sao kỳ lạ vậy? Nghe đơn giản nhưng đó lại là sự thật.

Thông thường chúng ta nghĩ rằng mình là phàm phu, người kia cũng là phàm phu, Phật lý làm sao có trong những kẻ phàm phu này. Nhưng với con mắt của thiền sư, Phật lý chính là tánh giác sẵn có nơi mọi người. Tánh giác này không ai thiếu, mình có người có. Lâu nay chúng ta lầm lẫn, đi tìm Phật trên núi non, trên mây xanh... mà không chịu tìm ngay nơi chính mình. Vì vậy khi hỏi Phật lý ở đâu thì ngài chỉ thẳng ngay nơi ngươi, ngay nơi ta.

Ngài dạy: *Tánh của tâm chính là tánh của Như Lai tạng tâm. Thế nên tự tánh tâm thanh tịnh vậy*. Tánh của tâm sanh diệt là Như Lai tạng tâm tự tánh thanh tịnh. Tại sao?

Chỗ này tôi cũng thường nói, tâm chân như hay Như Lai tạng tâm tạm ví như biển, còn tâm sanh diệt giống như sóng nổi trên mặt biển. Sóng không lìa biển, nhưng khi sóng nổi lên thì chúng ta chỉ thấy sóng mà không thấy mặt biển phẳng lặng. Cũng vậy, khi chúng ta nghĩ tốt xấu phải quấy v.v... những suy nghĩ ấy là tâm sanh diệt. Khi tâm sanh diệt lặng thì thể chân tâm thanh tịnh hiện tiền, thường biết rõ ràng, lìa ngoài sanh diệt. Nên nói tánh của tâm là Như Lai tạng.

Tất cả pháp Phật dạy đều cốt hướng chúng ta nhận ra tự tánh tâm thanh tịnh của chính mình.

Ngồi thiền để lặng tâm sanh diệt, chừng nào tâm sanh diệt dừng thì tâm không sanh diệt mới hiện ra, khi đó là thoát ly sanh tử. Niệm Phật là để nhất tâm bất loạn thì thấy Phật Di-đà. Kinh Di-đà nói nếu từ một ngày cho đến bảy ngày, niệm Phật được nhất tâm bất loạn thì Phật A-di-đà và thánh chúng liền hiện ra trước. Như vậy, ngồi thiền dừng tâm sanh diệt, niệm Phật nhất tâm bất loạn, đều là để cho tâm sanh diệt lặng. Tâm sanh diệt lặng thì tự tánh thanh tịnh hiện tiền, nên nói *tánh của tâm chính là tánh của Như Lai tạng tâm.*

Chúng ta bây giờ ngồi thiền dối dối mà muốn thoát ly sanh tử, niệm Phật sơ sơ mà đòi Phật hiện ra đón. Nếu Phật không đón thì biết đi đâu? Thế nên muốn thoát ly sanh tử thì phải dừng tâm tạo nghiệp. Nghĩ thiện nghĩ ác cũng là tâm tạo nghiệp. Nghĩ thiện thì tạo nghiệp lành, nghĩ ác thì tạo nghiệp dữ. Đã có tạo nghiệp tức là bị nghiệp dẫn đi trong sanh tử, làm sao thoát ly sanh tử được.

Đạo Phật là đạo xuất thế, vậy xuất thế là chạy đi đâu, ra khỏi cõi trần gian này phải không? Chúng ta phải hiểu, xuất thế là ra khỏi thế tục hay ra khỏi thế tình, chứ nếu ra khỏi trần gian thì làm sao sống. Người thế gian chỉ biết trên tướng sanh diệt, nên chấp thân sanh diệt làm thân mình, chấp tâm sanh diệt làm tâm mình. Cứ thế mà lẩn quẩn trong vòng thế tục, bỏ nơi này đến nơi kia, trầm luân mãi mãi. Người xuất gia là ra khỏi vòng thế tục, cho nên không chấp nhận theo sanh diệt. Khi nào sanh diệt lặng dừng thì cái không sanh diệt hiện tiền, chứ không phải chạy lên non lên núi mà

gọi là xuất thế. Trốn ở đâu cũng không phải xuất thế, chỉ ngay thân phàm tục mà dừng được tâm sanh diệt không còn tạo nghiệp thì ngay đó giải thoát, ra khỏi luân hồi.

Đạo Phật cao siêu mà thực tế, chỉ thẳng lẽ thật ngay nơi mỗi người, chính nơi cuộc sống hiện tại mà nhận ra, không xa vời viển vông, không tìm cầu đâu khác. Ngay mình phăng tìm giản trạch, xem cái gì là chân cái gì là vọng, cái nào là thật cái nào là hư. Biết rõ rồi thì chỉ cần bỏ cái hư vọng để sống với tâm chân thật. Thế mà có nhiều người cũng cho rằng người tu sống xa vời, thiếu thực tế. Nhưng thực tế là gì, là lo cho thân sớm còn tối mất này phải không? Người đời chỉ lo tìm kiếm giữ gìn cái bị sanh diệt chi phối, còn cái không sanh diệt, vĩnh viễn không mất thì lại bỏ quên. Vậy thử hỏi giữa người thế gian và người tu xuất thế gian, ai thực tế hơn ai? Chỗ này cần phải hiểu thấu đáo, mới thấy được giá trị của đạo Phật.

Chúng ta đừng nghĩ cõi Phật hay Cực lạc ở đâu xa, rồi cứ ngồi đây mà mơ ước. Cực lạc ở đây, ngay thân tâm sanh diệt, có cái chân thật bất sanh bất diệt. Sống với tâm chân thật thì giải thoát sanh tử, không cần chạy tìm, cũng không mơ tưởng nơi nào. Sự thật việc tu rất đơn giản, nhưng vì vượt ngoài thấy nghe hiểu biết tầm thường của con người, cho nên người ta cứ tưởng tượng nó là cái gì cao siêu phi thường ở đâu đâu. Thế nên thiền sư Tịnh Giới nói:

Thời nay giảng đạo hiếm tri âm,
Chỉ bởi vì người mất đạo tâm.

Tại sao thời nay giảng đạo hiếm tri âm? Là vì người đời phần nhiều thiếu mất đạo tâm. Do mất đạo tâm nên giảng đạo mà không chịu nghe, không chịu hiểu.

Nào giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi,
Nghe qua suốt cả Bá Nha cầm.

Tử Kỳ khéo nghe nhạc của Bá Nha đàn, nên hai người thông cảm nhau trở thành bạn tri âm, còn bây giờ giảng khô cả cổ mà không có ai tri âm cả. Bởi vì khi nghe cũng hiểu một chút, nhưng lúc về nhà rồi thì mọi việc đâu vào đấy, vẫn như cũ không có gì thay đổi. Ngày nay số lượng tăng ni và Phật tử nghe pháp đông, đây là việc đáng mừng. Nhưng xét về nghe hiểu thấu suốt để làm chỗ căn cứ tu hành vững vàng thì dường như thiếu tri âm. Cả hội trường đông đảo mà chưa có tri âm, đó là chỗ mà người xưa đã từng than thở, ngày nay cũng không khác.

Lại nói:

秋 來 涼 氣 爽 胸 襟
八 斗 才 高 對 月 吟
堪 笑 禪 家 癡 鈍 客
為 何 將 語 以 傳 心

Âm:

Thu lai lương khí sảng hung khâm,
Bát đấu tài cao đối nguyệt ngâm.
Kham tiếu thiền gia si độn khách,
Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm?

Dịch:

Thu về mát mẻ thích trong lòng,
Tám đấu tài cao hát thong dong.
Cửa thiền những thẹn người si độn,
Biết lấy câu gì để truyền tâm.

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già thị tịch.

Ngài nói thêm bài kệ:

Thu về mát mẻ thích trong lòng,
Tám đấu tài cao hát thong dong.

Mùa thu về mát mẻ, trong lòng khoan khoái thích thú. Những người tài cao tám đấu gặp cảnh này thì ca hát thong dong, còn mình thì sao?

Cửa thiền những thẹn người si độn,
Biết lấy câu gì để truyền tâm.

Ngài thẹn mình si độn bất tài, ở trong cửa thiền mà không biết lấy câu gì để truyền tâm cho người hiểu.

Bài kệ này nói lên lòng băn khoăn của ngài, tuy thấy đạo muốn đem chỉ dạy cho người cùng thấy, mà không ai nhận ra. Không biết đem lời gì, làm cách nào để chỉ cho người ta hiểu, ngài cảm thấy không làm gì được cho đạo, bởi vì không có tri âm.

Ngài sống vào thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII, cho tới thời chúng ta bây giờ là thế kỷ XXI. Như vậy là mình cũng đã được nghe đi nghe lại rất nhiều lần rồi,

tôi hy vọng tuy không có tri âm trọn vẹn, nhưng chắc cũng được phần nào. Vì chúng tôi nói, mọi người hưởng ứng lắng nghe, nếu nghe rồi lại chịu áp dụng tu thì tương đối cũng có tri âm, không phải than thở như ngài nữa.

THIỀN SƯ QUẢNG NGHIÊM

(1122 - 1190)

Đời thứ mười một, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Nguyễn, quê huyện Đan Phượng, mồ côi từ thuở bé, theo học Phật pháp với người cậu là thầy Bảo Nhạc. Sau khi thầy Nhạc qua đời, Sư đi hành khước bốn phương, viếng khắp các nơi thiền tứ. Nghe thiền sư Trí Thiền giáo hóa ở chùa Phúc Thánh hạt Điển Lãnh, Sư liền đến đây tham vấn.

Một hôm nhân nghe Trí Thiền giảng ngữ lục của ngài Tuyết Đậu, đến chỗ Đạo Ngô và Tiệm Nguyên đến nhà người điếu tang đối đáp về vấn đề sanh tử, Sư có sở đắc liền hỏi:

- Một câu thoại đầu ấy, người xưa nói ở trong sanh tử, lại có lý hay không?

Trí Thiền đáp:

- Ngươi nhận được lý này chăng?

- Thế nào là lý không sanh tử?

- Chỉ ở trong sanh tử khéo nhận lấy.

- Đạt vô sanh rồi.

- Vậy thì tự liễu.

Ngay câu nói này, Sư càng thấu suốt. Lại hỏi:

- Làm sao bảo nhậm (gìn giữ)?

- Đã liễu ngộ lại đồng chưa liễu.

Sư sụp xuống lạy.

Thiền sư Quảng Nghiêm mồ côi từ nhỏ, cuộc đời rất gian nan, theo học đạo với người cậu là Bảo Nhạc, sau vị thầy này tịch, ngài đi tìm kiếm tham học thêm ở nhiều nơi. Đến lúc gặp được thiền sư Trí Thiền giảng ngữ lục, nghe kể lại câu chuyện thiền sư Đạo Ngô cùng Tiệm Nguyên đi điếu tang nhà đàn-việt. Tiệm Nguyên vỗ quan tài hỏi: "Sanh ư, tử ư?" Hiện nay là sanh hay tử. Đạo Ngô đáp: "Sanh cũng không nói, tử cũng không nói." Tiệm Nguyên thưa: "Thầy phải nói cho con." Đạo Ngô nói: "Không nói, không nói." Trên đường trở về, Tiệm Nguyên chặn thầy lại nói: "Bây giờ Thầy phải nói cho con, là sanh hay tử, nếu không nói con đánh Thầy." Đạo Ngô vẫn không nói, Tiệm Nguyên liền thoi một cái. Về gần tới chùa, Đạo Ngô mới bảo: "Ông nên đi nơi khác, ở đây nếu tri sự biết chuyện này sẽ quở trách ông." Tiệm Nguyên biết lỗi liền từ giã thầy đi.

Hỏi sanh hay tử là chuyện quá đơn giản, rõ ràng là tử chứ đâu phải sanh, nhưng tại sao Đạo Ngô cho tới bị đánh cũng không nói? Bởi vì đứng về mặt luân hồi mà nói thì sanh tử không có kết thúc, chết đây gọi là tử nhưng sẽ ra nơi khác thì gọi là sanh. Sanh tử tiếp nối liên miên không dừng thì nói là sanh hay là tử? Đứng về mặt giải thoát thì không có hai bên. Thấy sanh thật thấy tử thật là còn thấy theo đối đãi; chỗ chân thật không có thật sanh hay thật tử, sanh tử chẳng qua chỉ là một chặng đường mà thôi. Vì vậy làm sao xác định được là sanh hay là tử.

Ngài Đạo Ngô dùng phương tiện để đánh thức học trò, nhưng phương tiện đó thẳng quá khiến học trò nổi tức. Tiệm Nguyên cũng thuộc hàng mạnh bạo, nếu thầy không nói con sẽ đánh thầy. Ông thầy vẫn không nói, đánh thì cứ đánh, học trò đánh thật! Về sau Tiệm Nguyên ngộ được chỗ trước đây thầy không nói, trở về sám hối thì thầy đã tịch, nên tìm đến sư huynh để sám hối và trình bày sở ngộ của mình. Như vậy cho thấy, chỗ thiết yếu của người tu là phải qua hết những thứ đối đãi, không còn kẹt chấp nữa mới được.

Ngài Quảng Nghiêm nghe câu chuyện này liền có sở đắc, qua đối đáp với thiền sư Trí Thiền ngài càng thêm thấu suốt, thưa: *Làm sao bảo nhậm?* Đạt được tâm không sanh diệt nơi mình, đó là liễu ngộ nhưng muốn sống với tâm ấy thì phải làm sao? Trí Thiền nói: *Đã liễu ngộ lại đồng chưa liễu.* Lúc chưa ngộ cái này cũng vậy, sẵn có từ xưa đến giờ, đâu phải do ngộ rồi mới có. Thường biết như vậy, gọi là liễu ngộ. Nhận ra cái sẵn có

nơi mình, tự mình bảo vệ gìn giữ, không nên sanh kiêu mạn. Nếu liễu ngộ rồi tự tán thán, ta là Bồ-tát, là Phật v.v... thì chưa phải người thật ngộ.

Từ đây tiếng Sư vang khắp tùng lâm. Trước Sư đến chùa Thánh Ân ở làng Siêu Loại dừng trụ. Binh bộ thượng thư Phùng Giáng Tường nghe danh kính mộ, thỉnh Sư về trụ trì chùa Tịnh Quả do chính ông lập. Nơi đây Sư xiển dương tông chỉ, thiền giả đến học đều được lợi ích.

Một hôm, đệ tử nhập thất là Thường Chiếu đem kinh Kim Cang hỏi:

- "Pháp Như Lai đã được, pháp này không thật không hư", ấy là pháp gì?

Sư đáp:

- Ngươi chớ hủy báng Như Lai.

- Hòa thượng chớ hủy báng kinh.

- Kinh này là ai nói?

- Hòa thượng chớ đùa với con, đâu không phải là Phật nói sao?

- Nếu là Phật nói, vì sao trong kinh lại nói: "Nếu nói Như Lai có nói pháp tức là hủy báng Phật"?

Thường Chiếu không đáp được.

Đệ tử nhập thất là Thường Chiếu, chuyên trì kinh Kim Cang, một hôm dẫn lời kinh ra hỏi: *"Pháp Như Lai đã được, pháp này không thật không hư", ấy là pháp gì?*

Ngài đáp: *Ngươi chớ hủy báng Như Lai.* Câu nói này nhiều người học kinh vẫn thường thắc mắc.

Trong kinh Kim Cang, Phật nói: "Pháp Như Lai đã được, pháp này không thật không hư." Bởi nếu thấy có thật có hư là thấy hai, mà còn thấy hai tức là pháp đối đãi sanh diệt. Pháp của Phật lìa ngoài đối đãi sanh diệt, nên nói không thật cũng không hư. Dẫn kinh nói như vậy là đúng rồi, nhưng tại sao ngài lại nói: "Ngươi chớ hủy báng Như Lai"?

Thường Chiếu liền thưa: *Hòa thượng chớ hủy báng kinh.* Ngài liền hỏi lại: *Kinh này là ai nói?* Thường Chiếu trả lời mạnh dạn không do dự: *Hòa thượng chớ đùa với con, đâu không phải là Phật nói sao?* Giả sử hỏi mình thì mình cũng trả lời như thế. Ngài liền dẫn kinh Kim Cang: *Nếu nói Như Lai có nói pháp, tức là hủy báng Phật.* Tại sao Phật nói rồi cuối cùng ngài lại phủ nhận, vậy Phật có nói hay không? Nếu còn chấp có một pháp thật, đó là hủy báng Như Lai.

Chúng ta phải thấy cho tường tận, đạo chân thật là chỗ vượt ngoài ngôn ngữ luận bàn, còn dùng ngôn ngữ để luận bàn là phương tiện chứ không phải cứu cánh. Trong kinh Viên Giác Phật nói, như người lấy tay chỉ mặt trăng, khi thấy được mặt trăng rồi thì phải quên ngón tay. Ngón tay chỉ, đó là phương tiện để người nương ngón tay mà thấy mặt trăng, ngón tay không phải mặt trăng. Cũng thế, Phật nói pháp là tạm dùng phương tiện để giúp chúng ta nhận ra cái thật. Nhận được chỗ cứu cánh chân thật rồi thì phương tiện phải bỏ,

nếu chấp cứng vào phương tiện lầm cho là cứu cánh, tức là hủy báng Phật vậy.

Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là pháp thân?

Sư đáp:

- Pháp thân vốn không tướng.

- Thế nào là Bát-nhã?

- Bát-nhã không hình.

- Thế nào là cảnh Tịnh Quả?

- Cây thông, cây thu bên ngôi mộ xưa.

- Thế nào là người trong cảnh?

- Một mình ngồi bịt miệng bình.

- Chợt gặp tri âm làm sao tiếp?

- Tùy duyên nhướng đôi mày.

- Thế ấy là cháu chắt Kiến Sơ, là dòng dõi Âu Công?

- Người ngu nước Sở.

Tăng không đáp được.

Tăng hỏi: *Thế nào là pháp thân?* Ngài đáp: *Pháp thân vốn không tướng.* Vì sao? Nếu pháp thân có hình tướng tức là sanh diệt, vì các thứ có hình tướng là duyên hợp, đều phải vô thường. Pháp thân không hình tướng nên không lệ thuộc vô thường.

Hỏi: *Thế nào là Bát-nhã?* Ngài đáp: *Bát-nhã không hình.* Bát-nhã là trí tuệ. Trí tuệ chân thật không có hình tướng.

Hỏi: *Thế nào là cảnh Tịnh Quả?* Cảnh Tịnh Quả là cảnh chùa ngài đang ở. Câu này dường như hỏi cảnh, nhưng ý thầm muốn hỏi đến chỗ chân thật. Ngài đáp: *Cây thông, cây thu bên ngôi mộ xưa.* Cây thông, cây thu cũng như ở đây nói cây dầu, cây sao. Như vậy, chỗ chân thật của ngài không có cái gì khác lạ, chỉ là tịch tĩnh không động, như ngôi mộ xưa với những tàng cây cổ thụ bao quanh vắng lặng.

Hỏi: *Thế nào là người trong cảnh?* Người trong cảnh đó thế nào? Ngài đáp: *Một mình ngồi bịt miệng bình.* Miệng bình là gì? Chính là cái tôi đang nói năng với mọi người đây. Bít miệng bình tức là không lời nói, không ngôn ngữ diễn đạt, yên ở chỗ chân thật lặng lẽ.

Hỏi: *Chợt gặp tri âm làm sao tiếp?* Ngài nói: *Tùy duyên nhướng đôi mày.* Tùy duyên mà khởi phương tiện. Nếu tri âm thì dù không nói năng, gặp nhau chỉ nhướng đôi mày thôi cũng đã thông cảm nhau rồi, cần gì phải nói.

Tăng thưa: *Thế ấy là cháu chắt Kiến Sơ, là dòng dõi Âu Công?* Như vậy, ngài là con cháu nhà tông rồi. Ngài đáp: *Người ngu nước Sở.* Vị tăng tới đây bí, không đối đáp được nữa.

Kiến Sơ là chỉ ngài Vô Ngôn Thông, Âu Công tức ngài Đạo Huệ, họ Âu. Phần trước học đến ngài Minh Trí trụ trì chùa Phúc Thánh là đệ tử nối pháp thiền sư Đạo Huệ, ngài vốn pháp danh là Thiền Trí, ở đây lại là

Trí Thiền. Như vậy chúng ta biết do bản khắc sắp ngược chữ tên của ngài.

Đến ngày rằm tháng hai năm Canh Tuất, nhằm niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ năm (1190), Sư sắp tịch liền nói kệ:

離 寂 方 言 寂 滅 去
生 無 生 後 說 無 生
男 兒 自 有 衝 天 志
休 向 如 來 行 處 行

Âm:

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ,
Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh.
Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

Dịch:

Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt,
Được vô sanh, sau nói vô sanh.
Làm trai có chí xông trời thẳm,
Chớ giẫm Như Lai vết đã qua.

Nói kệ xong, Sư chắp tay vui vẻ thị tịch, thọ 69 tuổi.

Sắp tịch ngài nói kệ:

Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt,
Được vô sanh, sau nói vô sanh.

Người tu đã đạt được, từng nếm trải qua rồi, lời nói mới đúng lẽ thật. Nếu chưa đến chỗ vô sanh mà nói toàn tịch diệt vô sanh thì lời nói đó cũng không giá trị.

Như tôi ngày xưa cùng thầy Huyền Vi đi giảng ở Rạch Giá, lúc này đang giảng Phật Học Phổ Thông khóa Hai, nói về các tầng lớp tu chứng từ Sơ thiền, Nhị thiền... tiến lên đến Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ; rồi giảng qua tới các quả vị tu chứng, nào là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán v.v... Thuộc lòng giảng nói tường tận nghe cũng được lắm, nhưng khi giảng xong, hai huynh đệ ngồi uống trà, có một Phật tử tới quỳ xuống thưa: "Hai Thầy giảng về những quả chứng của người tu, con nghe thích quá. Nhưng thưa Thầy, Thầy đã chứng quả nào rồi?"

Một câu hỏi làm tôi chết điếng, chưa chứng mà nói đã chứng là phạm tội đại vọng ngữ, nhưng nếu nói chưa chứng quả gì hết thì e họ mất lòng tin, bây giờ phải nói sao đây? May quá, thầy Huyền Vi ngồi bên nhanh miệng nói: "Đạo hữu nên biết, trong kinh Phật dạy, như người uống nước lạnh nóng tự biết, việc tu chứng làm sao nói cho đạo hữu nghe được." Câu nói tuy cứu được mình, nhưng tôi hổ thẹn vô cùng. Bởi nói chỉ để khỏa lấp thôi, chứ sự thật mình chưa chứng đắc gì cả.

Từ đó tôi cứ thấy nao nao, trong lòng không yên. Mình giảng nói nghe hay, mà người ta hỏi đến thì trả lời không được. Trước giờ chỉ học rồi đi giảng dạy,

chứ chưa có thời gian tu. Chỗ học hiểu này cũng giống như chiếc máy thâu âm, thâu vô rồi phát ra, chứ chưa có cái gì thật sự của mình. Nghĩ như vậy nên vào năm 1966 tôi quyết định xin nghỉ không giảng dạy nữa, để tìm chỗ yên tu.

Lời người xưa dạy rất rõ ràng, thấy biết đến nơi rồi mới nói thì lời nói đó mới có giá trị thật, bằng không chỉ là nói suông mà thôi.

Làm trai có chí xông trời thẳm,
Chớ giẫm Như Lai vết đã qua.

Bậc nam nhi không nên tầm thường, mà phải có chí vượt khỏi trời đất, chứ đừng đi theo vết mòn của đức Phật. Con đường đức Phật đã đi qua, bây giờ chúng ta cũng theo đó mà đi, tại sao lại bảo đừng giẫm lên dấu vết của Phật. Phật mà không theo, như vậy mình tu theo ai? Câu này khiến cho nhiều người hoảng hốt, đọc tới đây không dám dịch, sợ tội. Nhưng không biết đó chính là chỗ kỳ đặc của nhà thiền.

Lời Phật nói ra được ghi lại thành kinh. Kinh là phương tiện, cốt chỉ cho mọi người thâm nhập được chân lý. Nếu chúng ta kẹt chấp trên phương tiện, tức là giẫm lên dấu vết của người xưa, không thể đạt đến chỗ cứu cánh, chẳng khác nào tìm trăng mà lầm ngón tay. Muốn thấy mặt trăng phải nương ngón tay, nhưng đã thấy mặt trăng rồi thì ngón tay phải bỏ, còn kẹt nơi ngón tay làm sao thấy rõ được mặt trăng. Thế nên nói, không theo dấu vết của người xưa.

Câu nói này nghe qua dường như quá trớn, muốn bỏ cả những điều Phật dạy. Nhưng sự thật đây chính là biết dùng phương tiện của Phật để tu, một khi đã thấy được cái thật nơi mình thì phải thoát ra phương tiện. Vì còn đeo mang phương tiện tức là chưa đến chỗ cứu cánh.

THIỀN SƯ THƯỜNG CHIẾU

(? - 1203)

Đời thứ mười hai, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Phạm, quê làng Phù Ninh. Triều Lý Cao Tông (1176-1210), Sư làm quan Lệnh đô tào ở cung Quảng Từ. Sau từ quan đi xuất gia theo học với thiền sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả, chính Sư là người được tâm ấn. Sư ở đây hầu thầy nhiều năm.

Sau đó, Sư tìm đến phường Ông Mạc trụ trì một ngôi chùa cổ, mở mang giáo hóa môn đồ. Rốt sau, Sư dời về chùa Lục Tổ ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức trụ trì. Tăng chúng tìm đến tu học càng ngày càng đông.

Có vị tăng hỏi:

- Khi vật ngã vin nhau thì thế nào?

Sư đáp:

- Về tâm tánh thì vật ngã cả hai đều quên, vì nó vô thường dễ sanh dễ diệt, sát-na không dừng thì có cái gì vin nhau? Sanh là vật sanh, diệt là vật diệt, pháp đã được kia, thường không sanh diệt.

Tăng thưa:

- Con vẫn chưa hiểu, xin Thầy thương xót chỉ dạy.

Sư bảo:

- Rõ được tâm mà tu hành thì tỉnh lực dễ thành, không rõ tâm mà tu hành thì phí công vô ích.

Vật là các pháp, *ngã* là ta. *Vin* là dính, là kẹt. Khi mình cùng các pháp dính kẹt nhau thì sao? Ngài đáp:

Về tâm tánh thì vật ngã cả hai đều quên, vì nó vô thường dễ sanh dễ diệt, sát-na không dừng thì có cái gì vin nhau? Ngài trả lời đơn giản. Đứng về thể tánh chân thật thì thân và cảnh cả hai đều quên, tức là không để cho dính mắc. Vì thân và cảnh đều là vô thường, lấy gì nương gá.

Sanh là vật sanh, diệt là vật diệt, pháp đã được kia, thường không sanh diệt. Các vật có sanh thì phải có diệt, vì vốn là vô thường. Sanh diệt chỉ là vật, thân và ngoại cảnh là tướng sanh diệt, còn pháp đã được kia, tức là tâm tánh của mỗi người thì không sanh không diệt.

Người đời nghĩ rằng cuộc sống thực tế ở thế gian là có được cái ăn cái mặc, tài sản, sự nghiệp v.v... Nhưng với người tu đạo thì thấy rõ từ thân này cho đến cảnh vật bên ngoài, đều là tướng vô thường sanh diệt, chỉ có tâm thể của chính mình mới không sanh diệt. Thế nên cần phải phăng tìm cho ra cái chân thật đó, tìm được rồi mới là cứu cánh. Thử hỏi, người lo tìm cái thật không bao giờ mất và người chạy theo cái được rồi mất, ai thực tế hơn?

Thế gian mải theo những thứ tạm bợ sanh diệt, không biết rằng tâm tánh của mình mới là chủ. Hiện giờ chúng ta biết được tất cả sự vật chung quanh, cái biết đó là tâm. Biết trực nhận, trực thấy chứ không phải biết qua suy nghĩ phân biệt tính toán. Lâu nay chúng ta quen chạy theo cái được mất bên ngoài, bây giờ quay trở về làm chủ mình, ngăn dừng không để cho vọng tưởng sanh diệt ngăn che, đó là trở lại tâm bất sanh bất diệt sẵn có. Đây là việc làm hết sức thực tế. Sở dĩ tôi đặt lại vấn đề này, vì muốn cho tất cả tăng ni và Phật tử tự kiểm nghiệm lại mình, thấy điều nào là cần thiết, thích hợp thì thực hành tu tập.

Tăng vẫn chưa hiểu xin chỉ dạy thêm, ngài bảo: *Rõ được tâm mà tu hành thì tỉnh lực dễ thành, không rõ tâm mà tu hành thì phí công vô ích*. Người chưa rõ tâm thì tu hành phí công mà vô ích. Tại sao? Bởi vì tâm chân thật của mình mà không biết, cứ chạy theo những thứ hư dối bên ngoài, như vậy không phí công là gì!

Tu thiền là buông xả vọng tưởng. Tâm vọng tưởng sanh diệt hư dối dấy lên thì tâm chân thật bị ẩn khuất. Như khi chúng ta ngồi tĩnh lặng không suy nghĩ điều gì, lúc đó vẫn biết mà không động. Nhưng bất chợt vừa khởi niệm suy tính thì cái biết chân thật liền bị vọng dấy động che mất. Vì vậy khi đang ngồi thiền, sực nhớ việc gì cũng đều phải buông bỏ. Vừa bỏ việc này sực nhớ việc khác, tiếp tục buông bỏ. Buông bỏ như thế dần dần vọng tưởng sanh diệt lặng, chân tâm bất sanh bất diệt hiển lộ sờ sờ.

Ngài chỉ cho chúng ta hiểu rõ ràng, người biết được tâm thì tỉnh lực dễ thành, việc tu hành mới có kết quả. Nếu không rõ tâm, cứ một bề đuổi theo suy nghĩ phân biệt thì phí công vô ích, tu hoài cũng chỉ ở trong sanh diệt, không thể nào hết khổ.

- Thế nào là pháp thân khắp tất cả chỗ?

- Như một lỗ chân lông khắp cả pháp giới, tất cả lỗ chân lông thảy đều như thế. Nên biết, nếu tâm không thì không có một tí kẽ hở nào không phải thân Phật. Vì cớ sao? Vì pháp thân ứng hóa thành Phật không chỗ nào chẳng đến. Thế nên, phải biết đúng như thế. Như Lai dùng sức tâm tự tại, trong chỗ không khởi chuyển mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp thường không khởi, dùng ba thứ pháp nói đoạn, nhưng thật không đoạn mà chuyển pháp luân, biết tất cả pháp lìa biên kiến nên ở mé ly dục, nhưng không phải trừ mà chuyển pháp luân. Vào mé hư không của tất cả pháp, nên không có ngôn thuyết mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp

là tánh Niết-bàn, nên nói rằng: tánh không tướng, tánh không tận, tánh không sanh, tánh không diệt, tánh không ngã, tánh chẳng phải chẳng ngã, tánh không chúng sanh, tánh chẳng phải chẳng chúng sanh, tánh không Bồ-tát, tánh không pháp giới, tánh không hư không, cũng không có tánh thành Phật.

Ngài nói như vậy rồi mà vị tăng vẫn chưa hiểu, lại hỏi tiếp: *Thế nào là pháp thân khắp tất cả chỗ?* Ngài đáp: *Như một lỗ chân lông khắp cả pháp giới, tất cả lỗ chân lông thảy đều như thế.* Lỗ chân lông chừng bằng cây kim mà sao khắp cả pháp giới, lại nói tất cả lỗ chân lông cũng như thế? Tôi tạm dùng ví dụ khác để nói rõ ý này. Như một lỗ mũi khắp cả pháp giới, tất cả lỗ mũi cũng khắp cả pháp giới. Tại sao? Bởi trong lỗ mũi là không, cái không này và hư không bên ngoài đâu có khác nhau. Lỗ chân lông cũng trống không, hiện ở trong thân bị da thịt bao bọc nên thấy nhỏ xíu, nếu thoát ra khỏi thân thì cái không đó hòa cùng hư không bên ngoài không ngăn cách. Tâm chân thật của chúng ta cũng vậy, hòa đồng pháp giới, trùm cả hư không, vì vốn không tướng mạo nên không có giới hạn.

Chỗ này tôi nhắc lại, nơi mình có hai thứ biết: biết theo lăng xăng sanh diệt và hằng biết không sanh diệt. Biết sanh diệt là cái biết có hình bóng, nghĩ tới vật gì thì hình bóng vật ấy hiện, nghĩ tới người nào thì hình bóng người đó hiện... hình bóng này sanh, hình bóng kia diệt, nên gọi đó là tâm sanh diệt. Tâm không sanh diệt là khi lặng hết tất cả nghĩ suy mà vẫn hằng tri hằng giác, tâm đó không hình tướng nên không có

giới hạn, không bị sanh diệt. Chúng ta đang nhận tâm nào là mình, sanh diệt hay không sanh diệt? Tôi suy nghĩ, tôi lo lắng, tôi sợ sệt, tôi buồn, tôi thương v.v... tất cả cái sanh diệt đó đều là tôi hết. Quen sống theo bóng dáng sanh diệt hư giả rồi chấp nhận hài lòng trong đó, nên quên lãng tâm chân thật đang hiện hữu nơi mình.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, thế nên người tu Phật phải nhận ra tâm chân thật của chính mình. Nhận ra và hằng sống được là giác ngộ thành Phật. Phật là giác, giác tức là nhớ lại cái sẵn có của mình, vậy mà lâu nay bỏ quên không chịu nhận, rồi cứ vác Phật đi tìm Phật ở nơi này nơi kia, thử hỏi chừng nào mới thấy Phật? Vì vậy các thiền sư thường nói: các ông cõng Phật đi tìm Phật.

Như người có viên ngọc quý đem chôn giấu, rồi vì công việc bận rộn nên nhất thời quên mất chỗ đã chôn. Vì thế cứ vạch tìm chỗ này chỗ kia, kiếm hoài không ra. Bất chợt một hôm ngồi yên, sực nhớ lại chỗ chôn giấu trước đây, vui mừng quá cười to. Ngọc quý là của mình, chỉ cần lấy lên là xong. Chúng ta cũng vậy, có tâm chân thật mà từ trước tới giờ quên mất, nay được Phật tổ gợi cho nhớ lại, biết được nhận ra rồi thì mừng vô kể. Thế nên các vị thiền sư khi ngộ đạo hoặc cười hoặc khóc, bởi nhận ra cái sẵn có của mình quá đỗi vui mừng chứ không có gì lạ.

Nên biết, nếu tâm không thì không có một tí kẽ hở nào không phải thân Phật. Tâm không, tức là không có những niệm tưởng suy nghĩ lung tung, thì ở đâu

cũng thấy Phật hiện. Do chúng ta có bệnh nặng thâm căn cố đế, ngồi lại nhớ chuyện đâu đâu, tâm nghĩ tưởng lăng xăng như khỉ vượn chuyền cành, trong nhà Phật gọi là tâm viên ý mã. Cho nên khi vào thiền viện tu, bắt buộc chúng ta phải ngồi thiền nghiêm chỉnh, vọng vừa dấy lên lập tức rầy quở, đến chừng vọng tưởng lặng hết thì ngồi thiền hay không ngồi thiền cũng vẫn yên tịnh.

Ngồi thiền không phải để chờ thấy hào quang, hay đợi Phật Bồ-tát tới xoa đầu, mà là để những thứ lăng xăng lặng xuống. Tâm lăng xăng rối loạn vắng bặt thì tâm chân thật mới hiện tiền. Có thiền khách đến hỏi thiền sư: Thế nào là Phật tánh? Ngài nói: Như trong chuồng có nhốt con khỉ, ở ngoài có con khỉ tới kêu chéo chéo, trong này nó cũng đáp lại chéo chéo. Thiền sư thưa: Giả sử con khỉ ở trong ngủ rồi thì sao? Ngài bước xuống nắm vai vị thiền khách, nói: Chúng ta thấy nhau rồi. Ngài nói thấy là thấy cái gì? Nếu con khỉ ở trong ngủ thì con khỉ ở ngoài có kêu nó cũng không thèm đáp. Cũng vậy, khi tâm lăng xăng dừng, đối cảnh không động, ngay đó Phật tánh hiện tiền, nên nói thấy nhau rồi.

Chuyện hết sức đơn giản, vậy mà chúng ta lâu nay đi kiếm khắp trời, nghe núi nào linh, chùa nào lạ thì ráng tìm tới lạy Phật cầu xin. Rất là tội nghiệp! Cõng Phật đi đủ nơi, rốt cuộc cũng không tìm ra Phật. Không thể chạy ra ngoài mà tìm Phật, Phật ngay nơi mình, phải ngồi xuống xoay lại mới thấy được.

Vì cớ sao? Vì pháp thân ứng hóa thành Phật không chỗ nào chẳng đến. Thế nên, phải biết đúng như thế. Phật thật nơi mình còn gọi là Phật pháp thân. Phật pháp thân trùm khắp tất cả chỗ, không đâu chẳng có. Phải biết đúng như vậy, việc tu mới có kết quả.

Như Lai dùng sức tâm tự tại, trong chỗ không khởi chuyển mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp thường không khởi, dùng ba thứ pháp nói đoạn, nhưng thật không đoạn mà chuyển pháp luân. Nghĩa là biết tất cả pháp không thật, không phải là cái để trừ dứt. Nhưng vì chúng sanh mê lầm nên phải mượn pháp để đoạn trừ, sự thật thì không có pháp thường khởi mà gọi là khởi hay đoạn.

Biết tất cả pháp lìa biên kiến nên ở mé ly dục, nhưng không phải trừ mà chuyển pháp luân. Biên kiến tức là chấp một bên, hay nói cách khác là chấp bên này bên kia. Người đời luôn sống theo kiến chấp thiên lệch của mình, nên khi có sự việc gì xảy ra thì liền hỏi là có hay không. Muốn biết hoặc có hoặc không là xác nhận một bên. Thấy có một bên, chấp có một bên, đó là cái thấy biết lệch lạc. Tại sao? Bởi vì trên thế gian này không có cái gì nhất định là bên này hoặc bên kia, mà là có cả hai. Như chúng ta nhìn thấy mặt trăng hiện ở dưới hồ nước, mặt trăng đó là có hay không? Nếu không, sao mắt mình nhìn thấy; còn có thì đưa tay vớt thử coi! Nói có cũng sai mà nói không cũng không đúng, vì chỉ là bóng mà thôi. Tất cả sự vật trên thế gian đều là duyên hợp hư dối, không có cái gì là thật hẳn, thế nên nói xác định thật có hay thật không

là sai lầm. Phật gọi chỗ thấy biết thiên lệch không đúng lẽ thật đó là biên kiến.

Vào mé hư không của tất cả pháp, nên không có ngôn thuyết mà chuyển pháp luân. Chỗ chân thật không tướng mạo nên không có ngôn thuyết, tuy không ngôn thuyết mà vẫn tùy duyên nói pháp lợi ích cho người.

Biết tất cả pháp là tánh Niết-bàn, nên nói rằng: Tánh không tướng, tánh không tận, tánh không sanh, tánh không diệt, tánh không ngã, tánh chẳng phải chẳng ngã, tánh không chúng sanh, tánh chẳng phải chẳng chúng sanh, tánh không Bồ-tát, tánh không pháp giới, tánh không hư không, cũng không có tánh thành Phật. Tánh là chỉ cho cái chân thật bất sanh bất diệt, tướng là hình mạo do duyên tụ hợp mà thành. Duyên hợp là tướng hư giả, có thành thì phải có hoại, có hợp thì phải có tan. Như cái bàn này tuy hiện có đây, nhưng nếu tháo gỡ ra từng mảnh thì cái bàn không còn nữa. Tướng mạo đang có rồi thành không, vì vậy nên nói không thật.

Chúng ta không ai can đảm dám chấp nhận thân này là giả, nên cái gì làm thiệt thòi nó thì xót ruột, cái gì vun bồi tô điểm nó chúng ta ưa, sắp tắt thở lo sợ buồn khóc... Do lầm giả tưởng là thật rồi giành giật nhau đủ thứ, tạo đau khổ cho mình và người, sống một đời trong dẫy đầy đau khổ. Nếu dùng con mắt trí tuệ thấy biết thân này giả, mọi thứ thụ hưởng cũng chỉ là giả thì hợp tan sống chết là việc bình thường.

Gặp việc gì xúc chạm xí xóa bỏ qua, không còn thấy quan trọng nữa.

Người tu đạo lý càng thâm sâu, cái nhìn càng rộng rãi, không cố chấp. Việc tu còn cạn cợt ắt nhìn mọi việc đều nghiêng lệch, nghe ai nói một câu không vừa ý là ghi nhớ, rồi buồn giận oán thù nhau. Mang thân giả không ra gì mà ôm giữ để gây oán hờn, thử hỏi có đáng buồn không?

Tánh chân thật của chúng ta không sanh không diệt, không phải ngã cũng chẳng phải chẳng ngã v.v... cho đến *không có tánh thành Phật.* Khi mê gọi là chúng sanh, lúc giác thì gọi là Phật, chứ không phải tánh đó đổi thành ông Phật. Nghĩa là, không phải lúc làm chúng sanh thì tánh là chúng sanh, tới khi thành Phật chuyển tánh thành Phật, chỉ mê hay giác mà thôi.

Nói xong liền nói kệ:

在 世 為 人 身
心 為 如 來 藏
照 曜 且 無 方
尋 之 更 絕 曠

Âm:

Tại thế vi nhân thân,
Tâm vi Như Lai tạng,
Chiếu diệu thả vô phương,
Tầm chi cánh tuyệt khoáng.

Dịch:

Ở đời làm thân người,
Nơi tâm Như Lai tạng.
Chiếu soi cùng khắp nơi,
Tìm đó lại càng rỗng.

Ngài kết thúc bằng bài kệ:

Ở đời làm thân người,
Nơi tâm Như Lai tạng.
Chiếu soi cùng khắp nơi,
Tìm đó lại càng rỗng.

Ở đời gọi là thân người, nhưng trong tâm có kho Như Lai, hằng chiếu soi cùng khắp. Nếu khởi ý muốn tìm thì không thể thấy, vì vốn không tướng mạo.

Đến ngày hai mươi tư tháng chín niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai (1203), Sư cho hay đau bụng, nhóm chúng nói kệ:

道 本 無 顏 色
新 鮮 日 日 誇
大 千 沙 界 外
何 處 不 為 家

Âm:

Đạo bản vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa,
Đại thiên sa giới ngoại,
Hà xứ bất vi gia.

Dịch:

Đạo vốn không nhan sắc,
Ngày ngày lại mới tươi,
Ngoài đại thiên sa giới,
Chỗ nào chẳng là nhà.

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già thị tịch.

Tác phẩm của Sư có:

1. Thích Đạo Khoa Giáo, một quyển.

2. Nam Tông Tự Pháp Đồ, một quyển.

Và hai bài kệ trên.

Ngài cho hay đau bụng, rồi nhóm chúng nói kệ:

Đạo vốn không nhan sắc,
Ngày ngày lại mới tươi,
Ngoài đại thiên sa giới,
Chỗ nào chẳng là nhà.

Đạo là chỉ cho tánh chân thật của chính mình, tánh đó vốn không tướng mạo, không có màu sắc. Tuy nhiên luôn luôn tươi mới, không bị khô cằn hay tiêu mòn. Không có hình tướng mà trùm cả đại thiên sa giới, ở đâu cũng khắp hết.

Nói kệ xong, ngài ngồi kiết già thị tịch. Tác phẩm để lại có Thích Đạo Khoa Giáo, Nam Tông Tự Pháp Đồ và hai bài kệ trên. Nam Tông Tự Pháp Đồ là bản đồ về Nam tông, tức chỉ cho thiền đốn giáo từ Trung Quốc

truyền sang Việt Nam. Ngài là một vị thiền sư kỳ đặc như thế, vì vậy tôi dùng tên ngài để đặt tên cho thiền viện Thường Chiếu.

THIỀN SƯ Y SƠN

(? - 1213)

Đời thứ mười chín, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm tỉnh Nghệ An, dáng người xinh đẹp, nói năng hoạt bát. Thuở nhỏ, Sư học thông sách sử, thích việc giao du, rất chú ý đến kinh điển Phật.

Năm ba mươi tuổi, Sư xuất gia với một vị trưởng lão trong làng. Sau đến kinh đô tham học với Quốc sư Viên Thông. Qua câu nói của Viên Thông, Sư ngộ được huyền chỉ.

Về sau, Sư tùy phương hành hóa chí tại lợi người. Nếu được tín thí cúng dường, Sư đều để vào Phật sự. Sư thường làm văn khuyến hóa rằng:

釣 名 嗜 利 皆 如 水 上 浮 鷗
殖 福 種 緣 盡 是 胸 中 懷 宝

Âm:

Điếu danh thị lợi,
giai như thủy thượng phù âu.
Thực phước chủng duyên,
tận thị hung trung hoài bảo.

Dịch:

Mến danh thích lợi,
đều như bọt nước mặt ghềnh;
Cấy phước gieo duyên,
trọn là ôm báu trong lòng.

Ngài khuyên dạy mọi người làm lành tạo phước, với lời khuyến hóa: *Mến danh thích lợi, đều như bọt nước mặt ghềnh*. Bản chất của bọt nước là không bền chắc, khi gió thổi sóng xao, trên sông có những bọt nước nổi, vừa nổi thì đợt sóng khác đập tới tan ra. Danh lợi thế gian cũng vậy, được đó rồi mất đó, thế nhưng người đời cứ say mê giành giật, không biết làm lành tạo phước. Vì vậy ngài nói, *cấy phước gieo duyên, trọn là ôm báu trong lòng*. Phải nhớ đừng quên làm các việc phước, gieo những duyên lành, đó là điều quý báu ôm ấp trong lòng.

Sư trụ trì tại chùa Đại Bi, tràng Đại Thông, hạt Long Phước. Về già lại dời đến chùa Nam Mô, làng Yên Lãng trụ trì. Sư từng dạy môn đồ:

- Các ngươi nên biết, Như Lai thành Đẳng chánh giác, đối tất cả nghĩa không còn chỗ nào quán sát, đối với pháp bình đẳng không có nghi hoặc,

không tâm không tướng, không đi không dừng, không lường không ngằn, xa lìa hai bên, trụ ở trung đạo, vượt ngoài tất cả văn tự, truyền được tất cả chúng sanh lượng đẳng thân, được tất cả tam giới lượng đẳng thân, được tất cả Phật lượng đẳng thân, được tất cả ngôn ngữ lượng đẳng thân, được chân như lượng đẳng thân, được pháp giới lượng đẳng thân, được hư không giới lượng đẳng thân, được vô ngại giới lượng đẳng thân, được tất cả nguyện lượng đẳng thân, được tất cả hạnh lượng đẳng thân, được tất cả tịch diệt lượng đẳng thân.

Lượng đẳng thân là gì? Lượng là chừng mực hay hạn lượng, đẳng là đồng. *Pháp giới lượng đẳng thân* tức là pháp giới lượng đồng với thân mình. *Ngôn ngữ lượng đẳng thân* là tất cả ngôn ngữ lượng đồng với thân mình. Bởi tướng của ngôn ngữ là động, là sanh diệt, nhưng trên thể của ngôn ngữ là không... Thế nên tất cả lượng đều đồng với thân mình. Đây là chỉ cho pháp thân không sanh diệt.

Sư nói kệ:

如來成正覺
一切量等身
迴互不迴互
眼睛童子神
真身成萬象
萬象即真身

月 殿 榮 丹 桂
丹 桂 在 一 輪

Âm:

Như Lai thành Chánh giác
Nhất thiết lượng đẳng thân.
Hồi hỗ bất hồi hỗ
Nhãn tình đồng tử thần.
Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng thành chân thân
Nguyệt điện vinh đan quế
Đan quế tại nhất luân.

Dịch:

Như Lai thành Chánh giác,
Tất cả lượng bằng thân.
Xoay lại chẳng xoay lại,
Trong mắt con ngươi nằm.
Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng thành chân thân.
Cung trăng cành quế đỏ,
Quế đỏ tại một vầng.

Sắp tịch, Sư gọi môn đồ bảo:

- Ta chẳng trở lại cõi này nữa.

Khi ấy, cây hoa trước nhà tự nhiên rụng bông, chim yến chim sẻ kêu vang bi thảm suốt ba tuần

không dừng. Khi đó, nhằm ngày mười tám tháng ba, năm thứ ba niên hiệu Kiến Gia (1213), Sư an lành thị tịch.

Hai bài kệ này rất thiết yếu, bài kệ thứ nhất nói:

Như Lai thành Chánh giác,
Tất cả lượng bằng thân.

Đức Phật thành Phật hằng sống với pháp thân. Pháp thân không tướng mạo, thể tánh của các pháp cũng là không, nên đồng với pháp thân Phật.

Xoay lại chẳng xoay lại,
Trong mắt con ngươi nằm.

Dù có xoay lại hay không xoay lại tìm, tròng mắt cũng đã sẵn có rồi. Nếu trong mắt không có con ngươi thì làm sao thấy. Cũng vậy, tánh giác sẵn có trùm khắp không cần tìm kiếm đâu xa, bởi chúng ta không biết mà thôi.

Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng thành chân thân.

Chân thân tức là pháp thân. Pháp thân trùm khắp vạn tượng, vạn tượng cũng không ngoài pháp thân.

Cung trăng cành quế đỏ,
Quế đỏ tại một vầng.

Ngày xưa ông bà chúng ta hay nói, trên cung trăng có cây quế. Cây quế nằm ở trong cung trăng, cũng vậy tất cả pháp sẵn nơi pháp thân, pháp thân ngay nơi các pháp chứ không tách rời.

Sắp tịch, ngài gọi môn đồ bảo: *Ta chẳng trở lại cõi này nữa.* Khi ấy, nhằm ngày mười tám tháng ba, năm thứ ba niên hiệu Kiến Gia, tức vào năm 1213 TL, ngài an nhiên thị tịch.

THIỀN SƯ THẦN NGHI

(? - 1216)

Đời thứ mười ba, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Quách, quê ở Ngoại Trại, gia đình tu hành trong sạch. Sư xuất gia thờ thiền sư Thường Chiếu làm thầy.

Đến khi thiền sư Thường Chiếu sắp tịch, Sư hỏi:

- Mọi người đến thời tiết này, vì sao đều theo thế tục mà chết?

Thường Chiếu bảo:

- Ngươi nhớ được mấy người không theo thế tục?

Sư thưa:

- Một mình tổ Đạt-ma.

Thường Chiếu hỏi:

- Có những đặc biệt gì?

Sư thưa:

- Một mình đạp trên sóng trở về Tây.

- Núi Hùng Nhĩ là nhà ai?

- Chỉ là chỗ chôn chiếc giày trong hòm mà thôi.

- Lừa người lấy lợi, đứng đầu là Thần Nghi.

- Đâu thể nói Tống Vân truyền dối, việc vua Trang Đế quật mồ thì sao?

- Một con chó lớn sủa láo.

- Hòa thượng cũng tùy tục chăng?

- Tùy tục.

- Vì sao như thế?

- Ấy là cùng người đồng điều (đồng điều tử).

Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền lễ bái thưa:

- Con đã hiểu lầm rồi.

Thường Chiếu liền hét.

Đoạn đối đáp giữa thiền sư Thường Chiếu và ngài Thần Nghi thật lý thú, tôi rất thích thiền sư Thường Chiếu ở chỗ này.

Khi thiền sư Thường Chiếu báo sắp tịch, đệ tử là Thần Nghi hỏi: *Mọi người đến thời tiết này, vì sao đều theo thế tục mà chết?* Thường Chiếu bảo: Ông nhớ thử coi có *mấy người không chết theo thế tục.* Thần Nghi đáp: *Chỉ một mình tổ Đạt-ma.* Thường Chiếu hỏi:

Tổ Đạt-ma có đặc biệt gì mà ông nói không theo thế tục? Thần Nghi đáp: *Một mình đạp trên sóng trở về Tây.* Thường Chiếu hỏi: Vậy mộ tháp chôn tại núi Hùng Nhĩ là của ai? Thần Nghi thưa: *Chỉ là chỗ chôn chiếc giày trong hòm mà thôi.* Thường Chiếu nói: *Lừa người lấy lợi, đứng đầu là Thần Nghi.* Ông là kẻ nói gạt thiên hạ.

Theo sử ghi lại, khi Tống Vân đi sứ Ấn Độ về, đến dãy núi Thông Lãnh thì thấy một người quảy chiếc dép đi, nhìn kỹ biết là tổ Đạt-ma, liền hỏi ngài đi đâu? Tổ nói, ta về Ấn Độ. Tống Vân về thuật lại cho Hiếu Trang Đế nghe, vua chưa tin nên bảo người đào mộ tháp của Tổ lên xem. Khi giở nắp quan tài ra thì chỉ thấy có một chiếc giày.

Thần Nghi tức quá thưa: *Đâu thể nói Tống Vân truyền dối, việc vua Trang Đế quật mồ thì sao?* Thiền sư Thường Chiếu nói: *Một con chó lớn sủa láo.* Nếu ở đầu xóm có con chó lớn sủa bậy thì mấy con chó nhỏ ở trong xóm cũng sủa ùa theo. Lâu nay sử đều ghi thế, thiền sư Thường Chiếu vì sao cả gan, dám bảo rằng, việc Trang Đế quật mồ nói còn chiếc dép là láo. Tại sao lại nói như thế, ngài không chứng kiến mà nói như vậy thì có tội hay không?

Ngài nói thế là có hai lý do:

1. Theo lời Phật dạy trong kinh, cái gì có sanh thì phải có tử, không một pháp nào lìa ngoài sanh tử. Thân Phật cũng vậy, có sanh thì có tử, tại sao tổ Đạt-ma lại không tử. Sanh mà không tử là nói sai, không thể chấp nhận được.

2. Nếu tổ Đạt-ma không tử, vậy thì từ khi Tống Vân gặp Tổ cho tới bây giờ, có ai gặp Tổ nữa không? Không tử, vậy Tổ đi đâu?

Một con chó lớn sủa láo bầy chó nhỏ sủa theo, sủa dài dài tới bây giờ. Việc này cứ hiểu theo trên sử nói, chứ không ai dám nghĩ khác hơn. Bởi chúng ta không hiểu lẽ thật nên tin tuyệt đối vào câu chuyện Tống Vân và Hiếu Trang Đế nói, nhưng với con mắt của thiền sư Thường Chiếu thì khác. Tổ tịch tại đó, không về Ấn Độ cũng không đi đâu. Chư tổ sư trước đã chỉ dạy rành rẽ không có gì giấu giếm, nhưng rất tiếc chúng ta si mê quá nên nghe mà không hiểu.

Thần Nghi hỏi lại: *Hòa thượng cũng tùy tục chăng?* Hòa thượng sẽ chết như thế tục phải không? Thường Chiếu nói: *Tùy tục.* Ta cũng sẽ chết. Vì sao? *Ấy là cùng người đồng điều.* Nghĩa là có đồng điều sanh thì bây giờ phải đồng điều tử. Người ta sống thì mình sống, người ta chết thì mình chết, đó là lẽ thật xưa nay chứ không riêng người nào. Ngay đây Thần Nghi liền tỉnh ngộ. Hóa ra trước giờ mình hiểu lầm, tưởng tu tới đạt đạo thì không chết, nhưng lẽ thật rõ ràng, sanh thì phải tử, thấu được lý này nên ngài lễ bái thưa: *Con đã hiểu lầm rồi.* Thiền sư Thường Chiều liền hét.

Sư lại thưa:

- Con thờ Hòa thượng nhiều năm, mà không biết người truyền đạo này buổi đầu là ai? Cúi xin Hòa thượng chỉ dạy việc thứ lớp truyền pháp, khiến học giả biết được nguồn gốc.

Thường Chiếu khen Sư có lòng khẩn thiết, bèn lấy Chiếu Đối Bản của thiền sư Thông Biện ra và ghi những điều trong tông phái, làm thành Nam Tông Tự Pháp Đồ để chỉ dạy Sư. Sư xem qua xong, liền hỏi:

- Phái Nguyễn Đại Điên, phái Nguyễn Bát Nhã, vì sao không thấy trong Đồ Bản này?

Thường Chiếu đáp:

- Ý của Thông Biện ắt có lý vậy.

Ngài Thần Nghi muốn xin bản đồ truyền pháp của Thiền tông từ Trung Quốc truyền sang Việt Nam, do đó thiền sư Thường Chiếu mới soạn Nam Tông Tự Pháp Đồ để chỉ dạy, nhưng rất tiếc ngày nay đã lạc mất, chúng ta không được đọc.

Thường Chiếu tịch, Sư về trụ trì chùa Thắng Quang làng Thị Trung, Kim Bài. Nơi đây, Sư diễn hóa tông thừa, đồ chúng theo học rất đông.

Đến ngày mười tám tháng hai năm Bính Tý, nhằm niên hiệu Kiến Gia thứ sáu (1216) đời Lý Huệ Tông, Sư gọi đệ tử là Ẩn Không đến lấy Đồ Bản của Thường Chiếu trao cho dặn: "Phương này hiện nay tuy loạn, ngươi khéo giữ Đồ Bản này, cẩn thận đừng để cho binh lửa làm hoại, ắt là Tổ phong của ta không mất vậy."

Nói xong Sư tịch.

Sau khi thiền sư Thường Chiếu tịch, ngài về trụ trì chùa Thắng Quang diễn hóa tông thừa, đồ chúng theo học rất đông. Đến ngày mười tám tháng hai năm Bính Tý (1216) đời Lý Huệ Tông, ngài lấy Đồ Bản của Thường Chiếu trao cho đệ tử là Ẩn Không, dặn dò xong ngài thị tịch.

ĐẠI SĨ THÔNG THIỀN

(? - 1228)

Đời thứ mười ba, dòng Vô Ngôn Thông

Sư họ Đặng quê làng Ốc, An La. Sư cùng Quách Thần Nghi ở chùa Thắng Quang đồng thờ thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ làm thầy.

Một hôm Sư vào thất thưa hỏi rằng:

- Thế nào biết rõ Phật pháp?

Thường Chiếu đáp:

- Phật pháp không thể biết rõ, đây đâu có pháp biết. Chư Phật như thế, tu tất cả pháp mà không thể được.

Sư ngay câu nói này lãnh ngộ yếu chỉ.

Qua đoạn đối đáp giữa hai thầy trò, đã nói lên rõ chủ yếu của thiền tông. Ngài hỏi: *Thế nào biết rõ Phật pháp?*

Câu hỏi nghe đơn giản, nếu là chúng ta thì sẽ đáp, muốn biết rõ Phật pháp hãy học hết tam tạng kinh. Nhưng ở đây thiền sư Thường Chiếu lại đáp: *Phật pháp không thể biết rõ, đây đâu có pháp biết.* Câu nói nghe thật khó hiểu, trong đây có ai lãnh hội được không?

Phật pháp không thể biết rõ, đây đâu có pháp biết, là sao? Nếu Phật pháp dạy chúng ta tu để phân biệt hiểu biết thì Phật pháp ấy ở trong đối đãi sanh diệt. Thiền tông chỉ thẳng tâm không sanh diệt, không phải cái phân biệt để hiểu biết. Biết mà không phân biệt là chỗ tu của chư Phật, nên nói: *Chư Phật như thế, tu tất cả pháp mà không thể được.* Chư Phật đối với các pháp, biết không qua phân biệt đối đãi, do đó tu tất cả mà không có cái được.

Chúng ta bây giờ bước chân vào đạo, luôn mong tu được cái này, cầu đắc pháp kia v.v... nhưng không biết rằng, cái gì có được đều là tạm bợ, không phải chân lý. Ví dụ người tu chứng được Sơ thiền, được rồi liền phải xả bỏ để tiến lên lớp kế tiếp. Nếu chứng Sơ thiền rồi an trú luôn ở đó thì không thể thành Phật. Được đó chẳng qua chỉ là một chặng đường chứ không phải chỗ cứu cánh. Bởi chỗ cứu cánh là không có một pháp thật thì lấy gì mà nói được! Nên nói tu tất cả pháp mà không thể được.

Một câu không thể được này trong kinh Bát-nhã nói rất rõ ràng: "Vì không có chỗ được, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn. Chư Phật trong ba đời

cũng y Bát-nhã ba-la-mật-đa được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác...” Không có chỗ được mà được tất cả, điều này mới nghe qua dường như mâu thuẫn, nhưng đó là sự thật.

Tu là con đường vượt thoát tất cả, không còn dính kẹt vào những thứ đối đãi sanh diệt thì mới đến cứu cánh. Bồ-tát do không sở đắc mà được Niết-bàn, chư Phật không sở đắc mà thành Chánh giác, còn mình bây giờ đắc cái gì mà phàm phu vẫn là phàm phu? Đó là chỗ mà tất cả chúng ta lâu nay hay mắc kẹt. Hiểu được lý này mới thấu suốt lời các thiền sư chỉ dạy, còn không hiểu thì nghe như lạc đề vậy.

Sư trở về cố hương, học giả nghe pháp tụ hội rất đông. Phàm có người thưa hỏi, Sư thảy đều dùng tâm ấn tâm.

Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là người xuất thế?

Sư đáp:

- Đâu chẳng nghe người xưa nói: “Chỉ xem năm uẩn đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng, không đi không lại, khi sanh tánh chẳng đến, khi tử tánh chẳng đi, yên tĩnh tròn lặng, tâm cảnh nhất như.” Chỉ hay như thế, liền đó chóng liễu ngộ, không bị ba đời ràng buộc, bèn là người xuất thế. Cần thiết chẳng được có một mảy may thú hướng.

Lời ngài dạy rất chân thật rõ ràng. Tăng hỏi: *Thế nào là người xuất thế?* Ngài dẫn lời người xưa nói:

Chỉ xem năm uẩn đều không, tứ đại vô ngã. Trong năm uẩn thì sắc uẩn là thân, thọ tưởng hành thức là tâm. Thân và tâm đều không. Tại sao? Vì do duyên hợp nên tự tánh của nó là không. Thấy rõ tứ đại vô ngã không có cái gì thật là mình, buông hết những lầm mê từ thuở nào thì chân tâm hiện tiền, như tối hết thì ánh sáng hiện.

Chân tâm không tướng, không đi không lại, khi sanh tánh chẳng đến, khi tử tánh chẳng đi, yên tĩnh tròn lặng, tâm cảnh nhất như. Chừng nào đạt đến chỗ đó rồi thì sanh tử không còn chi phối. Thế nên dù cho có sanh, chân tâm cũng không đến, có tử chân tâm cũng không đi, luôn luôn yên tĩnh tròn lặng, tâm cảnh đều nhất như không kẹt hai bên.

Chỉ hay như thế, liền đó chóng liễu ngộ, không bị ba đời ràng buộc, bèn là người xuất thế. Ba đời là quá khứ, hiện tại, vị lai. Sở dĩ chúng ta có mặt ở đây là do quá khứ tạo nghiệp nên phải có thân hiện tại, rồi thân hiện tại lại tạo nghiệp nên tiếp tục có thân vị lai, cứ như vậy mà xoay vòng trong luân hồi sanh tử. Nếu biết rõ Phật tánh hay chân tâm của mình không sanh không diệt thì luân hồi sanh tử đâu còn ràng buộc nữa. Ra khỏi vòng sanh tử, đó là người xuất thế.

Ngài chỉ đã quá rõ, chỉ cần sống được, hành được thì ra khỏi sanh tử. Trong chúng ta, ai tu cũng đòi giải thoát mà cứ dính kẹt, hết chấp thân tới chấp tâm, rồi phân biệt tốt xấu, khen chê, phải quấy... cả ngày điên đảo thì làm sao ra khỏi sanh tử.

Cần thiết chẳng được có một mảy may thú hướng. Thú hướng là nhắm đến. Muốn thoát khỏi sanh tử cần phải không có mảy may thú hướng. Thường thường chúng ta tu hay nhắm đến cõi này, quả kia. Việc này ngay nơi mình, thấu suốt được lý thật của đạo, không bị dính kẹt bất cứ chỗ nào, tự nhiên giải thoát. Chỗ yếu nghĩa tu tập, các thiền sư chỉ dạy hết sức đầy đủ và rõ ràng. Xuất thế không phải là chuyện khó, nhưng khó là vì chúng ta mê chấp nên không thâm nhập được.

Ở các Thiền viện và đạo tràng thiền phái Trúc Lâm đều lấy Bát-nhã làm gốc để tu hành. Mỗi ngày tụng "chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách" mà còn khổ ách không? Nếu không khổ không nạn thì sao thỉnh thoảng còn khóc? Như vậy cho thấy, chỉ thuộc kinh ngoài miệng chứ chưa thấm được trong tâm. Tu là phải thấm, phải thấu suốt. Được thế việc tu đạo mới thật sự có giá trị, còn ngược lại thì chỉ là tụng suông làm sao hết khổ, làm sao giải thoát!

Có vị tăng khác hỏi:

- Thế nào là nghĩa vô sanh?

Sư đáp:

- Phân biệt các uẩn này tánh nó vốn không tịch, vì không nên không thể diệt, đây là nghĩa vô sanh.

Chúng ta thường tìm nơi nào huyền diệu, không còn một cái gì phiền não ràng buộc mình, chỗ đó mới gọi là vô sanh. Nhưng ngài chỉ cho thấy, ngay nơi ngũ uẩn này tánh vốn không tịch. Thân hiện có đây chỉ là duyên hợp,

bản chất nó là không. Vì tánh rỗng lặng nên không thể diệt, không diệt nên không tử, mà không tử thì làm gì có sanh. Bởi chúng ta chấp giả tướng làm mình, nên bị sanh diệt chi phối phải chịu sanh tử. Nhận ra tánh Không ngay nơi giả tướng này, tức rõ được nghĩa vô sanh, không cần tìm kiếm đâu xa.

- Thế nào là lý vô sanh?

- Do việc điều uẩn, mới hiểu tánh không, tánh không chẳng thể diệt, ấy là lý vô sanh.

Câu trên là hỏi về sự, câu này là hỏi về lý. Ngay năm uẩn mà quán xét tường tận, hiểu rõ tánh năm uẩn vốn là không, nhận được tánh Không đó gọi là lý vô sanh.

- Thế nào là Phật?

- Tâm vốn là Phật, do đó ngài Huyền Trang nói: "Chỉ liễu ngộ tâm địa nên hiệu là Tổng trì, ngộ pháp vô sanh gọi là Diệu giác."

Hỏi thế nào là Phật, ngài nói tâm vốn là Phật, rồi dẫn lời ngài Huyền Trang nói: *Chỉ liễu ngộ tâm địa nên hiệu là Tổng trì.* Người liễu ngộ tâm mình gọi là tổng trì. Tổng trì tức là gồm nhiếp tất cả pháp. *Ngộ pháp vô sanh gọi là Diệu giác,* ngộ được pháp vô sanh ngay nơi mình, đó là bậc Diệu giác, tức là Phật.

Đến niên hiệu Kiến Trung thứ tư (1228), đời Trần Thái Tông, vào lúc tháng bảy, Sư tịch.

THIỀN SƯ HIỆN QUANG

(? - 1221)

Đời thứ mười bốn, dòng Vô Ngôn Thông

Sư tên Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, tiếng nói êm ái, dung mạo xinh đẹp, mồ côi từ thuở nhỏ, nếm đủ mùi gian nan. Năm mười một tuổi được thiền sư Thường Chiếu đem về nuôi và nhận làm học trò. Sư tư chất rất thông minh, mỗi ngày đọc hàng vạn chữ. Không đầy mười năm, Sư thông suốt Tam học. Nhưng về tông chỉ của thiền môn, Sư chưa kịp suy cứu thì thiền sư Thường Chiếu đã quy tịch.

Về sau, mỗi khi biện luận với ai đến chỗ thâm yếu, bị bắt bẻ Sư trả lời không được, Sư hối hận tự than: "Ta cũng như con nhà giàu to, lúc cha mẹ còn sống, chỉ biết ăn chơi lơ đễnh, đến khi cha mẹ mất đi, thành ra mờ mờ mịt mịt, chẳng biết của cải nhà mình để đâu, rốt cuộc chỉ là kẻ nghèo thiếu."

Thiền sư Hiện Quang đời thứ mười bốn, dòng Vô Ngôn Thông. Ngài đọc tất cả kinh điển, thấu suốt tam học, tức ba môn giới định tuệ đều rành rẽ, nhưng về yếu chỉ thiền ngài chưa kịp nhận ra thì thầy là thiền sư Thường Chiếu quy tịch. Về sau mỗi khi biện luận hoặc bị người hỏi về yếu chỉ thiền, ngài trả lời không được. Ngài tự than: *Ta cũng như con nhà giàu to, lúc cha mẹ còn sống, chỉ biết ăn chơi lơ đễnh, đến khi cha mẹ mất đi, thành ra mờ mờ mịt mịt, chẳng biết của cải nhà mình để đâu, rốt cuộc chỉ là kẻ nghèo thiếu.*

Làm đệ tử ở cùng một vị thầy ngộ đạo, là con nhà giàu rồi, vậy mà lúc đó chỉ ham học rộng, đọc kinh sách cho nhiều, không chịu lo tu. Đến thầy tịch, bản thân mình không có chút tư lương, như con nhà giàu nay trở thành kẻ ăn mày. Lỗi tại ai?

Từ đó Sư dạo khắp tùng lâm, tham tầm thiện tri thức. Đến chùa Thánh Quả gặp thiền sư Trí Thông nói cho một câu, Sư liền phát minh tâm địa, bèn ở lại đây hầu hạ.

Sau vì nhận món đồ của công chúa Hoa Dương, mà tiếng ong ve nổi lên vang dậy. Sư nghe rồi tự nghĩ: "Phàm cùng người thế tục tới lui, ắt chẳng khỏi bị hủy nhục. Xét lại ta phải chịu như thế sao? Bồ-tát đối với Phật pháp hoặc rộng hoặc lược, là kẻ sĩ trung dung vô lượng, mà vẫn còn buồn khóc thay! Nếu không tỉnh giác mạnh mẽ, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tinh tấn làm binh khí, thì lấy gì để đánh ma quân, dẹp phiền não, cầu được Vô thượng Bồ-đề?"

Rồi Sư vào thẳng trong núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An theo thiền sư Pháp Giới thọ Cụ túc.

Ngài là người tướng tốt lại ăn nói nhẹ nhàng, được công chúa quý mến cúng dường vật thực, nên người ta đồn đại lôi thôi. Nghe vậy ngài tự suy xét, mình tu mà cùng với người thế tục tới lui, ắt chẳng khỏi bị hủy nhục, chẳng lẽ phải chịu những tai tiếng như thế. Ngài bèn bỏ đi, tới nương thiền sư Pháp Giới thọ giới Cụ túc.

Những lời ngài nói rất thấm thía đối với người tu. *Nếu không tỉnh giác mạnh mẽ, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tinh tấn làm binh khí, thì lấy gì để đánh ma quân, dẹp phiền não, cầu được Vô thượng Bồ-đề?"* Người biết tu phải tỉnh giác mạnh mẽ, mặc áo giáp nhẫn nhục, khi gặp những điều nhơ xấu đến với mình, phải vượt lên chứ không để bị lui sụt. Dùng tinh tấn làm binh khí không lúc nào rời, ma quân phiền não đến lập tức đánh dẹp. Như vậy, muốn cầu quả Vô thượng Bồ-đề thì phải đủ ba điều: thứ nhất tỉnh giác, thứ hai nhẫn nhục, thứ ba tinh tấn; thiếu một cũng không thể được. Nếu người tu luôn nhớ ba điều này tức thắng được ma quân, bằng không thì chắc chắn sẽ bị bại trận.

Một hôm, Sư thấy thị giả bưng cơm, sảy tay làm rơi xuống đất, sợ quá thị giả lấy tay hốt cơm vẫn còn lộn đất. Sư tự hối nói: "Ta sống không làm lợi ích gì cho ai, luống nhọc người cung cấp, đến phải như thế."

Từ đây Sư mặc bằng lá cây, ăn các thứ trái lượm được, không dùng cơm nữa. Trải qua mười năm như thế.

Sau vì muốn tìm chỗ riêng để an dưỡng tuổi già, Sư vào sâu trong núi Từ Sơn kết cỏ làm am mà ở. Mỗi khi đi kinh hành dưới rừng, Sư dùng gậy quảy một túi vải, ngồi nằm chỗ nào các loài dã thú trông thấy đều nép phục.

Ngài ở cái thất trong chùa, mỗi bữa trưa thị giả bưng cơm vào. Một hôm thị giả bị sảy tay rớt cơm xuống đất, sợ quá vội hốt lên nên trong cơm có lẫn lộn cát đất. Ngài thấy thế tự lấy làm hổ thẹn: *Ta sống không làm lợi ích gì cho ai, luống nhọc người cung cấp, đến phải như thế.* Tự xét mình chưa làm lợi ích gì cho ai, mà lại bận rộn người khác vì mình bưng cơm hầu hạ, thật không thể chấp nhận. Nghĩ vậy, từ đó về sau ngài tịch cốc không ăn cơm nữa, chỉ ăn những thứ trái lượm được trong rừng, mặc thì toàn bằng lá cây. Trải qua mười năm như thế. Ý chí của ngài thật là mãnh liệt, phi thường.

Sau vì muốn tìm chỗ riêng để an dưỡng tuổi già, ngài vào sâu trong núi Từ Sơn kết cỏ làm am mà ở. Mỗi khi ngài kinh hành hoặc ngồi nằm chỗ nào, các loài dã thú trông thấy đều nép phục. Theo sử liệu ghi ngài lên núi Từ Sơn, nhưng sau này nghiên cứu tôi thấy có lẽ là núi Yên Tử thì phù hợp hơn.

Vua Lý Huệ Tông kính trọng đạo đức của Sư sắp bày đủ lễ đón tiếp. Sư ẩn tránh, sai thị giả đáp lời sứ rằng:

- Bần đạo sống nhờ đất vua, ăn lộc của vua, được xuất gia thờ Phật, đã trải nhiều năm, công đức chưa thuần thục, thật lấy làm hổ thẹn. Nếu bảo ra yết kiến vua, chẳng những không bổ ích về việc trị dân, lại chuốc lấy sự chê bai của chúng sanh. Huống là, hiện nay Phật pháp thạnh hành, những bậc thầy mẫu mực trong đạo đã tụ họp về cấm túc uy nghi trong điện các. Xét lại phận hèn quê mùa này, một lá y nương trong núi hành đạo, đâu dám đến nơi ấy."

Từ đó, Sư quyết định không xuống núi.

Ngày xưa được vua mời vào triều đình là một vinh dự lớn, nhưng ngài từ chối với lời lẽ rất khiêm nhường. Bần đạo sống nhờ đất vua, ăn lộc của vua, công đức tu hành chưa thuần thục nên rất hổ thẹn. Nếu bây giờ được mời đến ra mắt vua, e không có lợi còn bị người chê bai. Vì vậy xin từ chối không dám đi.

Có vị tăng hỏi:

- Hòa thượng từ ngày ở núi này đến giờ làm việc gì?

Sư đáp bài kệ:

那 以 許 由 德
何 知 世 幾 春
無 為 居 曠 野
逍 遙 自 在 人

Âm:

Na dĩ Hứa Do đức,
Hà tri thế kỷ xuân.
Vô vi cư khoáng dã,
Tiêu dao tự tại nhân.

Dịch:

Hứa Do tập theo đức,
Nào biết đời mấy xuân,
Vô vi sống đồng rộng,
Người tự tại thong dong.

Có tăng hỏi ngài ở núi làm gì, ngài đáp bằng bốn câu kệ:

Hứa Do tập theo đức,
Nào biết đời mấy xuân.

Đây là dẫn theo sự tích của người xưa. Hứa Do là người đức hạnh, sống ở trong rừng. Vua nghe danh đích thân tới nơi mời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối không đi. Hứa Do cho rằng danh lợi làm nhơ tai nên xuống suối rửa tai cho sạch. Khi ấy Sào Phủ đang dắt trâu xuống suối cho uống nước, nghe Hứa Do nói như vậy ông bèn kéo trâu đi không cho uống nước nơi đó, vì sợ nhơ miệng trâu.

Người xưa nghe danh lợi liền rửa lỗ tai, còn mình bây giờ nghe tới danh lợi thì vểnh tai lên không để sót một lời một câu. Hai tâm trạng này trái ngược nhau, một bên chán sợ danh lợi, còn một bên thích danh lợi.

Người chán sợ danh lợi tu mới đắc đạo, còn người ưa thích danh lợi thì tu hành khó được thành tựu. Đó là một lẽ thật. Ngài sống không màng danh lợi, vì vậy nào biết đời mấy xuân. Bây giờ là ngày tháng năm nào, việc ấy không quan trọng.

Vô vi sống đồng rộng,
Người tự tại thong dong.

Không dính kẹt, sống một đời tự tại thong dong thảnh thơi nơi đồng rộng, không có gì làm cho vướng bận.

Đến mùa xuân năm Tân Tỵ, niên hiệu Kiến Gia thứ mười một (1221) đời Lý Huệ Tông, trước khi thị tịch, Sư ngồi ngay thẳng trên gộp đá nói kệ:

幻 法 皆 是 幻
幻 修 皆 是 幻
二 幻 皆 不 即
即 是 除 諸 幻

Âm:

Huyễn pháp giai thị huyễn
Huyễn tu giai thị huyễn
Nhị huyễn giai bất tức
Tức thị trừ chư huyễn.

Dịch:

Pháp huyễn đều là huyễn,
Tu huyễn đều là huyễn,

Hai huyễn đều chẳng nhận,

Tức là trừ các huyễn.

Nói kệ xong, Sư an nhiên mà hóa. Môn nhân là Đạo Viên sắm đủ lễ táng Sư trong hang núi.

Trước khi tịch, ngài ngồi ngay thẳng trên gộp đá, nói kệ:

Tu huyễn đều là huyễn,

Pháp huyễn đều là huyễn.

Pháp của Phật như ngón tay chỉ mặt trăng, nương ngón tay thấy được mặt trăng rồi thì ngón tay trở thành vô nghĩa. Cũng vậy, pháp của Phật là cốt dạy cho chúng ta diệt trừ phiền não, hết phiền não thì chứng quả Bồ-đề. Thuốc rất quý với người bệnh, nhưng nếu bệnh lành rồi thì thuốc không còn giá trị nữa. Thuốc trị bệnh là huyễn, người dùng thuốc để trị bệnh cũng là huyễn. Tu huyễn, pháp huyễn, cả hai đều là huyễn, bởi pháp huyễn thì tu cũng là huyễn.

Hai huyễn đều chẳng nhận,

Tức là trừ các huyễn.

Pháp huyễn, tu huyễn đều chẳng nhận, tức là không thấy mình tu cũng không thấy có pháp để tu. Rõ biết người và pháp cả hai không thật, là trừ hết các huyễn, chứng quả vô sanh. Còn thấy có thật tu, thật pháp, thật chứng thì không đạt đến Niết-bàn. Đó là nói theo chúng ta, chứ ngài không nói mình chứng quả, vì đã không thấy có người, có pháp thì gọi cái gì là chứng đắc.

Thiền sư Hiện Quang là vị thiền sư tu hành đạt đạo, cũng chính ngài mở đầu cho phái thiền Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam. Ngài ở trong rừng chỉ tu, không màng gì đến danh lợi, cho nên lời nói ra toàn là chuyện tu. Đạo đức chân thật của ngài khiến cho vua quan và mọi người nghe đến thảy đều quý trọng.

THIỀN SƯ TỨC LỰ

Đời thứ mười bốn, dòng Vô Ngôn Thông

Sư quê ở Chu Minh, lúc nhỏ thông minh đọc hết các sách thế tục. Một hôm, Sư bỏ hết sở học, theo làm đồ đệ đại sĩ Thông Thiền thưa hỏi chỗ huyền yếu.

Thường đến ngày giải hạ Sư đặt bẫy, bắt được một con chim Mãi Quỷ đem về dâng cho thầy. Thông Thiền kinh ngạc bảo:

- Ngươi đã làm tăng, sao lại phạm tội sát sanh? Làm sao tránh khỏi quả báo ngày sau?

Sư thưa:

- Con chính khi ấy chẳng thấy có vật này, và cũng chẳng thấy có thân con, cũng chẳng biết có quả báo sát sanh, cho nên mới làm thế này.

Thông Thiền biết Sư là pháp khí bèn cho vào thất, mật truyền tâm ấn rằng:

- Ngươi nếu dùng đến chỗ đất ấy, dù có tạo tội ngũ nghịch thất giá, cũng được thành Phật.

Câu chuyện này nghe hơi lạ. Ngài làm tăng lúc tuổi còn nhỏ, một hôm gài bẫy bắt được con chim Mãi Quỷ, không biết đây là loại chim gì, ngài đem về cúng dường thầy. Thầy thấy giật mình, *ngươi đã làm tăng sao lại phạm tội sát sanh?* Gài bẫy bắt nó, tức là phạm tội sát sanh, *làm sao tránh khỏi quả báo?* Ngài thưa: *Con chính khi ấy chẳng thấy có vật này, cũng chẳng thấy có thân con, cũng chẳng biết có quả báo sát sanh, cho nên mới làm thế này.*

Trong kinh thường nói "bố thí tam luân không tịch", nghĩa là không thấy mình thí, không thấy vật thí, cũng không thấy có người thọ thí. Người thấy được như vậy tức là không còn dính kẹt, vì vậy vị thầy nghe ngài nói giật mình, bèn kêu vào ấn chứng: *Ngươi nếu dùng đến chỗ đất ấy,* tức là không thấy mình, không thấy người, không thấy vật, *dù có tạo tội ngũ nghịch thất giá, cũng được thành Phật.*

Có vị tăng bên cạnh nghe trộm lời này, bèn kêu to rằng:

- Khổ thay, dù có việc thế ấy, tôi cũng chẳng nhận.

Thông Thiền lên tiếng bảo:

- Trộm! Trộm! Đâu nên, phi nhân sẽ gặp cơ hội tốt.

Sư nghe câu nói ấy liền lãnh ngộ.

Sau Sư trở về chùa Thông Thánh làng Chu Minh, phủ Thiên Đức trụ trì. Ở đây, Sư giảng dạy cho môn đồ tông chỉ Thiền tông. Có người học trò lanh lợi là cư sĩ Ứng Thuận kế thừa tông của Sư.

Thiền sư Tức Lự là vị tổ thứ ba trên núi Yên Tử. Chỗ này tôi nhắc lại, khi thiền sư Hiện Quang tịch, môn nhân là Đạo Viên sắp đủ lễ táng ngài trong hang núi. Như vậy, căn cứ theo sử liệu ghi thì Đạo Viên là đệ tử của ngài Hiện Quang, tức là Tổ thứ hai trên núi Yên Tử. Ngài lánh lên núi tu cho đến viên tịch, rồi chôn luôn trong hang núi nên không có xây tháp. Đến vị thứ tư là cư sĩ Ứng Thuận Vương.

CƯ SĨ ỨNG THUẬN VƯƠNG

Đời thứ mười lăm, dòng Vô Ngôn Thông

Ông tên Đỗ Văn, quê phường Hoa Thị, kinh đô Thăng Long. Tánh tình khoáng đạt không chịu đeo đuổi theo việc đời. Ban đầu làm chức quan trong triều Chiêu Lăng (Trần Thái Tông), đến hàng Trung phẩm phụng ngự.

Khi rảnh việc, ông dốc chí học thiền tay không rời kinh sách, sưu tầm cùng tận ý Tổ, thấu suốt tâm tông. Ông làm đệ tử thiền sư Tức Lự ở chùa Thông Thánh và thông suốt mật chỉ. Do đó, thiền sư Tức Lự chẳng ngại đem tâm ấn trao truyền cho ông.

Sau khi đắc truyền, ông là người tai mắt trong tùng lâm, đồng loạt với quốc sư Nhất Tông, thiền sư Tiêu Dao, thiền sư Giới Minh, thiền sư Giới Viên ấy vậy.

Lý đáng việc truyền thừa phải là người xuất gia truyền cho người xuất gia, nhưng tại sao ở đây lại truyền cho một cư sĩ? Như ở Trung Hoa thì có cư sĩ Bàng Uẩn, ở Việt Nam chúng ta thì có cư sĩ Ứng Thuận Vương cũng được truyền tâm ấn. Điều này cho thấy tinh thần thiền tông không chấp chặt theo một khuôn khổ cố định nào. Dù là cư sĩ nhưng một khi đã thông ngộ thấu suốt lý thiền thì vẫn được truyền tâm ấn, chứ không phân biệt người xuất gia hay không phải xuất gia như lệ thường.

Sau khi đắc truyền, tuy ông là cư sĩ mà tương đương với các ngài Nhất Tông, Tiêu Dao, Giới Minh. Ngài Tiêu Dao là thầy của Tuệ Trung thượng sĩ. Như vậy sự truyền thừa có hệ thống tiếp nối rõ ràng.

Đến đây là hết phần các thiền sư đời Lý, bước sang thiền sư đời Trần.

BIỂU ĐỒ PHÁI THIỀN TRÚC LÂM YÊN TỬ

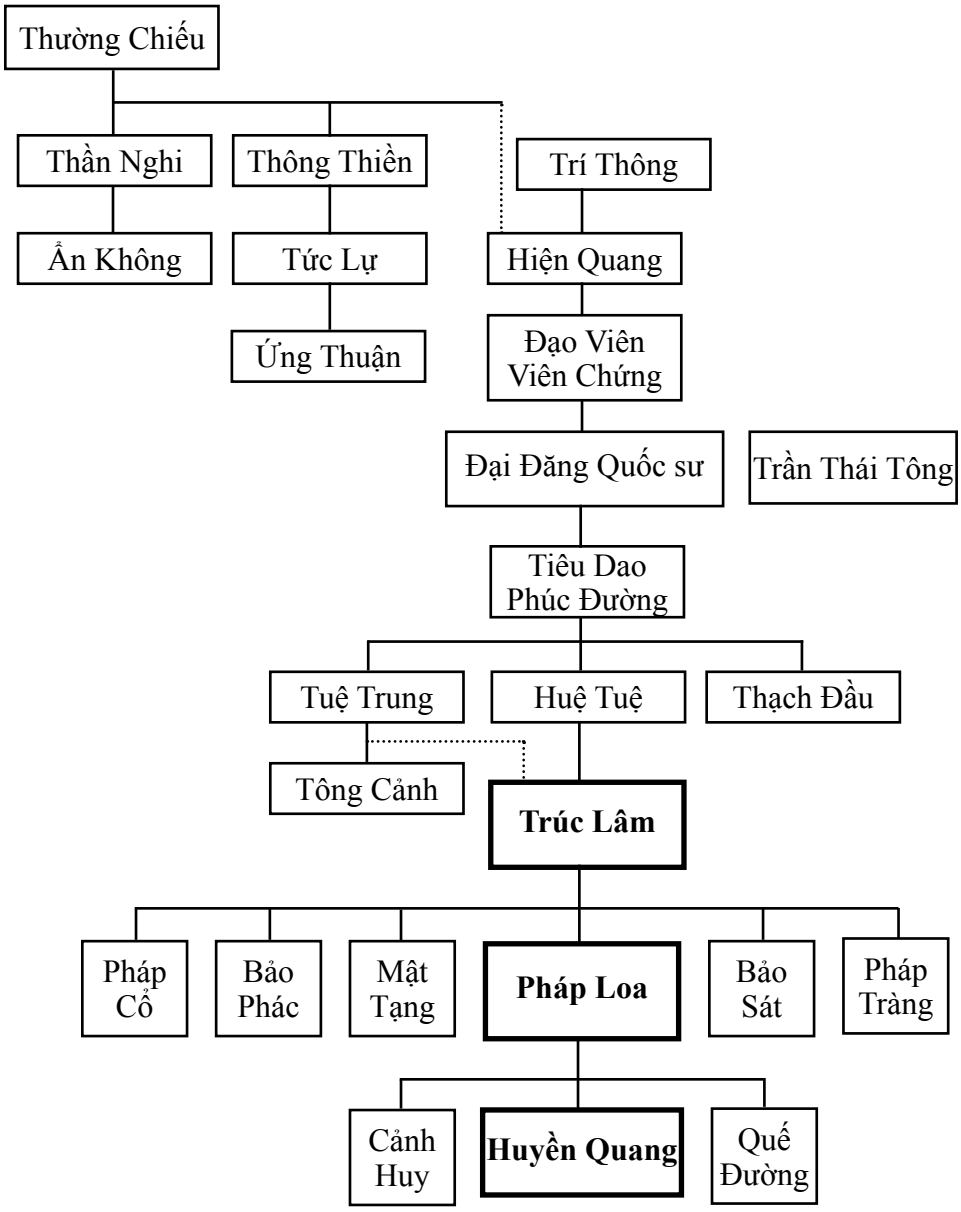

TRẦN THÁI TÔNG
ÔNG VUA THIỀN SƯ

(1218 - 1277)

Hành trạng thiền sư Việt Nam từ đời Lý sang đời Trần có nhiều biến chuyển đặc biệt. Đa số các thiền sư đời Trần là những vị vua quan biết tu thiền, ngộ được lý thiền, rất xứng đáng để người sau học hỏi. Chúng ta cố gắng nhận định chín chắn để thấy được chỗ thâm nhập đạo lý của các ngài mà noi theo tu tập.

Trần Thái Tông tên Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa, sanh năm Mậu Dần niên hiệu Kiến Gia thứ tám (1218) triều Lý. Gia thế ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), ông cha làm nghề đánh cá. Nhờ có công dẹp loạn, họ Trần dần dần có thế lực từ đời Lý Cao Tông. Trần Cảnh mới có tám tuổi được Lý Chiêu Hoàng nhận làm chồng và truyền ngôi cho, lấy hiệu là Thái Tông.

Năm Thái Tông lên hai mươi tuổi, Lý Chiêu Hoàng mười chín tuổi đang là Hoàng hậu, bị Trần Thủ Độ ép Thái Tông giáng Chiêu Hoàng làm Công chúa, lấy Thuận Thiên là vợ Trần Liễu (anh ruột Thái Tông) làm Hoàng hậu. Lý do, vì Thủ Độ nôn nóng Thái Tông có con để kế thừa, mà Chiêu Hoàng chậm con, Thuận Thiên đang mang thai. Trần Liễu phẫn uất nổi loạn tháng giêng năm Bính Thân (1236).

Hành động này của Trần Thủ Độ bị các sử gia Nho học phê phán rất nhiều. Nhưng vì ông có công lớn đối với các triều đại vua Trần, nên sự can thiệp triều chính của ông có giá trị. Tuy nhiên cũng từ đó sanh ra những chuyện lôi thôi, rối loạn trong nước lúc này.

Do nhiều nỗi khổ và lòng ray rứt bất an, lúc mười giờ đêm ngày mùng ba tháng tư năm 1236, vua Thái Tông bỏ ngai vàng, trốn lên núi Yên Tử đi tu. Vua đem theo một số tùy tùng, nói đi để nghe dư luận dân gian, biết rõ sự thật cho dễ bề trị nước. Sang sông, đoàn người đi về phía đông. Bây giờ vua mới nói rõ ý định đi tu với các người tùy tùng và bảo họ trở về, mọi người đều ngạc nhiên và khóc lóc. Vào khoảng sáu giờ sáng hôm sau vua đến bến đò Đại Than ở núi Phả Lại. Trời sáng, sợ người nhận ra, vua lấy vạt áo che mặt mà qua đò, rồi theo đường tắt lên núi. Đến tối, vua vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh, đợi sáng lại đi. Khó khăn trèo núi hiểm, lội suối sâu, con ngựa đã yếu không thể lên núi được nữa, vua phải bỏ ngựa vịn vào các tảng đá mà đi. Khoảng hai giờ trưa mới đến chân núi Yên Tử.

Sáng hôm sau, vua lên thẳng đỉnh núi và vào tham kiến thiền sư Trúc Lâm (có lẽ thiền sư Đạo Viên).

Thấy Trẫm, Quốc sư mừng rỡ. Người ung dung bảo Trẫm: Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu, xương cứng mặt gầy, ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây cho nên mới đến, phải không?

Trẫm nghe lời thầy hỏi, hai hàng nước mắt ứa ra, liền thưa với thầy rằng: Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, trơ vơ đứng trên sĩ dân, không có nơi nào để nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường, cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác.

Thầy đáp: Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài.

(Bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam)

Đây là đoạn trích trong bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam. Có hai điều chúng ta cần lưu ý: Một, vua Trần bất mãn sự ép buộc của Trần Thủ Độ nên buồn bã lên thẳng Yên Tử tìm đạo. Hai, lời dạy của thiền sư Đạo Viên:

Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài. Phật tại tâm. Tâm yên tịnh, trí tuệ phát sanh là Phật. Ngài chỉ thẳng để người học Phật lấy tâm làm chủ, giác ngộ nơi tự tâm chứ không phải tìm cầu bên ngoài. Nhà thiền gọi là Phật tâm tông.

Hôm sau, Trần Thủ Độ đem các quan lên núi Yên Tử đón vua về kinh. Bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam, Thái Tông viết:

Thấy Trẫm, Trần Công thống thiết nói: Tôi chịu lời ủy thác của Tiên quân, phụng sự nhà vua trong việc làm chủ thần dân. Nhân dân đang mong đợi bệ hạ như con đỏ trông đợi cha mẹ. Huống chi ngày nay các vị cố lão trong triều đều là họ hàng thân thích, sĩ thứ trong nước ai nấy đều vui vẻ phục tùng, đến đứa trẻ lên bảy cũng biết nhà vua là cha mẹ dân. Vả lại Thái Tổ vừa mới bỏ tôi mà đi, hòn đất trên nấm mồ chưa ráo, lời dặn dò bên tai còn văng vẳng, thế mà bệ hạ đã lánh vào chốn núi rừng ẩn cư để cầu thỏa lấy ý chí riêng của mình. Tôi dám nói rằng bệ hạ vì sự tự tu cho riêng mình mà làm vậy thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy ngay thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Bệ hạ nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng thiên hạ sẽ xin cùng chết cả trong ngày hôm nay, quyết không trở về.

Trần Thủ Độ nói cương quyết: Nếu vua không về thì toàn thể quần thần sẽ đồng chết, quyết không trở về. Vua Trần Thái Tông không còn cách gì thoái thác được.

Trẫm nghe Thái sư và các quần thần bô lão đều không chịu bỏ Trẫm, cho nên mới đem lời Thái sư mà bạch lại với Quốc sư, Quốc sư cầm tay Trẫm mà nói: Phàm làm đấng nhân quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ về, bệ hạ không về sao được? Tuy nhiên sự nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng phút nào quên.

Lời của Quốc sư rất hay, nói người làm vua thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Ý muốn của dân là đón vua về thì vua phải trở về. Rất dân chủ. Thời phong kiến mà dạy được như vậy thật là hiếm có. Quốc sư lại dặn dò nhà vua về phần nghiên cứu kinh điển thì đừng phút nào quên.

Bởi vậy Trẫm với mọi người trong triều mới trở về kinh, miễn cưỡng mà lên lại ngôi báu. Ròng rã trong mười năm trời, mỗi khi có cơ hội việc nước nhàn rỗi, Trẫm lại tụ họp các bậc kỳ đức để học hỏi đạo thiền. Các kinh điển của các hệ thống giáo lý chính, không kinh nào là Trẫm không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh Kim Cang, một hôm đọc đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", buông kinh xuống chiêm nghiệm, bỗng hoát nhiên tự ngộ...

Về kinh đô, ngài miễn cưỡng lên ngôi vua. Trong khoảng hơn mười năm, ngài học và nghiên cứu các kinh điển Đại thừa. Khi đọc kinh Kim Cang đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", ngài để quyển kinh xuống, nghiền ngẫm, hoát nhiên tự ngộ lý thiền. Xưa Lục tổ Huệ Năng nghe Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang tới câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" thì ngộ. Riêng vua Trần Thái Tông tự nghiền ngẫm và tự ngộ, đó là chỗ đặc biệt.

Thái Tông là ông vua chăm học, trong bài tựa kinh Kim Cang Tam-muội ông viết:

Trẫm lo việc chăn dân, mỗi lúc gian nan thường lăn lóc trong công việc, quên cả sớm chiều. Công việc thì có hàng vạn thứ mà thì giờ nhàn rỗi không có được bao lăm. Siêng công việc, tiếc ngày giờ, Trẫm cố học hành thêm. Chữ nghĩa thì chưa biết được bao lăm, cho nên ban đêm đến giờ khuya vẫn còn phải thức để đọc sách; học sách Nho rồi còn học kinh Phật.

Chúng ta ngày nay thường lấy lý do bận rộn nhiều việc nên không có thời gian nghiên cứu kinh điển và tu hành. Bây giờ, học lại người xưa, thấy nhà vua trị nước sớm chiều mà còn thức khuya đọc sách Nho, học kinh Phật để tìm hiểu thấu đáo đạo lý. Thế thì chúng ta không thể đổ thừa cho điều gì nữa. Tất cả đều tại mình lười biếng, chứ đâu phải không có thời gian. Tâm của người xưa như vậy, không bao giờ cho rằng việc học của mình là đủ nên cố gắng học. Đây là điều chúng ta cần phải học hỏi.

Thái Tông quả là ông vua cần mẫn hiếu học, không buông mình theo dục lạc.

Chẳng những thế, Thái Tông lại là ông vua anh hùng. Năm 1257 giặc Mông Cổ xâm lăng đất nước, Thái Tông đích thân tham gia chỉ huy nhiều trận, có mặt ở cả mọi nơi nguy hiểm, khiến quân sĩ đều nức lòng chiến đấu. Kết quả quân ta đã đánh tan quân xâm lược, giặc Mông Cổ tháo thân chạy về Vân Nam vào đầu năm 1258. Đây là ông vua vừa đạo đức vừa anh hùng, làm sáng rỡ những trang sử oai hùng của dân tộc Việt Nam.

Trần Thái Tông lên làm vua chẳng phải lúc đất nước bình yên vô sự. Ngài vừa lo đánh giặc vừa lo trị dân mà vẫn nghiên cứu kinh điển. Người xưa tu được như vậy thì chúng ta không thể đổ lỗi tại cư sĩ ở nhà, gia duyên bận rộn không tu được.

Pháp tu thiền rất đặc biệt, không phải người xuất gia tu mới ngộ đạo mà tại gia khéo tu cũng ngộ đạo. Vì đạo tại tâm, quyết tâm tu thì lúc nào cũng có thể tu được. Đạo chẳng ở đâu xa, chỉ cần phản chiếu nơi tâm, tâm yên lặng thì tự ngộ tự thấy. Đây là nét kỳ đặc của lối tu thiền.

Sau cuộc chiến, đất nước thái bình, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con năm 1258 lên làm Thái thượng hoàng. Từ đây Thái Tông vừa làm cố vấn cho con, vừa lo nghiên cứu tu thiền. Đến lúc vua Trần Thánh Tông đủ sức đảm đang việc nước, ông lui về lập am Thái Vi ở vùng rừng núi Vũ Lâm cố đô Hoa Lư để an dân lập ấp và tu hành.

Ở ngôi Thái thượng hoàng, ngài chỉ dạy cho con rành rẽ việc nước. Đến khi con đủ sức đảm đang, ngài lui về rừng núi lập am Thái Vi ở Vũ Lâm, tức là cố đô Hoa Lư của vua Đinh Tiên Hoàng, rồi an dân lập ấp và tu hành.

Thái Tông cũng là nhà văn, đời ngài viết khá nhiều tác phẩm, hiện nay còn thấy trong tập Khóa Hư Lục. Thử trích một vài đoạn để chứng thực điều này:

Trong bài Phổ Thuyết Sắc Thân có đoạn:

Khi xưa tóc mượt má hồng, ngày nay tro xanh xương trắng; khi mưa lệ tưới mây ảm đạm, lúc gió sầu lay nguyệt mơ màng; canh tàn thì quỷ khóc thần sầu, năm muộn thì trâu giày ngựa đạp. Đom đóm lập lòe trong cỏ biếc, côn trùng rên rỉ ngọn dương trơ. Bia đá một nửa phủ rêu xanh, tiều mục đạp ngang thành lối tắt...

Khi xưa tóc mượt má hồng, ngày nay tro xanh xương trắng. Lúc còn trẻ sắc mặt tươi tắn, tóc xanh mượt; đến khi già chết chỉ còn một mớ tro, mớ xương thôi.

Khi mưa lệ tưới mây ảm đạm, lúc gió sầu lay nguyệt mơ màng. Tro cốt đó đem vào trong tháp hoặc chôn dưới đất, trời mưa như những giọt nước mắt tưới lên buồn thảm, gió lay cây cối u sầu. Xưa đẹp đẽ tươi tắn vui cười, nay buồn bã ảm đạm, trăm thứ thay đổi muôn phần.

Canh tàn thì quỷ khóc thần sầu, năm muộn thì trâu giày ngựa đạp. Khi mới chết, đêm nghe tiếng

chung quanh như quỷ khóc thần sầu; nhiều năm sau thì trâu qua giẫm lên, ngựa lại đạp xuống.

Đom đóm lập lòe trong cỏ biếc, côn trùng rên rỉ ngọn dương trơ. Ban đêm, đom đóm đậu chung quanh mồ mả, chớp lập lòe trong cỏ biếc, côn trùng rên rỉ ở những cành dương trơ trụi.

Bia đá một nửa phủ rêu xanh, tiều mục đạp ngang thành lối tắt. Lâu ngày, bia đá lún xuống, phân nửa phủ đầy rêu xanh, tiều phu tới lui ngang qua mộ, đạp thành đường đi. Như vậy mới thấy khi quá đẹp, quá tươi sáng; lúc lại buồn thảm, ảm đạm chơ vơ ngoài đồng ruộng. Một ông vua nhìn thấm thía được như vậy mà chúng ta nhìn không ra, cứ ngắm những nơi thành thị chợ búa, không thấy được cảnh đau buồn khi mất thân này.

Đây là một đoạn trong bài Phổ Thuyết Sắc Thân.

Hoặc đoạn khác trong bài Phổ Khuyến Phát Bồ-đề Tâm:

Công danh cái thế, chẳng qua một giấc mộng dài, phú quý kinh người, khó tránh "vô thường" hai chữ. Tranh nhân chấp ngã, rốt cuộc là không; khoe giỏi khoe hay rốt cùng chẳng thật. Tứ đại rã rời thôi già trẻ, núi khe mòn mỏi hết anh hùng. Tóc xanh chưa mấy mà màu bạc đã pha, kẻ mừng mới đi mà người điếu đã tới. Một bao máu mủ, bao năm khổ luyến ân tình; bảy thước xương khô, mặc sức xan tham tiền của. Thở ra không hẹn thở vào, ngày nay không tin ngày kế; trôi nổi sông yêu giờ nào nghỉ, nấu nung nhà cháy biết bao thôi?

Công danh cái thế, chẳng qua một giấc mộng dài, phú quý kinh người, khó tránh "vô thường" hai chữ. Công danh tột cùng chẳng qua chỉ là giấc mộng dài. Giàu sang phú quý nghe mà rởn óc, giàu đến mấy cũng không sao tránh khỏi vô thường.

Tranh nhân chấp ngã, rốt cuộc là không; khoe giỏi khoe hay rốt cùng chẳng thật. Khi sống, tranh đua hơn người, ai lấn hiếp cũng không chịu nổi. Đến khi nhắm mắt, còn cái gì thật để hơn thua? Rốt cuộc kẻ thắng người thua đều là không, tài ba đến mấy cũng là không.

Tứ đại rã rời thôi già trẻ, núi khe mòn mỏi hết anh hùng. Thân tứ đại đã rã rời, thôi không nói già trẻ. Trong núi trong khe nước chảy đá mòn, mọi thứ biến đổi, chừng đó hết nói anh hùng.

Tóc xanh chưa mấy mà màu bạc đã pha, kẻ mừng mới đi mà người điếu đã tới. Câu này nghe buồn làm sao! Tóc xanh chưa bao lâu mà nay pha lẫn trắng. Mới mừng sinh nhật, ít tháng sau đã ngã ra chết. Vui mừng và buồn khóc kề cận, chứ không bao xa. Vậy mà chúng ta say sưa không biết, không chịu thức tỉnh. Một ông vua ngồi trên ngai vàng lại thấy tường tận cuộc sống, thấm thía về con người và những đạo lý uyên thâm này. Rất hay!

Một bao máu mủ, bao năm khổ luyến ân tình; bảy thước xương khô, mặc sức xan tham tiền của. Thân này như một bao máu mủ, là những lóng xương kết chặt vào nhau thành bề cao bảy thước, có gì để tự hào? Thế mà bao năm khổ luyến ân tình, bao năm thương ghét

mến yêu làm cho điên đảo. Rốt cuộc chỉ còn một đống xương khô.

Thở ra không hẹn thở vào, ngày nay không tin ngày kế. Khi thở ra, biết mình còn sống, nếu không hít vào sẽ chết. Sống chết không hẹn ngày giờ, chỉ thở ra không hít vào là xong một đời. Hôm nay chúng ta còn đây, chứ ngày mai không ai biết chắc được.

Trôi nổi sông yêu giờ nào nghỉ, nấu nung nhà cháy biết bao thôi? Chúng ta cứ trôi nổi trong dòng sông yêu thương, nung nấu trong nhà nóng nảy, không biết bao giờ mới thôi mới chán.

Đó là trích những lời trong bài Phổ Khuyến Phát Bồ-đề Tâm.

Thái Tông là một thiền sư có tầm cỡ. Đầu tiên ngài đã ngộ câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" trong kinh Kim Cang. Sau ngài còn tập họp các bậc kỳ đức để tham vấn thiền. Những năm làm Thái thượng hoàng, ngài có thì giờ nghiên tầm thấu suốt, cho nên có người tham vấn, liền đáp một cách tự tại. Nghe danh ngài, vị tăng Đức Thành người Tống đến hỏi:

- Đức Thế Tôn chưa rời Đâu-suất đã giáng vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ độ hết chúng sanh là thế nào?

Ngài đáp:

- Ngàn sông có nước ngàn trăng hiện,
Muôn dặm không mây muôn dặm trời.

(Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.)

Một vị thiền sư nhà Tống sang Việt Nam, biết ngài thâm hiểu đạo lý nên hỏi: *Đức Thế Tôn chưa rời Đâu-suất đã giáng vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ độ hết chúng sanh là thế nào?* Sử sách ghi rằng đức Phật khi còn ở cung trời Đâu-suất là một vị Bồ-tát nhất sanh bổ xứ, còn một đời nữa mới chứng quả. Thế mà kinh nói Phật chưa rời cung trời đã giáng vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ đã độ hết chúng sanh. Vậy là thế nào?

Ngài đáp:

Ngàn sông có nước ngàn trăng hiện,
Muôn dặm không mây muôn dặm trời.

Trên trời chỉ có một vầng trăng nhưng dưới thế gian có ngàn con sông thì ngàn bóng mặt trăng hiện. Nhìn lên trời không mây thấy bầu trời mênh mông muôn dặm, trời có mây thì thấy bầu trời u ám, thế nên thấy trời gần xa tối sáng chỉ là do mây. Cũng vậy, tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Tâm con người vốn trong sạch sáng suốt, nhưng vì vọng tưởng phủ che nên thành mê tối, vọng tưởng lặng rồi thì tâm sáng trong như bầu trời thênh thang ngàn dặm. Phật chưa ra đời mà độ hết chúng sanh là căn cứ trên Phật tánh, dù có Phật hay không có Phật, chúng sanh vẫn có tánh giác, không hề mất đi. Nếu không thấy là do mây phiền não, mây vô minh, mây vọng tưởng che phủ. Mây tan rồi thì hiện ra một bầu trời trong. Lời nói tao nhã, hữu lý và khéo léo.

Tất cả chúng ta đều muốn tiến lên thành Phật, chứ không ai chịu lùi bước vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Vì vậy chúng ta không nên nghĩ rằng tôi tu không thể nào tiến được. Đã có tánh Phật thì tu phải tiến. Có sẵn của báu trong tay thì phải dùng để được làm người giàu sang sung sướng, chứ không thể vất đi rồi chịu làm kẻ khốn cùng. Người nào nói tôi tu không nổi là người đang ở vị trí tốt mà không chịu vươn lên, cứ đòi tụt xuống. Như vậy rất là dại khờ.

Tăng khác hỏi:

- Được trên phần của học nhân có tu chứng chăng?

Ngài đáp:

- Nước chảy xuống non nào có ý,
Mây ra khỏi núi vốn không tâm.

(Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,
Bạch vân xuất tụ bản vô tâm.)

Tăng hỏi: *Được trên phần của học nhân có tu chứng chăng?* Thấy được tánh Phật của mình rồi thì có tu chứng hay không? Ngài đáp:

Nước chảy xuống non nào có ý,
Mây ra khỏi núi vốn không tâm.

Tu chứng chẳng phải không, như nước không nghĩ chảy mà cứ chảy, mây không nghĩ bay mà vẫn bay. Nước ở trên cao không có ý chảy xuống mà luôn chảy từ cao xuống thấp, mây bay ngang qua núi mà không có

tâm bay. Cũng vậy, khi chúng ta nhận được tâm Phật của mình rồi thì không cần nghĩ tới tu chứng mà vẫn có. Câu trả lời rất khéo.

Đến niên hiệu Bảo Phù thứ năm (1277), ngài tịch, thọ 60 tuổi. Ngài viết những tác phẩm:

1. Thiền Tông Chỉ Nam

2. Kim Cang Tam-muội Kinh chú giải

3. Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi

4. Bình Đẳng Lễ Sám Văn

5. Khóa Hư Lục

6. Thi Tập.

Trần Thái Tông là một ông vua có tài, cầm quân đánh giặc, trị nước trị dân, tu hành thấu đáo. Ngài làm vua không mê say cung phi mỹ nữ mà nghiền ngẫm kinh điển, lo việc tu hành. Rất hiếm thấy. Đó là nét kỳ đặc của ông vua đầu đời Trần. Những lời dạy của ngài, chúng ta đã đọc qua sử. Bây giờ đọc lại bài Phổ Thuyết Sắc Thân để thấy rõ tài hoa của ngài trong cuộc sống đời thường, để chúng ta am tường đạo lý cũng như con người của vua Trần.

PHỤ BẢN
TRẦN THÁI TÔNG

普說色身

諸人等。身為苦本。質是業因。若自以此為眞。也是認賊作子。

你可仔細看來。祇這色身未入胞胎之日。那處得有。蓋由念起緣會。五蘊合成。體貌妄生。形容假出。忘真忘本。現偽現虛。或女或男。或妍或醜。盡是縱心放去。都無退步回歸。驅馳生死路頭。失卻本來面目。由是供眸外認。誰知顧首內看。來時生是化生。到處夢中說夢。波波涤涤。役役匆匆。以幻為真。背空趨色。骷髏杓插花簪玉。臭皮袋帶麝熏蘭。剪羅綺裹膿血囊。調鉛華御屎尿桶。如斯外飾。終是穢根。不能這裡自慚。返向箇中著愛。

諸人等。大似機關傀儡。全憑絲線牽抽。弄來弄去與生同。放後收時真死樣。自起萬般計效。都緣六賊交攻。不憂老病死來。管貪酒色財去。徒競蠅頭蝸角。甘為利鎖名韁。日間費盡倖求。夜裡翻成夢想。積得業垢如井。不知鬢髮似霜。一朝患染沉痾。百歲終歸大夢。心肝疼痛反若冤讎。肌體衰微真如餓鬼。尚欲祈身禱命。不知殺物傷生。將期一世等長松。不覺四肢真漏屋。魂魄雖歸鬼界。屍骸猶委人間。髮毛爪齒未及消。涕唾津液先迸出。腐爛則流膿流血。污穢則薰地薰天。飽黑不堪觀。瘀青真可惡。不論貧富。同入死亡。或藏於室則蟲出腐生。或棄於路則鴉飡犬食。

世人皆掩鼻而過。孝子反藁棧以藏。拾骨收骸。掩骼埋胣。棺殮付一星野火。土堆葬萬里荒山。昔時綠鬢朱顏。今日青灰白骨。淚雨灑時雲慘慘。悲風動處月微微。夜闌則鬼哭神愁。歲久則牛殘馬踐。螢火照開青草裡。蛩聲吟斷白楊梢。碑銘半沒鎖青苔。樵牧踏穿成蹊徑。任是文章蓋世。縱饒才貌傾城。到頭豈有異途。徹底也同一著。眼被色牽歸劍樹。耳隨聲引上刀山。鼻頭嗅著臭煙腥。舌裡喫來鐵凡熱。身怯洋銅俱灌溉。意酸火鑊每熬煎。人間歷盡百春秋。獄內方為一晝夜。

若是作家具眼。直須早急回觀。翻身跳出死生窠。彈指裂開恩愛網。縱你男縱你女總是堪修。任渠智任渠愚盡皆有分。若未達佛心祖意。且先憑持戒念經。及佛亦非祖亦非。則戒何持經何念。居幻色亦名真色。處凡身也是法身。破六賊為六神通。遊八苦作八自在。雖言恁麼。而人人既入這色身裡。去也是難難。

諸人等。只這色身。又作什麼生脫也。若未能脫。須來聽取。

偈曰。

無位真人赤肉團。

紅紅白白莫相瞞。

誰知雲卷長空淨。

翠露天邊一樣山。

Âm:

PHỔ THUYẾT SẮC THÂN

Chư nhân đẳng, thân vi khổ bản, chất thị nghiệp nhân. Nhược tự dĩ thử vi chân, dã thị nhận tặc tác tử.

Nhĩ khả tử tế khán lai, chỉ giá sắc thân vị nhập bào thai chi nhật, na xứ đắc hữu? Cái do niệm khởi duyên hội, ngũ uẩn hợp thành, thể mạo vọng sanh, hình dung giả xuất, vong chân vong bản, hiện ngụy hiện hư. Hoặc nữ hoặc nam, hoặc nghiên hoặc xú, tận thị túng tâm phóng khứ, đô vô thoái bộ hồi quy, khu trì sanh tử lộ đầu, thất khước bản lai diện mục. Do thị cung mâu ngoại nhận, thùy tri cố thủ nội khan. Lai thời sanh thị hóa sanh, đáo xứ mộng trung thuyết mộng. Ba ba lục lục, dịch dịch thông thông; dĩ huyễn vi chân, bội không xu sắc, khô lâu thược tháp hoa trâm ngọc; xú bì đại đới xạ huân lan. Tiễn la ỷ khỏa nùng huyết nang, điều diên hoa ngự thỉ niệu dũng. Như tư ngoại sức, chung thị uế căn. Bất năng giá lý tự tàm, phản hướng cá trung trước ái.

Chư nhân đẳng! Đại tự cơ quan khối lỗi, toàn bằng ty tuyến khiên trừu; lộng lai lộng khứ dữ sanh đồng, phóng hậu thu thời chân tử dạng. Tự khởi vạn ban kế hiệu, đô duyên lục tặc giao công; bất ưu lão bệnh tử lai, quản tham tửu sắc tài khứ. Đồ cạnh dăng đầu oa giác, cam vi lợi tỏa danh cương.

Nhật gian phí tận hãnh cầu, dạ lý phiên thành mộng tưởng. Tích đắc nghiệp cấu như tỉnh, bất tri mấn phát tự sương. Nhất triêu hoạn nhiễm trầm kha, bách tuế chung quy đại mộng. Tâm can đông thống, phản nhược oan thù; cơ thể suy vi chân như ngạ quỷ. Thượng dục kỳ thân đảo mệnh, bất tri sát vật thương sanh. Tương kỳ nhất thế đẳng trường tùng, bất giác tứ chi chân lậu ốc. Hồn phách tuy quy quỷ giới, thi hài do ủy nhân gian. Phát mao trảo xỉ vị cập tiêu, thế thóa tân dịch tiên bính xuất. Hủ lạn tắc lưu nùng lưu huyết; ô uế tắc huân địa huân thiên. Bão hắc bất kham quán, ứ thanh chân khả ố. Bất luận bần phú, đồng nhập tử vong. Hoặc tàng ư thất tắc trùng xuất hủ sanh, hoặc khí ư lộ tắc nha xan khuyển thật. Thế nhân giai yểm tỵ nhi quá, hiếu tử phản lũy (ly) dĩ tàng; thập cốt thâu hài, yểm cách mai tủy. Quan liệm phó nhất tinh dã hỏa, thổ đôi táng vạn lý hoang sơn. Tích thời lục mấn chu nhan; kim nhật thanh khôi bạch cốt. Lệ vũ sái thời vân thảm thảm, bi phong động xứ nguyệt vi vi. Dạ lan tắc quỷ khốc thần sầu, tuế cửu tắc ngưu tàn mã tiễn. Huỳnh hỏa chiếu khai thanh thảo lý, cung thanh ngâm đoạn bạch dương sao. Bi minh bán một tỏa thanh đài, tiều mục đạp xuyên thành khê kính. Nhậm thị văn chương cái thế, túng nhiêu tài mạo khuynh thành; đáo đầu khởi hữu dị đồ, triệt để dã đồng nhất trước. Nhãn bị sắc khiên quy kiếm thụ, nhĩ tùy thanh dẫn thượng đao sơn; tỹ đầu khứu trước xú yên tinh, thiệt lý khiết lai thiết hoàn nhiệt; thân khiếp dương đồng câu quán khái, ý toan hỏa hoạch mỗi ngao tiên.

Nhân gian lịch tận bách xuân thu, ngục nội phương vi nhất trú dạ.

Nhược thị tác gia cụ nhãn, trực tu tảo cấp hồi quan. Phiên thân khiêu xuất tử sanh khòa; đàn chỉ liệt khai ân ái võng. Túng nhĩ nam túng nhĩ nữ tổng thị kham tu; nhậm cừ trí nhậm cừ ngu tận giai hữu phận. Nhược vị đạt Phật tâm Tổ ý, thả tiên bằng trì giới niệm kinh; cập Phật diệc phi Tổ diệc phi tắc giới hà trì kinh hà niệm. Cư huyễn sắc diệc danh chân sắc, xử phàm thân dã thị pháp thân; phá lục tặc vi lục thần thông, du bát khổ tác bát tự tại. Tuy ngôn nhậm ma nhi nhân nhân ký nhập giá sắc thân lý, khứ dã thị nan nan.

Chư nhân đẳng! Chỉ giá sắc thân, hựu tác thập ma sanh thoát dã? Nhược vị năng thoát, tu lai thính thủ.

Kệ viết:

Vô vị chân nhân xích nhục đoàn
Hồng hồng bạch bạch mạc tương man
Thùy tri vân quyển, trường không tịnh
Thúy lộ thiên biên, nhất dạng san.

Dịch:

NÓI RỘNG SẮC THÂN

Hết thảy các người! Thân là gốc khổ, thể chất là nhân nơi nghiệp, nếu tự cho nó là thật, cũng là nhận giặc làm con.

Các ông nên chín chắn xem, chỉ sắc thân này khi chưa vào bào thai thì nơi nào được có. Bởi do niệm khởi duyên hội, năm uẩn hợp thành, thể mạo vọng sanh, hình dung giả có. Quên thật quên gốc, hiện giả hiện dối, hoặc nữ hoặc nam, hoặc đẹp hoặc xấu. Trọn là buông tâm chạy đi, toàn không một bước trở về, chạy rong trên đường sanh tử, mất tuốt "bản lai diện mục". Do đó, giương mắt nhìn bên ngoài, ai biết xoay đầu ngó lại bên trong. Khi lại, sanh là hóa sanh. Nơi đến, trong mộng nói mộng, lăng xăng lộn xộn, vội vội vàng vàng, lấy giả làm chân, trái không đến sắc. Đầu sọ khô cài hoa giắt ngọc, túi da hôi ướp xạ xông hương, cắt lụa là che đãy máu tanh, giồi son phấn át thùng phân thúi. Trang sức như thế trọn là gốc nhớp. Không thể nơi đây tự thẹn, lại hướng trong ấy mến yêu.

Hết thảy các người! Giống hệt con rối, đều nhờ sợi tơ kéo rút, đùa đến đùa đi cùng sanh một thứ, sau khi buông đi thật là dáng chết. Tự khởi muôn việc tính toán, đều do lục tặc công phá. Chẳng lo già bệnh chết đến, chỉ thích sắc tài rượu thịt.

Luống đua đầu lằng sừng ốc[20] cam chịu lợi ràng danh buộc. Trọn ngày dồn sức mong cầu, tối lại trở thành mộng tưởng. Chất chứa nghiệp dơ như giếng, chẳng biết tóc bạc như sương. Một hôm bệnh nặng trầm kha, trăm năm trọn về mộng lớn. Tim gan đau đớn dường thể oán thù, thân thể ốm gầy giống như quỷ đói. Còn muốn cầu đảo sống dai, nào biết sát sanh hại mạng.

Chỉ mong biết đời sống như tùng bá, đâu ngờ thân thể ví tựa nhà xiêu. Hồn phách tuy về cõi quỷ, thi hài vẫn còn ở nhân gian, tóc lông răng móng chưa kịp tiêu, đàm dãi máu me đều chảy trước. Rữa nát thì máu mủ chảy trào, hôi hám ắt xông trời xông đất, đen nám chẳng dám nhìn, xanh bầm thật đáng tởm. Chẳng luận giàu nghèo đồng vào cõi chết, hoặc để trong nhà thì giòi đục tửa sanh, hoặc ném ra đường quạ ăn chó xé. Người đời đều bịt mũi đi qua, con hiếu thì lấy chiếu mền quấn giấu. Nhặt thu hài cốt, chôn cất thịt xương. Quan quách phó cho đóm lửa ma trơi nơi hoang dã, mả mồ giao cho muôn dặm núi sông. Khi xưa tóc đen má ửng, ngày nay xương trắng tro đen. Khi mưa lệ rơi thì mây sầu thê thảm, lúc gió buồn thổi thì trăng sáng hắt hiu. Đêm vắng thì quỷ khóc thần sầu, năm dài thì ngựa giày trâu đạp. Lửa đom đóm lập lòe trong đám cỏ xanh, tiếng dế ngâm nỉ non cạnh hàng dương liễu. Bia ghi nửa chìm,

---

[20] Cái lợi nhỏ nhoi.

rêu xanh phủ, tiều phu giậm mãi thành lối mòn. Dầu cho văn chương cái thế, giả sử tài sắc nghiêng thành, chung cuộc đâu có đường khác, cuối cùng cũng chỉ một lối đi. Mắt bị sắc dẫn trèo lên cây kiếm, tai theo tiếng lôi tiến lên núi đao, lỗ mũi ngửi toàn mùi hôi hám, trong lưỡi ăn sắt nóng nuốt hoài, thân khiếp sợ nước đồng sôi nóng giội, ý chua cay vạc dầu sôi nung nấu. Nhân gian trọn một trăm năm, trong địa ngục mới là sáng tối.

Nếu người tác gia đủ mắt, cần phải sớm gấp hồi quan, chuyển thân nhảy khỏi vòng sanh tử, khoảng khảy tay cắt đứt lưới ái ân. Dù là nam hay nữ thảy đều tu được; dẫu rằng trí hay ngu trọn đều có phần. Nếu chưa đạt được Phật tâm Tổ ý, hãy trước nương trì giới tụng kinh. Đến lúc Phật cũng chẳng phải, Tổ cũng chẳng phải thì giới gì trì, kinh nào tụng. Nơi sắc huyễn cũng là chân sắc, ở thân phàm cũng là thân Phật. Phá sáu thức làm sáu thần thông, dạo tám khổ[21] thành tám tự tại[22] Tuy nói thế ấy, mà mỗi người vào trong sắc thân rồi, bỏ đó thật khó thay!

Hết thảy các người! Chỉ sắc thân này lại làm sao giải thoát? Nếu chưa giải thoát, cần phải nghe đây:

---

[21] Sanh, lão, bệnh, tử, cầu chẳng được, thương yêu chia lìa, oán thù chung hội, thân năm ấm hưng thịnh.

[22] Một thân hiện nhiều thân như số vi trần. Thân nhiều như vi trần ở khắp các cõi Phật, thân lớn của Phật đến các thế giới. Phật hiện vô số thân, sáu căn hỗ dụng, Phật đạt tất cả pháp vẫn như không đạt, Phật thuyết pháp tự tại, thân trùm khắp các nơi giống như hư không.

Vô vị chân nhân thịt đỏ au,
Hồng hồng bạch bạch chớ lầm nhau.
Ai hay mây cuộn, Không toàn tịnh,
Sương biếc bên trời, một núi xanh.

Giảng:

Hết thảy các người! Thân là gốc khổ, thể chất là nhân nơi nghiệp, nếu tự cho nó là thật, cũng là nhận giặc làm con. Ngài khuyên tất cả chúng ta nên biết thân là gốc khổ, thể chất nhân nơi nghiệp mà có, nếu cho nó thật tức là nhận giặc làm con. Nhận giặc làm con thì tan nhà nát cửa, nếu biết là giặc thì nó không phá được. Ngài ngự trên ngai vàng, hưởng thụ đủ thứ mà vẫn biết *thân là gốc khổ,* còn chúng ta nhận thân này là thật thì đúng là *nhận giặc làm con.*

Các ông nên chín chắn xem, chỉ sắc thân này khi chưa vào bào thai thì nơi nào được có. Bởi do niệm khởi duyên hội, năm uẩn hợp thành, thể mạo vọng sanh, hình dung giả có. Xét kỹ sắc thân này khi chưa vào bào thai thì ở đâu? Bởi do chúng ta khởi niệm muốn tìm chỗ để nương gá nên theo duyên mà có thân, tướng mạo và hình dung giả tạm.

Quên thật quên gốc, hiện giả hiện dối, hoặc nữ hoặc nam, hoặc đẹp hoặc xấu. Trọn là buông tâm chạy đi, toàn không một bước trở về, chạy rong trên đường sanh tử, mất tuốt "bản lai diện mục". Do một niệm quên gốc mà chúng ta tìm chỗ tựa, nương tứ đại hợp thành hiện ra thân giả dối này, hoặc nam hoặc nữ,

hoặc đẹp hoặc xấu rồi tự hào, buông tâm chạy đi mãi trong vòng sanh tử, không phút giây nào muốn trở về. Đó là một điều hết sức đáng buồn.

Cho đến bây giờ tuy biết tu mà cũng nghĩ mình tu cho có phước, đời sau sướng hơn, mang thân đẹp hơn, được nhiều của cải hơn, chứ không trở về với cái thật của mình. Như vậy là chúng ta đang thả trôi một đời, trồi lên hụp xuống mãi không biết dừng. Thật đáng thương.

Do đó, giương mắt nhìn bên ngoài, ai biết xoay đầu ngó lại bên trong. Chúng ta lúc nào cũng ngó ra ngoài, ít chịu nhìn lại nơi nội tâm mình. Nhớ người này, trông người nọ, không có chút nào tỉnh thức. Bây giờ biết tu rồi thì phải dành thời gian nhìn lại mình, biết dừng lại, không đuổi theo bên ngoài.

Khi lại, sanh là hóa sanh. Nơi đến, trong mộng nói mộng, lăng xăng lộn xộn, vội vội vàng vàng, lấy giả làm chân, trái không đến sắc. Chúng ta đến đây mang thân này chỉ là hóa sanh tạm thời, như trong mộng nói mộng, qua ít năm là hết. Mỗi ngày trôi qua lăng xăng lộn xộn, vội vội vàng vàng, hơn thua phải quấy, không ngày nào đứng yên. Rối rắm đủ thứ, lấy giả cho là thật, trái với tánh Không mà đến nơi hình sắc.

Đầu sọ khô cài hoa giắt ngọc, túi da hôi ướp xạ xông hương, cắt lụa là che đãy máu tanh, giồi son phấn át thùng phân thúi. Lời nói thật chán ngán làm sao! Trên đầu là xương sọ, bên ngoài bao bọc lớp da và mấy sợi tóc rồi cài trâm giắt ngọc. Túi da hôi thúi nên ướp xạ xông hương, cắt lụa che thân đầy một đãy máu,

dùng son phấn phủ lấp thùng phân thúi. Thế mà tự hào, tự đắc lắm.

Chúng ta quen lấy giả làm thật nên kiếm cái này cái kia che đậy rồi tưởng mình thơm tho, ngang nhiên qua lại trong thiên hạ. Bây giờ nói: "Xin bà con tránh xa cái thùng phân thúi này", chắc người ta tưởng mình điên, còn người giả dối lại cho là thật. Vậy mới thấy cả thế gian cùng điên, chúng ta điên với nhau mà không biết. Văn minh tiến bộ để khỏa lấp, che đậy những nhơ bẩn, xấu xa nhưng cuối cùng thây thúi cũng hoàn thây thúi. Rõ ràng chúng ta chỉ sống với cái tạm bợ giả dối bên ngoài mà không nhìn thẳng vào sự thật. Một ông vua có cách nhìn như vậy thật đáng kính nể.

Trang sức như thế trọn là gốc nhớp. Trang sức để khỏa lấp những cái nhơ nhớp của mình, nhưng càng trang sức thì càng thấy rõ gốc nhơ đó. Có nhơ mới trang điểm, nếu lúc nào cũng sạch sẽ, thơm như hoa sen thì trang sức làm chi?

Không thể nơi đây tự thẹn, lại hướng trong ấy mến yêu. Không biết tự thẹn mà còn tìm cách che khuất, dối gạt thiên hạ rồi hướng trong ấy mến yêu. Khổ như vậy. Những lời người xưa nói thật xót xa cho mình. Chúng ta ngu si quá đỗi, cứ chạy theo những thứ bên ngoài mà không thấy được gốc của nó.

Giống hệt con rối, đều nhờ sợi tơ kéo rút, đùa đến đùa đi cùng sanh một thứ, sau khi buông đi thật là dáng chết. Chúng ta như con rối, người ta cột sợi dây giật tới giật lui, con rối đi qua đi lại, dây đứt

thì con rối đứng yên một chỗ. Cũng vậy, mũi còn thở tim còn đập thì chúng ta còn đi tới đi lui, nói qua nói lại. Đến khi thở ra không hít vào, tim ngừng đập thì chỉ là một thây chết.

Tự khởi muôn việc tính toán, đều do lục tặc công phá. Tính việc này việc kia, hơn thua phải quấy đều do lục tặc mắt tai mũi lưỡi thân ý đập phá, làm cho mình điên đảo.

Chẳng lo già bệnh chết đến, chỉ thích sắc tài rượu thịt. Chẳng nghĩ già, bệnh, chết đến với mình bất cứ lúc nào; chỉ thích tài sắc, rượu thịt rồi đắm chìm trong đó, không biết già chết đang đuổi gấp. Rượu thịt, sắc tài đó có cứu chúng ta được không? Không. Vậy mà cứ đeo đuổi, không thấy được cái gốc bên trong.

Luống đua đầu lằng sừng ốc, cam chịu lợi ràng danh buộc. Luống đua đầu lằng sừng ốc, tức là đuổi theo những cái tạm bợ nhỏ nhoi không đáng, cam chịu danh lợi buộc ràng. Danh lợi chỉ cứu mình tạm thời, sau cũng phải bỏ hết. Thế thì tại sao lại đắm mê?

Trọn ngày dồn sức mong cầu, tối lại trở thành mộng tưởng. Ban ngày mơ ước trông cầu cái gì, tối đến nằm mộng thấy như vậy.

Chất chứa nghiệp dơ như giếng, chẳng biết tóc bạc như sương. Chúng ta chất chứa nghiệp xấu ác nhiều như giếng đầy, quên rằng tóc đã bạc như sương. Ngài quở chúng ta không chịu dừng nghiệp lo tu hành, thật là đáng tiếc.

Một hôm bệnh nặng trầm kha, trăm năm trọn về mộng lớn. Bị bệnh nặng không cứu được thì trăm năm qua chỉ là một giấc mộng, vậy mà cứ tưởng thật rồi mệt mỏi với nó.

Tim gan đau đớn dường thể oán thù, thân thể ốm gầy giống như quỷ đói. Còn muốn cầu đảo sống dai, nào biết sát sanh hại mạng. Tới chừng bệnh nặng, tim gan đau nhức khó chịu, thân này giống như kẻ oán thù, hành hạ mình đáo để. Thân gầy ốm nằm trên giường giống như quỷ đói. Thế nhưng có chịu thôi đâu! Lại còn muốn làm heo gà trâu bò để cúng tế, cầu thần thánh gia hộ cho mình sống dai, không biết rằng làm như vậy chỉ tăng thêm sát sanh hại mạng.

Chỉ mong biết đời sống như tùng bá, đâu ngờ thân thể ví tựa nhà xiêu. Ai cũng nghĩ mình sống lâu như cây tùng cây bá, nào ngờ thân này như nhà sắp sập, gió mạnh liền ngã đổ, không gì bền chắc.

Hồn phách tuy về cõi quỷ, thi hài vẫn còn ở nhân gian, tóc lông răng móng chưa kịp tiêu, đàm dãi máu me đều chảy trước. Khi tắt thở rồi thì hồn phách trở về cõi quỷ, chỉ thân này còn ở nhân gian, tóc lông răng móng chưa kịp tiêu mà đàm dãi máu me đều chảy.

Rữa nát thì máu mủ chảy trào, hôi hám ắt xông trời xông đất, đen nám chẳng dám nhìn, xanh bầm thật đáng tởm. Thây chết để năm mười ngày thì rữa nát từ từ, máu mủ chảy trào, hôi hám xông trời đất, đen nám chẳng dám nhìn, xanh bầm thật đáng tởm. Bình thường thân quý với nhau, nhưng chết chừng năm bảy ngày,

có ai dám lại gần nắm tay nắm chân? Nếu quý thì trước sau cũng quý, bây giờ hiện bày những thứ ghê tởm như vậy thì đâu phải là quý.

Chẳng luận giàu nghèo đồng vào cõi chết, hoặc để trong nhà thì giòi đục tửa sanh, hoặc ném ra đường quạ ăn chó xé. Không luận giàu nghèo, ai rồi cũng phải chết. Nếu để xác thân trong nhà thì giòi đục tửa sanh, để ngoài đường thì quạ ăn chó xé.

Người đời đều bịt mũi đi qua, con hiếu thì lấy chiếu mền quấn giấu. Thây chết để năm bảy ngày không chôn thì người đi ngang phải bịt mũi. Con cháu thấy vậy xót quá, lấy chiếu mền quấn lại cho kín để người ta không gớm. Đây là hình ảnh hết sức buồn.

Nhặt thu hài cốt, chôn cất thịt xương. Quan quách phó cho đóm lửa ma trơi nơi hoang dã, mả mồ giao cho muôn dặm núi sông. Người biết thương cha mến mẹ thì đem hài cốt chôn cất thành mả mồ. Song lại phó mặc cho những đám lửa ma trơi chỗ đồng hoang, mả mồ giao cho muôn dặm núi sông, ai muốn làm gì thì làm, rồi theo tục lệ mỗi năm đi giãy mả một lần là đủ.

Khi xưa tóc đen má ửng, ngày nay xương trắng tro đen. Hồi trẻ tóc đen má hồng, ngày nay chỉ còn xương trắng tro đen.

Khi mưa lệ rơi thì mây sầu thê thảm, lúc gió buồn thổi thì trăng sáng hắt hiu. Trời mưa mây sầu buồn bã, gió thổi trăng càng sáng hắt hiu, nấm mộ càng thêm buồn tẻ, nằm trơ vơ ngoài đồng, không còn ai biết tới.

Đêm vắng thì quỷ khóc thần sầu, năm dài thì ngựa giày trâu đạp. Đêm vắng, ở ngoài đồng hoang một mình giống như quỷ khóc thần sầu. Qua một năm dài, ngựa trâu đi qua đi lại giẫm đạp mả mồ.

Lửa đom đóm lập lòe trong đám cỏ xanh, tiếng dế ngâm nỉ non cạnh hàng dương liễu. Chỉ còn lửa đom đóm lập lòe trong đám cỏ giữa mồ mả, tiếng dế ngâm nỉ non dưới hàng dương liễu. Khi đó sống với cỏ với côn trùng, chứ không còn ai tới lui.

Bia ghi nửa chìm, rêu xanh phủ, tiều phu giậm mãi thành lối mòn. Bia dựng lên để nhớ tên tuổi, nhưng lâu ngày bị lún, rêu xanh phủ. Mấy người tiều phu đi kiếm củi, giẫm đạp mãi thành đường mòn.

Dầu cho văn chương cái thế, giả sử tài sắc nghiêng thành, chung cuộc đâu có đường khác, cuối cùng cũng chỉ một lối đi. Cuối cùng cũng đi con đường đó, chôn thân ngoài đồng vắng, chứ không còn đường nào khác. Tài sắc mấy rồi cũng thế mà thôi.

Mắt bị sắc dẫn trèo lên cây kiếm, tai theo tiếng lôi tiến lên núi đao, lỗ mũi ngửi toàn mùi hôi hám, trong lưỡi ăn sắt nóng nuốt hoài, thân khiếp sợ nước đồng sôi nóng dội, ý chua cay vạc dầu sôi nung nấu. Nhân gian trọn một trăm năm, trong địa ngục mới là sáng tối. Nếu chúng ta tạo nghiệp ác thì sau khi chết, những người đắm mê sắc sẽ trèo lên cây kiếm, những người hay nghe tiếng thị phi thì trèo lên núi đao, người ưa mùi thơm thì ngửi toàn mùi hôi hám, người thích ăn này nọ thì nuốt sắt nóng, thân bị dội nước đồng sôi, người hay gắt gỏng

với kẻ khác thì bị bỏ vô vạc dầu sôi... Trọn một trăm năm ở nhân gian chỉ bằng một ngày đêm ở địa ngục. Chỗ khổ mà sống dai, hành hoài không hết.

Nếu người tác gia đủ mắt, cần phải sớm gấp hồi quan, chuyển thân nhảy khỏi vòng sanh tử, khoảng khảy tay cắt đứt lưới ái ân. Dù là nam hay nữ thảy đều tu được, dẫu rằng trí hay ngu trọn đều có phần. Người có khả năng giải thoát, đủ con mắt sáng, không bị lầm thì cần phải sớm hồi quang phản chiếu, soi lại chính mình, chuyển thân ra khỏi vòng sanh tử, trong chốc lát ân ái trói buộc đều bị cắt đứt. Như vậy người nam kẻ nữ, người trí kẻ ngu, ai tu cũng được, không ai vô phần.

Nếu chưa đạt được Phật tâm Tổ ý, hãy trước nương trì giới tụng kinh. Đến lúc Phật cũng chẳng phải, Tổ cũng chẳng phải thì giới gì trì, kinh nào tụng. Chưa thấu suốt tâm Phật ý Tổ thì phải nương trì giới tụng kinh. Nếu tu nhận ra được bản tâm Phật tánh rồi thì Phật là ở ngoài, Tổ cũng ở ngoài. Lúc đó không nói gì trì giới tụng kinh mà hằng sống trở lại với tánh giác của mình. Bấy nhiêu là đủ.

Nơi sắc huyễn cũng là chân sắc, ở thân phàm cũng là thân Phật. Được như vậy thì nơi thân huyễn hóa vẫn thấy có cái chân thật, nơi thân phàm vẫn thấy thân Phật bên trong, nghĩa là Phật tánh hiện tiền.

Phá sáu thức làm sáu thần thông, dạo tám khổ thành tám tự tại. Đối với sáu thức chuyển thành lục thông, tám khổ thành tám tự tại. Tám khổ là sanh, lão, bệnh, tử, cầu bất đắc, thương yêu chia lìa, oán thù chung hội,

thân năm ấm hưng thịnh. Tám tự tại là một thân hiện nhiều thân như số vi trần, thân nhiều như vi trần ở khắp các cõi Phật, thân lớn của Phật đến các thế giới, Phật hiện vô số thân, sáu căn hỗ dụng, Phật đạt tất cả pháp vẫn như không được, Phật thuyết pháp tự tại, thân trùm khắp các nơi giống như hư không. Tức là chuyển được từ thân tạm bợ vô giá trị này thành thân chân thật tự tại.

Tuy nói thế ấy, mà mỗi người vào trong sắc thân rồi, bỏ đó thật khó thay! Tuy nói như vậy nhưng một khi đã mắc kẹt trong sắc thân rồi thì muốn bỏ rất khó. Đây là lời nhắc nhở của ngài.

Hết thảy các người! Chỉ sắc thân này lại làm sao giải thoát? Nếu chưa giải thoát, cần phải nghe đây:

Vô vị chân nhân thịt đỏ au,
Hồng hồng bạch bạch chớ lầm nhau.
Ai hay mây cuộn, Không toàn tịnh,
Sương biếc bên trời, một núi xanh.

Ngài kết thúc bằng một bài kệ:

Vô vị chân nhân thịt đỏ au. Vô vị là không có ngôi vị, chân nhân là người chân thật. Người chân thật không có ngôi vị chính là bản lai diện mục. Trong cái thân thịt đỏ au này có vô vị chân nhân, bản lai diện mục sẵn trong đó chứ không ở đâu xa.

Hồng hồng bạch bạch chớ lầm nhau. Dầu cho da hồng da trắng, cũng đừng lầm hay mắc kẹt bên ngoài, mà phải thấu cho tường tận vô vị chân nhân của mình.

Ai hay mây cuộn, Không toàn tịnh. Ai rõ được khi mây sạch rồi thì hư không hoàn toàn trong trẻo. Mây sạch là chỉ cho tâm vọng tưởng đã lặng yên, chỉ còn một bầu trời xanh hiện tiền.

Sương biếc bên trời, một núi xanh. Sáng sớm nhìn thấy ngọn núi có sương che mờ. Vì sương phủ nên không thấy rõ núi xanh. Nắng lên sương tan thì hiện ra núi xanh trời trong. Hình ảnh đó chỉ cho tánh Phật luôn sẵn có, luôn đầy đủ. Bầu trời xanh và mây, cái nào thật, cái nào giả? Sương mờ và núi xanh, cái nào lâu bền, cái nào tạm bợ? Vậy mà chúng ta theo mây, không chịu nhìn lên bầu trời xanh, vui thích với sương mà không thấy tận ngọn núi xanh. Người tu phải làm tan mây để thấy bầu trời, chiếu rọi cho sương tan để hiện ra ngọn núi xanh. Cái chân thật sẵn ở đó, không suy nghĩ mà thường biết. Che phủ chỉ là tạm bợ, suy nghĩ hơn thua phải quấy đều là giả dối.

Chúng ta tu là để không lầm nhận cái giả, không chạy theo nó, sống được với cái chân thật của mình. Đó là chúng ta giải thoát được sanh tử, tự tại đi trong thế gian. Bằng không thì lẩn quẩn trong tạm bợ giả dối, khổ đau từ kiếp này sang kiếp khác, muôn kiếp không dừng. Tất cả chúng ta phải can đảm, tự mình cứu mình, đừng trông chờ ai hết.

普勸發菩提心

夫世之至貴者。惟金玉耳。然察其所重。審其所惜。反不及於身命者也。假如有富貴家人拜為大將。用黃金為甲以備其身。至臨戰之日兵刃既攝之時。或棄甲曳兵而走。冀得全於一身而已。而黃金之甲豈暇顧哉。乃知黃金之重不足以比身命者。此之謂也。

今者不然。反貴其物而賤其身。不知其身有難逢者三。何者為三。

一者。六道之中惟人為貴。至眼光落地之時。昏昏懵懵。不知所趨。或入地獄。阿修羅。餓鬼。畜生之道。不得為人。是一難逢也。

二者。既得為人。或生蠻夷之處。浴則同川。臥則同床。尊卑混處。男女雜居。不被仁風。不調聖化。此二難逢也。

三者。雖得生於中國。六根不具。四體不全。盲聾喑啞。躄踊臝攣。口鼻腥膻身形臭爛。師不與近。眾莫能親。雖居華夏之中。若處窮荒之外。此三難逢也。

今既為人。得生於中國。又六根全具。豈不為貴乎。凡世之人。每區區於名利之途。傷其神勞其形。棄其身命之至重。役於財貨之至輕。。與食餅忘妻。含飯忘頰。有何異哉。雖言身命之至重。猶未足重於至道者也。

故孔子曰。朝聞道。夕死可矣。老子曰。吾所以有大患者。為吾有身。世尊求道捨身救虎。豈非三聖人輕身而重道者哉。嗚呼身命之至重而尚應捨。求無上菩提。況金玉財寶之至輕。又何惜哉。吁十室之邑尚有忠信。拳世之人豈無聰明黠慧者乎。儻聞斯言。固當敏學。勿自遲疑。經云。一失人身。萬劫不復。深可痛哉。故孔子有言。人而無為。吾末如之。何也已矣。

詳夫百年光影。全在剎那。四大幻身。豈能長久。每日塵勞汩汩。終朝業識茫茫。不知一性之圓明。徒逞六根之貪欲。功名蓋世無非大夢一塲。富貴驚人難免無常二字。爭人爭我到底成空。誇會誇能畢竟非實。

風火散時無老少。

溪山磨盡幾英雄。

緣鬢未幾而白髮早侵。賀者纔臨而弔者隨至。一包膿血長年苦戀恩情。七尺髑髏恣意。慳貪財寶。出息難期入息。今朝不保來朝。

愛河出沒幾時休。

火宅憂煎何日了。

不願出離業網。祇因未有功夫。閻羅王忽地來追。崔相公豈容展限。回首家親都不見。到頭業報自承當。鬼王獄卒一任欺凌。劍樹刀山更無推抵。或攝沃蕉山下。或在鐵圍山間。受鑊湯則萬死千生。遭剉磕則一刀兩段。

饑吞熱鐵。渴飲鎔銅。十二時甘受苦辛。五百劫不見頭影。受足罪業。復入輪迴。頓失舊時人身。換卻這迴皮袋。披毛帶角。啣鐵負鞍。以肉供人。用命還債。生被刀砧之苦。活遭湯火之災。互積冤愆。遞相食噉。那時追悔。學道無因。何如直下承當。莫待今生蹉過。釋迦文佛捨皇宮而直往雪山。居士龐公將家財而悉沉滄海。真武不統王位惟務修行。呂公既作神僊尚勤參問。蘇學士常親佛印。韓文功終禮大顛。裴公奪笏於石霜。房相問法於國一。妙善不招駙馬成佛無疑。六祖相遇客人聽經頓悟。禪道若無貶味。聖賢何肯皈依。華林感二虎隨身。投子有三鴉報曉。季長者解經而天廚送食。須菩提打坐而帝釋散花。達摩隻履西歸。普化搖鈴騰去。羅漢來參於仰山和尚。岳帝受戒於思大禪師。徑山至今猶是龍王打供。雪峯往昔能使木人開山。此皆已驗之因由。切莫自輕而退屈。野狐尚聽百丈法。螺螄猶護金剛經。十千遊魚聞佛號而化為天子。五百蝙蝠聽法音而總作聖賢。蟒聞懺以生天。龍聽經而悟道。彼物尚能領悟。況人何不回心。或有埋頭喫飯而空過一生。或有錯路修行而不省這意。豈識菩提覺性個個圓成。爭知般若善根人人具足。莫問大隱小隱。休別在家出家。不拘僧俗而祇要辨心。本無男女何須著相。未明人妄分三教。了得底同悟一心。若能返照迴光。皆得見性成佛。又況人身易失。佛法難逢。欲超六道之周流。唯有一乘之捷徑。須求正見。莫信邪師。悟了方是入頭。行得始能脫俗。

步步踏著實地。頭頭頂戴虛空。用時則萬境全彰。放下則一塵不立。超生死不相關之地。了鬼神覷不破之機。

是凡是聖而同入路頭。或冤或親而共一鼻孔。如斯實悟。尚滯半途。休說向上三玄。要了末後一著。且道即今喚那箇做末後一著。

青山低處見天闊。

紅藕開時聞水香。

Âm:

PHỔ KHUYẾN PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

Phù thế chi chí quý giả, duy kim ngọc nhĩ. Nhiên sát kỳ sở trọng, thẩm kỳ sở tích, phản bất cập ư thân mệnh giả dã. Giả như hữu phú quý gia nhân bái vi đại tướng, dụng hoàng kim vi giáp dĩ bị kỳ thân. Chí lâm chiến chi nhật, binh nhận ký nhiếp chi thời, hoặc khí giáp duệ binh nhi tẩu, ký đắc toàn ư nhất thân nhi dĩ, nhi hoàng kim chi giáp khởi hạ cố tai! Nãi tri hoàng kim chi trọng bất túc dĩ tỷ thân mệnh giả, thử chi vị dã.

Kim giả bất nhiên, phản quý kỳ vật nhi tiện kỳ thân, bất tri kỳ thân, hữu nan phùng giả tam. Hà giả vi tam?

Nhất giả, lục đạo chi trung duy nhân vi quý. Chí nhãn quang lạc địa chi thời, hôn hôn mộng mộng, bất tri sở xu. Hoặc nhập địa ngục, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh chi đạo, bất đắc vi nhân. Thị nhất nan phùng dã.

Nhị giả, ký đắc vi nhân, hoặc sanh man di chi xứ, dục tắc đồng xuyên, ngọa tắc đồng sàng, tôn ty hỗn xử, nam nữ tạp cư; bất bị nhân phong, bất điều thánh hóa. Thử nhị nan phùng dã.

Tam giả, tuy đắc sanh ư trung quốc, lục căn bất cụ, tứ thể bất toàn, manh lung ấm á, sẩm xước luy loan, khẩu tỹ tinh chiên, thân hình xú lạn;

sư bất dữ cận, chúng mạc năng thân. Tuy cư hoa hạ chi trung, nhược xử cùng hoang chi ngoại. Thử tam nan phùng dã.

Kim ký vi nhân, đắc sanh ư trung quốc, hựu lục căn toàn cụ, khởi bất vi quý hồ? Phàm thế chi nhân, mỗi khu khu ư danh lợi chi đồ, thương kỳ thần lao kỳ hình; khí kỳ thân mệnh chi chí trọng, dịch ư tài hóa chi chí khinh; dữ thực bỉnh vong thê, hàm phạn vong giáp, hữu hà dị tai! Tuy ngôn thân mệnh chi chí trọng, do vị túc trọng ư chí đạo giả dã. Cố Khổng Tử viết: Triêu văn đạo, tịch tử khả hỹ. Lão Tử viết: Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân. Thế Tôn cầu đạo xả thân cứu hổ, khởi phi tam thánh nhân khinh thân nhi trọng đạo giả tai! Ô hô! Thân mệnh chi chí trọng nhi thượng ưng xả cầu Vô thượng Bồ-đề, huống kim ngọc tài bảo chi chí khinh hựu hà tích tai! Hu, thập thất chi ấp thượng hữu trung tín, quyền thế chi nhân khởi vô thông minh hiệt tuệ giả hồ? Thảng văn tư ngôn, cố đương mẫn học, vật tự trì nghi. Kinh vân: Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục, thâm khả thống tai! Cố Khổng Tử hữu ngôn: Nhân nhi vô vi, ngô mạt như chi, hà dã dĩ hỹ!

Tường phù bách niên quang ảnh, toàn tại sát-na; tứ đại huyễn thân, khởi năng trường cửu. Mỗi nhật trần lao mịch mịch, chung triêu nghiệp thức mang mang. Bất tri nhất tánh chi viên minh; đồ sính lục căn chi tham dục. Công danh cái thế vô phi đại mộng nhất trường, phú quý kinh nhân

nan miễn vô thường nhị tự. Tranh nhân tranh ngã đáo để thành không; khoa hội khoa năng tất cánh phi thật.

Phong hỏa tán thời vô lão thiếu,
Khê sơn ma tận kỷ anh hùng.

Lục mấn vị kỷ nhi bạch phát tảo xâm; hạ giả tài lâm nhi điếu giả tùy chí. Nhất bao nùng huyết trường niên khổ luyến ân tình; thất xích độc lâu tứ ý xan tham tài bảo. Xuất tức nan kỳ nhập tức, kim triêu bất bảo lai triêu.

Ái hà xuất một kỷ thời hưu,
Hỏa trạch ưu tiên hà nhật liễu.

Bất nguyện xuất ly nghiệp võng, chỉ nhân vị hữu công phu. Diêm-la vương hốt địa lai truy, Thôi tướng công khởi dung triển hạn. Hồi thủ gia thân đô bất kiến, đáo đầu nghiệp báo tự thừa đương. Quỷ vương ngục tốt nhất nhậm khi lăng; kiếm thụ đao sơn cánh vô thôi để. Hoặc nhiếp Ốc tiêu sơn hạ, hoặc tại Thiết vi sơn gian. Thụ hoạch thang tắc vạn tử thiên sanh; tao tỏa khái tắc nhất đao lưỡng đoạn. Cơ thôn nhiệt thiết, khát ẩm dung đồng. Thập nhị thời cam thụ khổ tân; ngũ bách kiếp bất kiến đầu ảnh. Thụ túc tội nghiệp, phục nhập luân hồi. Đốn thất cựu thời nhân thân, hoán khước giá hồi bì đại. Phi mao đới giác, hàm thiết phụ yên; dĩ nhục cung nhân, dụng mệnh hoàn trái. Sanh bị đao châm chi khổ, hoạt tao thang hỏa chi tai; hỗ tích oan khiên,

đệ tương thực hám. Na thời truy hối, học đạo vô nhân. Hà như trực hạ thừa đương, mạc đãi kim sanh sa quá. Thích-ca Văn Phật, xả hoàng cung nhi trực vãng Tuyết Sơn, cư sĩ Bàng Công tương gia tài nhi tất trầm thương hải. Chân Vũ bất thống vương vị duy vụ tu hành; Lã Công ký tác thần tiên thượng cần tham vấn. Tô học sĩ thường thân Phật Ấn, Hàn Văn Công chung lễ Đại Điên. Bùi công đoạt hốt ư Thạch Sương, Phòng Tướng vấn pháp ư Quốc Nhất. Diệu Thiện bất chiêu phò mã thành Phật vô nghi; Lục Tổ tương ngộ khách nhân thính kinh đốn ngộ. Thiền đạo nhược vô huống vị, thánh hiền hà khẳng quy y? Hoa Lâm cảm nhị hổ tùy thân, Đầu Tử hữu tam nha báo hiểu. Lý trưởng giả giải kinh nhi thiên trù tống thực, Tu-bồ-đề đả tọa nhi Đế-thích tán hoa. Đạt-ma chích lý tây quy, Phổ Hóa dao linh đằng khứ. La-hán lai tham ư Ngưỡng Sơn hòa thượng. Nhạc đế thụ giới ư Tư Đại thiền sư. Kính Sơn chí kim do thị Long vương đả cúng, Tuyết Phong vãng tích năng sử mộc nhân khai sơn. Thử giai dĩ nghiệm chi nhân do, thiết mạc tự khinh nhi thoái khuất. Dã hồ thượng thính Bách Trượng pháp, loa sư do hộ Kim Cang kinh. Thập thiên du ngư văn Phật hiệu nhi hóa vi thiên tử, ngũ bách biển bức thính pháp âm nhi tổng tác thánh hiền. Mãng văn sám dĩ sanh thiên, long thính kinh nhi ngộ đạo. Bỉ vật thượng năng lĩnh ngộ, huống nhân hà bất hồi tâm. Hoặc hữu mai đầu khiết phạn nhi không quá nhất sanh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhi bất tỉnh giá ý. Khởi thức Bồ-đề giác tánh cá cá viên thành; tranh tri Bát-nhã thiện căn

nhân nhân cụ túc. Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hưu biệt tại gia xuất gia. Bất câu tăng tục nhi chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ hà tu trước tướng. Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đắc để đồng ngộ nhất tâm: Nhược năng phản chiếu hồi quang, giai đắc kiến tánh thành Phật. Hựu huống nhân thân dị thất, Phật pháp nan phùng. Dục siêu lục đạo chi châu lưu, duy hữu nhất thừa chi tiệp kính. Tu cầu chánh kiến, mạc tín tà sư. Ngộ liễu phương thị nhập đầu, hành đắc thủy năng thoát tục. Bộ bộ đạp trước thật địa, đầu đầu đỉnh đới hư không. Dụng thời tắc vạn cảnh toàn chương, phóng hạ tắc nhất trần bất lập. Siêu sanh tử bất tương quan chi địa, liễu quỷ thần thứ bất phá chi cơ.

Thị phàm thị thánh nhi đồng nhập lộ đầu, hoặc oán hoặc thân nhi cộng nhất tỹ khổng. Như tư thật ngộ, thượng trệ bán đồ, hưu thuyết hướng thượng tam huyền, yếu liễu mạt hậu nhất trước. Thả đạo tức kim hoán nả cá tố mạt hậu nhất trước?

Thanh sơn đê xứ kiến thiên khoát,
Hồng ngẫu khai thời văn thủy hương.

Dịch:

RỘNG KHUYẾN PHÁT TÂM BỒ-ĐỀ

Ở đời cái quý tột chỉ là vàng ngọc mà thôi. Nhưng xét kỹ chỗ quý tiếc ấy, chẳng bằng thân mạng. Ví như có người giàu sang được phong làm đại tướng, dùng vàng ròng làm giáp để che đỡ cho thân. Đến khi lâm chiến binh đao bị thua, hoặc cởi giáp ném gươm mà chạy, mong được thân mạng an toàn mà thôi, giáp vàng ròng đâu rảnh nghĩ tiếc. Mới biết, cái quý vàng ròng chẳng bằng cái quý thân mạng, đây là thật vậy.

Ngày nay thì không thế, trái lại quý vật kia mà khinh thân này. Chẳng biết thân này khó được có ba. Thế nào là ba?

1- Trong lục đạo chỉ người là quý, đến khi nhắm mắt đi rồi, mờ mờ mịt mịt chẳng biết chỗ đến. Hoặc vào đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la chẳng được làm người. Đây là cái khó được thứ nhất.

2- Đã được làm người, lại sanh nơi mọi rợ, tắm thì đồng sông, ngủ thì chung giường, trật tự tôn ty không có, nam nữ lẫn lộn, chẳng được phong tục nhân thuần, chẳng nghe chư thánh giáo hóa. Đây là cái khó được thứ hai.

3- Dẫu được sanh nơi phồn thịnh mà sáu căn không đủ, thân thể tật nguyền, mù điếc câm ngọng,

què thọt còng gù; miệng mũi hôi tanh, thân hình nhơ nhớp. Thầy chẳng được gần, chúng chẳng được thân. Tuy ở nơi phồn thịnh dường thể ở ngoài quê vắng. Đây là cái khó được thứ ba.

Nay đã làm người, được sanh nơi phồn thịnh lại đầy đủ sáu căn, đâu chẳng là quý sao? Người đời luôn luôn đuổi theo con đường danh lợi, luống nhọc xác tổn thần, đem thân mạng rất quý báu này làm tôi tớ cho tiền của đáng khinh. Sánh với người ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên môi nào có khác gì. Tuy thân mạng thật là quý trọng, vẫn chưa quý trọng bằng đạo tối cao. Cho nên Khổng Tử nói: "Sớm nghe đạo chiều chết cũng vui." Lão Tử nói: "Tôi sở dĩ có hoạn lớn, vì tôi có thân." Thế Tôn thuở xưa cầu đạo xả thân cứu cọp đói. Đâu chẳng phải ba bậc thánh nhân đều khinh thân mà trọng Đạo đó sao? Than ôi! Thân mạng thật là quý trọng còn phải xả để cầu Vô thượng Bồ-đề, huống là vàng ngọc, tiền của đáng khinh mà lại tiếc sao? Ôi trong ấp mười nhà vẫn có người trung tín, huống là cả thế gian há không có người thông minh sáng suốt hay sao? Đã nghe lời này, cần phải gắng học, chớ nên nghi ngờ chậm trễ. Kinh nói: "Một phen mất thân người, muôn kiếp chẳng được lại", thật là thống thiết. Cho nên Khổng Tử nói: "Người không chịu làm, tôi chẳng làm gì, cam đành thôi vậy."

Rõ ràng thời gian trăm năm, toàn ở trong sát-na, thân huyễn tứ đại đâu thể lâu dài. Mỗi ngày

chìm đắm trong trần lao, mỗi lúc nghiệp thức càng mênh mông vô tận. Chẳng biết một tánh viên minh, luống theo sáu căn tham dục. Công danh cái thế cũng chỉ là một trường đại mộng, phú quý kinh nhân khó khỏi vô thường hai chữ. Tranh nhân tranh ngã rốt cuộc thành không, khoe giỏi khoe hay cứu cánh chẳng thật.

Gió lửa khi tan không già trẻ,

Núi sông bại hoại mấy anh hùng.

Đầu xanh chưa mấy lúc tóc bạc đã sớm điểm sương; ngày vui vừa đến thì ngày điếu cũng đi theo. Một bao máu mủ nhiều năm khổ luyến ân tình, bảy thước hình hài buông lòng tham mê tài bảo. Thở ra khó mong được hít vào, ngày nay không bảo đảm ngày mai.

Sông yêu chìm nổi lúc nào thôi,

Nhà lửa đốt thiêu bao giờ tắt?

Chẳng nguyện vượt ra lưới nghiệp, chỉ vì chưa có công phu. Vua Diêm-la chợt truy tìm, Thôi tướng công há cho triển hạn. Ngoái đầu nhìn người thân chẳng thấy, đến đây rồi nghiệp báo tự mang. Quỷ vương ngục tốt mặc sức khảo tra, cây kiếm núi đao khôn chống đỡ. Hoặc nhốt dưới ngọn núi lửa, hoặc giam trong núi Thiết Vi. Vào vạc dầu sôi muôn kiếp ngàn đời, bị chặt chém một đao thành hai khúc. Đói nuốt hòn sắt nóng, khát uống nước đồng sôi. Suốt ngày luôn chịu khổ đau, năm trăm kiếp

chẳng thấy hình bóng. Trả xong tội nghiệp, trở vào luân hồi. Bỗng mất thân người khi trước, trở lại mang lấy đãy da. Đội lông mang sừng, hàm sắt dây yên, lấy thịt nuôi người, dùng mạng trả nợ. Sanh bị khổ dao bằm chày nện, sống bị nạn nước sôi lửa bỏng. Hằng chứa oán thù, thay nhau ăn nuốt. Khi đó mới hối hận học đạo không nhân.

Chi bằng ngay đây tu tập, chớ để đời này trôi qua. Đức Phật Thích-ca trước bỏ hoàng cung đi thẳng vào núi Tuyết. Cư sĩ Bàng Uẩn đem gia tài đổ xuống biển sâu. Chân Vũ chẳng thiết ngôi vua chỉ cầu tu hành. Lữ Công đã làm thần tiên vẫn còn tham vấn. Tô Đông Pha thường gần Phật Ấn, Hàn Văn Công lại lễ Đại Điên, Bùi Công bị đoạt hốt nơi Thạch Sương; Phòng Tướng hỏi pháp ở Quốc Nhất. Diệu Thiện không nhận phò mã, thành Phật chẳng ngờ; Lục Tổ mới gặp khách, nghe kinh liền tỉnh ngộ. Đạo thiền nếu không thú vị, hiền thánh sao chịu quy y. Hoa Lâm cảm hóa hai cọp theo luôn, Đầu Tử có ba con chim báo sáng. Lý trưởng giả giải kinh mà Thiên trù dâng cơm, Tu-bồ-đề ngồi yên mà Đế-thích tán hoa. Đạt-ma một chiếc dép về Tây, Phổ Hóa rung chuông bay đi. La-hán đến tham vấn với hòa thượng Ngưỡng Sơn, Nhạc đế quy y với thiền sư Tư Đại. Kính Sơn đến nay vẫn được Long vương thỉnh cúng. Tuyết Phong ngày xưa hay sai người gỗ phá non. Đây là những nguyên do để nghiệm biết, chớ tự khinh mà lui sụt.

Chồn hoang còn nghe Bá Trượng nói pháp, loài ốc sò vẫn biết hộ kinh Kim Cang. Mười ngàn con cá nghe danh hiệu Phật được hóa làm con trời, năm trăm chim quạ nghe tiếng pháp thảy được làm hiền thánh. Mãng xà nghe sám hối được sanh thiên, rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Chúng là loài vật còn hay lãnh ngộ, huống là người sao chẳng hồi tâm.

Hoặc có người vùi đầu trong ăn uống, qua mất một đời. Hoặc có người trên đường tu hành lầm lẫn, mà không thức tỉnh. Đâu biết, tánh giác Bồ-đề mỗi mỗi viên thành, nào hay căn lành Bát-nhã người người đầy đủ. Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng cuộc người tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng. Người chưa rõ dối chia tam giáo, liễu được rồi đồng ngộ nhất tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật.

Huống là thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Nếu muốn vượt khỏi dòng quanh lục đạo, chỉ có con đường tắt nhất thừa. Cần tìm chánh kiến, chớ tin tà sư. Ngộ rồi mới là vào cửa, hành được mới hay thoát tục. Bước bước đạp đến đất thật, đầu đầu đều đội hư không. Khi dùng thì muôn cảnh toàn bày, buông đi thì mảy bụi chẳng lập. Vượt đến chỗ không còn tương quan sanh tử, cơ liễu ngộ quỷ thần nhìn chẳng ra. Là phàm là thánh đồng vào đường này, hoặc oán hoặc thân cùng chung một lỗ mũi.

Thật ngộ như thế, còn kẹt giữa đường. Thôi nói tam huyền hướng thượng, cốt rõ một câu rốt sau. Hãy nói hiện nay cái gì là "một câu rốt sau"?

Non xanh chốn ấy thấy trời rộng,

Sen đỏ nở rồi nghe mùi thơm.